

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
SỞ DU LỊCH



**ĐỀ ÁN**  
**PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

Giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

**Đơn vị tư vấn**  
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

“Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
SỞ DU LỊCH

---\*\*\*---

ĐỀ ÁN  
PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH  
HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Kiên Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2022

CHỦ ĐẦU TƯ  
SỞ DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG

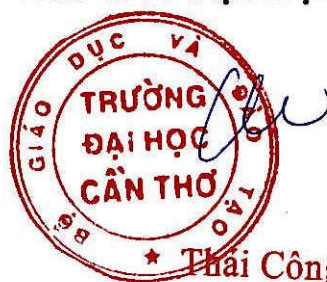
**GIÁM ĐỐC**



*Bùi Quốc Khải*

Cần Thơ, ngày 22 tháng 4 năm 2022

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
KHOA KHXH&NV  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Thái Công Dân

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG.....	1
2. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN .....	2
3. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN .....	4
4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN .....	5
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	6
6. BỐ CỤC CỦA ĐỀ ÁN.....	7
<b>Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG</b> .....	<b>8</b>
I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN.....	8
1. Khái niệm “Cộng đồng” .....	8
2. Khái niệm “Du lịch cộng đồng” .....	8
II. VAI TRÒ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG.....	9
1. Vai trò của du lịch cộng đồng.....	9
2. Các điều kiện phát triển du lịch cộng đồng.....	10
3. Nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng .....	12
III. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA DU LỊCH CỘNG ĐỒNG.....	13
1. Các thành phần tham gia vào du lịch cộng đồng.....	13
2. Cơ chế hoạt động của du lịch cộng đồng .....	13
IV. TÌNH HÌNH THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM .....	14
1. Du lịch cộng đồng trên thế giới .....	14
2. Du lịch cộng đồng tại Việt Nam .....	17
3. Bài học kinh nghiệm cho phát triển DLCĐ tại tỉnh Kiên Giang.....	17
<b>Chương II: TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH KIÊN GIANG</b> .....	<b>19</b>
I. KHÁI QUÁT TỈNH KIÊN GIANG .....	19
1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên.....	19
2. Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Kiên Giang .....	25
3. Đặc điểm kinh tế - xã hội .....	27
II. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG .....	29
1. Vị trí địa lý và tài nguyên du lịch tự nhiên .....	29
2. Tài nguyên du lịch văn hóa .....	32
3. Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch.....	47

4. Cơ sở vật chất - kĩ thuật .....	49
<b>III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG .....</b>	<b>50</b>
1. Khái quát chung về tình hình phát triển du lịch của tỉnh.....	50
2. Tình hình triển khai các chương trình phát triển du lịch cộng đồng.....	53
3. Thực trạng tại các địa bàn du lịch cộng đồng hiện có .....	56
4. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân .....	59
<b>IV. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC VÀ THAM VẤN CHUYÊN GIA .....</b>	<b>62</b>
1. Đặc điểm mẫu khảo sát .....	62
2. Đánh giá của du khách về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.....	65
3. Ý kiến của nông hộ về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.....	73
4. Ý kiến chuyên gia về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.....	76
<b>Chương III: ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG .....</b>	<b>81</b>
<b>I. CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU.....</b>	<b>81</b>
1. Các văn bản chỉ đạo điều hành .....	81
2. Quan điểm phát triển.....	82
3. Các chỉ tiêu phân đầu .....	82
4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.....	82
<b>II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG .....</b>	<b>83</b>
1. Định hướng không gian phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang... ..	84
2. Định hướng về thị trường khách du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.....	88
3. Định hướng về sản phẩm du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.....	89
<b>III. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG .....</b>	<b>92</b>
1. Dự án xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm ...	92
2. Dự án phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ DLCĐ .....	97
3. Dự án phát triển nguồn nhân lực cho DLCĐ .....	97
4. Dự án xây dựng cơ chế chính sách phát triển DLCĐ.....	97
<b>IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG .....</b>	<b>97</b>
1. Nâng cao nhận thức về du lịch .....	97
2. Phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ du lịch .....	98
3. Phát triển sản phẩm kết hợp xây dựng thương hiệu du lịch.....	98
4. Phát triển nguồn nhân lực du lịch .....	98
5. Tăng cường thông tin, quảng bá, tiếp thị du lịch.....	99
6. Có chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng .....	99
7. Tăng cường liên kết, phát triển các tuyến điểm du lịch.....	99
8. Bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch.....	99

<b>Chương IV: TỔ CHỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN .....</b>	<b>101</b>
I. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO TỪNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.....	101
1. Năm 2022.....	101
2. Năm 2023.....	101
3. Năm 2024.....	101
4. Năm 2025.....	101
5. Định hướng đến năm 2030 .....	101
II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KHI TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN.....	102
III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	103
IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.....	105
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>107</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>108</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>110</b>
Phụ lục 1: PHIẾU KHẢO SÁT KHÁCH DU LỊCH.....	111
Phụ lục 2: PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI DÂN.....	115
Phụ lục 3: PHIẾU PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA.....	119
Phụ lục 4: BIÊN BẢN HỘI THẢO .....	121
Phụ lục 5: BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2030 .....	123
Phụ lục 6: BẢNG KHÁI TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2030 .....	125
PHỤ LỤC 7 .....	136

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Nghề nghiệp của du khách được khảo sát	63
Bảng 2. Trình độ học vấn của người dân được khảo sát	64
Bảng 3. Trình độ học vấn của người dân được khảo sát	64
Bảng 4. Hoạt động của du khách	67
Bảng 5. Thời gian lưu lại của du khách	68
Bảng 6. Tổng hợp các mức đánh giá theo thang Likert	69
Bảng 7. Yếu tố hấp dẫn để phát triển du lịch cộng đồng	69
Bảng 8. Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch cộng đồng	70
Bảng 9. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch cộng đồng	70
Bảng 10. Người dân phục vụ du lịch cộng đồng	71
Bảng 11. An ninh trật tự và an toàn trong du lịch	71
Bảng 12. Giá cả dịch vụ du lịch	72
Bảng 13. Các loại hình kinh doanh du lịch của các hộ dân	73
Bảng 14. Mong muốn được hỗ trợ khi tham gia làm du lịch	75
Bảng 15. Khó khăn của hộ dân trong phát triển DLCĐ	76
Bảng 16. Đánh giá chung về tiềm năng DLCĐ	77
Bảng 17. Đánh giá tiềm năng DLCĐ theo các cụm	77
Bảng 18. Đánh giá tiềm năng DLCĐ theo các địa bàn	78
Bảng 19. Khó khăn để phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang	79
Bảng 20. Giải pháp phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang	80
Bảng 21. Đánh giá các địa bàn DLCĐ của tỉnh Kiên Giang	92
Bảng 22. Bảng khái toán kinh phí thực hiện Đề án	105

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức quản lý du lịch cộng đồng	14
Hình 2. Bản đồ hành chính tỉnh Kiên Giang	20
Hình 3. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa tại trạm Rạch Giá	22
Hình 4. Lượng khách du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2020	51
Hình 5. Doanh thu từ du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2020	52
Hình 6. Độ tuổi của du khách được khảo sát	62
Hình 7. Trình độ học vấn của du khách được khảo sát	63
Hình 8. Giới tính và độ tuổi các chuyên gia được khảo sát	65
Hình 9. Nguồn thông tin của khách về du lịch Kiên Giang	66
Hình 10. Mục đích chuyến du lịch của khách	66
Hình 11. Yếu tố hấp dẫn khách du lịch	67
Hình 12. Loại cơ sở lưu trú trong chuyến du lịch	68
Hình 13. Mức hài lòng của khách về du lịch Kiên Giang	72
Hình 14. Dự định quay lại du lịch và giới thiệu	73
Hình 15. Khó khăn của các hộ trong phát triển du lịch	74
Hình 16. Hoạt động dự kiến tham gia của các hộ	75
Hình 17. Đánh giá về du lịch cộng đồng địa phương	76
Hình 18. Đánh giá về mức độ phát triển DLCD tỉnh Kiên Giang	79
Hình 19. Sơ đồ không gian phát triển DLCD tỉnh Kiên Giang	84

## MỞ ĐẦU

### 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

Trong thời đại ngày nay, nhu cầu du lịch đã trở thành phổ biến trong mọi tầng lớp xã hội, tạo nên sự bùng nổ thị trường khách du lịch toàn cầu. Theo số liệu của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2020), trong thời kỳ 2006-2019, lượng khách du lịch quốc tế trên toàn thế giới tăng liên tục và đạt mức kỷ lục với 1,46 tỷ lượt khách vào năm 2019. Sự bùng nổ thị trường khách đã thúc đẩy ngành du lịch phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành kinh tế hàng đầu thế giới và là ngành kinh tế trọng yếu của nhiều quốc gia.

Ở nước ta, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị đã nêu rõ: “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác”.

Trên cơ sở đó, ngành du lịch đã nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều kết quả vượt bậc. Chỉ trong 3 năm, từ năm 2016 đến năm 2018, du lịch Việt Nam tăng gấp đôi lượng khách quốc tế, từ 8 triệu lên gần 16 triệu. Đặc biệt, năm 2019, ngành Du lịch Việt Nam đã đón hơn 18 triệu lượt khách quốc tế (tăng 16,2% so với năm 2018), phục vụ 85 triệu lượt khách nội địa, tổng thu đạt khoảng 720.000 tỷ đồng. Việt Nam được đánh giá là một trong 10 quốc gia có mức tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới và nhận được nhiều giải thưởng hàng đầu thế giới và châu Á do Tổ chức Giải thưởng Du lịch thế giới (Annual World Travel Awards) trao tặng.

Trong những năm gần đây, du lịch cộng đồng đã trở thành xu hướng phát triển mạnh mẽ trên thế giới và ở Việt Nam. Hiện nay, nhiều địa phương trong cả nước đang chú trọng phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ) với nhiều kết quả tích cực.

Hòa chung với xu hướng nghiên cứu phát triển đó, các nghiên cứu về DLCĐ ở tỉnh Kiên Giang cũng được thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau; có thể kể đến những công trình tiêu biểu như sau:

Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang*” do Phạm Trung Lương làm Chủ nhiệm (2019) đã tập trung nghiên cứu xây dựng thành công 02 mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học là mô hình du lịch sinh thái (tại Rạch Tràm thuộc Vườn quốc gia Phú Quốc) và du lịch sinh thái cộng đồng (tại đảo Hòn Rỏi thuộc Khu Bảo tồn Biển Phú Quốc). Đề tài cũng xác định rõ những yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa phát triển du lịch với bảo tồn đa dạng sinh học, theo đó nhận thức xã hội về vai trò của du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái với bảo tồn; việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản về phát triển du lịch xanh với trọng tâm là du lịch sinh thái, sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch.



Các tác giả Nguyễn Hồng Hà và Hà Minh Thảo (2020) đã nghiên cứu *Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình tại Quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang*. Công trình nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang và đề xuất giải pháp nâng cao sự phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình tại địa bàn trong thời gian tới.

Tác giả Lương Ngọc Bích (2016) đã nghiên cứu vấn đề khai thác văn hóa dân tộc Khmer để phát triển du lịch. Theo tác giả, để khai thác tốt các giá trị văn hóa Khmer phục vụ du lịch, tỉnh Kiên Giang cần phải: định hướng khai thác, bảo tồn, quy hoạch cụ thể các tài nguyên văn hóa của đồng bào Khmer khi đưa vào khai thác du lịch; xây dựng nhận thức khai thác du lịch văn hóa Khmer; xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa (biểu diễn nghệ thuật, văn hóa ẩm thực, hoạt động văn hóa thể thao, lễ hội của đồng bào Khmer); đầu tư cơ sở vật chất (xây dựng chùa, bảo tàng văn hóa Khmer); xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch văn hóa; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch chuyên đề (văn hóa); thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động văn hóa của đồng bào Khmer.

Các tác giả Nguyễn Thanh Tùng và Trương Trí Thông (2019) đã nghiên cứu phát triển du lịch homestay vùng ven biển huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu này phân tích những tiềm năng du lịch homestay ở huyện An Biên, từ đó đưa ra một số định hướng về mô hình homestay và giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn để phát triển du lịch homestay tại địa bàn một cách hiệu quả, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và hướng tới sự phát triển bền vững.

Nhóm tác giả Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên và Huỳnh Tấn Mai (2019) đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang theo định hướng phát triển du lịch cộng đồng. Kết quả phân tích dữ liệu điều tra bằng bảng câu hỏi đối với 116 khách du lịch tại quần đảo Nam Du cho thấy có 6 nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch ở quần đảo này, bao gồm: Hướng dẫn viên du lịch; Giá cả dịch vụ du lịch và an toàn vệ sinh thực phẩm; Tình hình an ninh trật tự an toàn; Hoạt động mua sắm, tham quan và giải trí; Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; Tài nguyên du lịch.

Tác giả Lê Huy Hải (2019) đề cập đến vấn đề phát triển du lịch cộng đồng ở xã đảo Tiên Hải, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Xã đảo Tiên Hải còn có tên gọi khác là quần đảo Hải Tặc gồm 18 hòn đảo, tổng diện tích tự nhiên hơn 283 ha. Năm 2014, UBND thị xã Hà Tiên (nay là thành phố Hà Tiên) xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng giai đoạn 2014 - 2020 mang lại hiệu quả tích cực. Lượng khách du lịch đến tham quan tăng lên đáng kể, trung bình mỗi năm đón khoảng 50.000 - 70.000 lượt người. Đặc biệt, nhiều hộ dân đã biết cách làm du lịch, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

## **2. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN**

Du lịch cộng đồng, còn gọi là du lịch dựa vào cộng đồng (Community Based Tourism) là loại hình du lịch do cộng đồng dân cư phối hợp nhau để cùng khai

thác những giá trị về cảnh quan và văn hóa bản địa tạo thành sản phẩm du lịch phục vụ du khách; thông qua đó tạo sinh kế và nguồn thu cho cộng đồng.

Phát triển du lịch cộng đồng (DLCD) không chỉ có ý nghĩa đối với du lịch mà còn tác động tích cực đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn đã góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ nông phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Ở nước ta, DLCD đã phát triển khá thành công ở các địa bàn như Sa Pa (Lào Cai), Mai Châu (Hòa Bình), Hội An (Quảng Nam)... Trong những năm gần đây, ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nhiều địa phương đã quan tâm phát triển DLCD như Cần Thơ, Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau...

Kiên Giang là một tỉnh thuộc vùng ĐBSCL có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với địa hình đa dạng: đồng bằng, rừng núi, biển và hải đảo, nhiều danh lam thắng cảnh cùng với bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tạo tiềm năng to lớn để phát triển du lịch nói chung, DLCD nói riêng.

Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh Ủy Kiên Giang đã nêu rõ quan điểm: *“Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư...”*.

Đồng thời Nghị quyết 03-NQ/TU cũng chủ trương: *“Tạo điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp tham gia kinh doanh du lịch và hưởng lợi từ du lịch; có chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng”*.

Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cũng đề ra nhiệm vụ: *“Đẩy mạnh phát triển du lịch, phấn đấu trở thành ngành kinh tế đóng góp chính của tỉnh, là trung tâm du lịch của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”*.

Tuy nhiên, trên thực tế việc phát triển DLCD ở tỉnh Kiên Giang chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của địa phương. Nhìn chung, hoạt động DLCD tại một số địa bàn đã hình thành nhưng còn tự phát, rời rạc; chưa xây dựng được cơ chế phối hợp giữa các hộ dân và các bên tham gia trong DLCD; vấn đề vệ sinh môi trường, nhất là việc thu gom và xử lý rác thải tại các địa bàn DLCD chưa được giải quyết đúng mức; thiếu các chính sách khuyến khích phát triển DLCD; vai trò của chính quyền và doanh nghiệp du lịch trong DLCD chưa được phát huy...

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy, việc xây dựng *“Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”* là nhiệm vụ cấp thiết, phù hợp với chủ trương của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và tỉnh Kiên Giang, nhằm đề ra các định hướng và giải pháp phát triển DLCD tại tỉnh Kiên Giang, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác.

### 3. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện dựa trên chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, các Bộ, Ngành và của tỉnh Kiên Giang như sau:

- Luật Du lịch 2017 đã được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Du lịch.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCHTW khóa X về nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030”.

- Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Quyết định số 2031/QĐ-BVHTTDL ngày 10/6/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn”.

- Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam”.

- Quyết định 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 194/QĐ-BVHTTDL ngày 23/01/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành đề án "Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù vùng ĐBSCL".

- Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

- Quyết định 486/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về việc miễn thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Kiên Giang nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh Ủy Kiên Giang về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang”.

- Kế hoạch số 24/KH-SDL ngày 29/4/2021 của Sở Du lịch tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 80/KH-UBND về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang.

#### **4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN**

##### **a) Mục tiêu chung**

Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 nhằm xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, tạo căn cứ pháp lý để lập kế hoạch, xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển DLCĐ, xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia trong DLCĐ, góp phần phát triển du lịch bền vững.

##### **b) Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng hệ thống quan điểm phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang nhằm khai thác khai thác, sử dụng hiệu quả các tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị về môi trường thiên nhiên và bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng định hướng phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; trong đó, xác định một số địa bàn trọng điểm có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển DLCĐ ở tỉnh Kiên Giang.

- Xây dựng các dự án phát triển DLCĐ tại tỉnh Kiên Giang và kế hoạch triển khai thực hiện các dự án này trong giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo.

- Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển du lịch với phát triển kinh tế - xã hội địa phương, thực hiện mục tiêu phát triển du lịch gắn với phát triển cộng đồng, nâng cao đời sống người dân, góp phần đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới.

## **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **a) Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp**

Dữ liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu từ các văn kiện, nghị quyết, kế hoạch, báo cáo liên quan đến du lịch tỉnh Kiên Giang; các nhận định, đánh giá của các nhà chuyên môn, về tiềm năng, thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển du lịch của tỉnh; các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chủ đề phát triển DLCĐ trên thế giới và ở Việt Nam để vận dụng vào tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở đó, tiến hành các phương pháp phân tích nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu xây dựng đề án phát triển DLCĐ tại tỉnh Kiên Giang.

### **b) Phương pháp khảo sát thực địa**

Đề án đã tiến hành khảo sát trực tiếp các địa bàn tại tỉnh Kiên Giang như: Vườn quốc gia U Minh Thượng (huyện U Minh Thượng); huyện An Biên; thành phố Hà Tiên; huyện Hòn Đất; Cụm du lịch chùa Hang-Hòn Phụ Tử (huyện Kiên Lương)... Nội dung khảo sát gồm quan sát, thu thập thông tin, quay phim, chụp hình và trao đổi ý kiến với các nhà quản lý, người dân, nhân viên du lịch và khách du lịch tại các điểm có triển vọng phát triển DLCĐ.

### **c) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi**

Dữ liệu sơ cấp được điều tra bằng bảng hỏi. Đối tượng thu thập thông tin gồm khách du lịch và người dân địa phương. Phương pháp chọn mẫu được sử dụng là phương pháp chọn mẫu thuận tiện áp dụng đối với khách du lịch và phương pháp chọn mẫu phân tầng áp dụng đối với người dân địa phương.

Tổng số mẫu nghiên cứu là 300, bao gồm: 200 khách du lịch và 100 người dân địa phương. Địa điểm lấy mẫu ưu tiên cho các địa bàn có tiềm năng phát triển DLCĐ. Dữ liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS for Window 20.0.

### **d) Phương pháp tham vấn chuyên gia**

Phương pháp tham vấn chuyên gia được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu và tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các chuyên gia, các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý ở địa phương và các doanh nghiệp du lịch.

Số đối tượng phỏng vấn là 31 người. Nội dung phỏng vấn nhằm thu thập những thông tin và ý kiến đánh giá về tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển DLCĐ tại địa bàn tỉnh Kiên Giang.

### **e) Phương pháp phân tích SWOT**

Phân tích SWOT là phương pháp phân tích điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và thách thức (Threats) của một vấn đề, sản

phẩm, công ty, điểm đến... Phương pháp này được sử dụng tiềm năng, hiện trạng và có hội, thách thức phát triển DLCĐ tại địa bàn tỉnh Kiên Giang. Từ đó đề ra một số định hướng và giải pháp chiến lược phát triển DLCĐ tại địa bàn tỉnh Kiên Giang hiệu quả và bền vững.

## **6. BỐ CỤC CỦA ĐỀ ÁN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, nội dung của Đề án gồm 4 chương:

*Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về du lịch cộng đồng*

*Chương 2: Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang*

*Chương 3: Định hướng, giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang*

*Chương 4: Tổ chức và kinh phí thực hiện Đề án*

# NỘI DUNG ĐỀ ÁN

## Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

### I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

#### 1. Khái niệm “Cộng đồng”

“Cộng đồng” (Community) là một trong những khái niệm xã hội học được hiểu theo nhiều tuyến nghĩa. Vì vậy, có nhiều định nghĩa khác nhau về cộng đồng, tùy theo góc độ tiếp cận và mục đích nghiên cứu.

Theo Midgley (1986): “Cộng đồng là một nhóm dân cư cùng sinh sống trên một khu vực địa lý nhất định, có cùng các giá trị và tổ chức xã hội cơ bản”.

Theo J.H.Fichter (1974): “Cộng đồng là một tập thể người nhất định trên một lãnh thổ kinh tế và văn hóa, bao gồm các yếu tố: Tương quan cá nhân mật thiết với những người khác, tương quan này đôi khi được gọi là tương quan mặt đối mặt, tương quan thân mật; có sự liên hệ về tình cảm và cảm xúc; có sự tình nguyện hy sinh đối với những giá trị được tập thể coi là cao cả, có ý nghĩa; có ý thức đối với mọi thành viên trong tập thể”.

Ở Việt Nam, khái niệm “cộng đồng” thường được hiểu theo nghĩa “cộng đồng dân cư” hoặc “cộng đồng địa phương” tức là tập hợp những cá nhân trên một địa bàn cư trú ở vùng nông thôn, có quy mô nhỏ như làng, bản, buôn, sóc... Về cơ bản, cộng đồng có sự tương tác và chia sẻ lẫn nhau giữa các thành viên, tạo thành những đặc điểm chung, kết nối với nhau trong cộng đồng. Các điểm chung đó là: niềm tin, tín ngưỡng, nguồn lực, nhu cầu, sở thích, v.v...

#### 2. Khái niệm “Du lịch cộng đồng”

Mặc dù DLCĐ đã trở thành một loại hình du lịch phổ biến, phát triển rộng khắp trên thế giới, nhưng cho đến nay chưa có định nghĩa thống nhất về DLCĐ. Mỗi tác giả tùy theo mục tiêu nghiên cứu, địa bàn nghiên cứu và quan điểm cá nhân của mình mà đưa ra định nghĩa riêng.

Theo Nicole Häusler và Wolfgang Stasdas (2002): “DLCĐ là loại hình du lịch mà ở đó cộng đồng địa phương có sự kiểm soát và tham gia chủ yếu vào sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch và phần lớn các lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch được giữ lại cho cộng đồng”.

Theo Võ Quế (2006): “DLCĐ là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên”.

Theo Bùi Thị Hải Yến (2012): “DLCĐ có thể hiểu là phương thức phát triển

*bền vững mà ở đó cộng đồng địa phương có sự tham gia trực tiếp và chủ yếu trong các giai đoạn phát triển và mọi hoạt động du lịch. Cộng đồng nhận được sự hợp tác, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế; của chính quyền địa phương cũng như chính phủ và nhận được phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch nhằm phát triển cộng đồng, bảo tồn khai thác tài nguyên môi trường du lịch bền vững, đáp ứng các nhu cầu du lịch phong phú, có chất lượng cao và hợp lý của du khách”.*

Theo Nguyễn Văn Thanh (2005): *“DLCĐ là phương thức phát triển du lịch, trong đó cộng đồng dân cư là chủ thể trực tiếp tham gia phát triển du lịch, bảo vệ tài nguyên môi trường cả về tự nhiên và nhân văn tại các điểm, khu du lịch và đồng thời được hưởng quyền lợi từ hoạt động du lịch mang lại”.*

Theo Luật Du lịch (2017): *“DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”.*

Từ các định nghĩa nêu trên có thể kết luận rằng khái niệm DLCĐ bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

- DLCĐ là kiểu kinh doanh du lịch mà chủ thể là cộng đồng dân cư địa phương cùng phối hợp nhau để tổ chức, điều hành hoạt động du lịch dựa trên việc khai thác các nguồn lực sẵn có về cảnh quan thiên nhiên và các giá trị văn hóa bản địa để tạo ra các sản phẩm du lịch cung cấp cho khách du lịch tại không gian sinh sống của cộng đồng.

- DLCĐ hình thành dựa trên những nhu cầu của du khách đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới với mong muốn được khám phá, học hỏi những điều mới lạ và được hòa nhập vào cuộc sống, sinh hoạt thường nhật của cộng đồng dân cư địa phương.

- Du khách là tiền đề mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng, đồng thời có những tác động nhất định đến môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn tại cộng đồng địa phương khi họ đến du lịch.

- DLCĐ góp phần nâng cao khả năng tổ chức, vận hành và thực hiện các hoạt động kinh doanh du lịch; nắm bắt được tâm lý và thị hiếu của khách du lịch để xây dựng các sản phẩm du lịch phù hợp và chất lượng hơn. Từ đó, cộng đồng ngày càng phát huy vai trò làm chủ của mình.

- DLCĐ mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương về vật chất, tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên, văn hóa bản địa. Cộng đồng địa phương sẽ nhận được lợi ích về mặt kinh tế, mở rộng tầm hiểu biết về đặc điểm tính cách của du khách cũng như có cơ hội nắm bắt các thông tin bên ngoài từ du khách.

## **II. VAI TRÒ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**

### **1. Vai trò của du lịch cộng đồng**

DLCĐ mang lại tác động tích cực đối với cộng đồng địa phương trên rất nhiều phương diện:



- Góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân thông qua việc bán các sản phẩm du lịch cho du khách bên cạnh những thu nhập từ công việc truyền thống của mình. Từ đó, tạo sự đa dạng về sản phẩm du lịch, tăng cường thu hút khách du lịch, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Làm thay đổi bộ mặt địa phương, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật được đầu tư nhiều hơn dựa trên sự chung tay của cộng đồng địa phương cũng như nguồn quỹ cộng đồng thu được từ hoạt động du lịch hoặc nhận được viện trợ, đóng góp của các du khách cho địa phương.

- Liên kết nhiều ngành kinh tế lại với nhau, mở rộng thị trường cho các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Tạo nguồn vốn đầu tư trở lại để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Nâng cao năng lực về du lịch và quản lý cho cộng đồng địa phương.

- Đánh thức những giá trị của cộng đồng địa phương, góp phần bảo tồn những giá trị văn hóa tốt đẹp của địa phương không bị mai một theo thời gian. Góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng địa phương. Góp phần quảng bá hình ảnh của địa phương, của quốc gia đến với bạn bè trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, DLCD cũng có thể mang lại không ít tiêu cực nếu không có sự quản lý hiệu quả. Các mặt tiêu cực có thể xét theo khía cạnh cảnh quan môi trường như: phá vỡ môi trường sinh thái, tăng giá về đất đai, chi phí sinh hoạt cao, rác thải, tiếng ồn... và các vấn đề tệ nạn xã hội, gia tăng tội phạm, các nguy cơ về đánh mất về bản sắc văn hóa, dễ dàng hòa tan khi tiếp xúc trực tiếp với các nền văn hóa khác...

Để tránh tình trạng này, cộng đồng địa phương cần có sự chung tay góp sức, hình thành nên các ban quản lý, thường xuyên các hoạt động theo dõi, đánh giá và đề ra phương hướng hoạt động... nhằm phát huy những mặt tích cực, hạn chế đến mức thấp nhất các mặt tiêu cực của nó.

## **2. Các điều kiện phát triển du lịch cộng đồng**

### **a) Tài nguyên du lịch**

Tài nguyên du lịch là điều kiện quan trọng hàng đầu, là tiền đề để tạo thành các sản phẩm du lịch phục vụ khách du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm 2 loại: Tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa. Tài nguyên du lịch tự nhiên là các yếu tố thiên nhiên như: các khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan tự nhiên, các loài động thực vật, môi trường sông nước (sông, hồ, thác nước...)... tạo thành các điểm tham quan đặc biệt (ví dụ: động thạch nhũ, núi băng...), các hoạt động thể thao (ví dụ: chèo thuyền, leo núi...), các tuyến đi bộ xuyên rừng hoặc các hoạt động trải nghiệm, khám phá thiên nhiên khác. Tài nguyên văn hóa bao gồm bản sắc văn hóa bản địa của cộng đồng, các màn biểu diễn nghệ thuật cổ truyền, các lễ hội truyền thống; các điểm tham quan di tích lịch sử, các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, cảnh quan văn hóa, các hoạt động sản xuất (nông nghiệp,

thủy sản) và hoạt động thường nhật của cộng đồng (ví dụ: giã gạo, dệt vải, nấu ăn...); các đặc sản ẩm thực, sự thân thiện của người dân...

### **b) Vị trí địa lý**

Mỗi cộng đồng đều có những nét chung và nét riêng biệt. Vì thế không phải bất kỳ cộng đồng nào cũng có thể tham gia phát triển DLCĐ. Một số dự án sẽ mang lại kết quả khả quan và cũng sẽ có những dự án không thể thực hiện được, đơn giản những dự án ấy không nằm trong vị trí thích hợp cho phát triển du lịch.

Đặc điểm chung của khách du lịch thường không có quỹ thời gian rảnh tối đa, họ chỉ có thể đến cộng đồng trong một khoảng thời gian nhất định và việc đảm bảo thuận tiện trong việc di chuyển, không quá khó khăn, trắc trở sẽ là những ưu tiên khi du khách quyết định lựa chọn điểm đến.

Một cộng đồng dù có sự hỗ trợ rất lớn về mặt truyền thông, quảng bá... nhưng nếu quá cách trở về mặt địa lý cũng sẽ không dễ để nằm trong tầm ngắm của những du khách khó tính. Cũng có những trường hợp ngoại lệ, nhưng việc xác định địa điểm xây dựng DLCĐ cũng cần tính tới thuận tiện, nằm gần các đô thị lớn hoặc cùng trên cung đường du lịch trọng yếu mà du khách có thể dễ dàng tìm đến hoặc ghé qua trong chuyến hành trình của mình.

### **c) Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật**

Ngoài các nguồn tài nguyên du lịch, để phát triển được DLCĐ tất yếu phải có các sản phẩm về vận chuyển, lưu trú, ăn uống... Tất cả các yếu tố này gọi chung là các cơ sở hạ tầng, sự ý thức tốt của cộng đồng về đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ góp phần mang lại sự hài lòng cho du khách khi đến tham gia du lịch cùng cộng đồng địa phương.

Chỗ ở: Đầy đủ về số lượng giường, phòng, nhà trọ. Loại, chất lượng và giá cả liên quan đến nhu cầu của thị trường; phương tiện và giao thông đi lại: đầy đủ các tuyến đường và cảng cho tất cả các phương tiện trong khu vực; khoảng cách từ các trung tâm đến điểm du lịch là yếu tố quan trọng tác động đến nguồn khách tham gia DLCĐ.

### **d) Thông tin và dịch vụ cho du khách**

Tại các điểm DLCĐ cần có hướng dẫn viên và phiên dịch; gian hàng cung cấp thông tin, trung tâm du khách, hoạt động trưng bày, triển lãm; tài liệu quảng cáo, bản đồ và các vật liệu khác cho du khách.

Ngoài ra, cần có những điều kiện khác như: nhà vệ sinh công cộng; khu vực nghỉ ngơi và dã ngoại; điện thoại, fax, truyền thông, internet; ngân hàng, thu đổi ngoại tệ; y tế, an toàn trong khu vực DLCĐ và khu vực lân cận; hệ thống ứng phó với các trường hợp khẩn cấp; lực lượng bảo vệ an ninh trật tự; trung tâm mua sắm; quảng bá giới thiệu sản phẩm hàng thủ công địa phương.

### **đ) Nguồn nhân lực du lịch**

Nguồn nhân lực du lịch bao gồm cả về số lượng và chất lượng. Do đặc thù của hoạt động du lịch là lượng khách đến du lịch thường xuyên biến động nên

các phương án về nhân lực du lịch phải linh hoạt để phù hợp với từng thời điểm (cao điểm, thấp điểm). Về chất lượng nguồn nhân lực du lịch xét trên nhiều tiêu chí: kiến thức và kỹ năng du lịch, thái độ phục vụ, năng lực ngoại ngữ...

#### **e) Đầu tư phát triển du lịch**

Mặc dù, DLCĐ dựa vào các nguồn lực sẵn có tại cộng đồng, nhưng vẫn cần có các nguồn đầu tư để cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển sản phẩm du lịch. Các nguồn vốn đầu tư có thể từ tư nhân (cộng đồng, chủ đầu tư), các nguồn vốn vay hoặc các nguồn hỗ trợ khác.

#### **g) Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng**

Để DLCĐ phát triển bền vững, cần có các cơ chế chính sách cụ thể, nhất là các chính sách khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch như: ưu đãi vốn, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang phát triển du lịch, thủ tục cấp phép kinh doanh du lịch cho hộ gia đình...

### **3. Nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng**

#### **a) Bình đẳng xã hội**

Các thành viên của cộng đồng tham gia lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các hoạt động du lịch trong cộng đồng của mình. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào công tác chuẩn bị, tổ chức và thực hiện các hoạt động du lịch được chú trọng. Các lợi ích kinh tế được chia đều; không chỉ cho các cơ sở kinh doanh du lịch mà cả cho các thành viên cộng đồng.

#### **b) Tôn trọng văn hóa địa phương và các di sản thiên nhiên**

Hầu hết các hoạt động du lịch đều tiềm tàng các tác động cả tích cực và tiêu cực đến cộng đồng địa phương và môi trường tự nhiên. Quan trọng là các giá trị văn hóa địa phương và môi trường thiên nhiên được bảo vệ và tôn trọng thông qua các hoạt động tích cực của tất cả các đối tác trong ngành du lịch địa phương, điều này rất quan trọng để duy trì cấu trúc xã hội địa phương. Do đó, các cộng đồng không chỉ phải nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp các trải nghiệm du lịch thành công, mà còn phải hiểu các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch mà có thể ảnh hưởng đến họ và môi trường tự nhiên do thiếu quy hoạch và quản lý.

#### **c) Chia sẻ lợi ích**

Việc chia sẻ các lợi ích từ du lịch cho cộng đồng đòi hỏi cộng đồng có thể nhận được các lợi ích giống như các đối tác liên quan khác. Trong việc chia sẻ lợi ích, doanh thu từ các hoạt động du lịch thường được chia cho tất cả những người tham gia và một phần riêng đóng để góp cho toàn bộ cộng đồng địa phương thông qua quỹ cộng đồng, quỹ này có thể được sử dụng cho các mục đích như tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng như cầu, đường, điện hoặc các lĩnh vực lợi ích cộng đồng khác như y tế và giáo dục.

#### **d) Sở hữu và tham gia của địa phương**

Du lịch cộng đồng thành công sẽ khai thác một cách hiệu quả các nguồn lực của cộng đồng địa phương để đạt được các kết quả trong du lịch. Sự tham gia của cộng đồng địa phương từ khâu lập kế hoạch đến thực hiện và đánh giá kết quả hoạt động du lịch là rất quan trọng và là một cách tốt nhất để đảm bảo đạt được quyền sở hữu của cộng đồng và tạo điều kiện phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Cần tạo cơ chế để các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch và các tổ chức, cá nhân phối hợp với các cộng đồng phát triển các sản phẩm du lịch, hỗ trợ cộng đồng thúc đẩy phát triển du lịch tại địa phương mình.

### **III. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**

#### **1. Các thành phần tham gia vào du lịch cộng đồng**

Mặc dù DLCĐ là hoạt động của người dân, nhưng để cho ra một sản phẩm DLCĐ hoàn chỉnh thì cần có sự tham gia, phối hợp, liên kết giữa rất nhiều bên lại với nhau, đó là:

- *Cộng đồng dân cư địa phương* là chủ thể, đóng vai trò quyết định phát triển DLCĐ.

- *Khách du lịch* là những người có mong muốn trải nghiệm, tìm hiểu về DLCĐ.

- *Các cơ sở kinh doanh du lịch, lữ hành và các doanh nghiệp vận tải* đưa đón và phục vụ khách du lịch đến với DLCĐ tại địa phương,

- *Chính quyền địa phương các cấp* có trách nhiệm hỗ trợ cộng đồng địa phương để vận hành mô hình DLCĐ về chủ trương, đường lối, định hướng phát triển; hỗ trợ về việc đảm bảo an ninh trật tự, cơ sở hạ tầng, giao thông; hỗ trợ về thủ tục vay vốn, đăng ký kinh doanh...

- *Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về du lịch* hỗ trợ về tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ DLCĐ; đào tạo về ngoại ngữ; hỗ trợ về kỹ năng quản lý, về định hướng xây dựng mô hình DLCĐ và phát triển các sản phẩm dịch vụ DLCĐ...

- *Các tổ chức đoàn thể* như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... có chức năng tuyên truyền vận động người dân tham gia DLCĐ và giới thiệu nhân sự tham gia vào các tổ dịch vụ DLCĐ: tổ dịch vụ hướng dẫn, tổ dịch vụ lưu trú - ăn uống; tổ dịch vụ vận chuyển; tổ văn nghệ...

- *Các tổ chức phi chính phủ* có thể hỗ trợ phát triển DLCĐ về vốn ban đầu, về CSVCKT, hướng dẫn các kỹ năng về DLCĐ...

#### **2. Cơ chế hoạt động của du lịch cộng đồng**

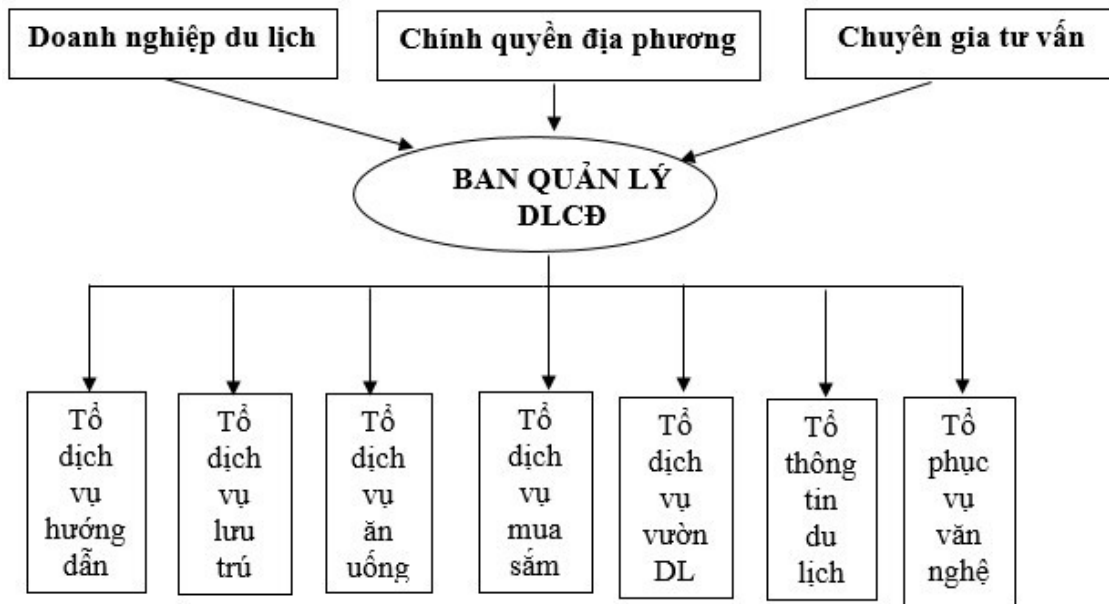
DLCĐ là hoạt động kinh doanh du lịch do người dân thực hiện, nhưng nếu không có mô hình tổ chức quản lý phù hợp và duy trì hiệu quả thì rất dễ xảy ra

nguy cơ tan vỡ do nhiều lý do khách quan và chủ quan. Vì vậy, việc xây dựng mô hình tổ chức quản lý DLCĐ là rất cần thiết.

Về nguyên tắc, mô hình tổ chức quản lý DLCĐ cần có sự tham gia hỗ trợ của nhiều thành phần, trong đó có các thành phần chính là: (1) Chính quyền địa phương; (2) Doanh nghiệp du lịch; (3) Chuyên gia tư vấn.

Chủ thể tham gia DLCĐ là người dân địa phương thông qua đại diện là Ban quản lý DLCĐ (còn gọi là Ban đại diện DLCĐ). Ban này có chức năng điều hành phối hợp các thành viên trong cộng đồng làm du lịch và liên kết với doanh nghiệp lữ hành để tạo nguồn khách du lịch đến với cộng đồng.

Ban quản lý DLCĐ có nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động của các tổ dịch vụ để tạo sự phối hợp, liên kết giữa các hộ dân làm DLCĐ để cùng cung cấp chuỗi sản phẩm du lịch cho du khách đến với DLCĐ của địa phương. Ban quản lý DLCĐ có thể bao gồm Trưởng ban, 1 hoặc 2 Phó ban, một số Ủy viên và 1 Kế toán.



**Hình 1. Sơ đồ tổ chức quản lý du lịch cộng đồng**

Hiện nay chưa có mô hình DLCĐ thống nhất cho các địa phương bởi điều kiện và trình độ phát triển DLCĐ ở từng địa phương là khác nhau. Dựa trên nguyên tắc chung, các địa phương sẽ xây dựng cho mình một mô hình tổ chức quản lý DLCĐ phù hợp.

#### **IV. TÌNH HÌNH THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**

##### **1. Du lịch cộng đồng trên thế giới**

Trên thế giới, DLCĐ đang là trào lưu được ưa chuộng. Theo kết quả khảo sát về xu hướng nhu cầu của khách du lịch được thực hiện gần đây bởi tổ chức

AC Nielsen (do Tổ chức phát triển Hà Lan ủy thác) cho thấy: 65% số du khách muốn trải nghiệm văn hóa và di sản của địa phương; 54% số du khách muốn trải nghiệm thiên nhiên, nghỉ ngơi và phục hồi sức khỏe; 84% số du khách muốn tham quan danh lam thắng cảnh địa phương; 48% số du khách sẵn sàng chi trả nhiều hơn để trải nghiệm văn hóa và di sản địa phương... Kết quả nghiên cứu này đã phần nào lý giải cho sự chuyển dịch trong cơ cấu phát triển ngành du lịch các năm qua, trong đó có sự “lên ngôi” của loại hình DLCĐ. Cũng chính vì thế, tại nhiều quốc gia, du lịch cộng đồng được hết sức quan tâm, chú trọng đầu tư phát triển để mang lại nguồn lợi lớn cho nền kinh tế.

Ở Mỹ, dân cư da đỏ bang Massachusetts làm DLCĐ khá thành công. Tại đây, cộng đồng dân cư được tham gia các hoạt động trình diễn văn hóa bản địa, kinh doanh lưu trú (homestay) và cung cấp các dịch vụ ăn uống, hướng dẫn du lịch, vận chuyển khách... Người dân ở đây vẫn sống trong những ngôi nhà đầy đủ tiện nghi nhưng vẫn duy trì ngôi làng được xây dựng theo mô hình truyền thống. Khi có đoàn khách đến tham quan, họ được báo trước 24 giờ, người da đỏ sẽ tái hiện giai đoạn lịch sử thực dân Anh tấn công. Du khách được chiêm ngưỡng cảnh chiến đấu như thật, chia sẻ những cảm xúc của họ, thưởng thức các bữa ăn, tham gia vào các buổi tế lễ như những thành viên của cộng đồng, Mặc dù chi phí thường khá cao, nhưng vẫn hấp dẫn du khách. Doanh thu để lại cho cộng đồng chiếm trên 50%.

Ở vùng nông thôn Wallonie của vương quốc Bỉ có phong cảnh đẹp, thanh bình. Người dân còn giữ được nhiều ngôi nhà cổ, nhiều nét văn hóa truyền thống còn được bảo tồn nên có tiềm năng phát triển DLCĐ. Cơ quan quản lý du lịch địa phương đã ban hành các chính sách phát triển du lịch như: các điều kiện chất lượng của cơ sở lưu trú, ăn uống, cấp biển hiệu nhà nghỉ, điều kiện gia nhập hiệp hội kinh doanh lưu trú, hỗ trợ vốn, đóng góp lệ phí, đào tạo nhân lực. Để được cấp biển hiệu DLCĐ, chủ nhà phải được cấp giấy chứng nhận thành viên và phải cam kết đảm bảo chất lượng quy định; phải phục vụ bữa ăn sáng và bữa ăn chính khi khách có yêu cầu; phải luôn tạo cho khách một kỳ nghỉ thoải mái qua văn hóa ứng xử lịch sự, hiếu khách và qua cung cấp các dịch vụ có chất lượng; đồng thời, phải giới thiệu thông tin về các sự kiện văn hóa của địa phương để khách có thể tham gia. Mỗi chủ nhà chỉ sử dụng tối đa 5 buồng và để tránh trường hợp thừa khách thì chủ nhà có thể thuê các nhà nghỉ khác trong Hiệp hội hoặc thông qua Trung tâm thông tin Du lịch. Giá cả dịch vụ phải niêm yết rõ ràng.

Ở Nepal, khu bảo tồn thiên nhiên Annapurna rộng 7.629 km<sup>2</sup>, nằm ở vùng núi Himalaya, dân cư chỉ có hơn 125.000 người bao gồm các dân tộc thiểu số Gurung, Thakali, Manangba... Năm 1986, Dự án khu bảo tồn Annapurna được thành lập với với mục tiêu phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên. Dự án đã xây dựng các khu vườn ươm cây giống để cung cấp cho cộng đồng và các chương trình trồng rừng của tư nhân, xây dựng kho chứa nhiên liệu dầu, gas để thay thế củi, khuyến khích cộng đồng xây dựng trạm thủy điện nhỏ. Dự án đã trao quyền cho cộng đồng địa phương trong các dịch vụ như kinh doanh lưu trú (homestay), hướng dẫn đi bộ tham quan rừng (trekking), dịch vụ ăn uống,

giặt đồ, tổ chức các quán trà (tea house). Lợi nhuận du lịch sử dụng 15% cho bảo tồn thiên nhiên, 35% cho chữa cháy và bảo trì các thiết bị du lịch, 50% cho hỗ trợ phát triển cộng đồng.

Ở Thái Lan, bản Huay Hee thuộc miền núi phía bắc Thái Lan. Dân cư địa phương chủ yếu là người Karen với 26 hộ, 127 người. Họ sống chủ yếu bằng nghề canh tác nương rẫy và khai thác rừng, tự cung tự cấp, mức sống thấp. Sự phong phú về tài nguyên ở đây đã thu hút nhiều du khách đến tham quan. Lượng khách đông đã phá vỡ sự yên tĩnh của rừng nguyên sinh, phát sinh nhiều tệ nạn xã hội và tác động xấu đến đời sống văn hóa truyền thống. Để phục vụ cho DLCĐ, một Ban quản lý đã được thành lập gồm có 1 trưởng ban và 5 ủy viên (dịch vụ, an ninh, tài chính, đào tạo, thư ký & quảng bá du lịch).

Các thành viên tham gia DLCĐ tự điều chỉnh theo phương pháp luân phiên để bảo đảm đoàn kết và sự công bằng. Nguyên tắc chia sẻ lợi ích: người cung cấp dịch vụ được hưởng 80%; Ban quản lý du lịch hưởng 15%; còn 5% đóng góp vào quỹ phát triển cộng đồng. Kết quả là khách du lịch và thu nhập của các hộ tăng nhanh. Mức độ chi tiêu trung bình 15 - 25 USD/khách (nếu tính cả chi phí vận chuyển từ Bangkok đến thì khoảng 40 - 60 USD/khách); thời gian lưu trú khoảng 3 - 4 ngày.

Trong những năm gần đây, Campuchia và Lào cũng đẩy mạnh phát triển DLCĐ và đạt nhiều kết quả tích cực. Ở Campuchia, mô hình DLCĐ tại tỉnh Chi Phat được thành lập năm 2007 với sự hỗ trợ của Liên minh cứu hộ động vật hoang dã, đã góp phần chuyển đổi sinh kế thông qua hoạt động du lịch, giảm bớt nguy cơ phá hủy các nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Các nguồn thu cho mô hình DLCĐ của Chi Phat từ các tổ chức phi chính phủ và từ khách du lịch. 20% tổng số đó được đóng góp cho quỹ phát triển DLCĐ, trong đó: tiết kiệm 14%; chi phí cho vận hành dự án, duy trì sản phẩm, hoạt động và thu gom rác thải 25%; phát triển cộng đồng, đường xá, trường học, chùa, cầu và các công trình công cộng 2%; hỗ trợ kiểm lâm 5%; marketing 7%; hỗ trợ người già và hoạt động từ thiện 1%; hỗ trợ Ban quản lý DLCĐ 45%; hỗ trợ quỹ tham gia phát triển du lịch sinh thái 1%.

Ở Lào có 11 tỉnh trong cả nước triển khai các mô hình DLCĐ với những sản phẩm chính như: đi bộ đường mòn (trekking); homestay; tham quan bằng tàu; cưỡi voi, quan sát các loài chim; bán sản phẩm thủ công; cắm trại; biểu diễn văn hóa. Điển hình về DLCĐ tại Lào là Công viên bảo tồn động vật hoang dã Nam Nern (*Nam Nern Night Safari*) nằm trong vùng lõi của khu bảo tồn Nam Et-Phou, thuộc tỉnh Huaphan. Chương trình DLCĐ này do Hiệp hội Bảo tồn động vật hoang dã phối hợp xây dựng với 14 bản của tỉnh Huaphan. Có 5 nhóm công tác tham gia cung cấp dịch vụ, mỗi nhóm khoảng 5 - 10 người, gồm nhóm hướng dẫn viên, tàu tham quan, nấu ăn, cắm trại và sản xuất thủ công. Cơ chế tài chính: Thu nhập được chia đều cho 14 bản và quỹ đóng góp trực tiếp cho bảo vệ rừng, bảo tồn và các chương trình phát triển kinh tế dựa trên hoạt động du lịch của các bản.

## 2. Du lịch cộng đồng tại Việt Nam

Tại Việt Nam những năm gần đây, sự phát triển DLCĐ có chiều hướng “tăng trưởng nóng”. Nhiều địa phương đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội và dựa trên thế mạnh sẵn có về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa đã tập trung phát triển DLCĐ với nhiều sản phẩm đa dạng, hấp dẫn. Tiêu biểu có thể kể đến tỉnh Lào Cai với các địa điểm du lịch cộng đồng như bản Cát Cát, bản Dền, bản Hồ ở Sa Pa; tỉnh Sơn La với cao nguyên Mộc Châu; tỉnh Hòa Bình với bản Lát; tỉnh Quảng Nam với Hội An...

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và thành tựu kể trên, trên thực tế cũng xuất hiện tình trạng một số nơi chính quyền địa phương và cơ quan hữu quan còn chậm vào cuộc, người dân nhiều khi quá sốt sắng dẫn đến làm du lịch với tâm lý “mạnh ai nấy làm”, hoặc theo kiểu phong trào, kinh doanh theo kiểu “chụp giật” với tầm nhìn ngắn hạn, không được hoạch định có bài bản khiến việc phát triển DLCĐ nảy sinh nhiều bất cập, hạn chế.

Một số nơi xảy ra tình trạng đua nhau xây dựng các homestay phục vụ khách du lịch theo kiểu “Tây” với các món ăn “Tây”, nhập hàng hóa từ nơi khác về bán cho du khách để có lợi nhuận cao hơn. Điều này vừa không đáp ứng được điều mà du khách mong muốn, chờ đợi, thậm chí còn gây phản tác dụng, ảnh hưởng lâu dài nếu cứ tiếp tục lối kinh doanh thiếu bản sắc, chấp vá, và cộp nhật như vậy.

Ở một số nơi, do thiếu sự tổ chức, thiếu sự chuẩn bị, thiếu kỹ năng, lại nóng vội thu lợi nhuận dẫn đến tình trạng “nhà nhà làm du lịch”, tạo nên tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, thu hút khách bằng mọi giá... Bên cạnh đó là hiện tượng chèn ép, tăng giá, chất lượng dịch vụ không bảo đảm, nhất là về an toàn vệ sinh thực phẩm và dịch vụ lưu trú chưa thực sự được chú trọng, gây ức chế cho du khách. Thậm chí, vì lợi nhuận trước mắt mà người dân đã bỏ nghề truyền thống, vốn là nét đặc sắc riêng của cộng đồng bản địa, để chạy theo du lịch, khiến cho sự đa dạng về cơ cấu ngành nghề đã bị thu hẹp, đơn điệu, mai một, dẫn đến mất khả năng thu hút khách du lịch.

Vì vậy, để DLCĐ phát triển bền vững, chính quyền địa phương cần có định hướng, kế hoạch phát triển bài bản, khoa học và thiết thực, tạo cơ chế chính sách phù hợp, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hỗ trợ người dân phát triển DLCĐ qua việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức làm du lịch, xây dựng sự đoàn kết, thống nhất trong cộng đồng, chủ động đa dạng hóa các dịch vụ đi kèm, tăng cường hoạt động quảng bá, tiếp thị. Đồng thời cũng cần huy động được sự vào cuộc của các ngành, đoàn thể trên địa bàn như y tế, đoàn thanh niên, lực lượng an ninh,... cùng tham gia hỗ trợ người dân để hoạt động du lịch thật sự phát huy hiệu quả.

## 3. Bài học kinh nghiệm cho phát triển DLCĐ tại tỉnh Kiên Giang

Từ thực tiễn phát triển DLCĐ trên thế giới và Việt Nam có thể rút ra những bài học cho việc phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang như sau:

1) Để phát triển DLCĐ có hiệu quả, cần hướng tới tư duy sáng tạo, chứ không chỉ suy diễn logic và suy luận quy nạp theo kiểu làng có gì thì làm nấy hoặc mô



hình này đang thịnh hành thì chỉ cần làm theo là sẽ sinh lời. Tư duy sáng tạo sẽ giúp đưa ra ý tưởng mới phù hợp với thực tế tại địa phương.

2) Muốn phát triển DLCĐ, phải làm cho du khách có cảm giác như "về nhà". Ở đó, du khách có người trò chuyện cùng, có chỗ nghỉ ngơi thoải mái như trong gia đình và cho phép họ được vô tư, vô lo, bình tâm sống chậm.

3) Phát triển DLCĐ phải đảm bảo các yếu tố kinh tế và phi kinh tế, đó là giúp bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa cộng đồng; tăng niềm tự hào và gắn kết trong cộng đồng; thúc đẩy bình đẳng giới và giữ chân người trẻ ở cộng đồng.

4) Muốn phát triển DLCĐ bền vững thì phải đảm bảo có sự chia sẻ lợi ích đối với các thành viên trong cộng đồng, kể cả trực tiếp, gián tiếp và cả những người không tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch.

Một mô hình thành công về chia sẻ lợi ích là DLCĐ tại Đà Bắc (Hòa Bình). Tại đây có 4 điểm làm du lịch với 36 tổ nhóm, 184 thành viên của 142 hộ tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách du lịch. Các hộ dân khác không tham gia thì được hưởng lợi gián tiếp qua việc môi trường cũng được bảo vệ tốt hơn, hưởng lợi từ quỹ du lịch cộng đồng của xóm và từ các đoàn thiện nguyện.

5) Trong DLCĐ, phải tính toán sao cho duy trì tính nguyên bản của điểm đến. Bài học không thành công là việc xây dựng đường nhựa quanh hồ Ba Bể không chỉ làm thay đổi cảnh quan, tác động tới môi trường mà còn khiến du khách không còn cảm nhận được đầy đủ các giá trị văn hóa, chỉ có được từ việc đi thuyền trên hồ.

6) Khi hỗ trợ cho DLCĐ, các đơn vị, tổ chức cần tính toán cả về đầu ra của sản phẩm, cùng phương án tự vận hành sau khi đề án/dự án kết thúc. Bài học tại Vườn Quốc gia Ba Bể cho thấy, sau khi dự án về phát triển DLCĐ, khôi phục nghề dệt thổ cẩm kết thúc thì hầu hết người dân cũng từ bỏ nghề dệt thổ cẩm, lí do là không có sự bao tiêu về sản phẩm.

7) Trong DLCĐ, cần phát huy những kỹ năng, cá tính của các cá nhân đặc biệt là người bản địa, từ đó định hướng họ đóng vai trò là nhân lực trụ cột trong phát triển du lịch của cộng đồng đó.

8) Trong DLCĐ, vai trò tư vấn của các chuyên gia du lịch vào các dự án phát triển DLCĐ là vô cùng cần thiết. Thực tế cho thấy, nhiều nơi phát triển DLCĐ chưa chuẩn, dẫn đến sự phá hủy hoặc biến dạng bản sắc văn hóa, môi trường. Chính vì vậy, rất cần có sự tư vấn, hướng dẫn của các chuyên gia cho DLCĐ địa phương.

## **Chương II: TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH KIÊN GIANG**

### **I. KHÁI QUÁT TỈNH KIÊN GIANG**

#### **1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên**

##### **a) Vị trí địa lý**

Tỉnh Kiên Giang nằm ở phía tây nam của Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên 6.348,8 km<sup>2</sup>; phía bắc giáp Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài 56,8 km; phía đông bắc giáp tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ; phía đông nam giáp tỉnh Hậu Giang và Bạc Liêu; phía nam giáp tỉnh Cà Mau; phía Tây giáp biển với bờ biển dài hơn 200 km.

Tỉnh Kiên Giang bao gồm phần đất liền và hải đảo. Phần đất liền có tọa độ địa lí từ vĩ độ 10°32'B đến 9°23'B và từ kinh độ 104°27'Đ đến 105°33'Đ. Phần hải đảo giới hạn từ vĩ độ 10°B đến 10°27'B và từ kinh độ 103°50'Đ đến 104°50'Đ với khoảng 140 hòn đảo lớn nhỏ, tập trung thành 05 quần đảo gồm An Thới, Thổ Châu, Nam Du, Bà Lụa và Hải Tặc (Tiên Hải). Phú Quốc là đảo lớn nhất Việt Nam, quần đảo Thổ Châu là quần đảo xa nhất về phía nam của Việt Nam.

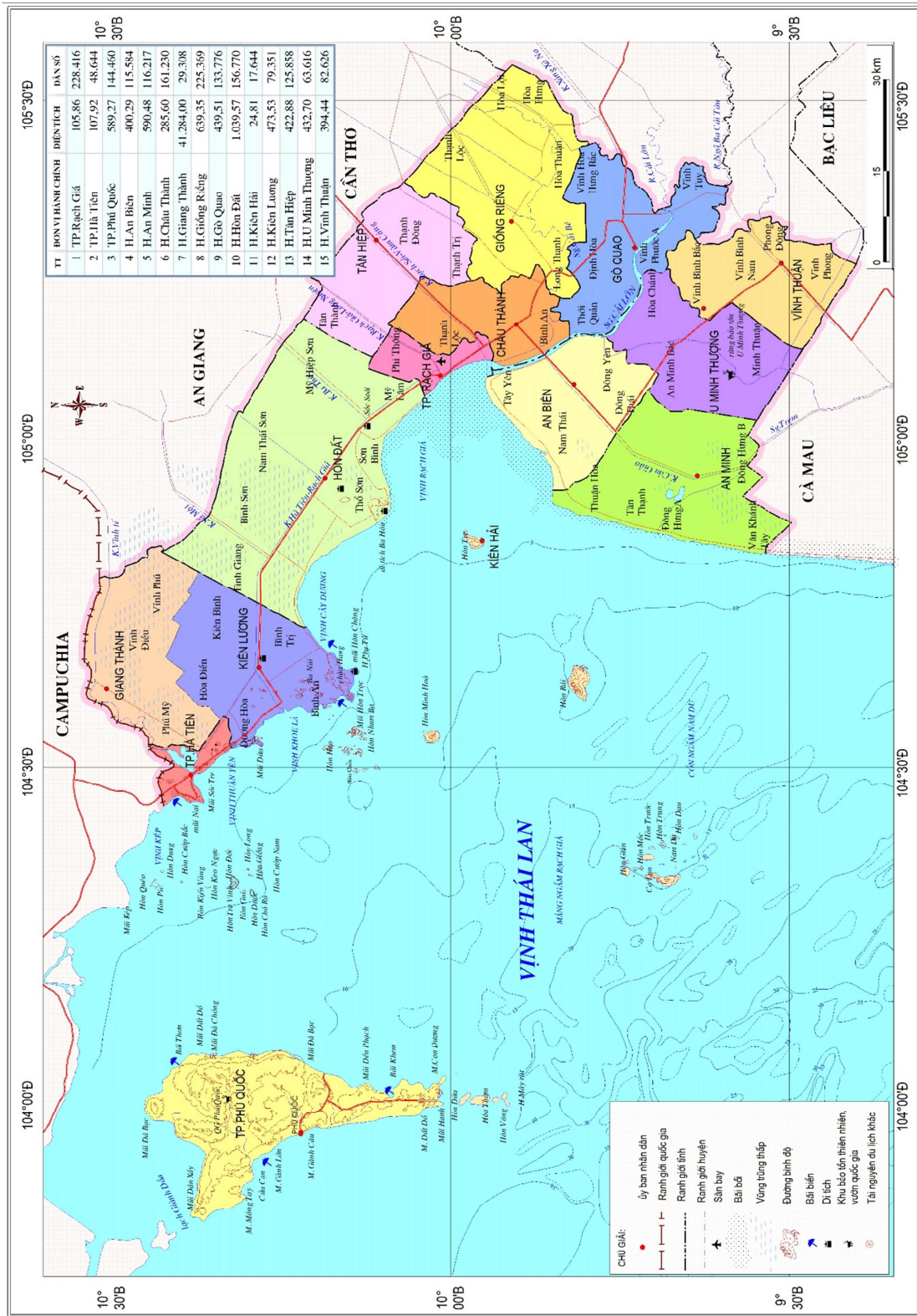
Tỉnh Kiên Giang là cửa ngõ phía tây nam của Việt Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh 250 km, cách thành phố Cần Thơ 115 km. Trên địa bàn tỉnh có các tuyến quốc lộ 80, 61, 63, và tuyến đường xuyên Á đi qua; có hai sân bay là Rạch Giá và Phú Quốc. Đồng thời, với mạng lưới sông rạch và vùng biển rộng lớn tạo điều kiện cho tỉnh Kiên Giang mở rộng giao lưu hợp tác với các địa phương trong vùng ĐBSCL và cả nước, với các nước trong khu vực và trên thế giới.

##### **b) Địa hình**

Tỉnh Kiên Giang có địa hình rất đa dạng, nơi đây vừa có đồng bằng vừa có đồi núi và biển đảo. Nhìn chung, có thể chia địa hình Kiên Giang thành ba dạng chủ yếu sau đây:

- *Địa hình đồng bằng* chiếm diện tích chủ yếu trên đất liền, địa hình đồng bằng tương đối bằng phẳng, có hướng thấp dần từ hướng phía Đông Bắc (độ cao trung bình từ 0,8 - 1,2m) xuống Tây Nam (độ cao trung bình từ 0,2 - 0,4m). Trong đồng bằng có ba vùng trũng:

+ Vùng 1 thuộc Tứ giác Long Xuyên, bao gồm các huyện, thị như: Hòn Đất, Hà Tiên, Rạch Giá, Kiên Lương và một phần của huyện Tân Hiệp và Châu Thành.



**Hình 2. Bản đồ hành chính tỉnh Kiên Giang**

Cao độ địa hình biên đồi từ 0,2 - 1,2m; nơi cao nhất là dải đất giáp Campuchia 0,8 - 1,2m; nơi thấp nhất là vùng tây kênh Rạch Giá - Hà Tiên 0,2 - 0,7m.

+ Vùng 2 thuộc vùng trũng tây sông Hậu, bao gồm huyện Giồng Riềng, hai phần của huyện Gò Quao và một phần huyện Tân Hiệp, Châu Thành. Cao độ biến đổi từ 0,2 - 0,8m; nơi cao nhất là vùng Tân Hiệp 0,7 - 0,9m; thấp nhất là vùng ven sông Cái Bé 0,1 - 0,2m.

+ Vùng 3 thuộc vùng trũng bán đảo Cà Mau (còn gọi là vùng trũng U Minh Thượng), bao gồm các huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận và U Minh Thượng. Cao độ biến đổi từ 0,1 - 1,1m, nơi cao nhất gần trung tâm VQG U Minh Thượng, nơi thấp nhất là vùng ven sông Cái Lớn có độ cao từ 0,1 - 0,4m, vùng này được giới hạn bởi sông Cái Lớn và tỉnh Cà Mau.

- *Địa hình đồi núi thấp* phân bố ở các huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên, gồm núi đá granit, núi đá vôi và núi đá phiến xen núi đá macma phun trào, độ cao trung bình 120 m, cao nhất là núi Bình Trị (221m), thấp nhất là núi Ngũ Hồ (20m).

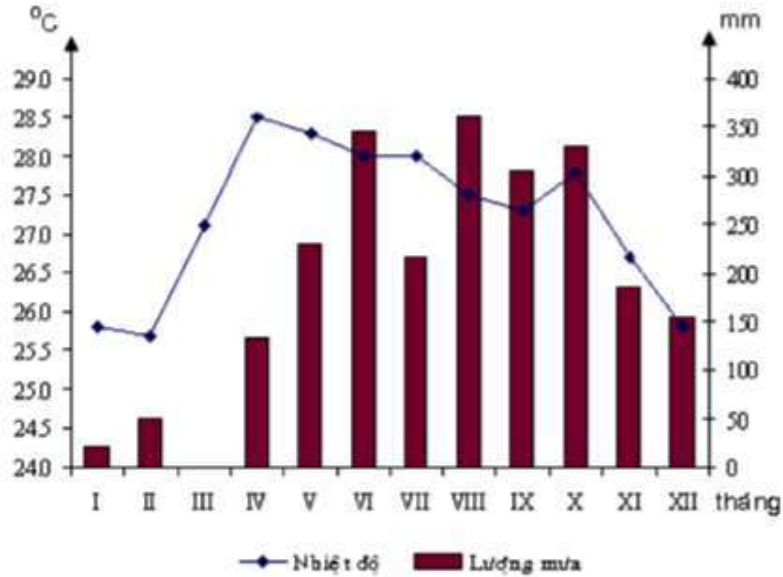
- *Địa hình hải đảo* gồm các đảo và quần đảo, lớn nhỏ khác nhau. Nhìn chung, địa hình các đảo chủ yếu là đồi núi thấp, một số đảo lớn có xen kẽ các đồng bằng nhỏ hẹp có phân bậc, độ dốc trung bình từ 15 - 200m, có nơi trên 200m, nơi cao nhất là 600m, thấp nhất là 20m. Các đảo có đặc điểm chung là cao ở giữa đảo và thoải đều dần ra xung quanh tạo nên các bãi cát hoặc bãi đá. Với riêng đảo Phú Quốc là đảo có diện tích tự nhiên lớn, có địa hình phức tạp hơn, bị chia cắt bởi sông, rạch và dãy núi, tập trung nhiều hệ sinh thái đa dạng và phong phú và là nơi có nhiều bãi tắm đẹp.

Vùng biển Kiên Giang có độ sâu trung bình từ 20 - 30m, nơi sâu nhất là 50m. Thủy triều vùng biển Kiên Giang có chế độ nhật triều không đều, biên độ triều thấp (0,8m).

### **c) Khí hậu**

Tỉnh Kiên Giang nằm ở khu vực vĩ độ thấp, gần biển nên khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với đặc điểm nóng ẩm và mưa theo mùa.

Chế độ nhiệt của Kiên Giang mang những nét đặc thù của chế độ nhiệt nội chí tuyến, chịu ảnh hưởng sâu sắc của hoàn lưu gió mùa. Nhiệt độ trung bình từ 27 - 27,5°C, biên độ nhiệt các tháng dao động rất nhỏ, chỉ khoảng từ 2,5 đến 3,5°C. Nhiệt độ cao nhất vào tháng 4 (trung bình 28,5°C); nhiệt độ thấp nhất vào tháng 12 và tháng 1 (trung bình 25,8°C). Tuy nhiệt độ trung bình trong ngày cao nhưng do gần biển nên không khí luôn dịu mát.



**Hình 3. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa tại trạm Rạch Giá**

Kiên Giang là một trong những tỉnh có lượng mưa lớn nhất Nam Bộ. Lượng mưa trung bình trên 2.000 mm/năm và có sự phân hóa theo không gian, khu vực đất liền khoảng 1.600 - 2.000mm/năm, khu vực hải đảo khoảng 2.400 - 2.800mm/năm.

Chế độ gió ở Kiên Giang thay đổi theo mùa, một năm có hai mùa gió là gió mùa mùa Hạ (từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm) và gió mùa mùa Đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau). Chế độ gió theo mùa tác động mạnh đến chế độ mưa. Nếu như nhiệt độ ở Kiên Giang có tính ổn định cao thì lượng mưa lại phân hoá rõ rệt theo mùa. Một năm chia làm hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 4 hoặc tháng 5, kết thúc vào tháng 10 hoặc tháng 11. Trong thời gian này, gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh gây ra mưa nhiều. Lượng mưa tập trung trong mùa mưa tới 90 đến 95% lượng mưa cả năm. Từ tháng 4, lượng mưa tăng dần, đến tháng 7, tháng 8 đạt tới cực đại (300 đến 500 mm/tháng). Mưa nhiều kết hợp với lũ từ thượng nguồn sông Cửu Long dâng cao dẫn đến tình trạng ngập lũ. Ngoài ra, trong các tháng 6, 7, 8 thường có những đợt hạn ngắn, được dân gian gọi là hạn “Bà Chằng”.

Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 10 hoặc tháng 11 và kết thúc vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau. Trong thời kì này, các yếu tố gây mưa ít hoạt động, nên thời tiết ổn định, bầu trời trong sáng và ít mưa. Trong mùa khô, lượng mưa trung bình tháng dưới 100 mm; lượng mưa toàn mùa khô chiếm không quá 16% lượng mưa trung bình cả năm. Vì vậy, mùa khô ở Kiên Giang thiếu nước nghiêm trọng. Cuối mùa khô, hạn trầm trọng làm nứt nẻ đất ruộng, các kinh rạch cũng nhiễm mặn, nhiễm phèn, cỏ cây khô héo.

Nhìn chung, khí hậu Kiên Giang có những thuận lợi cơ bản. Với nền nhiệt cao, ổn định, ít thiên tai, ánh sáng và nhiệt độ dồi dào tạo điều kiện thuận lợi cho nền nông nghiệp nhiệt đới phát triển toàn diện. Tuy nhiên, sự phân hóa chế độ

mưa theo mùa là khó khăn lớn. Mùa mưa gây ngập lụt; mùa khô kéo dài gây hạn hán và tăng cường xâm nhập mặn ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

#### **d) Sông rạch**

Tỉnh Kiên Giang có hệ thống sông rạch dày đặc, phân bố khắp địa bàn tỉnh, với tổng chiều dài trên 2000 km. Các sông tự nhiên gồm sông Cái Lớn, sông Cái Bé, sông Giang Thành... đều đổ ra biển Tây, có vai trò rất quan trọng trong việc tiêu thoát lũ từ nội đồng ra biển. Ngoài ra, tỉnh còn có hệ thống kênh rạch dày đặc gồm kênh tiêu lũ và kênh cung cấp nước ngọt. Trong đó, ở vùng Tứ giác Long Xuyên có kênh Vĩnh Tế, Tám Ngàn, Tri Tôn, Mỹ Thái, Ba Thê, Rạch Giá - Long Xuyên, Cái Sắn... các đoạn kênh này đều có hướng chảy Đông Bắc-Tây Nam, bắt nguồn từ sông Hậu. Kênh đào vùng Tây sông Hậu gồm các tuyến kênh KH1, kênh xáng Trâm Bầu, kênh Thốt Nốt, kênh KH6, KH7, kênh Ô Môn. Vùng phía Tây Nam của tỉnh có hệ thống kênh Cán Gáo, Trèm Trẹm, kênh Chấn Bằng, v.v... Các kênh đào có vai trò hết sức quan trọng trong việc cấp nước tưới tiêu, giao thông cho khu vực.

Chế độ nước sông rạch ở Kiên Giang phụ thuộc vào thủy chế của sông Hậu và chế độ mưa tại chỗ; đồng thời chịu tác động của chế độ thủy triều. Hàng năm, sông rạch ở Kiên Giang có hai mùa: mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11 và mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6. Vào mùa lũ, các vùng trũng trong tỉnh thường bị ngập úng, độ sâu ngập lụt ở vùng Tứ giác Long Xuyên từ 1,1 đến 1,5m; vùng Tây sông Hậu mực nước nông hơn, trung bình từ 60 - 70cm đến 1m. Thời gian ngập lụt kéo dài từ tháng 9 đến tháng 11. Vào mùa cạn, sông rạch ở Kiên Giang bị cạn kiệt nguồn nước ngọt, do đó nước mặn xâm nhập vào khá sâu trong đất liền.

#### **e) Tài nguyên đất**

Tỉnh Kiên Giang có nguồn tài nguyên đất khá đa dạng. Căn cứ vào tính chất lí, hoá khác nhau có thể chia làm các loại chính:

(1) *Đất phù sa ngọt* còn gọi là phù sa được bồi đắp thường xuyên phân bố ven các kênh rạch, có độ thoát nước nhanh thuộc các huyện Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao. Đất có độ pH 6 - 7, tầng canh tác từ 20 - 30cm, đất thịt nặng, độ màu mỡ khá. Đây là loại đất tốt, thích hợp với việc trồng lúa cao sản.

(2) *Đất phèn* tập trung ở hai huyện Hòn Đất, Hà Tiên và một phần của các huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận. Đất có độ pH thấp (3,5 - 4,5), tầng canh tác mỏng, trên mặt nước thường có lớp váng đỏ do muối sắt - nhôm kết tủa trong môi trường giàu ôxi. Đất này thích hợp với cây tràm. Nếu dùng biện pháp đào mương lên liếp thì có thể trồng khóm, đào lộn hột, xoài. Nếu có nước thường xuyên ở mặt ruộng để “ém” phèn thì có thể cấy lúa. Công tác thủy lợi để “ém” và rửa phèn ở đây là rất quan trọng.

(3) *Đất nhiễm mặn* phân bố ở vùng trũng bị ảnh hưởng của thủy triều, tập trung ở phía nam sông Cái Lớn thuộc các huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận và vùng ven biển của Hòn Đất, Hà Tiên. Đất phù sa ở đây bị nhiễm mặn trực tiếp do nước biển tràn vào theo sông ngòi, kênh rạch khi thủy triều lên. Đất có độ pH

6 - 7,5, tầng canh tác dày từ 30 - 40cm, giàu chất hữu cơ, thành phần cơ giới nặng, đất mặn vì chứa nhiều muối. Thực vật chủ yếu là lác, năn ngọt, mái dầm, cỏ chỉ. Đất này có thể trồng được một vụ lúa mùa, nếu đắp đê, đào kênh ngăn mặn, rửa mặn có thể tăng vụ, tăng năng suất lúa. Nếu lên liếp có thể trồng dừa, khóm.

(4) *Đất phù sa cổ* tập trung ở hai bên kênh Vĩnh Tế, địa hình cao, đất thịt nhẹ, nghèo dinh dưỡng, có thể trồng cây lương thực nhưng cần nhiều phân bón.

(5) *Đất đồi núi* tập trung ở các đảo thuộc Phú Quốc, Kiên Hải, vùng đồi núi Hà Tiên và Hòn Đất. Đất hình thành do quá trình phong hoá từ đá mẹ cát kết... Thành phần cơ giới từ cát, sét pha cát đến thịt nhẹ tới xốp, dễ bị rửa trôi, nghèo dinh dưỡng. Đây là đất lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn trái (dừa, điều, tiêu, cà phê...). Ven chân đồi núi có thể trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

### **g) Tài nguyên sinh vật**

Tỉnh Kiên Giang có nguồn tài nguyên sinh vật khá phong phú, với 76.218 ha rừng, gồm 61,217 ha rừng tự nhiên, 15.091 ha rừng trồng. Kiên Giang có 02 VQG là Phú Quốc và U Minh Thượng, là hai khu vực có diện tích rừng lớn nhất tỉnh, có giá trị cao về trữ lượng và hệ sinh thái. Rừng ở Kiên Giang được chia thành các loại:

- Rừng ngập mặn (rừng sác) phát triển trên các vùng đất thấp ngập mặn ở cửa sông và ven biển với các loại mắm, đước, bần, giá.

- Rừng tràm chủ yếu ở huyện U Minh Thượng; ngoài ra còn có ở Hà Tiên và Hòn Đất. Tràm thường mọc trên đất bị ngập nước, chịu được phèn với độ pH tới 4. Lá tràm chứa tinh dầu được dùng trong y tế để làm thuốc.

- Rừng mưa nhiệt đới xanh quanh năm chủ yếu ở Phú Quốc và Thổ Chu. Rừng rậm rạp, nhiều tầng, nhiều loại cây mọc chen chúc nhau, dây leo chằng chịt. Trong rừng có đến 256 họ thực vật, 297 thứ hoa. Gỗ quý có vên vên, bô bô, kền kền, song đào, cẩm thị, dầu mít, săng trắng, trai, sơn, huỳnh...

- Rừng dừa nước chạy dọc theo hai bờ sông Cái Lớn, Cái Bé và hầu hết các sông rạch khác để giữ đất, bảo vệ bờ. Lá để lợp nhà, xơ bẹ lá để bện thừng, nhựa từ cuống buồng quả có thể sản xuất đường, rượu cồn, trái dùng để giải khát.

Đồng thời, rừng ở Kiên Giang là nơi trú ngụ của hơn 140 loại động vật quý hiếm, có giá trị bảo tồn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, nhất là trong lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, rừng còn có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ và bảo vệ môi trường, chống xói lở bờ biển và tạo nên sự đa dạng sinh học cao.

Tỉnh Kiên Giang có khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) lớn nhất cả nước và là một trong 8 khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam đã được UNESCO công nhận. Khu DTSQ Kiên Giang có diện tích trên 1,1 triệu ha với 07 hệ sinh thái và 22 dạng sinh cảnh khác nhau như hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh; hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; hệ sinh thái rừng tràm ngập nước theo mùa; hệ sinh thái rừng ngập mặn; hệ sinh thái đồng cỏ; hệ sinh thái rạn san hô và hệ sinh thái cỏ biển.

Khu DTSQ thế giới Kiên Giang bao trùm trên địa bàn các huyện Phú Quốc, An Minh, Vĩnh Thuận, Kiên Lương và Kiên Hải. Có 3 vùng lõi thuộc các Vườn Quốc gia U Minh Thượng, Vườn Quốc gia Phú Quốc và rừng phòng hộ ven biển Kiên Lương - Kiên Hải.

Khu DTSQ Kiên Giang có độ đa dạng sinh học cao với hệ động, thực vật trên 2.340 loài. Trong đó, 1.480 loài thực vật với 116 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ và 57 loài đặc hữu; khoảng 856 loài động vật với 78 loài quý hiếm, trong đó có 36 loài đặc hữu.

Vùng biển Kiên Giang là vùng biển nhiều san hô và rất đa dạng về chủng loại, được phân bố chủ yếu ở các địa điểm như Phú Quốc, Nam Du và Thổ Châu. Thảm cỏ biển ở Kiên Giang khá phong phú đa dạng; theo thống kê có tới 10 loài trong 16 loài được công bố của toàn vùng biển Việt Nam. Diện tích thảm cỏ biển ở Kiên Giang tương đối lớn, khoảng 2.000 ha, là nơi cư trú, nguồn thức ăn của nhiều loài cá biển, loài động vật biển quý hiếm, tạo ra nguồn sinh cảnh biển rất đa dạng và hấp dẫn để khai thác du lịch.

Ngoài hệ sinh thái tự nhiên, thì nguồn gen động, thực vật ở trong các hệ sinh thái này ở Kiên Giang cũng đa dạng và phong phú không kém, trong đó có rất nhiều loài có giá trị có khả năng khai thác cung cấp nguyên liệu, dược liệu quý, thực phẩm, phục vụ đời sống, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đồng thời, vùng biển Kiên Giang cũng là ngư trường trọng điểm giàu tiềm năng của Việt Nam, sản lượng đánh bắt hàng năm đạt trên 396.900 tấn. Bên cạnh đó, tỉnh Kiên Giang cũng có nhiều điều kiện phát triển nghề nuôi thủy sản như tôm, cá, ngọc trai...

## **2. Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Kiên Giang**

Vùng đất Kiên Giang, cũng như toàn Nam Bộ nước ta, xưa kia là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam<sup>1</sup> - một quốc gia cổ đại hình thành vào đầu Công nguyên ở khu vực Đông Nam Á. Trong thời kỳ Phù Nam cường thịnh có nhiều nước nhỏ thần phục với tư cách là những thuộc quốc hoặc chư hầu, trong đó có nước Chân Lạp của người Khmer. Vào đầu thế kỷ VII, nhân lúc Phù Nam suy yếu, Chân Lạp đã tấn công và chiếm lấy. Dưới thời Chân Lạp, vùng lãnh thổ này bước vào thời kỳ hoang hóa kéo dài nhiều thế kỷ. Trong bối cảnh đó, người Việt từ đất Thuận Quảng (miền Trung Việt Nam) đã đến vùng này khai phá vào khoảng cuối thế kỷ XVI và đặc biệt là vào đầu thế kỷ XVII.

Cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, Mạc Cửu (1655-1735) - một thương gia người Hoa gốc Quảng Đông đã chiêu tập dân cư khai phá vùng đất Hà Tiên, lập ra bảy thôn. Năm 1708, Mạc Cửu đem đất này xin thần phục chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Chu chuẩn ban cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà

<sup>1</sup> Khảo cổ học gọi là văn hóa Óc Eo được phát hiện đầu tiên tại gò Óc Eo thuộc huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang. Tại tỉnh Kiên Giang đã phát hiện dấu tích văn hóa Óc Eo tại di tích Nền Chùa thuộc huyện Hòn Đất.



Tiên. Từ đó vùng đất này thuộc về Đàng Trong<sup>2</sup> dưới quyền cai quản của chúa Nguyễn.

Năm 1735, Mạc Cửu qua đời, Mạc Thiên Tích kế nghiệp cha tổ chức khai phá mở mang thêm vùng đất phía nam sông Hậu. Đến năm 1739, công cuộc khai phá hoàn thành, Mạc Thiên Tích cho chia vùng đất mới khai phá thành 4 đạo, đều thuộc trấn Hà Tiên. Đó là đạo Kiên Giang ở vùng Rạch Giá, đạo Long Xuyên ở vùng Cà Mau, đạo Trấn Di ở vùng Sóc Trăng và đạo Trấn Giang ở vùng Cần Thơ.

Năm 1802, chúa Nguyễn Ánh lên làm vua với niên hiệu Gia Long, mở đầu triều Nguyễn. Năm 1808, vua Gia Long cho phân lập vùng đất mới được khai phá lúc bấy giờ thành 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Đạo Kiên Giang được đổi thành huyện Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên.

Năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi “trấn” thành “tỉnh”. Trấn Hà Tiên thành tỉnh Hà Tiên, là một trong 6 tỉnh Nam Kỳ<sup>3</sup>. Huyện Kiên Giang thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên.

Năm 1867, sau khi chiếm xong tỉnh Hà Tiên, thực dân Pháp cho thành lập *hạt thanh tra* Kiên Giang, sau đó lại đổi tên thành *hạt thanh tra* Rạch Giá. Năm 1876, thực dân Pháp chia Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn, mỗi khu vực lại chia nhỏ thành các *hạt tham biện*. Tỉnh Rạch Giá cũ được chia thành hai *hạt tham biện* là Hà Tiên và Rạch Giá. Năm 1888, *hạt tham biện* Rạch Giá bị giải thể, nhập vào *hạt tham biện* Long Xuyên. Năm 1892, thực dân Pháp lại tái lập *hạt tham biện* Rạch Giá. Theo Nghị định ngày 20/12/1899 của Toàn quyền Đông Dương, các *hạt tham biện* được đổi tên thành tỉnh. Vì vậy, từ ngày 01/01/1900, *hạt tham biện* Hà Tiên và *hạt tham biện* Rạch Giá được đổi thành tỉnh Hà Tiên và tỉnh Rạch Giá.

Năm 1956, dưới chế độ Việt Nam cộng hòa, tỉnh Hà Tiên và tỉnh Rạch Giá được hợp nhất thành tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, chính quyền Cách mạng vẫn giữ nguyên tên gọi tỉnh Rạch Giá. Năm 1957, chính quyền Cách mạng quyết định giải thể tỉnh Hà Tiên, đổi thành huyện Hà Tiên và huyện Phú Quốc trực thuộc tỉnh Rạch Giá. Năm 1965, giao huyện Hà Tiên và huyện Phú Quốc về tỉnh An Giang; đến năm 1967 lại trả về tỉnh Rạch Giá như trước. Năm 1971, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập tỉnh Long Châu Hà bao gồm phần đất tỉnh An Giang và các huyện Hà Tiên, Phú Quốc và Châu Thành A của tỉnh Rạch Giá. Tỉnh Long Châu Hà tồn tại đến tháng 2/1976.

Tháng 2/1976, Chính phủ ra quyết định thành lập tỉnh Kiên Giang trên cơ sở toàn bộ diện tích tỉnh Rạch Giá cũ và ba huyện: Châu Thành A, Hà Tiên, Phú Quốc. Như vậy, tỉnh Kiên Giang gồm thị xã Rạch Giá và 8 huyện: Hà Tiên, Phú Quốc, Châu Thành, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao, Vĩnh Thuận, An Biên. Năm 1978, lập thêm huyện Hòn Đất gồm một phần của Hà Tiên và một phần của

<sup>2</sup> Thời kỳ này, nước ta được gọi là Thời kỳ “Trịnh, Nguyễn phân tranh”: chúa Trịnh cai quản Đàng Ngoài, chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong.

<sup>3</sup> Thường gọi là “Nam Kỳ lục tỉnh”; đó là: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Châu Thành. Năm 1983, lập thêm huyện Kiên Hải là phần hải đảo của Hà Tiên và An Biên. Năm 1986, lập thêm huyện An Minh là phần đất phía nam huyện An Biên, lấy kênh Thứ Bảy làm ranh giới. Cho đến 1990, tỉnh Kiên Giang bao gồm thị xã Rạch Giá và 11 huyện ; toàn tỉnh có 91 xã, phường và thị trấn.

Năm 1998, huyện Hà Tiên được tách ra thành lập thị xã Hà Tiên và huyện Kiên Lương; huyện U Minh Thượng được thành lập từ phần đất của ba huyện: An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận. Năm 2009, huyện Giang Thành được thành lập trên cơ sở tách ra từ huyện Kiên Lương.

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận thành phố Rạch Giá là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Kiên Giang. Năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra nghị quyết thành lập thành phố Phú Quốc.

Hiện nay, tỉnh Kiên Giang có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 3 thành phố là Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc và 12 huyện. Trong đó có 144 đơn vị hành chính cấp xã với 10 thị trấn, 18 phường và 116 xã (Tổng cục Thống kê, 2021).

### **3. Đặc điểm kinh tế - xã hội**

#### **a) Dân cư và dân tộc**

Theo số liệu năm 2020, dân số toàn tỉnh Kiên Giang là 1.728,86 nghìn người, mật độ dân số trung bình 272 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, dân số thành thị là 491,75 nghìn người; dân số nông thôn là 1.237,11 nghìn người.

Tỉnh Kiên Giang là nơi có nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, ba dân tộc có dân số đông nhất là Kinh, Hoa, Khmer. Người Kinh chiếm 86,3% dân số, sống rải rác khắp tỉnh, nhưng tập trung cao nhất ở các thành phố, thị trấn, thị tứ và dọc theo các sông rạch. Người Khmer chiếm 12,3% dân số, sống thành phum, sóc ven các sông rạch hoặc đường giao thông xen kẽ với các thôn ấp người Việt. Nhìn chung, người Khmer tập trung nhiều ở huyện Châu Thành, Gò Quao và rải rác ở các huyện Giồng Riềng, Hòn Đất, An Biên. Người Hoa chiếm 1,4% dân số toàn tỉnh, tập trung nhiều ở thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành, thành phố Hà Tiên, Phú Quốc và các huyện Kiên Lương, Gò Quao, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận.

Cùng với ba dân tộc chủ yếu nêu trên, ở tỉnh Kiên Giang còn có các dân tộc khác như: Chăm, Tày, Nùng, Thái, Mường, H'Mông, Dao ...

#### **b) Tình hình phát triển kinh tế**

Trong thời kỳ 2016 - 2020, nền kinh tế tỉnh Kiên Giang có bước phát triển khá nhanh và toàn diện trên các lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 7,22%/năm; quy mô nền kinh tế tăng mạnh (năm 2015 đạt 47.076 tỷ đồng, năm 2020 đạt 71.755 tỷ đồng); đứng thứ hai trong các tỉnh, thành vùng ĐBSCL về thu ngân sách; thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 2.458 USD (gấp 1,66 lần so với năm 2015).

Lĩnh vực nông - lâm - thủy sản tăng trưởng bình quân 2,5%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng trưởng bình quân 8,2%/năm; các ngành dịch vụ tăng trưởng khá, nhất là du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Kinh tế biển có bước phát triển khá toàn diện, chiếm tỷ trọng gần 80% GRDP của tỉnh.

- Các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đều tăng khá. Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; chú trọng nhiều hơn sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Sản lượng lương thực năm 2020 đạt 4,3 triệu tấn, lúa chất lượng cao chiếm 72%.

- Công nghiệp tập trung vào chế biến nông thủy sản; đóng và sửa chữa tàu thuyền; vật liệu xây dựng... Tập trung phát triển, mở rộng hệ thống thương mại, đa dạng các ngành dịch vụ khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhất là dịch vụ du lịch.

- Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã công nhận 79/117 xã đạt tiêu chí nông thôn mới và 3 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đã đưa điện lưới quốc gia đến 6/9 xã đảo.

- Kinh tế biển phát triển khá toàn diện, chiếm tỷ trọng 79,76% GRDP của tỉnh. Du lịch có bước phát triển khá mạnh, tổng lượng khách đạt trên 28,2 triệu lượt.

- Các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển. Doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, số doanh nghiệp thành lập mới tăng khá cao. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá; đa dạng các hình thức liên kết giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ.

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 225.681 tỷ đồng, gấp 1,44 lần so đầu nhiệm kỳ. Ưu tiên đầu tư cho hạ tầng về giao thông, điện, thủy lợi, y tế, giáo dục, đô thị...

- Coi trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Cơ bản bảo đảm cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, nhất là ở các đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 92%, chất thải rắn y tế đạt trên 95%.

Cùng với những thành tựu kinh tế, các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; chất lượng giáo dục đạt mức khá trong vùng ĐBSCL và trên mức bình quân chung của cả nước; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn 2,69%; an sinh xã hội được bảo đảm. Quốc phòng - an ninh củng cố, tăng cường; chủ quyền, biên giới quốc gia, biển, đảo được giữ vững.

- Văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ. Chất lượng giáo dục đạt mức khá trong vùng ĐBSCL và trên mức bình quân chung của cả nước; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung

học cơ sở và xóa mù chữ. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 89,2% dân số. An sinh xã hội được bảo đảm, quan tâm hơn phúc lợi xã hội cho người dân. Đời sống nhân dân được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn 2,69%.

- Quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; chủ quyền, biên giới quốc gia, biển, đảo được giữ vững. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, nhất là với các tỉnh giáp biên giới Vương quốc Campuchia, góp phần xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị, thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ 2021 - 2025, tỉnh Kiên Giang đề ra mục tiêu tiếp tục duy trì là một trong những tỉnh phát triển dẫn đầu của vùng ĐBSCL và trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước vào năm 2030.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm đạt 7,5% trở lên; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.485 USD; huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 267.179 tỷ đồng; có 60% số trường trở lên đạt chuẩn quốc gia; 90% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; hàng năm, giải quyết việc làm từ 35.000 lượt lao động trở lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2%; có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó ít nhất 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỉ trọng dịch vụ và công nghiệp, cơ cấu lại lao động xã hội sang những ngành, lĩnh vực có năng suất, hiệu quả cao. Đối với nông nghiệp, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu phát triển nông nghiệp toàn diện tiến tới xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, đảm bảo mỗi địa phương chọn một sản phẩm.

## **II. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG**

### **1. Vị trí địa lý và tài nguyên du lịch tự nhiên**

#### **a) Vị trí địa lý**

Tỉnh Kiên Giang có vị trí chiến lược phía tây nam Tổ quốc, nằm trong vùng biển vịnh Thái Lan, gần với các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Singapore...; là địa phương có cửa khẩu quốc tế và các tuyến giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Đặc biệt, tỉnh Kiên Giang có hai sân bay, trong đó sân bay quốc tế Phú Quốc là đầu mối quan trọng thu hút khách quốc tế và nội địa.

Nhìn chung, tỉnh Kiên Giang có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực, đồng thời đóng vai trò cầu nối các tỉnh miền Tây Nam Bộ với bên ngoài, tạo tiềm năng lớn về kinh tế cửa khẩu, hàng hải và mậu dịch quốc tế, đặc biệt là phát triển du lịch.

Tuy nhiên, do diện tích lớn, trải rộng trên nhiều địa bàn, khoảng cách xa, đi lại khó khăn, nhất là các địa bàn nông thôn, hải đảo. Vì vậy, việc thu hút khách đến các điểm du lịch cộng đồng ở tỉnh Kiên Giang còn nhiều khó khăn, hạn chế.

## b) Địa hình

Với địa hình đa dạng, vừa có đồng bằng, vừa có rừng, núi và biển, hải đảo nhiều danh lam thắng cảnh đẹp và các hệ sinh thái đa dạng tạo ra lợi thế cho Kiên Giang phát triển du lịch nói chung, du lịch cộng đồng nói riêng. Địa hình phần đất liền tương đối bằng phẳng, có hướng thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Phần hải đảo chủ yếu là địa hình đồi núi, xen kẽ với đồng bằng nhỏ hẹp

- *Địa hình đồng bằng:* Đồng bằng chiếm phần lớn diện tích của tỉnh Kiên Giang, bao gồm 3 vùng lớn là Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, U Minh Thượng. Trong các đồng bằng, địa hình khá bằng phẳng xen với những vùng trũng thấp gắn với các hệ sinh thái ngập nước, điển hình như Vườn quốc gia U Minh Thượng, đầm Đông Hồ hay đồng cỏ bàng Phú Mỹ... thích hợp cho phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng.

- *Địa hình đồi núi:* Dọc ven biển Hòn Đất, Kiên Lương và Hà Tiên là dạng địa hình đồi núi sót chạy theo hướng tây bắc - đông nam hoặc đông bắc - tây nam, cấu tạo nham thạch gồm có đá vôi, đá hoa cương và đá phiến xem lẫn phun xuất núi lửa, tuổi địa chất khoảng 140 - 240 triệu năm. Địa hình đồi núi tạo nên những thắng cảnh thiên nhiên phục vụ cho phát triển du lịch. Đặc biệt, dải núi đá vôi ven biển Hà Tiên - Kiên Lương là khu vực núi đá vôi duy nhất ở phía Nam Việt Nam. Tuy diện tích không lớn nhưng có tính đa dạng sinh học cao. Chính sự biệt lập về địa lý đã tạo nên tính đặc hữu và đa dạng riêng biệt cho vùng núi đá vôi này, trong đó một số loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam đang có nguy cơ tuyệt chủng, cần được bảo vệ (Trung tâm Đa dạng Sinh học và Phát triển, 2009).

Đồng thời, vùng núi đá vôi này có nhiều hang động kỳ ảo, hấp dẫn như: Núi Đá Dựng Thạch Động, Chùa Hang, Mo So, Kim Cương,... Đây là những thắng cảnh độc đáo, có khả năng khai thác phục vụ phát triển du lịch.

- *Địa hình biển đảo:* Tỉnh Kiên Giang có vùng biển rộng lớn với khoảng 140 hòn đảo lớn nhỏ. Trong đó, đảo Phú Quốc (573,2 km<sup>2</sup>) là đảo lớn nhất Việt Nam đang được đầu tư phát triển thành trung tâm du lịch biển đảo hàng đầu ở Đông Nam Á. Tại đây có dãy núi Hàm Ninh khá đồ sộ với đỉnh cao nhất là núi Chúa (603m) có các dòng suối tạo thành thác nước đẹp như Suối Tranh, Suối Đá Bàn. Ven biển Phú Quốc có những bãi biển đẹp nổi tiếng như Bãi Kem, Bãi Sao, Bãi Trường ...

Ngoài Phú Quốc, ở Kiên Giang còn có các đảo khá lớn như Hòn Nghệ, Hòn Tre, Đá Bạc, Thổ Chu, mỗi đảo rộng từ 4 đến 7 km<sup>2</sup>. Các đảo thường quản tụ thành quần đảo như: quần đảo là Hải Tặc (còn gọi là Tiên Hải), Bà Lụa (còn gọi là Bình Trị), Nam Du (còn gọi là Củ Tron), Thổ Chu (hay Thổ Châu) và An Thới.

Các đảo và quần đảo ở Kiên Giang có tiềm năng du lịch rất đa dạng. Ngoài những thắng cảnh thiên nhiên, các bãi biển đẹp và hoang sơ, nơi đây còn có các hệ sinh thái đa dạng với nguồn tài nguyên sinh vật phong phú. Đặc biệt, nguồn hải sản ở vùng biển đảo Kiên Giang là một tiềm năng hấp dẫn để thu hút khách du lịch với những món ăn đặc sản tươi ngon, đặc sắc, không nơi nào có được.

Tài nguyên du lịch biển đảo Kiên Giang có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm ; các hoạt động trải nghiệm như câu cá, thả mực, lặn ngắm san hô... Ngoài ra, các làng chài ven biển Phú Quốc (thành phố Phú Quốc), quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương), các đảo ở huyện Kiên Hải (điểm du lịch làng bè Nam Du, làng bè xã Lại Sơn),... có thể khai thác những sản phẩm du lịch tham quan nghề nuôi cá lồng bè, đánh bắt thủy sản, thưởng thức hải sản, tìm hiểu đời sống, văn hóa, phong tục người dân trên đảo.

### **c) Khí hậu**

Với khí hậu nhiệt đới cận xích đạo có nền nhiệt cao và ổn định, ít thiên tai, nắng gió chan hòa, cho phép các hoạt động du lịch diễn ra quanh năm, nhất là hoạt động tắm biển. Đây là thế mạnh để Kiên Giang thu hút khách du lịch đến từ các nước có khí hậu lạnh (ôn đới, hàn đới) như châu Âu, Bắc Mỹ... Do gần biển nên ở Kiên Giang mưa nhiều, khí hậu khá điều hòa, không khí trong lành, mát mẻ. Đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch, trong đó có du lịch cộng đồng.

Tuy nhiên, sự phân hóa khí hậu theo chế độ mưa là một khó khăn đáng kể cho sản xuất, đời sống và phát triển du lịch. Vì vậy, tỉnh Kiên Giang cần ưu tiên đầu tư các công trình cấp nước vào mùa khô cho các địa bàn du lịch, nhất là ở các hải đảo và ven biển.

### **d) Tài nguyên nước**

Tỉnh Kiên Giang có mạng lưới sông rạch khá phong phú với 4 hệ thống sông lớn (sông Cái Lớn, sông Cái Bé, sông Giang Thành và sông Trẹm), hơn 70 sông rạch nhỏ và gần 100 kênh đào lớn nhỏ tạo thành mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, góp phần phục vụ đắc lực cho sản xuất, đời sống nói chung và phục vụ du lịch nói riêng.

Theo kết quả thăm dò địa chất, nguồn nước ngầm của tỉnh Kiên Giang phân bố thành ba khu vực như sau:

- *Khu vực 1:* Từ kênh Tân Hội đến biên giới Campuchia. Khu vực này có nguồn nước ngầm rất hạn chế.

- *Khu vực 2:* Vùng giữa kênh Tân Hội đến Liên tỉnh lộ 12 (Tân Hiệp, Giồng Riềng, Châu Thành). Nguồn nước ngầm ở đây bị nhiễm mặn.

- *Khu vực 3:* Phần còn lại (Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận và các xã Mong Thọ, Minh Lương của Châu Thành). Khu vực này có nguồn nước ngầm khá phong phú. Nhiều nơi nước có chất lượng khá tốt, áp suất cao. Tầng nước ngầm thường ở độ sâu cách mặt đất từ 80 - 120m, tầng trữ nước dày 20m.

### **e) Tài nguyên sinh vật**

Kiên Giang có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú đa dạng, là một trong hai tỉnh có diện tích rừng lớn nhất ở vùng ĐBSCL. Tổng diện tích đất lâm nghiệp

trên 71 nghìn ha, chiếm 11,2% diện tích tự nhiên của tỉnh với các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Tỉnh Kiên Giang có khu dự trữ sinh quyển thế giới với quy mô diện tích rộng lớn, trong đó có 2 vườn quốc gia Phú Quốc, U Minh Thượng cùng với dải rừng phòng hộ ven biển Kiên Lương - Kiên Hải và An Biên - An Minh. Thêm vào đó, U Minh Thượng còn được công nhận là khu Ramsar thứ 8 của Việt Nam với hệ sinh thái rừng đầm lầy than bùn. Nguồn tài nguyên này thuận lợi để Kiên Giang phát triển các loại hình du lịch học tập, du lịch sinh thái cộng đồng phục vụ nghiên cứu và các hoạt động du lịch liên quan.

Nhìn chung, tài nguyên rừng ở Kiên Giang khá đa dạng và phong phú (hệ sinh thái rừng nhiệt đới vùng đồi, hải đảo, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và hệ sinh thái rừng ngập nước nội địa). Thảm thực vật rừng đã tạo nên nhiều cảnh quan thiên nhiên rất đặc sắc cho nhiều khu du lịch nổi tiếng như Phú Quốc, Hà Tiên, Hòn Chông, U Minh Thượng. Rừng ở Kiên Giang có sự đa dạng sinh học cao. Trong đó, có nhiều loài động thực vật quý hiếm được ghi trong sách Đỏ của Việt Nam.

Đai rừng phòng hộ ven biển vừa có tác dụng bảo vệ chống xói lở bờ biển, giảm thiểu các thảm họa của thiên nhiên, vừa có tác dụng rất lớn trong việc lấn biển, mở rộng diện tích đất đai phục vụ nhu cầu nhiều mặt của xã hội. Ngoài ra, những khu rừng tràm được hình thành ở các vùng đồng trũng ngập nước trên đất phèn tiềm tàng còn có tác dụng bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản nước ngọt, chim và động vật cận.

Hệ sinh thái biển đảo đa dạng phong phú và nhiều loại quý hiếm như san hô, thảm cỏ biển... Vùng biển Kiên Giang là một trong những ngư trường trọng điểm của Việt Nam, trữ lượng thủy sản trên 500 ngàn tấn, chiếm 29% trữ lượng hải sản vùng Nam Bộ. Đây là những thế mạnh cho tỉnh Kiên Giang khai thác phát triển nhiều loại hình du lịch, đặc biệt là các loại hình du lịch biển đảo.

## **2. Tài nguyên du lịch văn hóa**

Cùng với sự đa dạng về thiên nhiên, tỉnh Kiên Giang cũng có một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, đa dạng, độc đáo được kết tinh từ đặc điểm môi trường sinh thái, lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội.

Hiện nay, tỉnh Kiên Giang ghi nhận 317 di sản văn hóa phi vật thể: 43 loại hình lễ hội truyền thống; 86 loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; 22 loại hình tập quán xã hội; 04 loại hình tiếng nói chữ viết các dân tộc; 36 loại hình ngữ văn dân gian; 51 loại hình tri thức dân gian; 75 loại hình nghề thủ công truyền thống. Đây là những tài nguyên quý giá, góp phần thu hút khách du lịch tham quan, tìm hiểu vùng đất và con người Kiên Giang.

### **a) Di tích lịch sử - văn hóa**

Theo số liệu thống kê, toàn tỉnh có hơn 148 di tích lịch sử - văn hóa các loại trong đó có 56 di tích được xếp hạng, gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt, 22 di tích cấp quốc gia và 33 di tích cấp tỉnh. Các di tích được phân loại như sau: loại hình

lịch sử 38 di tích, loại hình kiến trúc nghệ thuật 07 di tích, loại hình danh lam thắng cảnh 09 di tích, loại hình khảo cổ học 02 di tích.

Các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu ở Kiên Giang như: nhà tù Phú Quốc, Đình Nguyễn Trung Trực, căn cứ địa Cách mạng U Minh Thượng, đền thờ, lăng tẩm họ Mạc; khu di tích Huỳnh Mẫn Đạt, di chỉ khảo cổ học Giồng Xoài, Đá Nổi, Nền Chùa. Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế, chùa Phật Lớn, Khu di tích danh thắng Chùa Hang - Hòn Phụ Tử...

+ *Nhà tù Phú Quốc*

Nhà tù Phú Quốc còn có tên gọi là: trại huấn chính Cây Dừa, cãng Cây Dừa, Trại Giam tù binh Cộng sản Việt Nam/Phú Quốc. Hiện nay là Di tích Quốc gia Đặc biệt Trại giam Phú Quốc.

Nhà tù Phú Quốc là một trong những nhà tù dã man nhất thời chiến, được xây dựng từ thời Pháp, rộng khoảng 40ha, gọi là “cãng Cây Dừa” từ năm 1953-1954 giam giữ gần 14 nghìn người.

Cuối năm 1955, Ngô Đình Diệm cho xây dựng một trại giam ở địa điểm Trại Cây Dừa cũ với diện tích 4 ha, chia nhà tù ra thành các khu: khu nhà giam tù nam, nhà giam tù nữ, nhà giam tù phụ lão, đặt tên là “Trại huấn chính Cây Dừa”, từ năm 1955-1957 giam hơn 1.000.000 tù binh cả nam và nữ.

Từ năm 1966, chiến tranh leo thang kéo theo số tù binh tăng cao, chính quyền Việt Nam Cộng hòa xây dựng thêm một trại giam rộng hơn 400 ha cách trại Cây Dừa cũ 2 km. Tại đây có 12 khu vực, được đánh số từ 1 đến 12. Mỗi khu có 4 phân khu A, B, C, D. Mỗi phân khu có 9 phòng cho tù binh ở, có 2 phòng để phỏng vấn, phạt vạ hoặc biệt giam tù binh. Mỗi khu giam có diện tích 100 m<sup>2</sup>, giam giữ từ 70 - 120 người. Khu biệt giam diện tích chỉ với 30 m<sup>2</sup> nhưng cao điểm có lúc chúng giam tới 180 người hoặc hơn. Xung quanh mỗi phân khu có 4 vọng gác được canh gác suốt ngày đêm và 10 vọng gác lưu động. Nhà tù được bao bọc bởi 10 lớp thép gai chằng chịt, xung quanh không có cư dân sinh sống, cách biệt hoàn toàn với bên ngoài. Nhà tù Phú Quốc trở thành trung tâm giam tù binh lớn nhất của Việt Nam cộng hòa, giam giữ tới 40 nghìn binh sĩ và có khoảng 4 nghìn chiến sĩ bị giết hại bằng những đòn tra tấn dã man.

Trại giam Phú Quốc được mệnh danh là “Địa ngục trần gian” với hơn 45 kiểu tra tấn dã man của Mỹ - Ngụy làm cho khoảng 4.000 chiến sĩ mất mạng và hàng chục ngàn chiến sĩ mang theo thương tật, tàn phế cả đời. Đau đớn và căm phẫn trước sự tàn độc của chúng, các chiến sĩ đã nhiều lần tổ chức vượt ngục. Nổi tiếng nhất là cuộc vượt ngục kỳ tích của hơn 20 chiến sĩ bằng đường hầm (dài 120m, rộng 0,6m) tự đào bằng thìa, miếng sắt trong nhiều tháng gây chấn động.

Năm 1995, khu di tích lịch sử Nhà tù Phú Quốc được công nhận là di tích cấp Quốc gia. Nơi đây chính là bức tranh lột tả chân thực nhất về sự tàn bạo, dã man của kẻ địch. Đến nay, chiến tranh đã đi qua, nhưng nhà tù Phú Quốc vẫn là nỗi ám ảnh của những người chiến sĩ cách mạng và du khách tham quan. Đó cũng là một lời nhắc nhở thế hệ sau luôn nuôi dưỡng tinh thần dân tộc, ghi nhớ và biết



on các chiến sĩ đã kiên cường đấu tranh trong muôn vàn khó khăn, gian khổ, hy sinh anh dũng để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.

Với giá trị đặc biệt tiêu biểu, di tích lịch sử Trại giam Phú Quốc (huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang) đã được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt (theo Quyết định số 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

*+ Khu di tích lịch sử cách mạng U Minh Thượng*

Di tích lịch sử cách mạng U Minh Thượng - một địa danh nằm trải dài trên địa phận 4 huyện: U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, An Minh, An Biên (tỉnh Kiên Giang). Đây là một trong những căn cứ địa lớn nhất của Miền Nam, có giá trị truyền thống Cách mạng, đồng thời là một danh thắng mà thiên nhiên ban tặng cho Nam Bộ nằm trong khu vực rừng nguyên sinh có những loài động thực vật quý hiếm. U Minh Thượng là vùng căn cứ địa cách mạng, kiên cường suốt hàng chục năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, là nơi chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Kiên Giang được thành lập. Trên từng tấc đất, máu của hàng vạn đồng bào, chiến sĩ đã đổ xuống để giành lại độc lập, tự do.

Nơi đây là căn cứ địa cách mạng trong cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Khu căn cứ địa cách mạng nằm trong khu dự trữ sinh quyển thế giới, đồng thời là khu Ramsar thứ 2.228 của thế giới và là khu Ramsar thứ 8 của Việt Nam, phục vụ khách tham quan du lịch sinh thái kết hợp với nghiên cứu khoa học hệ sinh thái rừng ngập nước, tìm hiểu văn hóa nhân văn sông nước vùng U Minh và du lịch nghiên cứu di chỉ khảo cổ Ốc Eo - Phù Nam (Cạnh Đèn, Nền Vua, Kè Một). Quần thể di tích căn cứ địa cách mạng U Minh Thượng với nhiều địa danh gắn liền với những sự kiện, chiến thắng oanh liệt mãi mãi in đậm vào ký ức và lòng tự hào của Đảng bộ và Nhân dân Kiên Giang như: Di tích Ngã Ba Cây Bàng, Ngã Ba Tàu, Thử Mười Một, Rừng tràm Ban Biện Phú, khu tập kết 200 ngày kinh xáng Chấn Bông, khu căn cứ Tỉnh ủy trong kháng chiến tại huyện U Minh Thượng,... Đây là nơi để du khách đến tham quan, tìm hiểu lịch sử nhân văn của vùng U Minh Thượng huyền thoại khi đến với vùng sinh thái tươi đẹp của đất Việt.

Du lịch tham quan di tích lịch sử là một loại hình du lịch có thể kết hợp với loại hình du lịch sinh thái ở vườn quốc gia U Minh Thượng để du khách có thể vừa tham quan trải nghiệm sinh thái vừa có thể tìm hiểu lịch sử hào hùng của dân tộc, phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn.

Ngày 28/6/1997, Bộ Văn hóa và Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) có Quyết định số 1768-QĐ/VH công nhận U Minh Thượng là di tích lịch sử cấp Quốc gia. Đây sẽ là một địa điểm du lịch phát huy giá trị tinh thần yêu nước của các thế hệ đi trước, đồng thời giáo dục thế hệ trẻ đi sau hiểu hơn những năm tháng chiến đấu gian lao và ác liệt của quân dân ta, qua đó tạo động lực cho thế hệ trẻ phấn đấu xây dựng và bảo vệ quê hương ngày càng phát triển.

*+ Khu di tích lịch sử - thắng cảnh Hòn Đất*

Khu di tích lịch sử - thắng cảnh Hòn Đất trên địa bàn xã Thổ Sơn là vùng đất gắn với khu căn cứ cách mạng Ba Hòn đi vào lịch sử trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước.

Khu di tích này có diện tích 22.000 m<sup>2</sup> mà tâm điểm là phân mộ nữ anh hùng liệt sĩ Phan Thị Ràng, nguyên mẫu nhân vật chị Sứ trong tiểu thuyết nổi tiếng “Hòn Đất” của nhà văn Anh Đức. Trong những năm ác liệt của chiến tranh, căn cứ Hòn Đất được xem là pháo đài của lòng trung kiên, ý chí bất khuất của quân dân trước mưa bom bão đạn của quân thù. Sự hy sinh anh dũng của con người Hòn Đất được ghi nhớ bằng hai tấm đá hoa cương khắc tên 967 liệt sĩ đã hy sinh trên quê hương Hòn Đất anh hùng. Chính giữa khu di tích có một hố bom sâu giờ được tạo hình thành hồ trồng hoa súng.

Tại Hòn Me có khu trưng bày chứng tích chiến tranh với các hiện vật như xác máy bay A.37, trực thăng, xe tăng M.47, pháo 105 li, vỏ bom, súng cối và nhiều loại khí tài, quân dụng khác của địch sử dụng tại vùng đất này. Ở Hòn Me còn có Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã. Tại đây, các loài động vật quý hiếm được cán bộ của tổ chức WAR (Tổ chức Bảo tồn động vật hoang dã) chăm sóc sức khỏe, phục hồi bản năng hoang dã để trở về với thiên nhiên. Hòn Quéo là một danh thắng với bãi biển đẹp và không khí trong lành. Nơi đây có điểm du lịch tâm linh Kỳ Viên Tự (chùa Hòn Quéo) thu hút khá đông khách hành hương và người dân địa phương.

#### + *Chùa Sắc Tứ Tam Bảo*

Chùa Sắc Tứ Tam Bảo tọa lạc tại phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, ngôi chùa có kiến trúc độc đáo và đây cũng là ngôi chùa có công với Cách mạng. Chùa Tam Bảo được thành lập vào đầu thế kỷ XIX. Trước đây chùa có tên gọi là chùa bà Hoàng, do chùa được bà Hoàng (tên thật là Dương Thị Oán) - một người phụ nữ giàu có xây dựng để tu hành.

Trong những năm thời chiến tranh với Tây Sơn, chúa Nguyễn Ánh đã từng có khoảng thời gian tạm lánh tạ đã ban sắc tứ để tỏ lòng biết ơn, từ đó chùa được biết đến với cái tên là chùa Sắc Tứ Tam Bảo.

Trải qua một khoảng thời gian dài, ngôi chùa đã gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử, chùa được sử dụng làm trụ sở và tòa soạn của tạp chí Tiến Hóa, phòng thuốc miễn phí; cô nhi viện; cứu trợ đồng bào hạn hán, lũ lụt; lớp học bình dân... Trong giai đoạn 1939 - 1941, chùa Sắc Tứ Tam Bảo là trạm liên lạc của Xứ Ủy Nam Kỳ địa điểm họp bí mật của Đảng, đây cũng là nơi chế tạo lựu đạn của nhà sư Thiện Ân (Trần Văn Thâu), cất giấu vũ khí, in truyền đơn cho cuộc Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Sau đó do hoạt động cách mạng bị lộ nên chùa bị đóng cửa cho đến sau cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công mới mở cửa trở lại. Từ năm 1982 đến nay, chùa là Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kiên Giang. Trải qua các thời kỳ, với bề dày lịch sử, chùa Sắc tứ Tam Bảo đã để lại dấu ấn sâu đậm. Nơi đây, được xem là lá cờ đầu cho các hoạt động Phật sự Phật giáo ở Kiên Giang. Năm 1988, chùa Sắc Tứ Tam Bảo - Rạch Giá được Bộ Văn Hóa công nhận là Di

tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia. Năm 2000, chùa được trùng tu lại một cách khang trang, sạch đẹp cho đến ngày hôm nay.

Từ khi thành lập cho đến ngày nay, chùa Sắc Tứ Tam Bảo vẫn giữ được vị trí quan trọng trong quá trình phát triển Phật giáo tại tỉnh Kiên Giang và đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, đất nước, giữ gìn bờ cõi và đây cũng là một trong những địa điểm du lịch về lịch sử, văn hóa dân tộc tại Kiên Giang thu hút đông đảo khách du lịch đến tham quan, chiêm bái mỗi năm.

#### + Khu di tích Lăng mộ Mạc Cửu

Mạc Cửu là người đã có công khai phá và phát triển vùng đất Hà Tiên vào thế kỷ thứ XVII. Trải qua 7 đời nắm quyền, dòng họ Mạc đã phát triển Hà Tiên trở thành một trong những địa điểm sầm uất nhất trong khu vực.

Khu di tích Lăng và đền thờ Mạc Cửu do Mạc Thiên Tích (con trai trưởng của Mạc Cửu) thiết kế, xây dựng từ năm 1735 đến năm 1739. Khu di tích Lăng Mạc Cửu gồm: đền thờ, lăng Mạc Cửu cùng với 59 lăng mộ lớn nhỏ khác là những người thân tộc và gắn bó với sự nghiệp dòng họ Mạc trên vùng đất Hà Tiên. Đền thờ họ Mạc có tên gọi là Trung Nghĩa Từ, dân địa phương quen gọi là miếu Ông Lịnh.

Kiến trúc khu di tích Lăng Mạc Cửu mang những nét đẹp đặc trưng của lối kiến trúc Á Đông, chia ra làm hai phần chính là khu điện thờ và lăng mộ. Phần mặt tiền Lăng hướng về phía Đông, nơi có núi Tô Châu với dòng lưu thủy Đông Hồ, lưng tựa vào vách núi hình vòng cung vô cùng vững chãi. Trước đền là hai ao lớn, trồng rất nhiều sen, là nơi cung cấp nước ngọt cho dân mùa khô hạn. Bên trong cổng là một khoảng sân rộng, đối diện cổng là đền thờ Mạc Cửu, đem lại cảm giác cổ kính, trang nghiêm, thanh tịnh cho Lăng.

Phần chánh điện đặt một biển thờ đề bốn chữ "Khai trấn trụ Quốc", vốn là lời tuyên dương của họ Nguyễn dành cho họ Mạc dựa trên công đức mở mang bờ cõi về phía Nam đất nước. Trên vách đền còn lưu giữ dấu tích những bài thơ của Mạc Thiên Tích trong "Hà Tiên thập vịnh".

Ngôi đền, ngoài giá trị lịch sử, nó còn là một công trình có giá trị nghệ thuật cao, bởi cách bố trí hài hòa và lối chạm trổ tinh vi, sắc sảo.

Đây là một trong những địa điểm du lịch về di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng tại Kiên Giang và thu hút khá đông đảo du khách đến tham quan, tìm hiểu.

#### **b) Lễ hội**

Cùng với các di tích lịch sử - văn hóa phong phú và có giá trị, tỉnh Kiên Giang còn có nhiều lễ hội mang đậm tín ngưỡng của cộng đồng dân cư, thu hút đông đảo người dân và du khách tham dự. Theo kết quả điều tra năm 2021<sup>4</sup>, toàn tỉnh có 01 Lễ hội truyền thống do tỉnh tổ chức và 124 lễ hội do huyện, xã tổ chức,

<sup>4</sup> Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang: Kết quả điều tra thống kê lễ hội đợt 1 (năm 2021)

trong đó có một số lễ hội tiêu biểu đã và đang có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch như:

+ *Lễ hội truyền thống kỷ niệm ngày hy sinh của Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực (thành phố Rạch Giá)*

Nguyễn Trung Trực (1838 - 1868) là liệt sĩ cận đại, nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tân An (nay thuộc tỉnh Long An) và Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang), tục gọi là Quản Chơn hay Quản Lịch. Ông xuất thân trong một gia đình chài lưới ở hạ lưu sông Vàm Cỏ. Năm 1861, hưởng ứng hịch Cần Vương chống Pháp, ông chiêu mộ một số đông nông dân nổi dậy đánh phá các đồn Pháp ở các vùng thuộc phủ Tân An. Ông lập được nhiều chiến công nên được triều đình Huế phong chức Quản cơ. Chiến công lừng lẫy nhất của ông đó là đốt cháy con tàu L'Esperance của Pháp trưa ngày 10-12-1861 tại vàm Nhật Tảo. Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, ông được phong làm Lãnh binh. Năm 1861, ông lại được triều đình phong chức Hà Tiên thành thủ úy để trấn giữ đất Hà Tiên. Sau khi thành Hà Tiên thất thủ, ngày 23-6-1867, ông rút quân về Rạch Giá tiếp tục cuộc chiến đấu, lập căn cứ ở Hòn Chông. Ngày 16-6-1868, ông cho quân đánh úp đồn Kiên Giang (nay là thành phố Rạch Giá) tiêu diệt địch và làm chủ tình hình. Sau khi giặc Pháp phản công, ông rút ra đảo Phú Quốc lập căn cứ kháng chiến lâu dài.

Với câu nói bất hủ của mình “*Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây*”, được lưu truyền cho đến ngày hôm nay và là tấm gương sáng về tinh thần yêu nước, bất khuất chống giặc ngoại xâm. Ông bị giặc Pháp hành hình vào ngày 27-10-1868, hưởng dương 31 tuổi.

Để tỏ lòng biết ơn đối với anh hùng dân tộc, hiện nay nhân dân ta đã lập nên nhiều đền thờ về vị anh hùng hào kiệt này tại một số địa phương như Long An, Gành Dầu - Phú Quốc và Rạch Giá.

Với truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, lễ hội anh hùng Nguyễn Trung Trực được tổ chức hàng năm vào ngày 26, 27, 28 tháng 8 âm lịch tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, nhằm tưởng nhớ, bày tỏ lòng biết ơn, thành kính, tôn vinh chiến công của anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực.

Trải qua quá trình tổ chức nhiều năm, hiện nay lễ giỗ anh hùng Nguyễn Trung Trực được tiến hành với các nghi thức cổ truyền như: thượng Đại kỳ, dâng hương, tế đàn cá, lễ nghinh sắc, lễ hậu phối... tại đình Nguyễn Trung Trực, hoạt động dâng hương, tưởng niệm tại Công viên Tượng đài Nguyễn Trung Trực của lãnh đạo và nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Lễ hội có sức lan tỏa ngày càng lớn thu hút cả triệu lượt khách từ khắp các vùng miền trong cả nước đến tham gia. Với một lễ hội lớn mang tầm quốc gia và có nhiều tiềm năng để phát triển hơn trong tương lai, bởi người Việt Nam luôn có truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” thì những lễ hội mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc như thế này luôn là một sự kiện có sức hút mạnh mẽ. Vì thế, cần tiếp tục thực hiện, phát huy thế mạnh này để phát triển du lịch gắn du khách với nét văn hóa của cộng đồng người dân địa phương.

+ *Lễ hội giỗ Đức khai Trấn Mạc Cửu (Hà Tiên)*

Đây là một lễ hội được tổ chức hàng năm để tôn vinh công lao to lớn của Mạc Cửu, người đã có công đầu trong việc khai phá và mở mang vùng đất Hà Tiên cách đây hơn 300 năm và dâng biểu xưng thần, thần phục chúa Nguyễn vào năm Mậu Tý (1708) xin sáp nhập vùng đất Hà Tiên vào nước Đại Việt.

Để ghi nhận công lao to lớn của Mạc Cửu, sau khi ông qua đời, chúa Nguyễn đã truy phong Ông là “Khai trấn Thượng trụ quốc, Đại tướng quân, Vũ nghị công” và giao cho nhân dân xã Mỹ Đức, trấn Hà Tiên thờ phụng. Đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822), triều đình lại ban sắc, truy phong Ông thêm tước vị “Thụ công - Thuận nghĩa - Trung đẳng thân”.

Hàng năm, lễ giỗ Đức Khai trấn Mạc Cửu được tổ chức tại Hà Tiên, diễn ra trong 03 ngày (từ 25 - 27 tháng Năm). Phần Lễ được diễn ra ở tại Đền thờ họ Mạc và tượng đài Mạc Cửu gồm: lễ nghinh thần, lễ tế thần và đặt bàn hương án trước tượng đài Mạc Cửu; dâng hương làm lễ thỉnh sắc ở tại Đền thờ họ Mạc; đoàn thỉnh sắc khởi hành đến tại khu tượng đài danh nhân Mạc Cửu. Phần hội được diễn ra ở trong khuôn viên di tích lịch sử - văn hóa núi Bình San, tượng đài Mạc Cửu và Sân lễ đài thị xã với những trò chơi dân gian như: kéo co, bịt mắt đập nôi, đẩy gậy, thi đấu cờ tướng, nhảy bao bố, cùng với đó là các hoạt động văn hóa, thể thao mang dấu ấn truyền thống: tổ chức giải đua xe đạp thể thao truyền thống thành phố Hà Tiên tại công viên Trần Hữu, biểu diễn văn nghệ với nhiều tiết mục rất phong phú, hấp dẫn tổ chức hội chợ ẩm thực và thi làm các loại bánh đặc trưng của Hà Tiên tại Quảng trường trung tâm thị xã; biểu diễn cờ người và thi đấu trận chung kết giải cờ tướng,...

Việc tổ chức lễ giỗ Đức Khai trấn Mạc Cửu thể hiện lòng tri ân đối với bậc tiền nhân có công khai khẩn và bảo vệ vùng đất Hà Tiên, giáo dục và phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” cho thế hệ trẻ, đồng thời, tăng cường quảng bá tiềm năng du lịch và thu hút khách tham quan đến với địa phương để tìm hiểu về lịch sử, văn hóa, con người Kiên Giang.

+ *Lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các ở Hà Tiên*

Hà Tiên là nơi có nhiều phong cảnh đẹp và là một vùng đất của thơ văn, bắt nguồn từ Tao đàn Chiêu Anh Các ra đời cách đây gần ba trăm năm (1736 - 2021). Tao đàn Chiêu Anh Các - một Tao đàn văn học có giá trị văn hóa và lịch sử to lớn được Mạc Thiên Tích sáng lập vào Rằm tháng Giêng năm Bính Thìn 1736.

Thời gian tổ chức lễ hội thường diễn ra từ ngày 14 -15 -16 tháng Giêng âm lịch hàng năm tại quảng trường Chiêu Anh Các, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, các hoạt động thể thao chào mừng thường diễn ra kéo dài trước và sau đó vài ngày. Du khách yêu thơ đến dự lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các, vừa có dịp viếng đền thờ, Lăng mộ họ Mạc và vừa hưởng ứng Ngày thơ Việt Nam, nhưng điều cốt lõi nhất là tưởng nhớ về ngày ra đời Tao Đàn Chiêu Anh Các.

Ngoài phần lễ, nội dung phần hội có một số hoạt động mang sắc thái sinh hoạt văn hoá thể thao truyền thống như: tổ chức giải bóng đá Tứ Hùng tại sân vận

động Thành phố Hà Tiên; tổ chức trò chơi dân gian tại Công Viên Trần Hữu; tổ chức thi thư pháp, cờ tướng tại võ ca Đền thờ họ Mạc. Về văn nghệ có phát động cuộc thi thơ, sáng tác ca khúc về Hà Tiên, tổ chức triển lãm ảnh “Nét đẹp du lịch tỉnh Kiên Giang”, tại Công Viên Trần Hữu, thả đèn hoa đăng; hội chợ ẩm thực Hà Tiên ở sân lễ đài Thành 18.

Lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các góp phần bảo tồn truyền thống văn hoá dân tộc, tạo sân chơi văn hoá lành mạnh, thu hút nhiều du khách tới tham dự. Lễ hội cũng là dịp để tăng cường vận động sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật về thắng cảnh, văn hóa truyền thống, ẩm thực, truyền thuyết dân gian về Hà Tiên. Thông qua kho tàng văn học của Tao đàn Chiêu Anh Các có thể giới thiệu về vùng đất Hà Tiên làm cho hình ảnh của Hà Tiên gần gũi hơn với du khách trong nước và quốc tế.

*+ Lễ hội Nghinh Ông ở huyện đảo Kiên Hải*

Lễ hội Nghinh Ông là một nét đẹp văn hóa của người dân xã đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải được tổ chức hàng năm vào ngày 15, 16 tháng 10 âm lịch. Phần lễ gồm lễ cúng thỉnh (cung nghinh) các vị thần. Lễ Nghinh Ông và Chánh tế được tiến hành với sự tham gia đông đảo của tất cả những ngư dân ở trên đảo. Về phần hội đã tổ chức được những trò chơi dân gian, tạo được không khí vui tươi cho lễ hội như: Đua xuồng chèo, bịt mắt đập niêu, thi ẩm thực với các món ăn miền biển, kéo co, đờn ca tài tử. Trong ngày hội, hàng trăm tàu thuyền, ghe xuồng neo đậu ở phía trước Đình Thần Nam Hải nằm sát biển để chờ diễu hành. Đối với những người dân đảo Hòn Sơn chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt cá nên lễ hội nghinh ông Nam Hải là một trong những lễ hội quan trọng nhất ở trong năm.

Lễ hội Nghinh Ông được coi là lễ hội văn hóa tâm linh và là nét sinh hoạt đặc trưng của cộng đồng dân cư vùng biển cầu mong mưa thuận gió hòa, làm ăn thuận lợi, thông qua đó bày tỏ lòng tri ân và sự phù trợ của Cá Ông một vị thần biển cả đem lại điềm lành, giúp ngư dân vượt qua được nhiều hoạn nạn trên biển và nhớ ơn các vị tiên nhân mở đất.

Bên cạnh đó, lễ hội còn là dịp để giao lưu văn hóa, gắn kết cộng đồng ngư dân với dân cư địa phương và du khách gần xa. Với các trò chơi dân gian như đua xuồng chèo, bịt mắt đập niêu, thi ẩm thực với các món ăn miền biển, kéo co đem lại sự gắn kết cộng đồng dân cư địa phương với du khách, không những thế còn có các hoạt động khác được tổ chức như tham quan nhà thùng nước mắm, làng nghề thủ công, liên hoan đờn ca tài tử... đem lại sự trải nghiệm cho du khách về nét văn hóa của cộng đồng người dân địa phương, đồng thời cộng người dân địa phương có cơ hội kinh doanh và quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương, ẩm thực, quà lưu niệm... Thông qua đó bảo tồn, giới thiệu, quảng bá giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tài nguyên và sản phẩm du lịch đặc trưng của Kiên Hải đến với du khách trong và ngoài tỉnh.

*+ Lễ hội giỗ tổ Hùng Vương ở huyện Tân Hiệp*

Giỗ tổ Hùng Vương là một ngày lễ lớn của Việt Nam. Đây là lễ hội truyền thống của người dân đất Việt nhằm nhớ ơn công lao dựng nước của vua Hùng, được tổ chức hàng năm vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch. Từ năm 2010, Kiên Giang chọn Lễ hội Đền Hùng, huyện Tân Hiệp là một trong 08 lễ hội tiêu biểu của tỉnh. Từ đó, quy mô lễ hội cũng như tên tuổi ngôi đền được nhiều người trong vùng biết đến. Bên cạnh ý nghĩa tâm linh, lễ Giỗ tổ Hùng Vương thực sự là lễ hội thu hút đông đảo người dân, quy tụ những sinh hoạt văn hóa dân gian đặc sắc vùng sông nước miền Tây. Lễ hội chính là dịp để cộng đồng giao lưu văn hóa giữa các vùng miền, các hình thức văn hóa truyền thống, hiện đại được đan xen trở thành nếp sinh hoạt không thể thiếu được trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng.

Đền thờ Quốc Tổ Hùng Vương luôn có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân miền sông nước trong việc góp phần bảo tồn di sản văn hóa “Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng” đã được UNESCO công nhận. Hàng năm, cứ vào ngày 10 tháng 3 (âm lịch), Giỗ tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng được tổ chức trang trọng tại huyện Tân Hiệp (Kiên Giang). Đây là đền thờ Vua Hùng duy nhất tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa, những người dân từ miền Bắc di cư vào Nam xây dựng năm 1957. Năm 2010, Kiên Giang là 1 trong 9 địa phương trong cả nước được phép tổ chức lễ hội Quốc giỗ Hùng Vương theo nghi thức cấp quốc gia. Hàng năm, dù đi xa hay gần người dân đều phải về bái tổ tiên, thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn, giáo dục lòng yêu nước và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc. Phần Lễ gồm các hoạt động như: lễ rước, dâng lễ vật của huyện và các xã, thị trấn; biểu diễn múa lân, trống hội, kèn đồng thiếu nhi; nghi lễ dân hương và lễ viếng. Đây là hoạt động nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, biết ơn sâu sắc các Vua Hùng và các bậc tiền nhân đã có công dựng nước và giữ nước, góp phần bảo tồn và gìn giữ di sản văn hóa “Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng”.

Phần hội tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, giải trí nhằm thu hút đông đảo nhân dân đến tham dự như: thi nấu bánh chưng; hội thi cắm hoa và ẩm thực; hội thi thể dục dưỡng sinh; các giải thi đấu thể thao và trò chơi dân gian; giải đua xe đạp tranh cúp Đền Hùng, trưng bày giới thiệu sách, chương trình văn hóa nghệ thuật... Riêng tổ chức các gian hàng trưng bày sản phẩm do Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh thực hiện với mục đích đưa hàng Việt về nông thôn phục vụ nhân dân và du khách đến thăm viếng Đền.

Ngày nay lễ hội giỗ tổ Hùng Vương tại Kiên Giang ngày càng được mở rộng quy mô kết hợp cùng với các giá trị văn hóa địa phương để góp phần bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống mang bản sắc văn hóa tiêu biểu, đặc trưng của địa phương. Đưa hoạt động Lễ hội Đền Hùng - huyện Tân Hiệp trở thành hoạt động văn hóa du lịch, quảng bá hình ảnh về đất và người Kiên Giang, thu hút du khách gần xa đến thăm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh.

+ *Lễ hội anh hùng liệt sĩ Phan Thị Ràng (chị Sứ) ở huyện Hòn Đất*

Kiên Giang là tỉnh có bề dày truyền thống anh hùng cách mạng, trải qua hai cuộc kháng chiến cứu nước vĩ đại của dân tộc, toàn tỉnh đã có 23 Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó tiêu biểu như liệt sỹ Phan Thị Ràng (còn gọi là Chị Sứ, bí danh Tư Phùng) sinh năm 1937. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng, năm 16 tuổi, chị Phan Thị Ràng làm giao liên và cơ sở cho đơn vị công binh xưởng số 18, tỉnh Long Châu Hà. Đầu tháng 01/1962, giặc đã mở cuộc càn quét dài ngày với quy mô lớn tấn công vào khu vực Ba Hòn. Lực lượng của ta chưa đầy 20 người, phải đương đầu với lực lượng giặc trên 1.000 tên. Chị Phan Thị Ràng vận động nhân dân vừa đấu tranh vừa tiếp tế lương thực cho bộ đội ta chiến đấu. Chị hy sinh khi mới tròn 25 tuổi, trong lúc cuộc chiến đấu vẫn đang còn tiếp diễn ở Hòn Đất. Sự ra đi của chị càng nung nấu thêm lòng căm thù trong đồng chí, đồng đội, họ chiến đấu càng quyết liệt hơn. Cuối cùng, bọn giặc buộc phải bỏ chạy, để lại nhiều xác đồng bọn. Ngày 20 tháng 12 năm 1984, liệt sỹ Phan Thị Ràng được Nhà nước quyết định truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Để góp phần tôn vinh, tưởng nhớ công đức của liệt sỹ Phan Thị Ràng và các vị anh hùng liệt sỹ, đồng thời giáo dục truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, những năm qua tỉnh Kiên Giang đã đầu tư tôn tạo nhiều công trình tưởng niệm trong đó có Khu di tích lịch sử Ba Hòn, huyện Hòn Đất (tỉnh Kiên Giang). Ba Hòn cũng là một danh lam thắng cảnh đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử - thắng cảnh cấp Quốc gia (ngày 5/9 /1989).

Vào ngày 9/1 hàng năm, chính quyền địa phương và các tầng lớp nhân dân đã long trọng tổ chức lễ giỗ Anh hùng lực lượng vũ trang Phan Thị Ràng. Bên cạnh đó là các hoạt động văn hóa mang nhiều ý nghĩa trong dịp đón mừng năm mới, mừng Đảng mừng xuân. Lễ hội Phan Thị Ràng là một sản phẩm văn hoá du lịch tâm linh đặc thù được tổ chức với nhiều hoạt động văn hóa - du lịch - thể thao đa dạng, thu hút đông đảo du khách góp phần quảng bá tiềm năng du lịch Kiên Giang. Phần lễ có các nghi thức theo phong tục truyền thống đó là lễ dâng hương tưởng niệm, đại lễ cầu siêu, lễ cầu quốc thái dân an.

Về phần hội có nhiều hoạt động phong phú đáp ứng nhu cầu giải trí của nhân dân như: Biểu diễn lân sư rồng, tổ chức triển lãm ảnh nghệ thuật, chiếu phim tài liệu lịch sử, Hội chợ ẩm thực, văn nghệ thiếu nhi, đờn ca tài tử, bán hàng lưu niệm,... Đặc biệt phần tổ chức du lịch có các hoạt động như thăm quan các hang động nổi tiếng trong kháng chiến như: hang Quân y, hang Huyện ủy, Điện Mặt trăng,... Ngoài ra còn có Trung tâm phát sóng truyền hình Hòn Me, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã...

Lễ giỗ đã góp phần giáo dục truyền thống cách mạng của địa phương và đáp ứng nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Hiện nay lễ giỗ đã từng bước được mở rộng quy mô tổ chức thành quy mô lễ hội cấp tỉnh tổ chức định kỳ hàng năm.

+ *Lễ hội Ok-Om-Bok của người Khmer ở huyện Gò Quao*



Kiên Giang là một tỉnh thành có tài nguyên thiên nhiên và nét văn hóa dạng, đây cũng là nơi giao thoa sinh sống giữa nhiều dân tộc anh em với nhau, nhất là các dân tộc chiếm số lượng đông như Kinh, Khmer, Hoa. Sự giao thoa này đã tạo cho Kiên Giang sự đa dạng về văn hóa mà ở đó lễ hội Ok-Om-Bok của đồng bào Khmer tại Kiên Giang là một minh chứng.

Lễ hội Ok-Om-Bok hay còn được gọi với cái tên là lễ cúng trăng, lễ đút cốm dẹp hay lễ đưa nước là lễ hội lớn thứ 3 của đồng bào dân tộc Khmer được tổ chức trong năm vào ngày 15 tháng 10 âm lịch và thu hút được đông đảo khách du lịch.

Dựa trên cơ sở hiện vật chính được cúng trong ngày lễ là “cốm dẹp”, cũng như đặc điểm về tập quán sản xuất và sinh hoạt của người Khmer ở vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long, nên lễ hội này còn được gọi là lễ đút cốm dẹp hay lễ đưa nước. Tuy nhiên, tên thường gọi là lễ cúng trăng để nhớ ơn mặt trăng đã điều tiết mùa màng thuận lợi cho người nông dân. Lễ hội Ok-Om-Bok bao gồm hai phần đó là phần lễ và phần hội.

Với quan niệm về sự vận hành của vũ trụ và tự nhiên, nhất là đồng bào Khmer sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp và chịu nhiều tác động từ tự nhiên cho nên phần lễ trong lễ hội Ok-Om-Bok được xem phần quan trọng nhất. Để chuẩn bị cho lễ cúng trăng, người Khmer thường làm một chiếc cổng bằng tre có trang trí hoa lá; trên cổng giăng một dây trầu gồm 12 lá trầu cuốn tròn tượng trưng cho 12 tháng trong năm và một dây cau gồm 7 trái chẻ vỏ ra như hai cánh con ong, tượng trưng cho 7 ngày trong tuần. Ngày nay lễ cúng đơn giản hơn, chỉ cần đem một cái bàn và bày lên đó các lễ vật cúng. Ngoài cốm dẹp là thức cúng bắt buộc còn có trái dừa tươi, chuối, khoai lang, bánh kẹo và trái cây... Buổi tối chuẩn bị xong, mọi người trải chiếu ngồi chấp tay quay mặt về phía Mặt trăng để chờ làm lễ. Đúng lúc Mặt trăng lên cao tỏa ánh sáng thì đốt nhang đèn, rót trà, mời vị sư làm chủ lễ khấn vái tỏ lòng biết ơn và cầu mong mưa thuận gió hòa, trúng mùa, cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đồng bào dân tộc Khmer nói riêng và dân tộc Việt nam nói chung.

Ở phần hội, một nét đặc trưng của đồng bào dân tộc Khmer đó chính là đua ghe Ngo diễn ra trên sông Cái Lớn huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, nơi có nhiều đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, thu hút đông đảo du khách đến tham quan, cổ vũ và tìm hiểu nét đẹp trong văn hóa Khmer. Bên cạnh đó còn có một số hoạt động biểu diễn nghệ thuật Khmer, liên hoan văn nghệ, thi giãn thủy lục đẹp tạo nên sự đa dạng và phong phú trong đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer.

Ngày nay lễ hội Ok-Om-Bok tại Kiên Giang tự hào là một ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc Khmer cấp tỉnh thu hút đông đảo du khách đến tham gia.

### **c) Nghề và làng nghề truyền thống**

Nghề và làng nghề truyền thống là loại tài nguyên du lịch nhân văn quan trọng và có sức hấp dẫn lớn đối với du khách thông qua những sản phẩm thủ công độc đáo, đặc sắc. Kiên Giang là một trong những địa phương còn lưu giữ được nhiều làng nghề truyền thống có giá trị du lịch. Theo số liệu của UBND tỉnh Kiên

Giang năm 2020, toàn tỉnh Kiên Giang có 27 nghề, 02 làng nghề và 03 làng nghề truyền thống được công nhận, trong đó chỉ có một số ít được khai thác phục vụ du lịch, tiêu biểu là: nghề nắn nôi đất ở huyện Hòn Đất; nghề đan lục bình ở huyện Gò Quao; chế biến nước mắm; nghề trồng hồ tiêu ở Phú Quốc; nghề làm tôm khô ở Hà Tiên; nghề làm bánh tráng ở Giồng Riềng; rượu sim ở Phú Quốc, rượu nếp; nghề nuôi trồng chế tác và mua bán ngọc trai Phú Quốc; dệt chiếu Tà Niên ở huyện Châu Thành; chế tác đá huyền, đồi mồi Hà Tiên, nghề đan cỏ bàng ở huyện Giang Thành... Nghề và làng nghề truyền thống góp phần làm đa dạng các sản phẩm hàng hóa, mua sắm quà lưu niệm, mang nét đặc trưng của vùng đất Kiên Giang.

#### + *Nghề làm nước mắm*

Khi nhắc về Kiên Giang thì không thể không nhắc đến một làng nghề truyền thống của người dân vùng biển, đó là làng nghề làm nước mắm. Đầu thế kỉ XX, Hòn Sơn là nơi sản xuất nước mắm có tiếng thơm ngon, hương vị đậm đà và được mang một tên gọi chung là nước mắm Hòn. Vào thời điểm đó, nước mắm Hòn được người dân ưa chuộng sử dụng, bên cạnh đó các thương hồ cũng đã vận chuyển nước mắm Hòn để buôn bán và trao đổi hàng hóa với các nước trong khu vực. Có thể nói nước mắm Hòn đã là một thương hiệu nước mắm nổi tiếng từ rất lâu.

Với điều kiện tự nhiên mà thiên nhiên đã ban tặng cho Kiên Giang là nguồn cá cơm dồi dào, đặc biệt là cá cơm than, một nguyên liệu sản xuất nước mắm thơm ngon làm nên thương hiệu của nước mắm Hòn Sơn và nước mắm Phú Quốc bây giờ. Những kĩ thuật và công thức ủ cá của người dân trong làng nghề là một nét đặc sắc hấp dẫn du khách đến tham quan cũng như được thưởng thức hương vị độc đáo của món quà xứ biển này. Bên cạnh đó có thể làm quà du lịch tặng người thân bạn bè.

#### + *Nghề làm tôm khô*

Là một thành phố biển, Hà Tiên có nguồn thủy hải sản dồi dào từ biển cả, đây là vùng đất phần lớn có diện tích đất và nước nhiễm mặn ven biển, sông rạch chằng chịt với một mặt giáp biển Tây (Vịnh Thái Lan) nên tôm cá và các loài thủy hải sản khác vô cùng phong phú, đa dạng và đây cũng là một tiềm năng và lợi thế để cộng đồng dân cư địa phương có thể phát triển sản phẩm du lịch của mình. Do nguồn thủy sản quá dồi dào cùng với việc ăn tươi tại chỗ không thể hết nên người dân địa phương thường tìm cách chế biến nhằm mục đích lưu trữ để dành ăn dần hoặc bán đi nơi khác. Từ đó, người dân Hà Tiên đã hình thành được một nghề nổi tiếng từ lâu đời, đó là nghề làm tôm khô. Hiện chưa có mốc thời gian chính xác về sự ra đời của làng nghề truyền thống này, nhưng theo những người lớn tuổi truyền lại có thể nghề làm tôm khô này đã hình thành cách đây khoảng 100 năm. Nghề làm tôm khô này có mặt nhiều nơi, ở các tỉnh thành ven biển, tuy vậy nhiều người vẫn cho rằng tôm khô tại xứ Hà Tiên này vẫn là nổi tiếng nhất. Chính lòng yêu nghề và ý thức gìn giữ thương hiệu của người dân nơi đây đã làm nên tôm khô với hương vị đặc trưng. Gắn bó với nghề từ đời này sang đời khác của những

ngư dân và người dân xứ Hà Tiên. Hiện nay tại Hà Tiên có hai hình thức làm tô khô, thứ nhất là hình thức làm thủ công truyền thống từ thời xa xưa, sản xuất nhỏ lẻ mang tính chất hộ gia đình, còn tồn tại rất phổ biến trong cộng đồng người dân tại các địa phương ven biển; thứ hai là hình thức sản xuất với quy mô lớn theo dây chuyền công nghệ hiện đại. Để du khách có được sự trải nghiệm về nghề làm tô khô thì hình thức sản xuất thủ công của cộng đồng người dân địa phương là một tiềm năng để phát triển. Với hình thức làm thủ công như vậy, khi du khách đến tham qua, trải nghiệm, dùng thử sản phẩm, cộng đồng người dân có thể chia sẻ về kiến thức, quy trình để làm tô khô, lịch sử truyền thống làm nghề, phân loại, giới thiệu về sản phẩm đặc trưng đến du khách, tạo thương hiệu và cung cấp sản phẩm đến tay du khách. Thông qua đó du khách có thêm được nhiều trải nghiệm thú vị với người dân địa phương từ việc được chia sẻ kiến thức đến việc xem mô hình làm tô khô, dùng thử sản phẩm và mua về làm quà du lịch từ các cơ sở làm tô khô.

#### *+ Làng nghề làm bánh tráng Thạnh Hưng*

Đây là một làng nghề làm bánh tráng nổi tiếng ở xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã được hình thành cách đây khoảng 100 năm. Ban đầu, người dân ở đây chỉ làm bánh tráng để sử dụng trong gia đình, nhưng vì sự đặc trưng của bánh nhò có sự thơm ngon và dẻo nên được cộng đồng dân cư trong vùng ủng hộ.

Hiện nay làng nghề bánh tráng tập trung chủ yếu ở hai ấp Thanh Trung và Thanh Trung thuộc xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng với gần 100 hộ gia đình làm nghề, vẫn tiếp tục gìn giữ và phát huy nghề này, hầu hết là theo cha truyền con nối và luôn luôn giữ được sự nhộn nhịp từ làng nghề truyền thống nổi tiếng này.

Trải qua quá trình phát triển, bánh tráng Thạnh Hưng đã được sự ưa chuộng của người dân trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là đối với du khách gần xa khi ghé thăm Kiên Giang và làng nghề làm bánh tráng truyền thống này.

Nghề làm bánh tráng Thạnh Hưng đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể, cũng như thương hiệu độc quyền năm 2013 và được bình chọn là sản phẩm công nghiệp tiêu biểu cấp tỉnh. Với tiềm năng là sự nổi tiếng với du khách xa và lợi thế của làng nghề là tận dụng được nguyên liệu sẵn có tại địa phương, sử dụng kỹ thuật thủ công là chủ yếu, tổ chức sản xuất mang tính quy mô hộ gia đình, nguồn vốn ban đầu cũng không nhiều, sản phẩm làm ra dễ tiêu thụ, có thể đóng gói vận chuyển đi đến nhiều nơi khác cũng như bán được tại lò phục vụ khách du lịch.

#### *+ Làng nghề đan lát Vĩnh Thuận*

Nghề truyền thống đan lát ở ấp Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Thuận được hình thành và phát triển hơn 70 năm qua, sản phẩm chính là đan cần xé với nhiều mẫu mã, kiểu dáng phong phú, sản phẩm từ nghề truyền thống đan lát được bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh năm 2013 và đến ngày

27/10/2017, UBND xã Vĩnh Thuận tổ chức lễ trao bằng công nhận nghề truyền thống đan đất tại ấp Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Thuận là làng nghề truyền thống cấp huyện góp phần đưa sản phẩm gần gũi với người nông dân đến nhiều người trong vùng và giữ gìn làng nghề truyền thống này không bị mai một.

Về phần nguyên liệu để làm nghề luôn có sẵn tại địa phương như tre, trúc. Chính vì thế mà nghề đan đất được người dân tận dụng vào thời gian nhàn rỗi, người thợ đan với bàn tay khéo léo của mình đã tạo ra những sản phẩm như: cần xé, mê bồ, bội gà... được dùng trong cuộc sống hàng ngày.

Có thể coi đây là làng nghề nông thôn giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển nông thôn, không chỉ góp phần tạo ra công ăn việc làm lúc nông nhàn, tăng thu nhập cho nông dân mà còn tạo nên dấu ấn bản sắc văn hóa của mỗi địa phương. Góp phần duy trì làng nghề truyền thống và quảng bá hình ảnh địa phương đến nhiều khách du lịch.

Cho đến nay nghề truyền thống đan đất tại ấp Vĩnh Trinh đã hình thành tổ hợp tác tạo công ăn việc làm cho nhiều hộ dân trong ấp. Tạo được một ít thu nhập cho người dân địa phương trang trải cuộc sống góp phần ổn định cuộc sống cho các hộ dân trong xã.

#### *+ Nghề truyền thống làm nôi đất (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất)*

Kiên Giang ngoài các nghề truyền thống gắn liền với các tài nguyên vùng biển thì còn nổi tiếng với nghề truyền thống gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân, trong đó có nghề nắn nôi đất. Nghề truyền thống nắn nôi đất cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 35km về hướng tây bắc theo quốc lộ 80, thuộc xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang.

Nghề nắn nôi đất ở đây ra đời vào khoảng thế kỷ XX. Tương truyền, vị tổ nghề là một người Khmer. Với nghề làm nôi đất, nguyên liệu chính để tạo ra sản phẩm là đất sét - vốn sẵn có ở vùng nam bộ, đất sét dùng để chế biến phải thật dẻo, mịn, không pha sỏi cát, chịu nhiệt và kết dính tốt.

Nghề nắn nôi đất được người phụ nữ trong gia đình đảm nhận và hoàn toàn được thực hiện bằng quy trình thủ công truyền thống. Để có một sản phẩm hoàn chỉnh, người thợ phải tiến hành khá nhiều công đoạn phức tạp từ khâu chọn đất, nhào nặn đất cho dẻo, se thành cây, lên hông, kéo miệng, đập đáy nôi, làm bóng và tạo hoa văn cho sản phẩm và phơi ngoài sân nắng, cho các sản phẩm kiệt nước. Sau khi khô thì người dân bắt đầu nung các sản phẩm bằng lửa với rơm và củi khoảng 8 tiếng thì hoàn thành sản phẩm. Các sản phẩm ngoài nắn nôi đất là chính, thì một số người dân nơi đây còn làm các sản phẩm khác liên quan đến các dụng cụ nhà bếp như cà ràng, ơ, chảo... Quy trình đặc biệt nghề nắn nôi đất ở đây là người dân thực hiện hoàn toàn bằng thủ công, công đoạn lên hông không thực hiện bằng bàn xoay mà người thợ phải đi theo vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ để tạo hình trên bàn cố định.

Dù nghề làm nôi đất được chính thức công nhận là nghề truyền thống từ 2019 và định hướng phát triển thành làng nghề gắn với du lịch nhưng hiện nay, chủ yếu

chỉ có một ít khách vắng lai ghé tham quan làng nghề, chưa có những chương trình tham quan tổ chức ổn định và bài bản.

*+ Nghề nuôi cấy ngọc trai*

Nghề nuôi cấy ngọc trai ở Phú Quốc có lịch sử hình thành hơn 20 năm và được ứng dụng công nghệ Nhật Bản, Úc để tạo nên loại trang sức quý giá. Ngọc trai thường được nhiều du khách chọn mua làm quà lưu niệm, trang sức của du khách trong và ngoài nước khi du lịch Phú Quốc. Công nghệ nuôi cấy ngọc trai ở Phú Quốc dưới sự tác động của con người, đó chính là sự phản ứng của tiết xà cừ bằng cách cấy một nhân đã được chế tác theo ý muốn vào con trai. Để làm được điều này người dân Phú Quốc đã phải sử dụng các vật dụng đặc biệt và cần phải theo đúng quy tắc để con trai không thể đào thải được nhân đã nuôi cấy.

Toàn bộ quy trình tạo ngọc trai diễn ra hoàn toàn tự nhiên, cụ thể con trai sẽ tiết ra xà cừ rồi bọc lấy các vật thể lạ tạo thành ngọc trai. Đối với ngọc trai nuôi sẽ có nhân sẽ có một lớp xà cừ bao quanh nhân đã được cấy vào trước đó. Còn với ngọc trai tự nhiên sẽ có xà cừ nhân nhỏ hơn, do đó ngọc trai nhân tạo sẽ có hình dạng đẹp hơn so với ngọc trai tự nhiên.

Những cơ sở nuôi cấy ngọc trai ở Phú Quốc thường có vị trí ở vùng biển lặng sóng. Để nuôi cấy ngọc trai thành công không phải là điều dễ dàng, nó đòi hỏi kinh nghiệm và sự kiên trì cũng như áp dụng các phương pháp hiện đại. Để nuôi cấy ngọc trai, người dân phải làm lồng và phao ở trên biển với chi phí hàng chục triệu đồng. Trong đó, phải nuôi trước những con trai mẹ được tuyển chọn kỹ lưỡng và được nuôi trong lồng. Khi trai đã đủ kích thước theo tiêu chuẩn sẽ được cấy nhân vào để tạo thành ngọc. Tùy theo kích thước của nhân được cấy mà thời gian nuôi cấy ngọc trai dao động khoảng 1 - 5 năm. Hàng năm từ tháng 8 tới tháng 10 là thời điểm thu hoạch ngọc trai của người dân Phú Quốc. Lúc này những viên ngọc trai được thu hoạch, rửa sạch và chọn lọc kỹ lưỡng. Những viên ngọc trai có nhiều vết bẩn hoặc không được tròn theo đúng tiêu chuẩn sẽ phải trải qua thêm một công đoạn xử lý.

Những cơ sở nuôi cấy ngọc trai nổi tiếng ở Phú Quốc thì có thể kể: ngọc trai Long Beach, ngọc trai Ngọc Hiền, ngọc trai Quốc An... Đến với các cơ sở nuôi cấy ngọc trai du khách sẽ được tận mắt tìm hiểu quy trình nuôi cấy ngọc trai, quá trình bóc tách tạo nên những viên ngọc trai hảo hạng và được chiêm ngưỡng các mẫu trang sức thiết kế độc đáo bằng ngọc trai. Toàn bộ ngọc trai được trưng bày đều là sản phẩm được nuôi cấy tại cơ sở, du khách có thể chọn mua các sản phẩm này về làm quà rất ý nghĩa.

**d) Các tài nguyên du lịch văn hóa khác**

Tỉnh Kiên Giang còn là xứ sở của nền văn hóa dân gian đặc sắc với các loại hình nghệ thuật truyền thống như: hát Bội, múa lân của người Hoa; hát Dù kê, múa Rom vông, Á dâ, Lâm lêu của người Khmer; đờn ca Tài tử - Cải lương, dây đàn Rạch Giá, hò Thê Mực của người Kinh

Bên cạnh đó, văn hóa ẩm thực Kiên Giang vô cùng phong phú, đa dạng với các món ăn thuần túy được tạo thành từ nguồn tài nguyên thiên nhiên rừng núi, biển đảo, đồng bằng kết hợp với đặc tính văn hóa vùng đất và con người nơi đây đã hình thành nên một số đặc trưng riêng, nổi bật của Kiên Giang, góp phần làm phong phú kho tàng văn hóa ẩm thực và sản vật Việt Nam.

### **3. Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch**

#### **a) Giao thông vận tải**

##### **- Đường bộ**

Tỉnh Kiên Giang có 05 tuyến quốc lộ đi qua là quốc lộ 80, 61, 63, N1 và N2. Tổng chiều dài của hệ thống quốc lộ chạy qua tỉnh khoảng 316 km, trong đó N1 và N2 là 02 tuyến có vai trò quan trọng thu hút khách du lịch quốc tế, 03 tuyến nội vùng có vai trò chủ đạo trong việc nối giao thông liên vùng thu hút khách du lịch nội địa.

Hệ thống đường tỉnh lộ gồm 19 tuyến với chiều dài khoảng 300 km, các tuyến đường cơ bản đáp ứng đủ tiêu chuẩn cho vận chuyển hàng hóa và khách du lịch. Hệ thống đường đô thị, đường nông thôn từng bước đạt tiêu chuẩn, góp phần tạo sự phát triển đồng bộ về hệ thống giao thông trong tỉnh.

Nhìn chung, các tuyến đường bộ quan trọng đi qua Rạch Giá và Hà Tiên - hai đầu mối giao thông đường biển chính để nối kết với Phú Quốc, được xây dựng và nâng cấp, giúp cho việc thông thương giữa đảo với các địa phương trong và ngoài nước thuận tiện hơn. Đây cũng là thuận lợi căn bản do việc phát triển du lịch của tỉnh. Tuyến hành lang ven biển phía Nam (còn gọi là đường Xuyên Á) là dự án hạ tầng thuộc chương trình hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS) với chiều dài 950km từ Bangkok (Thái Lan) tới Cà Mau (Việt Nam), nhằm thiết lập tuyến đường bộ kết nối các khu vực kinh tế quan trọng của ba nước Việt Nam, Campuchia và Thái Lan cùng các nước khác trong khu vực ASEAN. Đường Xuyên Á là một trong những tuyến đường chiến lược xuyên biên giới, có vai trò rất lớn đối với an ninh, quốc phòng và kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL. Ngoài ra, quốc lộ 80 đoạn Hà Tiên - Kiên Lương và quốc lộ 61 đoạn Rạch Giá - Minh Lương cũng được sửa chữa, nâng cấp, giúp việc kết nối giữa các cảng biển của tỉnh Kiên Giang thêm thuận lợi.

Quốc lộ N1 là trục giao thông kết nối hệ thống đường hành lang ở các tỉnh ĐBSCL dọc biên giới Tây Nam. Đầu tuyến đường N1 kết nối với điểm cuối tuyến Quốc lộ 14C tại thị trấn Hậu Nghĩa huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, qua các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và kết thúc ở Hà Tiên (Kiên Giang). Quốc lộ N2 là một trong 3 trục chủ yếu nối các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên với ĐBSCL là Quốc lộ 1A ở phía Đông, Quốc lộ N1 ở phía Tây và N2 ở giữa. Tuyến đường N2 còn là một phần của Đường Hồ Chí Minh, kéo dài từ Chơn Thành (Bình Phước) đến Rạch Sỏi (Kiên Giang) dài khoảng 440 km và kết thúc tại đất mũi Cà Mau.

##### **- Đường thủy**

Là địa bàn có thể mạnh về giao thông hàng hải, Kiên Giang đã chú trọng đầu tư để phát triển các phương tiện vận chuyển du lịch đến các đảo. Cụ thể trong tỉnh có một số cảng biển như sau: Cảng Rạch Giá, bến cảng Bãi Vòng, Phú Quốc, bến tàu Hà Tiên, bến tàu khách Nam Du, cầu cảng Thổ Chu, bến tàu Lại Sơn (Hòn Sơn). Đặc biệt là cửa khẩu quốc tế đường biển: Cảng An Thới - Phú Quốc. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để Kiên Giang mở rộng phát triển du lịch quốc tế. Với vị trí và điều kiện tự nhiên, Kiên Giang có ưu thế về biển, kinh tế biển; giao thông vận tải biển phát triển mạnh, hệ thống cảng biển được xác định là động lực, tiềm năng góp phần phát triển kinh tế của tỉnh trong tương lai đặc biệt là du lịch. Cảng An Thới, cảng Bãi Vòng (Phú Quốc), Cảng Nam Du (Kiên Hải) đáp ứng cho khoảng 4 nghìn lượt hành khách mỗi ngày ra vào trên các đảo, hướng tới sẽ đưa vào sử dụng cảng Hành khách quốc tế tại Dương Đông (Phú Quốc) phục vụ cho các loại du thuyền 5 sao đưa hành khách quốc tế tham quan du lịch bằng đường biển. Một số tuyến du lịch điển hình như: Hà Tiên - Phú Quốc - Nam Du, Rạch Giá - Phú Quốc, Rạch Giá - Nam Du, Hà Tiên - đảo Hải Tặc, Rạch Giá - Hòn Tre...

Bên cạnh đó, hầu hết các huyện, thị, xã đều có hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa, đi lại của khách du lịch qua một số loại hình du lịch như sinh thái miệt vườn. Một số tuyến đường thủy quan trọng góp phần không nhỏ đối với phát triển du lịch như: Tuyến Kiên Lương - thành phố Hồ Chí Minh, đây là tuyến đường thủy kết nối với một số tỉnh ĐBSCL và thành phố Hồ Chí Minh; tuyến Rạch Giá, Hà Tiên - Phú Quốc và Rạch Giá - Kiên Hải.

Về du lịch tàu biển quốc tế cũng có sự tăng trưởng tốt. Trước năm 2014 chỉ có gần 3 chuyến với 924 khách quốc tế đến Phú Quốc thì nay con số này đã trên 10.000 khách. Dự kiến trong thời gian tới, sau khi cảng hành khách Dương Đông hoàn thành đưa vào sử dụng, Phú Quốc sẽ thu hút thêm nhiều chuyến tàu biển.

#### **- Đường hàng không**

Trong các loại hình vận chuyển, xu hướng vận chuyển hàng không đóng vai trò chủ đạo đối với tăng trưởng du lịch Kiên Giang vì có số lượng khách quốc tế khá cao, khả năng chi trả lớn và lưu trú dài ngày hơn. Đầu tư và khai thác đường hàng không, giúp tăng cường phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.

Kiên Giang là tỉnh duy nhất ở ĐBSCL có hai sân bay là Rạch Giá và Phú Quốc. Trong đó, Phú Quốc là sân bay quốc tế góp phần thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Định hướng sắp tới, ngoài phục vụ nhu cầu đi lại của khách trong nước, các đường bay quốc tế sẽ chủ yếu tập trung vào đường bay du lịch nối Phú Quốc với Singapore, Hongkong, Thái Lan, Malaysia phục vụ cho nhu cầu luân chuyển khách du lịch trọn gói đến Phú Quốc. Một số đường bay nối Phú Quốc đến các nước không có biển hoặc có mùa đông dài, phục vụ khách có nhu cầu tránh đông, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, dưỡng lão từ châu Âu như Nga, Đông Âu, Tây Âu, từ Bắc Á như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan cũng có tính khả thi cao với loại hình bay charter, hoặc bay trực tiếp đến Phú Quốc.

Hiện nay, sân bay Rạch Giá tiếp tục kêu gọi các hãng hàng không đưa vào khai thác các loại máy bay cỡ nhỏ, phục vụ khách du lịch ở tầm bay ngắn. Sân bay quốc tế Phú Quốc đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp 4E (theo tiêu chuẩn ICAO) với khoảng 40 chuyến/ngày đi các tỉnh, thành trong nước và quốc tế, có khả năng tiếp nhận các loại máy bay hiện đại như Boeing 777, 747 - 400 và tương đương.

### **b) Hệ thống cung cấp điện, nước**

Tại Kiên Giang, mạng lưới điện đã được phủ hầu hết trên địa bàn tỉnh, ngày càng được đầu tư hiện đại và đồng bộ hóa. Các dự án cấp điện ngầm 100KV xuyên biển nối Hà Tiên - Phú Quốc và dự án đường dây 22KV vượt biển nối Hòn Đất - Hòn Tre hoàn thành đã đảm bảo cung cấp điện ổn định cho các địa bàn này ; nhờ đó góp phần khơi dậy tiềm năng kinh tế trên các đảo, cũng như góp phần làm cuộc sống người dân thêm tiện nghi và ổn định.

Với hệ thống điện được cung cấp đầy đủ, các xã đảo có thể đầu tư xây dựng, nâng cấp thêm hệ thống nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, quán ăn... phục vụ cho du lịch một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, có thể sử dụng nguồn điện để chăn nuôi, trồng trọt cung cấp nguyên liệu, thực phẩm đến với khách du lịch.

Về hệ thống cấp nước, thành phố Rạch Giá và một phần huyện Hòn Đất có tổng công suất đạt 70.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Cùng với đó là 20 giếng khoan dự phòng tổng công suất 25.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Ngoài địa bàn thành phố Rạch Giá, khu vực sử dụng nước của công ty cấp thoát nước Kiên Giang gồm: Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Phú Quốc, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Châu Thành, An Biên và An Minh cơ bản đủ nước sinh hoạt với tổng công suất cung ứng là 115.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Các hồ nước lớn luôn trong tình trạng được theo dõi và bổ sung nước thường xuyên.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 13 hệ thống cấp nước, đáp ứng hơn 90% nhu cầu sử dụng của người dân cho sản xuất, sinh hoạt, và cung cấp một phần cho các đảo khi xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt.

### **c) Bưu chính - Viễn thông**

Mạng lưới bưu chính viễn thông của Kiên Giang ngày càng được đầu tư hiện đại hóa, đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế được thông suốt. Các điểm bưu cục, bưu điện đã đến được các vùng sâu, vùng xa và hải đảo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Hiện nay, có 100% các xã, phường, thị trấn đã có điện thoại cố định. Điện thoại di động và mạng lưới Internet đã phủ rộng hầu hết các địa bàn trong tỉnh.

## **4. Cơ sở vật chất - kĩ thuật**

### **a) Cơ sở lưu trú**

Trong thời kỳ 2010-2020, tổng số cơ sở lưu trú du lịch của tỉnh Kiên Giang đã tăng lên mạnh mẽ, từ 225 cơ sở (4.150 buồng) năm 2010 lên 762 cơ sở (23.389 buồng) năm 2019. Năm 2020, tuy dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng số cơ sở lưu trú trên địa bàn vẫn tăng thêm 30 cơ sở và đạt 792 cơ sở.



Tính đến tháng 12 năm 2021, tổng cơ sở lưu trú tỉnh Kiên Giang là 896 cơ sở, với 29.915 buồng. Trong đó hạng 1 - 5 sao có 49 cơ sở với hơn 11.060 buồng.

Phú Quốc là thành phố có nhiều cơ sở khách sạn nhất với tổng cộng 33 khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao (hạng 1 sao: 5 khách sạn, hạng 2 sao: 4 khách sạn, hạng 3 sao: 4 khách sạn, hạng 4 sao: 4 khách sạn, hạng 5 sao: 16 khách sạn).

Tại thành phố Rạch Giá có 11 khách sạn được xếp hạng sao (hạng 1 sao: 5 khách sạn, hạng 2 sao: 4 khách sạn, hạng 3 sao: 1 khách sạn, hạng 4 sao: 1 khách sạn).

Tại thành phố Hà Tiên có tổng cộng 8 khách sạn được xếp hạng sao (Hạng 1 sao: 05 khách sạn, hạng 2 sao: 02 khách sạn, hạng 3 sao: 1 khách sạn).

Ngoài ra, tại huyện Tân Hiệp có 1 khách sạn (hạng 1 sao).

Ở các cụm du lịch khác, để tạo điều kiện phát triển du lịch biển đảo, thu hút khách quốc tế và nội địa, tỉnh đã công nhận 03 khu du lịch cấp tỉnh là: khu du lịch quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên), khu du lịch quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải) và khu du lịch Lại Sơn (huyện Kiên Hải).

#### **b) Dịch vụ ăn uống**

Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cơ sở dịch vụ ăn uống khá đa dạng bao gồm: nhà hàng, quán ăn, các tiệm cà phê... với chất lượng khá khác nhau. Hiện nay có rất nhiều nhà hàng đủ tiêu chuẩn phục vụ khách quốc tế tập trung tại một số địa phương như đảo Phú Quốc, Rạch Giá, Hà Tiên và một số khu du lịch ven biển, còn lại một số thuộc dạng bình dân chủ yếu phục vụ du khách nội địa và khách vắng lai.

#### **c) Dịch vụ vui chơi giải trí**

Các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ khách du lịch tại Kiên Giang bao gồm công viên công cộng, khu vui chơi giải trí, chợ đêm, phố đi bộ, các dịch vụ về văn nghệ, ăn uống, thể thao, trung tâm mua sắm nhưng số lượng còn ít và chưa thật sự thu hút. Bên cạnh đó các khu vui chơi giải trí lớn đa phần tập trung ở Phú Quốc nhiều hơn so với các địa phương khác trong tỉnh.

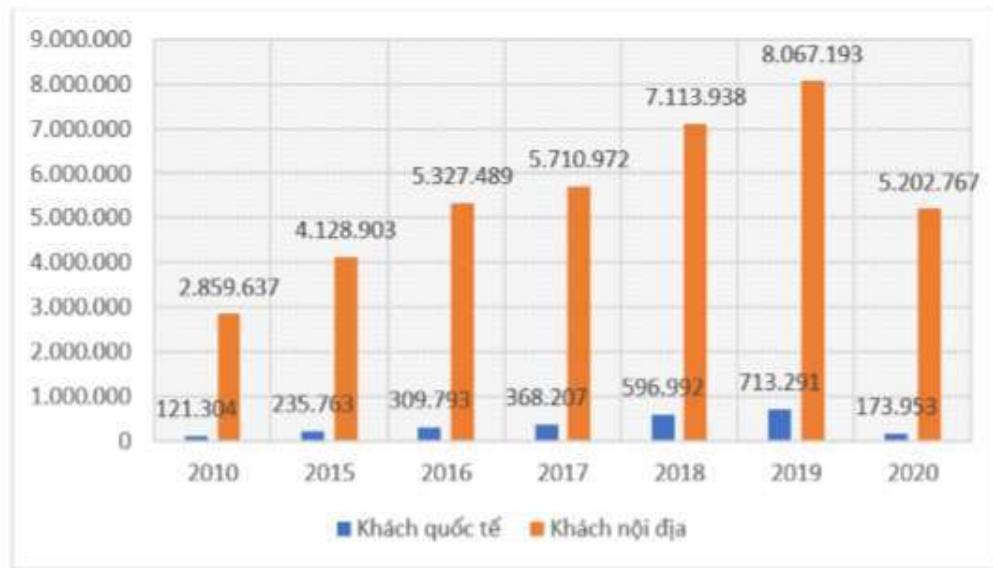
### **III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG**

#### **1. Khái quát chung về tình hình phát triển du lịch của tỉnh**

Trong giai đoạn 2010 - 2019, du lịch Kiên Giang đã có những chuyển biến mạnh mẽ với nhiều kết quả tích cực. Tổng lượt khách du lịch đến Kiên Giang tăng liên tục qua các năm. Năm 2010, Kiên Giang đạt 2.980.941 lượt khách, năm 2014 đạt 3.733.327 lượt và lên đến 8.780.484 lượt khách vào năm 2019. Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch bình quân giai đoạn 2010 - 2015 đạt 7,92%; giai đoạn 2016-2019 đạt 15,92% và tính chung cả giai đoạn 2010 - 2019 là 12,75%.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tổng lượng khách đến du lịch giảm rõ rệt, đạt 5.206.720 lượt khách, giảm 40,7% so với cùng kỳ, đạt 55,8%

kế hoạch năm; trong đó, khách trong nước 2.303.871 lượt, khách quốc tế 173.953 lượt.



**Hình 4. Lượng khách du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2020**

Năm 2021, tổng lượng khách du lịch ước đạt 3.126.582 lượt (giảm 41,8% so với cùng kỳ, đạt 44,7% kế hoạch năm). Trong đó, khách trong nước ước đạt 1.468.597 lượt, khách quốc tế ước đạt 3.500 lượt.

Tổng thu từ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tăng liên tục trong thời kỳ 2010-2019. Cụ thể, năm 2010 doanh thu từ khách du lịch đạt 575 tỷ đồng; năm 2019 đạt 18.595,7 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 47,15%/năm.

Tuy nhiên, năm 2020, tổng doanh thu ngành du lịch chỉ đạt 7.867,1 tỷ đồng, giảm 57,7% so với cùng kỳ, đạt 39,3% kế hoạch. Trong đó, doanh thu từ du lịch Phú Quốc đạt 5.617,0 tỷ, chiếm 71,4% tổng thu từ du lịch trên địa bàn tỉnh năm 2020, doanh thu này chỉ bằng 38,6% so với doanh thu tương ứng năm 2019 và đạt 36,1% kế hoạch. Năm 2021, tổng doanh thu ước đạt 3.199,4 tỷ đồng, đạt 25,2% so với kế hoạch; bằng 40,7% so với cùng kỳ.

Có thể thấy, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp du lịch ở Kiên Giang; một số cơ sở kinh doanh du lịch phải xin giải thể hoặc tạm ngưng hoạt động.



**Hình 5. Doanh thu từ du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2020**

Đề ứng phó với tình hình dịch bệnh, Tỉnh đã triển khai Chương trình kích cầu du lịch với nhiều gói giảm giá, khuyến mãi các dịch vụ để đẩy mạnh nhu cầu du lịch nội địa; ký kết với các Công ty lữ hành xây dựng các chương trình tham quan du lịch nội tỉnh với giá khuyến mãi, giảm giá tour. Đồng thời, hỗ trợ giảm giá điện cho 267 cơ sở lưu trú du lịch nhằm tháo gỡ khó khăn cho cơ sở để sớm khôi phục lại hoạt động du lịch.

Trong thời kỳ 2016-2020, hạ tầng ngành du lịch Kiên Giang cũng được quan tâm đầu tư mạnh. Nhiều dự án du lịch quy mô lớn, chất lượng và đẳng cấp quốc tế đã được đưa vào khai thác. Các doanh nghiệp du lịch, cơ sở lưu trú, điểm du lịch tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phục vụ, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, liên kết tốt hơn với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư được triển khai mạnh mẽ, tỉnh đã tổ chức thành công nhiều sự kiện và thu hút khá nhiều dự án đầu tư du lịch với một số dự án đi vào hoạt động hiệu quả.

Ngành du lịch cũng triển khai chiến lược phát triển sản phẩm du lịch, những sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển - đảo, văn hoá - lịch sử, du lịch tâm linh tại các địa bàn trọng điểm đã dần định hình và phát triển tốt. Sở du lịch đang tập trung kêu gọi đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Phú Quốc và vườn quốc gia U Minh Thượng.

Các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống của Kiên Giang là một trong những điểm đến du lịch cộng đồng hấp dẫn, bước đầu đã mang lại dấu hiệu tích cực cho ngành du lịch tỉnh cũng đang được chú trọng khai thác và mang lại một số kết quả nhất định cho ngành du lịch nói chung và một số ngành nghề liên quan như: nước mắm Phú Quốc, hồ tiêu, rượu sim, nghề nuôi trồng, chế tác và mua bán ngọc trai Phú Quốc, tất cả mang một thương hiệu rất riêng của đảo Ngọc Phú Quốc. Các sản phẩm từ cỏ Bàng, mật Ong, tranh võ tràm (huyện U Minh Thượng), làng nghề gốm (huyện Hòn Đất), Đồng Cỏ Bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)... đã được quan tâm khai thác và có những dấu hiệu rất tích cực đối với kế hoạch đa dạng hóa sản phẩm du lịch của từng địa phương.

## 2. Tình hình triển khai các chương trình phát triển du lịch cộng đồng

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã triển khai thực hiện 02 Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại thành phố Hà Tiên như sau:

- Đề án phát triển du lịch sinh thái cộng đồng xã Tiên Hải giai đoạn 2014 - 2020 thực hiện theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên (nay là thành phố Hà Tiên).

- Đề án phát triển du lịch sinh thái cộng đồng Đầm Đông Hồ (khu phố V), phường Đông Hồ giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên (nay là thành phố Hà Tiên).

Xã đảo Tiên Hải là một quần đảo gồm 16 hòn đảo lớn, nhỏ nằm cách trung tâm thành phố Hà Tiên khoảng 28 km. Tổng diện tích tự nhiên 283,23 ha, tổng số hộ dân trên địa bàn là 485 hộ với 1.944 khẩu. Tọa lạc ngay khu vực vịnh Rạch Giá - Hà Tiên đến vịnh Thái Lan, nơi đây có tiềm năng về phát triển du lịch, khai thác, nuôi trồng thủy sản đa dạng và phong phú với nhiều bãi biển đẹp, nước trong xanh, cát trắng mịn, cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, không khí mát mẻ, trong lành đã tạo nên vẻ đẹp đặc trưng thu hút nhiều du khách đến tham quan. Dân cư trên xã đảo tập trung sinh sống tại Hòn Tre, Hòn Giang, Hòn Đước và Hòn Ụ. Đời sống kinh tế chủ yếu là khai thác đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; số ít hộ dân mua bán nhỏ lẻ và kinh doanh các dịch vụ du lịch.

Đầm Đông Hồ là một trong những vùng ngập nước thuộc địa bàn khu phố V, phường Đông Hồ có diện tích là 1.384,36 ha, trong đó: diện tích mặt nước 903.734 ha, diện tích trồng lá dừa nước 307,25 ha, diện tích nuôi trồng thủy, hải sản 90,15 ha, nằm tiếp giáp biên giới Việt Nam và Campuchia. Tổng dân số sinh sống xung quanh khu vực đầm Đông Hồ là 630 hộ với 2.259 khẩu. Dân số trong độ tuổi lao động khoảng 1.035 người, chủ yếu là lao động phổ thông trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy hải sản chiếm 70%, còn lại 30% lao động phi nông nghiệp. Nghề chính của các hộ dân trong khu vực này là khai thác, nuôi trồng thủy sản như cua, tôm, cá, trồng và chăm lá dừa nước... Số ít người dân địa phương làm nghề buôn bán các mặt hàng thủy sản, ăn uống dọc theo hai bên bờ sông. Tại Đầm Đông Hồ có hơn 25 loài cây rừng ngập mặn đa dạng sinh học và giá trị tự nhiên cao, đóng vai trò trong việc mở rộng đất liền, nuôi dưỡng các động vật vùng triều và bảo vệ đê biển, môi trường; đặc biệt trong thời kỳ biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nơi đây còn gắn liền với Hà Tiên thập cảnh của Tao đàn Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tích chủ soái thành lập.

Sau khi 02 Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại 02 địa điểm thuộc xã Tiên Hải và phường Đông Hồ được phê duyệt, từng địa phương đã ban hành Quyết định thành lập Ban Quản lý du lịch cộng đồng để tổ chức triển khai thực hiện nội dung Đề án, theo đó Ban Quản lý du lịch cộng đồng Tiên Hải có 11 thành viên do Phó chủ tịch UBND xã làm trưởng ban, Ban quản lý du lịch cộng đồng đầm Đông Hồ có 14 thành viên do Chủ tịch UBND phường làm trưởng ban, thành viên là các cán bộ, công chức thuộc các ban, ngành của 02 xã, phường. Ban Quản lý du lịch cộng đồng đã xây dựng quy chế hoạt động, có trách nhiệm quản lý và tổ chức

hoạt động du lịch cộng đồng tại địa phương nhằm đảm bảo tính công bằng trong quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan. Người dân địa phương vừa đóng vai trò người làm du lịch vừa là người quản lý điều hành về hoạt động du lịch.

Tổ chức tuyên truyền, xúc tiến quảng bá giới thiệu sản phẩm du lịch cộng đồng bằng các hình thức như: tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, Cổng thông tin điện tử thành phố); tờ rơi, tờ gấp (phát 2.000 brochure quảng bá tour du lịch sinh thái cộng đồng Đầm Đông Hồ, 200 thư ngỏ giới thiệu các chương trình tham quan) đến các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch trên địa bàn và cho khách du lịch khi đến với thành phố Hà Tiên. Lắp đặt 02 bảng quảng bá hình ảnh du lịch sinh thái cộng đồng Đầm Đông Hồ tại bến tàu khách Cù Đút và 04 bảng chỉ dẫn đường vào điểm du lịch; phối hợp liên kết, tổ chức các tour cho các đơn vị lữ hành, các đơn vị thông tấn, báo chí để quảng bá điểm đến. Bên cạnh đó, tổ chức tuyên truyền triển khai thực hiện Đề án cho cán bộ, công chức trong toàn hệ thống chính trị của 02 địa phương và tuyên truyền ra ngoài quần chúng nhân dân thông qua các cuộc họp chuyên đề, hội nghị, sinh hoạt Tổ nhân dân tự quản...

Qua công tác tuyên truyền nhận thức của người dân cũng như cán bộ, công chức được nâng lên, theo đó có 47 hộ dân đăng ký và đủ điều kiện về cơ sở vật chất được chọn tham gia đề án, cụ thể: đề án du lịch sinh thái đầm Đông Hồ có 30 hộ dân đăng ký tham gia (trong đó có 12 hộ đăng ký mô hình nuôi trồng thủy hải sản; 06 hộ phục vụ hướng dẫn khách du lịch tham gia trải nghiệm đầm Đông Hồ; 04 hộ đăng ký mô hình phục vụ đờn ca tài tử; 07 hộ đăng ký mô hình đánh bắt thủy hải sản; 01 hộ phục vụ ẩm thực). Đề án du lịch cộng đồng Tiên Hải có 17 hộ đăng ký tham gia (trong đó có 11 hộ phục vụ ẩm thực và lưu trú, 06 hộ tham gia hướng dẫn du khách trải nghiệm tham quan các đảo và câu cá giải trí, thăm mô hình nuôi cá lồng bè).

Đề án đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hộ dân tham gia đề án vay vốn để đầu tư, nâng cao chất lượng cơ sở vật chất mỗi hộ 30 triệu đồng với 17 hộ, tổng số tiền cho vay 510 triệu đồng. Các hộ dân tham gia Đề án đã đầu tư, nâng cao chất lượng, số lượng các dịch vụ lưu trú, nghỉ ngơi, ăn uống để phục vụ du khách, tính đến nay có 13 hộ tham gia kinh doanh dịch vụ lưu trú với 80 phòng nghỉ và có phục vụ ăn uống tại chỗ (Tiên Hải 12 hộ với 75 phòng, đầm Đông Hồ 01 hộ với 05 phòng); 12 hộ đã đầu tư ghe, tàu, composite để đưa du khách đi tham quan, trải nghiệm (trong đó đầm Đông Hồ có 06 hộ đầu tư 06 composite để đưa khách đi tham quan xung quanh khu vực đầm Đông Hồ, tham quan vườn cò, khám phá thưởng ngoạn sông nước, rừng dừa nước và tham quan, trải nghiệm cách chằm lá của các hộ dân; Tiên Hải có 06 hộ đầu tư 06 ghe, tàu đưa khách tham quan trải nghiệm các đảo, thăm mô hình nuôi cá lồng bè và câu cá giải trí). Ngoài ra, còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian trên bãi biển như: bóng chuyền, lặn biển, kéo co, tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ... tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho du khách. Các hộ tham gia Đề án đã liên kết với các hộ kinh doanh dịch vụ khác khi khách có nhu cầu để đảm bảo phục vụ khách tốt nhất.

Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Trung ương, tỉnh và thành phố đã đầu tư nguồn kinh phí để xây dựng hạ tầng cơ sở để góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án như: Đầu tư điện lưới quốc gia cho xã đảo Tiên Hải, xây dựng đường bê tông quanh đảo với tổng chiều dài 23.562,45m<sup>2</sup>, xây dựng 2 cầu cảng, đầu tư mở rộng 02 hồ chứa nước sinh hoạt với dung tích trên 50.000m<sup>3</sup>, cải tạo bãi cát trắng tại bãi biển Dinh Bà - Tiên Hải... Riêng đầm Đông Hồ đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng Bến tàu du lịch với tổng kinh phí là 1,56 tỉ đồng.

Ban quản lý du lịch cộng đồng đã phối hợp với các ban, ngành của thành phố tổ chức 09 lớp tập huấn, đào tạo cho người dân và cán bộ quản lý về du lịch cộng đồng như: kỹ năng phục vụ du lịch cộng đồng có trách nhiệm, kỹ năng buồng bàn phục vụ du khách đến tham quan du lịch, kỹ năng kinh doanh lưu trú nhà dân, tiếng Anh giao tiếp và đào tạo lái phươg tiện thủy nội địa... Tổng số có 337 lượt học viên tham dự: Tiên Hải 06 lớp với 237 lượt học viên tham gia; Đông Hồ 03 lớp với 100 lượt học viên tham gia.

Qua thời gian triển khai thực hiện Đề án du lịch cộng đồng trên địa bàn thành phố Hà Tiên, cơ bản kết quả đạt được đảm bảo các chỉ tiêu so với Đề án đề ra. Đa số cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn thành phố nâng cao được nhận thức về tầm quan trọng của ngành du lịch đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương, tạo sự đồng thuận của người dân trong quá trình triển khai thực hiện. Công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng xã Tiên Hải và du lịch sinh thái Đầm Đông Hồ đến du khách trong và ngoài tỉnh được quan tâm thực hiện. Tổ chức một số lớp bồi dưỡng, đào tạo nghề nâng cao nhận thức, kỹ năng cho đội ngũ phục vụ du lịch góp phần nâng cao chất lượng hoạt động du lịch của địa phương.

Lượng khách du lịch đến tham quan, du lịch trong thời gian triển khai thực hiện Đề án là 277.219 lượt khách. Trong đó, xã Tiên Hải: 269.403 lượt, đầm Đông Hồ 7.816 lượt. Tăng thu nhập cho người dân góp phần xóa đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm ở 02 địa phương so với trước khi thực hiện Đề án (trước khi thực hiện Đề án Đông Hồ có 243 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 10%, Tiên Hải 24 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 4,8%), đến nay tỷ lệ hộ nghèo của Đông Hồ là 32 hộ chiếm tỷ lệ 1,51%, tỷ lệ hộ nghèo của Tiên Hải 5 hộ chiếm 1,12%. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ hộ nghèo trong toàn thành phố (tỷ lệ hộ nghèo thành phố là 1,78%). Cơ sở hạ tầng du lịch từng bước được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Có thể nói, thời gian qua, Thành phố đã xây dựng loại hình du lịch cộng đồng thu hút được khách đến tham quan, khám phá, góp phần làm đa dạng sản phẩm du lịch của thành phố cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, (giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp - thủy sản, tăng tỷ lệ trong khu vực dịch vụ), tăng lượng khách, nâng cao thu nhập từ du lịch, bảo vệ đa dạng sinh học, đảm bảo công bằng xã hội gắn với phát triển du lịch cộng đồng: tất cả các hộ dân cư nếu có đủ khả năng, điều kiện đều được tham gia vào quá trình tổ chức và làm du lịch cộng đồng và được hưởng lợi trực tiếp thông qua hoạt động du lịch cộng đồng. Các hộ chưa đủ điều kiện tham gia cũng được hưởng lợi gián tiếp từ hoạt động du lịch cộng đồng. Từ đó, góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch số 68-NQ/TU ngày 17/6/2013 của Thành

ủy về thực hiện Nghị quyết số 04/NQ/TU của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển du lịch đến năm 2020 và làm tiền đề cho ngành du lịch Hà Tiên phát triển trong thời kỳ tiếp theo.

Nhìn chung, Hà Tiên có nhiều tiềm năng về tài nguyên du lịch, có điều kiện tự nhiên và văn hóa đặc sắc để phát triển du lịch cộng đồng. Việc triển khai đề án du lịch cộng đồng tuy bước đầu đạt được những hiệu quả nhất định nhưng thực tế, vẫn còn những hạn chế như sau:

- Du lịch cộng đồng của Hà Tiên vẫn còn manh mún, chưa bền vững, các hoạt động du lịch cộng đồng hiện nay tại địa phương chỉ mới mang ý nghĩa tham quan, trải nghiệm, chưa đạt được mục đích nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường và cảm nhận nét đặc sắc, cái hay, cái đẹp trong văn hoá của cộng đồng.

- Sản phẩm dịch vụ còn đơn điệu, sơ sài, trùng lặp, chưa thật sự có tính đặc trưng, riêng có, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của khách du lịch. Tư duy làm du lịch cộng đồng là “cây nhà lá vườn”, tính chuyên nghiệp chưa cao, nên chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ của du khách ngày càng cao, khách có thể cùng người dân trải nghiệm nguyên bản các hoạt động thường ngày nhưng phải được sử dụng dịch vụ lưu trú tiện nghi đạt chuẩn, ăn uống bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Kinh phí đầu tư xây dựng còn quá thấp so với lộ trình Đề án đã được đề ra, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động của Đề án cũng như định hướng phát triển du lịch của xã Tiên Hải và đầm Đông Hồ.

- Hệ thống đường giao thông ở địa phương vẫn chưa hoàn thiện hiện đã xuống cấp; chưa có hệ thống biển chỉ dẫn tới các điểm tham quan, du lịch, cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Công tác triển khai, tổ chức thực hiện Đề án của các cấp, các ngành, Ban quản lý du lịch cộng đồng chưa thực sự quyết liệt, chưa chủ động trong phối hợp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

- Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Kỹ năng, kiến thức làm du lịch và người dân địa phương chưa được đào tạo, hướng dẫn một cách bài bản, kỹ càng.

- Công tác thông tin, xúc tiến quảng bá du lịch còn hạn chế, thiếu liên kết, khách đến tham quan điểm du lịch thông qua các công ty lữ hành rất ít, chủ yếu là du lịch tự túc.

- Tình hình vệ sinh môi trường, tạo cảnh quan du lịch chưa được cải thiện; việc quy hoạch cũng như các chính sách chưa rõ ràng và đồng bộ.

### **3. Thực trạng tại các địa bàn du lịch cộng đồng hiện có**

Tiềm năng du lịch cộng đồng của tỉnh Kiên Giang tập trung ở 4 cụm du lịch: Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc, Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận, Cụm du lịch Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận, Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận. Nhận thức tầm quan trọng của du lịch cộng đồng, trong thời

gian qua, ngành du lịch Kiên Giang đã đẩy mạnh khai thác hoạt động du lịch gắn với cộng đồng. Qua đó, bước đầu hình thành các sản phẩm du lịch khá phong phú, đặc thù. Nhiều sản phẩm du lịch cộng đồng mang đặc trưng văn hóa sinh thái nông nghiệp của địa phương, đã từng bước được khai thác có định hướng, đáp ứng nhu cầu tham quan, trải nghiệm của khách du lịch theo các mục tiêu khác nhau.

Sản phẩm du lịch cộng đồng hiện đang khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tập trung vào các nhóm sau: sản phẩm dựa trên khai thác giá trị cảnh quan sinh thái, biển đảo, rừng; sản phẩm dựa trên khai thác hoạt động sản xuất nông nghiệp (nông - lâm - thủy sản); sản phẩm dựa trên khai thác giá trị văn hóa truyền thống của khu vực nông thôn, biển đảo; sản phẩm nghỉ dưỡng biển đảo; nhóm sản phẩm tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch: thực phẩm, đồ uống, đặc sản địa phương, quà tặng, đồ trang trí, hàng lưu niệm; sản phẩm du lịch dựa trên những giá trị văn hoá, di tích lịch sử, lễ hội, phong tục tập quán của cộng đồng... Trong đó, có các sản phẩm du lịch dựa vào cộng đồng tiêu biểu như sau:

*- Sản phẩm du lịch sinh thái gắn với tài nguyên du lịch biển, đảo*

Tại các khu vực Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Kiên Hải đang khai thác các sản phẩm như khu du lịch, resort hay các loại hình lưu trú ven biển hoặc đảo; khai thác các loại hình du lịch biển như lặn biển, nghiên cứu, lướt sóng, câu cá, đua thuyền, bơi lội; các làng chài ở khu vực ven biển Phú Quốc (Hàm Ninh, Làng Bè), Quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương), các đảo ở huyện Kiên Hải (điểm du lịch làng bè Nam Du, làng bè xã Lại Sơn)... đa phần phát triển tự phát, manh nha do các hộ dân kết hợp với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch tổ chức khai thác với những sản phẩm du lịch tham quan nghề nuôi cá lồng bè, đánh bắt thủy sản, thưởng thức hải sản, tìm hiểu đời sống, văn hóa, phong tục người dân trên đảo... cũng là những điểm đến thu hút khá nhiều khách du lịch trong và ngoài nước đến.

Riêng Đầm Đông Hồ (thành phố Hà Tiên), Quần đảo Hải Tặc (thành phố Hà Tiên) được khai thác phát triển theo Đề án phát triển du lịch cộng đồng khai thác phát triển sản phẩm du lịch cung cấp dịch vụ ẩm thực địa phương, lưu trú, trải nghiệm tham quan các đảo và câu cá giải trí, trải nghiệm mô hình nuôi cá lồng bè, tham quan làng nghề chằm lá dừa nước, đánh bắt thủy hải sản, vườn cây ăn trái, vườn cò.

*- Sản phẩm du lịch gắn liền với các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội, cùng với các công trình văn hóa và danh lam thắng cảnh*

Tỉnh Kiên Giang là địa bàn có nhiều di tích lịch sử - văn hóa và các lễ hội phong phú, đa dạng, có giá trị phát triển du lịch. Đây là nguồn tài nguyên quý giá di tích lịch sử, lễ hội tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội dân gian... của dân tộc thiểu số Khmer, Hoa...sinh sống trên địa bàn với những nét văn hóa đặc sắc thu hút du khách tham quan, tìm hiểu. Các di tích như: Đình Nguyễn Trung Trực, di tích lịch sử Hòn Đất, Khu di tích lịch sử Ba Hòn, khu di tích danh thắng Núi Bình San, nhà tù Phú Quốc, Tao Đàn Chiêu Anh Các, Hang Mo So... là các tài nguyên chủ đạo đã và đang được khai thác và mang lại hiệu quả cao.



Bên cạnh đó, Kiên Giang là tỉnh có nhiều lễ hội: Lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các, Lễ giỗ Mạc Cửu, Lễ giỗ anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, anh hùng LLVTND Phan Thị Ràng, Lễ hội nghinh Ông, lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer;... Hệ thống đền, chùa và lễ hội phong phú mang đậm tín ngưỡng của cộng đồng dân cư nên thu hút được nhiều khách đến, đặc biệt là các chương trình du lịch phục vụ khách đi dự lễ hội; cung cấp các dịch vụ cho khách hành hương như nhà hàng ăn uống, lưu trú và vận chuyển, hàng lưu niệm ngày càng được nâng cao về chất lượng sản phẩm, dịch vụ phục vụ...

*- Sản phẩm du lịch làng nghề*

Các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống lâu đời của Kiên Giang là một trong những điểm đến du lịch cộng đồng hấp dẫn, bước đầu đã mang lại dấu hiệu tích cực cho ngành du lịch tỉnh cũng đang được chú trọng khai thác và mang lại một số kết quả nhất định cho ngành du lịch nói chung và một số ngành nghề liên quan như: nước mắm Phú Quốc, hồ tiêu, rượu sim, nghề nuôi trồng, chế tác và mua bán ngọc trai Phú Quốc... mang một thương hiệu rất riêng của đảo Ngọc Phú Quốc.

Ngoài ra, các sản phẩm từ cỏ bàng, mật ong, tranh võ tràm (huyện U Minh Thượng), làng nghề gốm (huyện Hòn Đất), Đồng cỏ bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)... cũng đã được quan tâm khai thác và có những dấu hiệu rất tích cực đối với kế hoạch đa dạng hóa sản phẩm du lịch của từng địa phương.

*- Sản phẩm du lịch gắn liền với nông nghiệp, nông thôn*

Trên địa bàn huyện Giồng Riềng đang khai thác điểm du lịch cộng đồng gắn nông nghiệp nhà vườn ở xã Ngọc Hòa. Điểm du lịch phát triển do một số nhà vườn tại xã Ngọc Hòa kinh doanh tự phát, tương đối nhỏ đáp ứng được phần nhu cầu người dân địa phương và số ít khách du lịch tại các khu vực lân cận đến tham quan với sản phẩm du lịch vườn cây ăn trái sầu riêng, măng cụt và dâu, quy mô nhỏ, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật còn hạn chế, chất lượng dịch vụ phục vụ khách chưa cao.

Sản phẩm du lịch nông nghiệp nông thôn gắn với sản phẩm OCOP hiện nay đang được quan tâm phát triển tại các địa phương có sản phẩm tiềm năng phát nhằm triển khai nội dung chương trình, đào tạo tập huấn, lựa chọn sản phẩm của địa phương tham gia Chương trình OCOP.

Hiện nay, toàn tỉnh có 18 sản phẩm OCOP đặc trưng đang được triển khai đẩy mạnh chương trình OCOP tạo ra sản phẩm có giá trị, đặc biệt là các sản phẩm gắn với du lịch. Kiên Giang có đặc thù biển đảo, có tiềm năng lớn để phát triển du lịch gắn với phát triển sản phẩm OCOP. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn hoạt động du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp, nông thôn vẫn còn manh mún, đơn điệu, mang tính tự phát, trùng lặp chưa khai thác hiệu quả.

Về cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ tại nhiều điểm du lịch nông nghiệp, nông thôn chưa được đầu tư hoàn chỉnh, hoặc đã được đầu tư nhưng không bảo đảm chất lượng. Nguồn nhân lực cho phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn

còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ phục vụ trong lĩnh vực du lịch. Việc liên kết giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, hãng lữ hành với các điểm cung ứng sản phẩm OCOP trong hoạt động du lịch chưa cao.

Nhìn chung, du lịch cộng đồng đã hình thành và phát triển tại nhiều địa bàn trong tỉnh, đem lại nhiều kết quả tích cực, góp phần tạo sinh kế việc làm, gia tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, làm thay đổi bộ mặt kinh tế-xã hội địa phương.

Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh khai thác gặp nhiều hạn chế, phát triển chưa đồng đều, còn nhỏ lẻ, thiếu cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước để tạo điều kiện cho các hộ dân cư phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch, cụ thể như cơ chế chính sách hỗ trợ giúp người dân vay vốn với lãi suất thấp hoặc khuyến khích người dân làm du lịch cộng đồng, xây dựng sản phẩm du lịch độc đáo, chất lượng để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Sự hiểu biết về hành lang pháp lý các quy định kinh doanh nên sự kiểm soát về hoạt động kinh doanh đảm bảo các điều kiện an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, điều kiện đảm bảo vật chất kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý rác thải môi trường...trong hoạt động du lịch hiện đang hạn chế.

Bên cạnh đó, tính cộng đồng, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của các hộ dân làm du lịch vẫn chưa cao, vẫn còn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh đối với cùng một sản phẩm du lịch làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch; sự phân công các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ lẫn nhau, việc chia sẻ lợi ích giữa các thành viên của cộng đồng, giữa các hộ được hưởng lợi trực tiếp với các hộ khác trên địa bàn, giữa các bên của du lịch cộng đồng là doanh nghiệp, chính quyền và người dân còn hạn chế; về lợi ích kinh tế của người dân tham gia hoạt động du lịch cộng đồng được hưởng lợi chưa cao, chưa tương xứng, bởi họ vẫn phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, hãng lữ hành, hướng dẫn viên.

#### **4. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân**

##### **a) Khó khăn, tồn tại trong phát triển du lịch cộng đồng**

Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cho thấy những khó khăn tồn tại chủ yếu như sau:

- Phát triển du lịch cộng đồng còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, chủ yếu là hoạt động kinh doanh của từng hộ dân. Chưa hình thành sự liên kết, phối hợp giữa các hộ dân làm du lịch trong cộng đồng.

- Chất lượng sản phẩm du lịch chưa cao, chưa chuyên nghiệp, chưa có sự sáng tạo, độc đáo nên chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.

- Lượng khách đến du lịch tuy có tăng nhưng không ổn định và thiếu tính bền vững.

- Cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhất là các địa bàn nông thôn, hải đảo.

- Nguồn nhân lực tham gia hoạt động du lịch cộng đồng tại Kiên Giang còn thiếu về số lượng, rất ít người được đào tạo bài bản về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Các chủ thể tham gia hoạt động du lịch cộng đồng còn khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi nhằm phục vụ kinh doanh du lịch.

### **b) Nguyên nhân và bài học**

- Nhận thức của người dân về du lịch còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, nhất là hạ tầng giao thông chưa được đầu tư đúng mức.

- Chưa có mô hình tổ chức du lịch cộng đồng phù hợp.

- Sự liên kết, hỗ trợ của chính quyền, đoàn thể và doanh nghiệp du lịch cho phát triển du lịch cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan một cách công bằng, hợp lý.

- Hệ thống văn bản pháp quy về phát triển du lịch cộng đồng đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, nên chưa có chính sách mang tính đột phá, chưa huy động được nhiều nguồn lực từ cộng đồng xã hội và các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào quá trình phát triển du lịch cộng đồng tại Kiên Giang.

Từ thực tế về phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn trong thời gian qua, để triển khai thực hiện tốt Đề án du lịch cộng đồng trong thời gian tới, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

**Thứ nhất**, để phát triển du lịch cộng đồng một cách có hiệu quả cần có sự quan tâm đặc biệt của cấp uỷ, chính quyền, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc đầu tư kết cấu hạ tầng và hỗ trợ về kiến thức, kỹ năng làm du lịch cho người dân. Kinh phí phải được đầu tư đúng với lộ trình đã đề ra; đồng thời, phải tăng cường công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, sản phẩm du lịch để thu hút khách đến tham quan. Vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành phải được nâng lên và có sự quyết liệt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ. Huy động sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị ở địa phương cùng phát triển du lịch cộng đồng, nhất là các tổ chức chính trị như hội Liên hiệp phụ nữ, hội Nông dân, đoàn Thanh niên... Đồng thời, huy động sức dân tự nguyện làm du lịch để tăng thu nhập của mình, góp phần xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo.

**Thứ hai**, việc phát triển du lịch cộng đồng không nên làm ồ ạt, làm theo phong trào mà cần có sự chuẩn bị bài bản, nhất là công tác tìm hiểu thị trường khách, quảng bá và các điều kiện phục vụ du khách. Phải thay đổi tư duy làm du lịch cộng đồng, du lịch cộng đồng phải làm cho du khách có cảm giác như “về nhà”. Ở đó, du khách có người trò chuyện cùng, có chỗ nghỉ ngơi thoải mái như trong gia đình. Nhưng điều đó không có nghĩa là du lịch cộng đồng có gì thì làm nấy mà phải đổi mới tư duy nhận thức làm du lịch cộng đồng, hướng tới tư duy sáng tạo, tư duy sáng tạo sẽ giúp đưa ra ý tưởng mới phù hợp với thực tế tại địa phương. Ngoài ra, làm du lịch cộng đồng phải tính toán sao cho không chỉ duy trì

tính nguyên bản của điểm đến mà còn làm cho du khách cảm nhận được đầy đủ các giá trị văn hóa, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa cộng đồng, tăng niềm tự hào và gắn kết trong cộng đồng.

**Thứ ba,** tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, hiểu biết cho cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên, người lao động và nhân dân, các cơ sở kinh doanh về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của thành phố. Đặc biệt, là tuyên truyền cho người dân trực tiếp tham gia Đề án làm sao cho họ tham gia một cách tự giác, tích cực và hiểu được ý nghĩa của phát triển du lịch cộng đồng, đổi mới tư duy và hành động với phương châm “Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân đồng hành phát triển du lịch”. Bên cạnh đó, vận động người dân tích cực tham gia giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh môi trường; tăng cường thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng phong cách ứng xử có văn hóa, thân thiện đối với khách du lịch theo phương châm “Mỗi người dân là một hướng dẫn viên du lịch”, cởi mở, thân thiện “Đón khách như đón người thân trở về”.

**Thứ tư,** các cấp, các ngành của địa phương tăng cường tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho người dân về cách làm du lịch cộng đồng, về các kỹ năng nghiệp vụ phục vụ khách du lịch như lễ tân, buồng, bàn, bếp, hướng dẫn du lịch... kiến thức tiếng Anh giao tiếp; kiến thức về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn cho du khách, nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng cho nguồn nhân lực làm du lịch. Bên cạnh đó, các hộ kinh doanh phải tích cực tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, thuyết minh để nâng cao chất lượng phục vụ, giao tiếp; nâng cao nhận thức trong cộng đồng về giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ tài nguyên môi trường để phát triển du lịch.

**Thứ năm,** nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin và một số trang mạng xã hội như: Phần mềm quản lý du lịch (ứng dụng app), cổng du lịch thông minh, trang thông tin điện tử du lịch... các trang Youtube, Fanpage, Facebook, Zalo chuyên biệt về du lịch; đồng thời, tăng cường liên kết, hợp tác, phát huy hiệu quả công tác quảng bá xúc tiến du lịch truyền thông như: tham gia một số Hội chợ, triển lãm, liên hoan, hội nghị xúc tiến du lịch; tuyên truyền trực quan trên pano quảng cáo tầm lớn; xây dựng bản đồ du lịch, tờ gấp giới thiệu... Tuyên truyền thông qua việc tổ chức các sự kiện lễ hội văn hóa, hoạt động thể thao, du lịch của thành phố. Phối hợp, khai thác có hiệu quả các kênh thông tin truyền thông qua cơ quan báo chí để quảng bá.

**Thứ sáu,** các cấp chính quyền cần có sự khen thưởng, động viên khuyến khích các hộ dân, các doanh nghiệp làm tốt du lịch cộng đồng, có sự đóng góp tích cực cho xã hội. Đồng thời nhân rộng điển hình trong tỉnh, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm ngoài tỉnh để làm tốt hơn du lịch cộng đồng.

**Thứ bảy,** Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng như chính sách thuế, chính sách cho vay nhằm tạo điều kiện cho người dân tham gia Đề án có cơ hội được tiếp cận nguồn vốn vay lãi suất thấp.

**Thứ tám**, các cấp có thẩm quyền nghiên cứu và phát hành cuốn “Sổ tay hướng dẫn du lịch cộng đồng” làm tài liệu tham khảo cho các địa phương, cho cộng đồng dân cư trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng.

**Thứ chín**, để phát triển du lịch cộng đồng một cách đồng bộ cần vai trò tư vấn các chuyên gia du lịch vào các dự án phát triển du lịch cộng đồng của địa phương.

#### IV. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC VÀ THAM VẤN CHUYÊN GIA

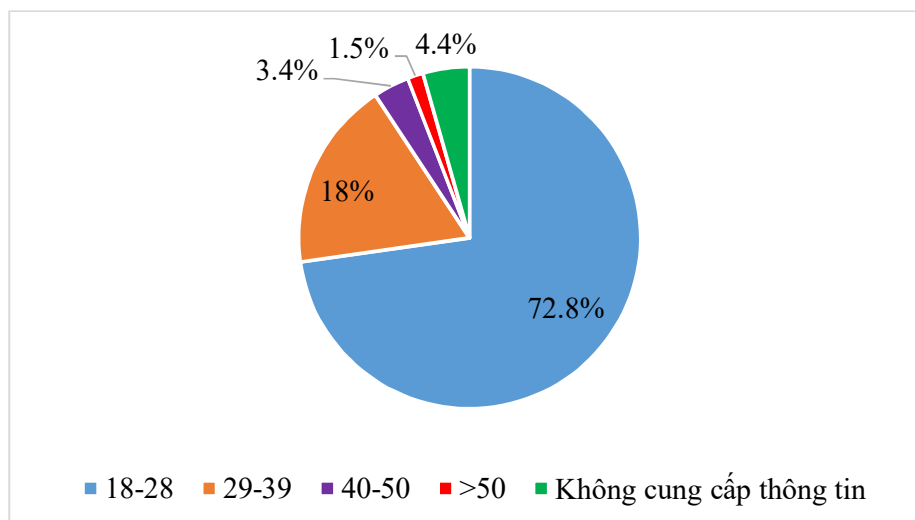
##### 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

###### a) Đặc điểm mẫu khảo sát khách du lịch

Tổng số khách được khảo sát là 206 người. Đặc điểm mẫu khảo sát như sau:

Về giới tính, có 126 nam, chiếm 61,2% ; 77 nữ, chiếm 37,4% ; có 03 người (1,5%) không cung cấp thông tin.

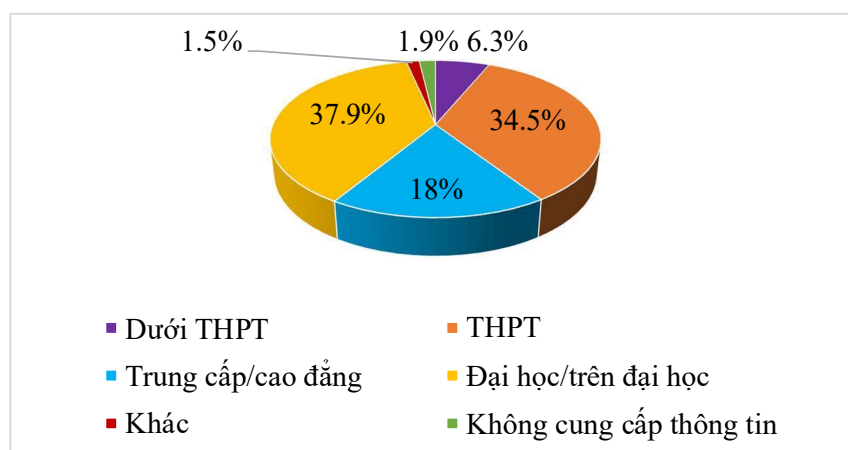
Về tuổi, tập trung chủ yếu từ 18 - 28 tuổi: 150 người (72,8%). Tiếp theo là



độ tuổi 29 - 39 tuổi: 37 người (18%). Các độ tuổi khác chiếm tỉ lệ thấp.

**Hình 6. Độ tuổi của du khách được khảo sát**

Về trình độ học vấn, tập trung chủ yếu ở trình độ THPT và Đại học/Trên đại học. Hai nhóm này chiếm 72,4%. Tiếp theo là trình độ Trung cấp/Cao Đẳng chiếm 18%. Các trình độ khác chiếm tỉ lệ thấp.



**Hình 7. Trình độ học vấn của du khách được khảo sát**

Về nghề nghiệp, chiếm tỉ lệ cao nhất là số khách làm kinh doanh (26,2%) và sinh viên (25,7%). Tiếp theo là công nhân (17,5%) và CBVC (11,7%). Các nghề nghiệp khác chiếm tỉ lệ thấp.

**Bảng 1. Nghề nghiệp của du khách được khảo sát**

Nghề nghiệp	Tần suất	Phần trăm
Sinh viên	53	25,7
Cán bộ, công chức, viên chức	24	11,7
Bộ đội, công an	3	1,5
Hưu trí	1	0,5
Công nhân	36	17,5
Nông dân	2	1,0
Kinh doanh	54	26,2
Khác	25	12,1
Không cung cấp thông tin	8	3,9
<b>Tổng</b>	<b>206</b>	<b>100,0</b>

#### **b) Đặc điểm mẫu khảo sát các hộ dân**

Tổng số mẫu khảo sát là 147 người là đại diện các nông hộ địa phương trong tỉnh Kiên Giang. Đặc điểm mẫu khảo sát như sau:

Về giới tính, có 70 nam, chiếm 47,6% ; 77 nữ, chiếm 52,4%. Về tuổi, thấp nhất 21 tuổi, cao nhất 81 tuổi ; trung bình 48,41 tuổi. Về dân tộc, dân tộc Kinh có

99 người, chiếm 67,3% ; dân tộc Khmer có 38 người, chiếm 25,9% ; dân tộc Hoa có 10 người, chiếm 6,8%. Về tôn giáo, có 78 người không theo tôn giáo, chiếm 53,1% ; 66 người theo đạo Phật, chiếm 44,9% ; còn lại là Công giáo, Thiên Chúa giáo và Phật giáo Hòa Hảo, mỗi tôn giáo có 1 người, chiếm 0,7%.

Về trình độ học vấn, chiếm tỉ lệ cao nhất là THCS 52 người (35,4%), Tiểu học 46 người (31,3%) và THPT 33 người (22,4%). Các trình độ khác chiếm tỷ lệ thấp.

**Bảng 2. Trình độ học vấn của người dân được khảo sát**

Trình độ học vấn	Tần suất	Phần trăm
Tiểu học	46	31,3
THCS	52	35,4
THPT	33	22,4
Trung cấp nghề	2	1,4
Cao đẳng	1	0,7
Đại học	3	2,0
Khác*	10	6,8
Tổng	147	100,0

\*Khác: *Mù chữ*

Về nghề nghiệp khá đa dạng, nghề trồng lúa, làm vườn, nghề thủ công, nuôi thủy sản chiếm tỷ lệ cao hơn, các nghề khác nhưng không nhiều. Ngoài ra còn rất nhiều nghề khác.

**Bảng 3. Trình độ học vấn của người dân được khảo sát**

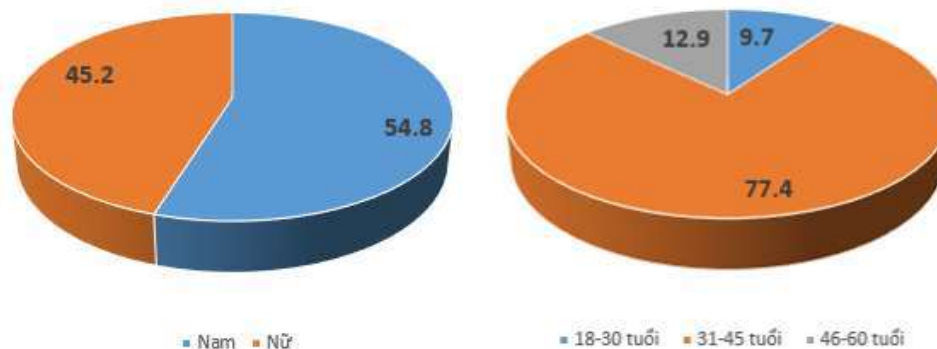
Nghề nghiệp	Tần suất	Phần trăm
Trồng lúa	18	12,2
Làm vườn	13	8,8
Chăn nuôi	1	0,7
Nghề thủ công	10	6,8
Nuôi thủy sản	10	6,8
Đánh bắt thủy sản	3	2,0
Khác*	89	60,5
Không cung cấp thông tin	3	2,0
Tổng	147	100,0

\*Khác: *Buôn bán, kinh doanh, cán bộ-viên chức, hưu trí, lái xe, v.v...*

### c) Đặc điểm mẫu tham vấn chuyên gia

Tổng số chuyên gia được phỏng vấn: 31 người, bao gồm đại diện các Sở ngành ở tỉnh Kiên Giang, đại diện các phòng Văn hóa-Thông tin các huyện và thành phố trong tỉnh, các khu điểm du lịch; các doanh nghiệp du lịch, hiệp hội du lịch tỉnh Kiên Giang và các giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Kiên Giang. Đặc điểm đối tượng khảo sát như sau:

Về giới tính, có 17 nam (chiếm 54,8%), 14 nữ (chiếm 45,2%). Về độ tuổi, tập trung chủ yếu từ 31 - 45 tuổi với 24 người (77,4%), độ tuổi 18-30 có 3 người (9,7%); tuổi 46 - 60 có 4 người (12,9%).



**Hình 8. Giới tính và độ tuổi các chuyên gia được khảo sát**

Về trình độ văn hóa, đại học có 12 người (37,8%), thạc sĩ có 17 người (54,8%), tiến sĩ có 2 người (6,5%).

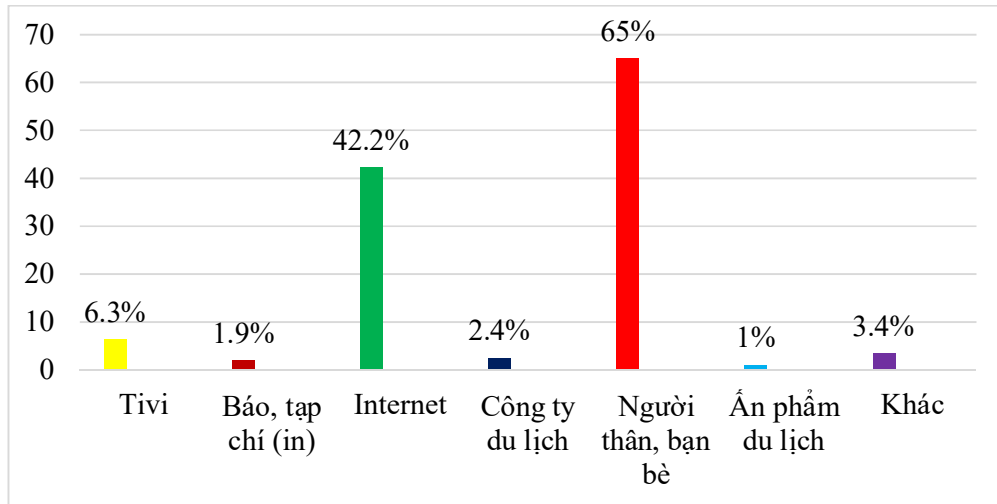
Về chức vụ: Giám đốc có 4 người (12,9%); Phó Giám đốc có 1 người (3,2%); Trưởng Phòng có 4 người (12,9%); Phó Trưởng Phòng có 5 người (16,1%); Giảng viên có 7 người (22,6%); Chuyên viên có 5 người (16,1%); có 1 Phó Chủ tịch Hiệp hội du lịch tỉnh Kiên Giang và 1 Trưởng Khoa thuộc Trường Đại học Kiên Giang.

## 2. Đánh giá của du khách về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

### a) Ý kiến của du khách về du lịch Kiên Giang

Nguồn thông tin mà khách biết đến các điểm du lịch Kiên Giang chủ yếu qua người thân, bạn bè và qua mạng Internet. Các nguồn từ các công ty du lịch, ấn phẩm du lịch còn thấp. Điều này vừa cho thấy cách khai thác thông tin của du khách trong thời đại cách mạng 4.0 có những đặc trưng riêng, đồng thời cho thấy công tác xúc tiến, quảng bá du lịch cần được đổi mới để đạt được hiệu quả cao hơn.

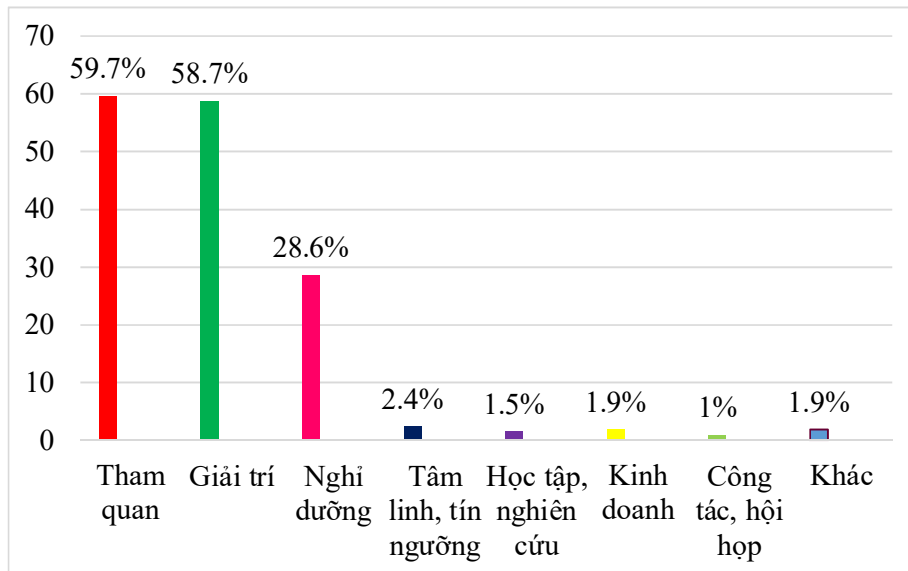




**Hình 9. Nguồn thông tin của khách về du lịch Kiên Giang**

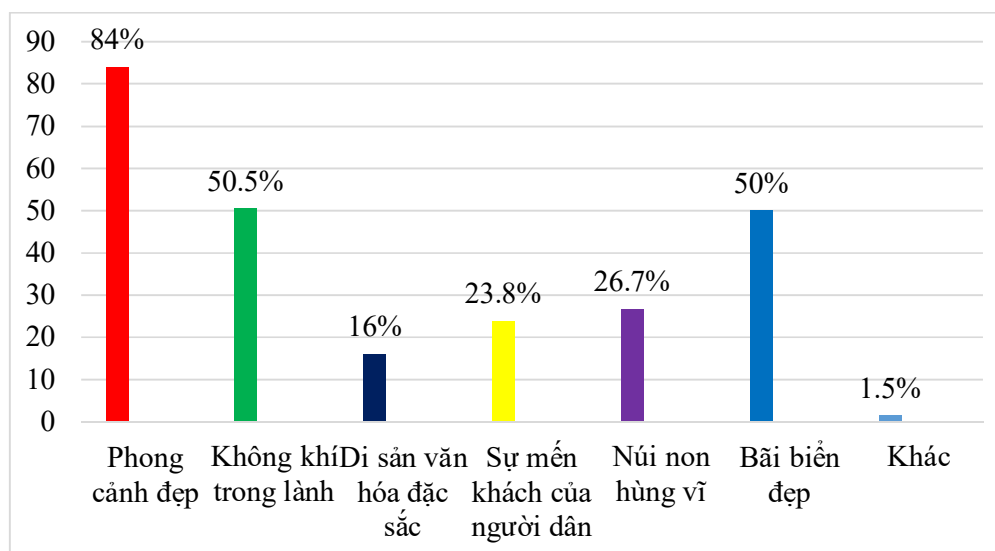
Về số lần khách đến du lịch ở Kiên Giang, có 23,3% khách đến lần đầu ; 26,2% khách đến lần thứ hai ; 22,3% đến lần thứ ba ; 26,2% đến từ lần thứ tư trở lên. Điều này cho thấy sự hấp dẫn của các điểm du lịch của Kiên Giang rất cao.

Về mục đích đi du lịch, các mục đích chủ yếu là tham quan, giải trí và nghỉ dưỡng ; các mục đích khác chiếm tỉ lệ thấp.



**Hình 10. Mục đích chuyến du lịch của khách**

Về các yếu tố hấp dẫn du khách, đa số ý kiến cho rằng đó là phong cảnh đẹp, không khí trong lành và bãi biển đẹp. Ngoài ra, cảnh núi non hùng vĩ và sự mến khách của người dân cũng được đánh giá cao.



**Hình 11. Yếu tố hấp dẫn khách du lịch**

Các hoạt động của du khách tập trung chủ yếu vào loại hình du lịch biển đảo, cụ thể là tham gia chương trình ngắm cảnh, tắm biển, tham quan đảo. Nếu tính cả các hoạt động khác như: Nghỉ dưỡng, ngắm biển, chơi trò chơi biển (thể thao biển) thì tỉ lệ chiếm 70,4%. Ngoài ra, các hoạt động chiếm tỉ lệ khá cao là: Thưởng thức món ăn đặc sản địa phương; Tham quan di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề ; Mua đặc sản, quà lưu niệm sản xuất tại địa phương.

**Bảng 4. Hoạt động của du khách**

Hoạt động	Tần suất	Phần trăm
Tham quan di tích lịch sử-văn hóa, làng nghề	61	29,6
Thưởng thức món ăn đặc sản địa phương	74	35,9
Mua đặc sản, quà lưu niệm sản xuất tại địa phương	40	19,4
Tham gia các sinh hoạt cộng đồng: lễ hội, trò chơi dân gian	8	3,9
Thưởng thức nghệ thuật cổ truyền: đờn ca tài tử, dân ca, dân vũ	5	2,4
Tham gia chương trình ngắm cảnh, tắm biển, tham quan đảo	139	67,5
Tìm hiểu đời sống văn hóa của người dân địa phương	11	5,3
Khác*	6	2,9

\*Khác: Nghỉ dưỡng, ngắm biển, chơi trò chơi biển

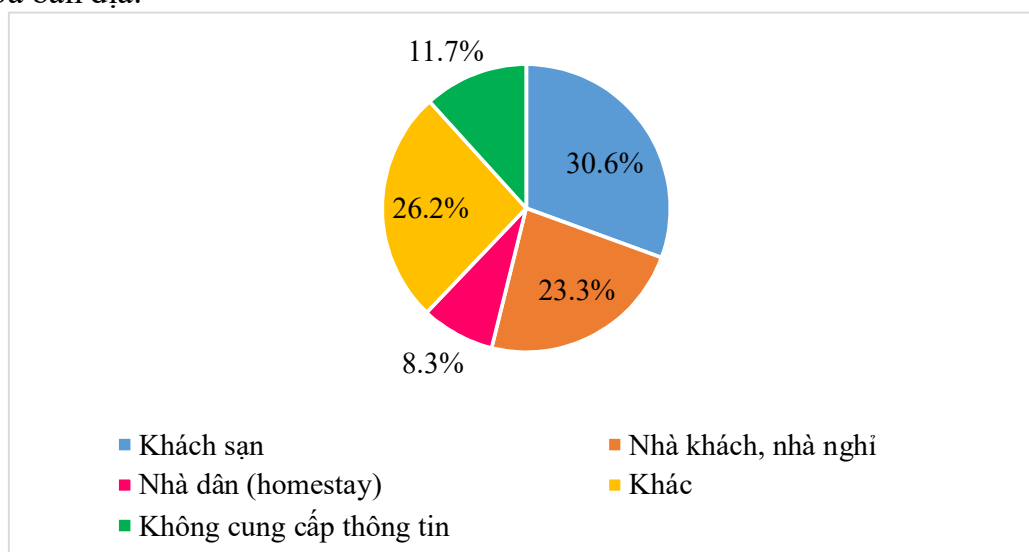
Về thời gian lưu lại của khách trong chuyến du lịch, tỉ lệ khách lưu lại 1-2 ngày là cao nhất (91,7%). Nhìn chung, sau đại dịch Covid-19, hoạt động du lịch đang được phục hồi trong trạng thái bình thường mới nên có nhiều hạn chế.

**Bảng 5. Thời gian lưu lại của du khách**

Dự kiến thời gian lưu lại (ngày)	Tần suất	Phần trăm
1 ngày	84	40,8
2 ngày	60	29,1
3 ngày	11	5,3
4 ngày	1	0,5
5 ngày	1	0,5
Không cung cấp thông tin	49	23,8
<b>Tổng</b>	<b>206</b>	<b>100</b>

Về loại cơ sở lưu trú mà khách lựa chọn trong chuyến du lịch, khách sạn chiếm tỉ lệ cao nhất; tiếp theo là nhà khách, nhà nghỉ. Tính chung, hai loại hình này chiếm 53,9%. Có 8,3% khách sử dụng hình thức lưu trú tại nhà dân (Homestay). Có 26,2% khách sử dụng hình thức lưu trú khác (nghỉ tại nhà bạn bè, người thân).

Thực tế cho thấy, nếu chỉ coi Homestay là hình thức lưu trú đơn thuần thì không thể thu hút được khách du lịch, mà cần gắn kết giữa lưu trú Homestay với các hoạt động du lịch cộng đồng, nhất là tạo ra các hoạt động trải nghiệm đời sống văn hóa bản địa.

**Hình 12. Loại cơ sở lưu trú trong chuyến du lịch**

### b) Ý kiến của khách về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

Để thu thập ý kiến đánh giá của du khách về DLCĐ tỉnh Kiên Giang, bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý ; 5 = Rất đồng ý). Với thang đó này có thể tổng hợp thành 5 mức đánh giá như sau:

**Bảng 6. Tổng hợp các mức đánh giá theo thang Likert**

Mức đánh giá	Điểm trung bình	Kết luận
Mức 1	1,00 - 1,80	Rất kém
Mức 2	1,81 - 2,60	Kém
Mức 3	2,61 - 3,40	Trung bình
Mức 4	3,41 - 4,20	Tốt
Mức 5	4,21 - 5,00	Rất tốt

Tiêu chí đánh giá đầu tiên về DLCĐ là yếu tố hấp dẫn để phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang. Kết quả khảo sát thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 7. Yếu tố hấp dẫn để phát triển du lịch cộng đồng**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
Phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn	4,46	± 0,811	Rất đồng ý
Núi non hùng vĩ, bãi biển đẹp	4,34	± 0,795	Rất đồng ý
Hệ sinh thái tự nhiên phong phú, đa dạng	4,01	± 0,911	Đồng ý
Di tích lịch sử - văn hóa có giá trị	3,87	± 0,937	Đồng ý
Lễ hội và phong tục tập quán đặc sắc	3,75	± 0,968	Đồng ý
Người dân rất thân thiện, mến khách	4,16	± 0,845	Đồng ý
Môi trường trong lành, chưa bị ô nhiễm	4,21	± 0,970	Rất tốt
Đánh giá chung	4,11	± 0,891	Hấp dẫn

Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá của du khách về yếu tố hấp dẫn để phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang là khá cao. Cao nhất là: *Phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn; Núi non hùng vĩ, bãi biển đẹp; Môi trường trong lành, chưa bị ô nhiễm*. Các yếu tố còn lại: *Người dân rất thân thiện, mến khách; Hệ sinh thái tự nhiên phong phú, đa dạng. Di tích lịch sử - văn hóa có giá trị và Lễ hội và phong tục tập quán đặc sắc* tuy có điểm thấp hơn nhưng cũng đạt mức đánh giá từ 3,75 đến 4,16: Tốt.

Về kết cấu hạ tầng, điểm trung bình của tất cả các yếu tố đều trong mức điểm từ 3,73 đến 4,03. Trong đó, tiêu chí được đánh giá cao nhất là: *Phương tiện giao thông có chất lượng tốt*. Đánh giá thấp nhất là tiêu chí: *Nhà vệ sinh công cộng đảm bảo phục vụ du lịch tốt*. Đánh giá chung về kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch cộng đồng là: Tốt.

**Bảng 8. Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch cộng đồng**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
Đường sá đến điểm du lịch thuận tiện	3,77	$\pm 1,277$	Đồng ý
Nhà vệ sinh công cộng đảm bảo phục vụ du lịch tốt	3,73	$\pm 0,997$	Đồng ý
Hệ thống cung cấp điện đảm bảo phục vụ du lịch tốt	3,97	$\pm 0,860$	Đồng ý
Hệ thống cung cấp nước đảm bảo phục vụ du lịch tốt	3,95	$\pm 0,863$	Đồng ý
Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo phục vụ du lịch tốt	3,96	$\pm 0,867$	Đồng ý
Phương tiện giao thông có chất lượng tốt	4,03	$\pm 0,961$	Đồng ý
Đánh giá chung	3,90	$\pm 0,970$	Tốt

Về chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch cộng đồng, các tiêu chí được đánh giá cao nhất là: *Địa bàn du lịch có nhiều điểm tham quan hấp dẫn và Nơi tiếp đón khách rộng rãi, thoáng mát*. Các tiêu chí khác được đánh giá thấp hơn nhưng cũng đạt mức từ 3,6 đến 4,05. Đánh giá chung ở mức Tốt.

**Bảng 9. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch cộng đồng**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
Sản phẩm và dịch vụ du lịch đa dạng	3,91	$\pm 0,884$	Đồng ý
Sản phẩm và dịch vụ du lịch hấp dẫn	3,99	$\pm 0,815$	Đồng ý
Địa bàn du lịch có nhiều điểm tham quan hấp dẫn	4,24	$\pm 0,796$	Rất đồng ý
Nơi tiếp đón khách rộng rãi, thoáng mát	4,27	$\pm 0,781$	Rất đồng ý
Các món ăn có tính độc đáo, hấp dẫn với du khách	4,05	$\pm 0,820$	Đồng ý
Dịch vụ ăn uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	3,90	$\pm 0,843$	Đồng ý
Dịch vụ ăn uống có chất lượng tốt	3,89	$\pm 0,812$	Đồng ý
Dịch vụ homestay (nghỉ tại nhà dân) có chất lượng tốt	3,76	$\pm 0,945$	Đồng ý

Du khách được trải nghiệm đời sống địa phương	3,60	$\pm 0,884$	Đồng ý
Dịch vụ vận chuyển khách du lịch được tổ chức tốt	3,85	$\pm 0,939$	Đồng ý
Đánh giá chung	3,95	$\pm 0,85$	Tốt

Đánh giá về người dân phục vụ du lịch cộng đồng, tiêu chí đạt số điểm đánh giá cao nhất là: *Có khả năng giao tiếp tốt*. Các tiêu chí còn lại tuy có điểm đánh giá thấp hơn nhưng cũng đạt từ 3,95 đến 4,16. Đánh giá chung ở mức Tốt.

**Bảng 10. Người dân phục vụ du lịch cộng đồng**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
Luôn thân thiện, niềm nở với khách	4,15	$\pm 0,878$	Đồng ý
Sẵn sàng giúp đỡ, đáp ứng yêu cầu của khách	4,16	$\pm 0,753$	Đồng ý
Có kiến thức và kỹ năng du lịch tốt	4,00	$\pm 0,780$	Đồng ý
Có khả năng giao tiếp tốt	4,21	$\pm 0,777$	Rất đồng ý
Lắng nghe và kịp thời giải quyết phàn nàn của khách	3,93	$\pm 0,830$	Đồng ý
Trang phục và tác phong lịch sự, trang nhã	4,05	$\pm 0,902$	Đồng ý
Khách luôn cảm thấy tin tưởng và hài lòng	4,07	$\pm 0,740$	Đồng ý
Đánh giá chung	4,08	$\pm 0,810$	Tốt

Đánh giá về an ninh trật tự và an toàn trong du lịch, tiêu chí đạt điểm cao nhất là: Khách luôn cảm thấy vui vẻ và thoải mái. Các tiêu chí khác đạt điểm từ 3,03 đến 3,84. Đánh giá chung ở mức Tốt.

**Bảng 11. An ninh trật tự và an toàn trong du lịch**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
Không có tình trạng ăn xin	3,78	$\pm 1,216$	Đồng ý
Không có tình trạng bán hàng rong	3,03	$\pm 1,300$	Trung lập
Không có tình trạng chèo kéo, nài ép khách	3,33	$\pm 1,211$	Trung lập
Không có tình trạng trộm cắp	3,41	$\pm 1,340$	Đồng ý

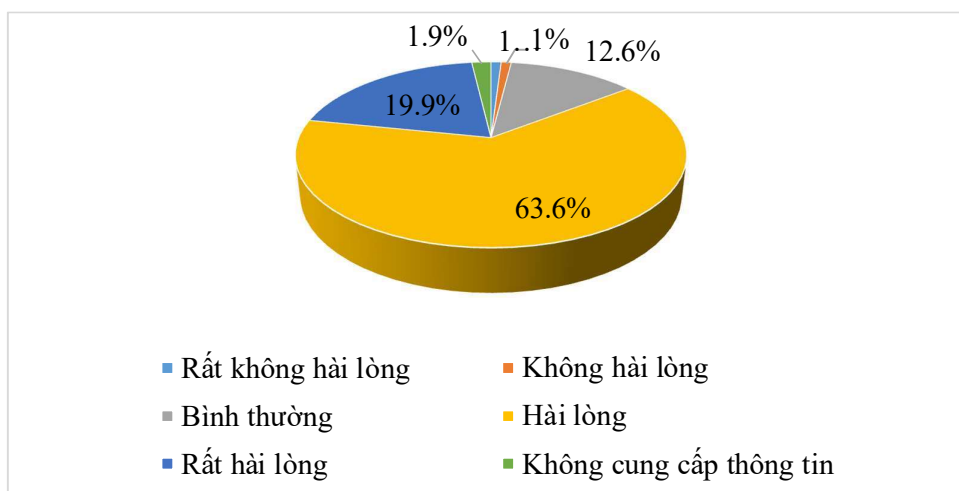
Không có tình trạng mê tín dị đoan	3,73	± 0,977	Đồng ý
Không có tình trạng chen lấn, xô đẩy, mất trật tự	3,84	± 1,002	Đồng ý
Khách luôn cảm thấy vui vẻ và thoải mái	4,14	± 0,771	Đồng ý
Đánh giá chung	3,61	± 1,12	Tốt

Về giá cả dịch vụ du lịch, các tiêu chí có sự chênh lệch không nhiều, đều đạt mức điểm từ 3,53 đến 3,86. Trong đó, tiêu chí Giá cả dịch vụ tham quan hợp lí đạt điểm cao nhất. Đánh giá chung ở mức Tốt.

**Bảng 12. Giá cả dịch vụ du lịch**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Kết luận
Giá cả lưu trú hợp lí	3,79	± 0,991	Đồng ý
Giá cả ăn uống hợp lí	3,56	± 1,101	Đồng ý
Giá cả mua sắm hợp lí	3,53	± 1,138	Đồng ý
Giá cả dịch vụ tham quan hợp lí	3,86	± 1,014	Đồng ý
Đánh giá chung	3,69	± 1,06	Tốt

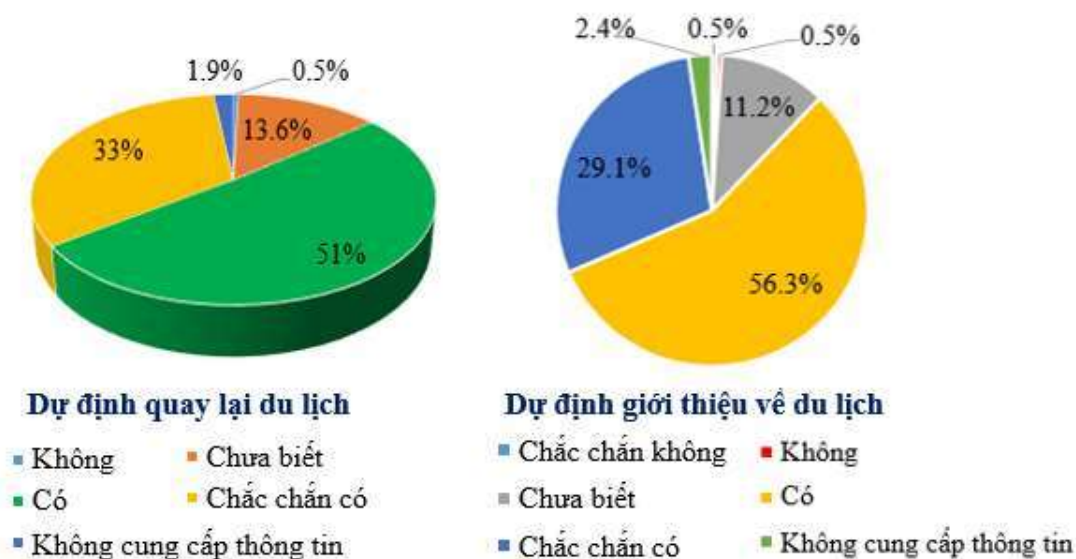
Mức độ hài lòng của khách du lịch đạt điểm trung bình là 4,02, tức là đạt mức đánh giá: Tốt. Trong đó, tỉ lệ hài lòng chiếm 63,6% ; rất hài lòng chiếm 19,9%. Như vậy, tính chung hài lòng và rất hài lòng là 83,5%. Tỉ lệ khách không hài lòng và rất không hài lòng chỉ chiếm 2%.



**Hình 13. Mức hài lòng của khách về du lịch Kiên Giang**

Từ đó, số khách dự định quay lại du lịch Kiên Giang là rất cao: 51% khách có dự định quay lại, 33% khách chắc chắn dự định quay lại; tính chung là 84%.

Dự định giới thiệu của du khách cho bạn bè, người thân cũng đạt tỉ lệ cao: 57,7% số du khách có dự định giới thiệu; 29,9% chắc chắn có dự định giới thiệu về du lịch Kiên Giang cho bạn bè, người thân. Tính chung, tỉ lệ này đạt tới 87,6%.



**Hình 14. Dự định quay lại du lịch và giới thiệu**

### 3. Ý kiến của nông hộ về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

#### a) Tình hình tham gia làm du lịch của nông hộ

Trong tổng số 147 hộ được khảo sát, có 50 hộ tham gia làm du lịch, chiếm 34%; 97 hộ không làm du lịch, chiếm 66%. Trong số các hộ làm du lịch, hộ có thời gian làm du lịch sớm nhất từ năm 1986.

Các loại công việc tham gia làm du lịch khá đa dạng: cao nhất là kinh doanh ăn uống và lưu trú. Nếu tính chung cả kinh doanh ăn uống và lưu trú thì có 33 hộ, chiếm 66%. Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỉ lệ không lớn.

**Bảng 13. Các loại hình kinh doanh du lịch của các hộ dân**

Dịch vụ	Tần suất	Phần trăm
Bán hàng cho du khách	4	8
Bán quà lưu niệm	8	16
Kinh doanh ăn uống	12	24
Kinh doanh lưu trú	11	22
Kinh doanh lưu trú, ăn uống	8	16
Kinh doanh lưu trú, bán quà lưu niệm	2	4
Kinh doanh vận chuyển khách du lịch	2	4
Không cung cấp thông tin	3	6
	50	100



Về tình hình đón khách của 50 hộ kinh doanh du lịch, có 47 hộ đón khách, trong đó có 28 hộ đón khách thường xuyên (56%), 19 hộ đón khách không thường xuyên (38%); 3 hộ không đón khách (6%).

Về thời gian lưu lại của khách, theo các hộ đánh giá thì hầu hết là khách trong ngày, chiếm 59,4%; khách từ 2-3 ngày chiếm 36,2%; khách tham quan 1-2 giờ chỉ chiếm 4,3%.

Về các hoạt động của khách du lịch, theo các hộ dân thì hoạt động chủ yếu là: Thường thức món ăn; Tham quan biển đảo; Tắm biển; Mua đặc sản và Tham quan núi rừng. Các hoạt động khác chiếm tỉ trọng thấp.

Về nguồn thu từ du lịch của các hộ, có 33 hộ trả lời, mức thu trung bình 181,4 triệu đồng/năm, thấp nhất là 30 triệu đồng/năm; cao nhất là 840 triệu đồng/năm.

Tự đánh giá về mức thu nhập của hộ, có 47 hộ trả lời. Trong đó, đánh giá là mức thu nhập trung bình 53,2%; mức thấp là 44,7%; mức cao là 2,1%.

Về số người được đào tạo về du lịch trong các hộ, có 3 người được đào tạo bậc đại học; 2 người được đào tạo ở bậc trung cấp; 1 người được bồi dưỡng về du lịch. Về số người được tập huấn về du lịch, có 13 người đã tham gia tập huấn 1 lần, có 13 người đã tham gia tập huấn 2 lần, còn lại chưa tham gia hoặc không cung cấp thông tin.

Về những khó khăn trong phát triển du lịch của các hộ, có 79 ý kiến trả lời. Trong đó, khó khăn lớn nhất là thiếu vốn và thiếu ngoại ngữ. Các khó khăn khác như thiếu kiến thức, thiếu kỹ năng, khó liên kết với công ty du lịch, thiếu lao động. Ngoài ra, có 9% hộ trả lời không khó khăn.



**Hình 15. Khó khăn của các hộ trong phát triển du lịch**

Về mức độ hài lòng với công việc hiện tại, có 48 ý kiến trả lời, trong đó có 89,6% hài lòng, 10,4% không hài lòng với công việc hiện tại.

Về dự định phát triển du lịch trong thời gian tới, có 48 ý kiến trả lời, trong đó có 52,1% dự kiến duy trì như hiện tại, 45,8% dự kiến đầu tư mở rộng, có 1 hộ (2,1%) dự kiến không làm du lịch nữa.

Đối với các hộ chưa tham gia du lịch, có 95 ý kiến trả lời, trong đó 67,4% quan tâm đến du lịch địa phương. Đánh giá về triển vọng phát triển du lịch địa

phương, có 45,8% cho rằng triển vọng tốt; 6,3% cho rằng triển vọng rất tốt. Tính chung cả hai mức là 52,1%.

Về dự định tham gia làm du lịch, có 95 ý kiến trả lời. Trong đó, 62,1% có dự định sẽ làm du lịch, 37,9% không dự định làm du lịch. Các hoạt động dự kiến tham gia là: Kinh doanh ăn uống 31,9%; Bán hàng cho khách du lịch 22,3%; Chuyên chở khách đi tham quan 17%. Các hoạt động khác chiếm tỉ lệ thấp.



**Hình 16. Hoạt động dự kiến tham gia của các hộ**

Về mong muốn được hỗ trợ khi tham gia làm du lịch, có 92 hộ trả lời. Trong đó, mong muốn được hỗ trợ về vốn chiếm tỉ lệ cao nhất. Tiếp theo là về kiến thức và kỹ năng du lịch; về thủ tục pháp lý và các hỗ trợ khác như: cho thuê chỗ mua bán, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ.

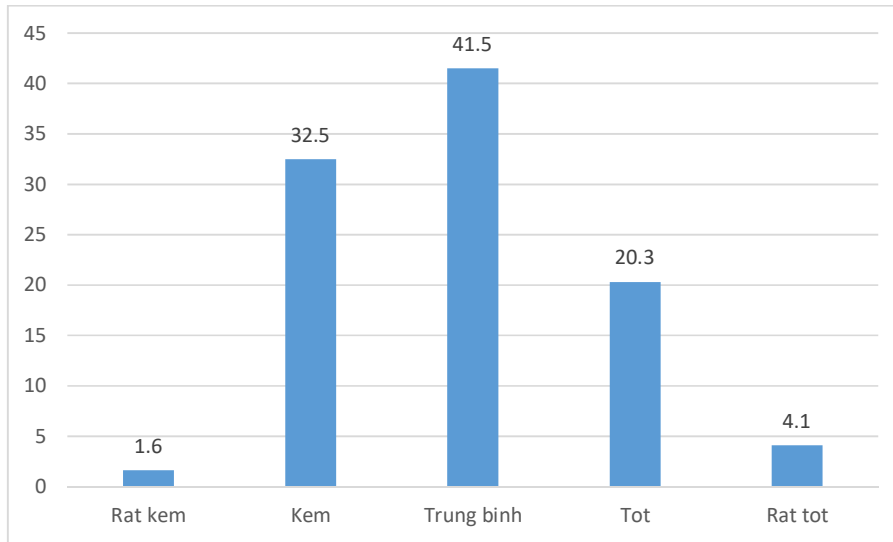
**Bảng 14. Mong muốn được hỗ trợ khi tham gia làm du lịch**

Mong muốn được hỗ trợ	Tần suất	Phần trăm
Vốn	49	59.8
Kiến thức và kỹ năng về du lịch	21	25.6
Thủ tục pháp lý	9	11.0
Khác*	3	3.7
	82	100.0

#### b) Ý kiến của nông hộ về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

Theo kết quả khảo sát các hộ dân, có 67,4% cho rằng ở địa phương chưa phát triển DLCĐ; chỉ có 32,6% cho rằng ở địa phương đã phát triển DLCĐ.

Đánh giá chung về DLCĐ của địa phương, đa số ý kiến cho rằng ở mức trung bình; số ý kiến đánh giá kém và rất kém tính chung là 34,1%; số ý kiến đánh giá tốt và rất tốt tính chung là 24,4%.



**Hình 17. Đánh giá về du lịch cộng đồng địa phương**

Về những khó khăn trong phát triển du lịch cộng đồng, các hộ dân cho rằng khó khăn lớn nhất là: Không có nguồn khách thường xuyên. Tiếp theo là: Chưa có sự liên kết phối hợp với công ty lữ hành; Chưa có vai trò hỗ trợ, quản lý của chính quyền sở tại; Các hộ dân hoạt động tự phát, cạnh tranh lẫn nhau. Ngoài ra là những khó khăn như: Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng còn hạn chế; Phải di dời chỗ mua bán; Giao thông đi lại bất tiện, khách chỉ đến 1 lần không quay lại; Kinh tế nông hộ khó khăn; Người dân tập trung làm rẫy, không quan tâm du lịch; Thiếu nhà đầu tư, vốn đầu tư lớn.

**Bảng 15. Khó khăn của hộ dân trong phát triển DLCD**

Khó khăn	Tần suất	Phần trăm
Các hộ dân hoạt động tự phát, cạnh tranh lẫn nhau	33	11,7
Chưa có vai trò hỗ trợ, quản lý của chính quyền sở tại	66	23,4
Chưa có sự liên kết phối hợp với công ty lữ hành	72	25,5
Không có nguồn khách thường xuyên	95	33,7
Khác*	16	5,7
<b>Tổng cộng</b>	<b>282</b>	<b>100,0</b>

#### 4. Ý kiến chuyên gia về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

##### a) Về tiềm năng du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

Đánh giá của chuyên gia về tiềm năng phát triển DLCD tỉnh Kiên Giang theo 7 tiêu chí theo thang Likert 5 mức độ (5 điểm) cho thấy, cao nhất là tiêu chí: Tài

nguyên du lịch phục vụ phát triển DLCĐ, đạt mức 4,23 điểm. Các tiêu chí còn lại đều đạt dưới 3 điểm. Trong đó, thấp nhất là tiêu chí Kiến thức và kỹ năng du lịch của người dân làm DLCĐ, đạt 2,77 điểm.

**Bảng 16. Đánh giá chung về tiềm năng DLCĐ**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Tài nguyên du lịch phục vụ phát triển DLCĐ	4.23	0.669
2. Cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLCĐ	3.23	0.717
3. Cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ phát triển DLCĐ	3.13	0.763
4. Kiến thức và kỹ năng du lịch của người dân làm DLCĐ	2.77	0.762
5. Vai trò của chính quyền các cấp phục vụ phát triển DLCĐ	3.48	0.677
6. Vai trò của doanh nghiệp du lịch phục vụ phát triển DLCĐ	3.26	0.773
7. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ	3.19	0.873

Kết quả đánh giá của chuyên gia về tiềm năng phát triển DLCĐ theo 4 cụm du lịch của tỉnh Kiên Giang được xác định trong “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” như sau: Cụm du lịch được đánh giá cao nhất là: Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc 4,45 điểm, đánh giá thấp nhất là: Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận 3,58 điểm.

**Bảng 17. Đánh giá tiềm năng DLCĐ theo các cụm**

Cụm du lịch	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc	4.45	0,506
2. Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận	4.10	0,746
3. Cụm du lịch Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận	4.00	0,775
4. Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận	3.58	0,848

Đánh giá triển vọng phát triển DLCĐ tại các địa bàn du lịch cụ thể ở tỉnh Kiên Giang theo ý kiến chuyên gia, các đảo và quần đảo ở Phú Quốc (TP. Phú Quốc) có số điểm cao nhất, đạt 4,26 theo thang 5 điểm. Các địa bàn có điểm trên 4,0 là: Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải); Quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên); Hòn Sơn (huyện Kiên Hải); VQG Phú Quốc (TP. Phú Quốc); Khu du lịch Mũi Nai (TP. Hà Tiên); Đầm Đông Hồ (TP. Hà Tiên); Cụm Ba Hòn Đầm (huyện Kiên Lương). Các địa bàn còn lại có điểm dưới 3,0; trong đó thấp nhất là: Dải rừng phòng hộ ven biển huyện An Biên - An Minh, đạt 3,39 điểm.

**Bảng 18. Đánh giá tiềm năng DLCĐ theo các địa bàn**

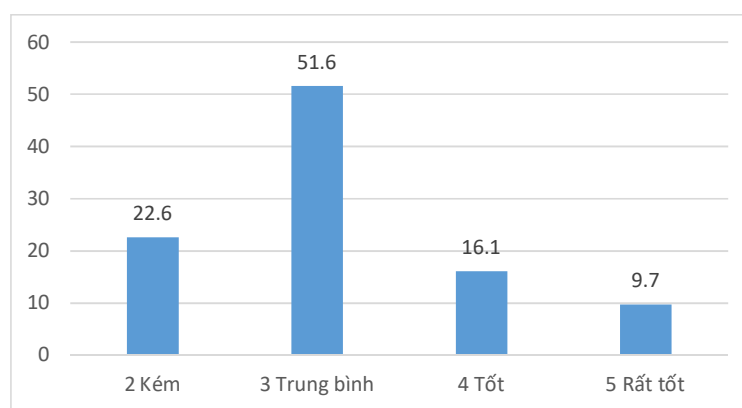
Địa bàn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Vườn quốc gia U Minh Thượng (huyện U Minh Thượng)	3.87	0.806
2. Rừng phòng hộ ven biển huyện An Biên	3.39	0.803
3. Cụm di tích và thắng cảnh Hòn Đất-Hòn Me-Hòn Quéo	3.68	0.791
5. Cụm du lịch chùa Hang-Hòn Phụ Tử (huyện Kiên Lương)	3.87	0.718
6. Cụm Ba Hòn Đầm (huyện Kiên Lương)	4.03	0.657
7. Đầm Đông Hồ (TP. Hà Tiên)	4.03	0.836
8. Khu du lịch Mũi Nai (TP. Hà Tiên)	4.06	0.814
9. Quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên)	4.19	0.703
10. Đồng cỏ Bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)	3.77	0.845
11. Hòn Tre (huyện Kiên Hải)	3.90	0.870
12. Hòn Sơn (huyện Kiên Hải)	4.16	0.688
13. Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải)	4.23	0.717
14. Các đảo và quần đảo ở Phú Quốc (TP. Phú Quốc)	4.26	0.575
15. VQG Phú Quốc (TP. Phú Quốc)	4.10	0.870

Về các loại hình du lịch thích hợp cho phát triển DLCĐ ở tỉnh Kiên Giang chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch biển đảo, du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch làng nghề, du lịch tham quan di tích - lễ hội, du lịch tâm linh. Ngoài ra còn có các loại hình du lịch khác với tính chất bổ trợ, làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch như: du lịch ẩm thực, du lịch thể thao, du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí...

Về ưu điểm nổi bật trong phát triển DLCĐ của tỉnh hiện nay, hầu hết ý kiến trả lời phỏng vấn đều cho rằng: *Tài nguyên du lịch phong phú* là thế mạnh nổi bật để phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, một số ý kiến đưa ra ưu điểm nổi bật là: *Nguồn nhân lực; Truyền thống văn hóa; Sự quan tâm của chính quyền địa phương; Văn hóa ẩm thực đặc sắc với những món ăn đặc sản biển; Vẻ đẹp hoang sơ, hùng vĩ của biển đảo....*

#### **b) Về thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang**

Về mức độ phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang, kết quả đánh giá trung bình là 3,13 theo thang 5 điểm. Trong đó, 16 ý kiến đánh giá mức trung bình, chiếm 51,6%; 7 ý kiến đánh giá mức kém, chiếm 22,6%; 5 ý kiến đánh giá mức tốt, chiếm 16,1%; 3 ý kiến đánh giá mức rất tốt, chiếm 9,7%.



**Hình 18. Đánh giá về mức độ phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang**

Như vậy, đánh giá chung DLCĐ tỉnh Kiên Giang ở mức trung bình khá.

Về khó khăn để phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang, theo kết quả khảo sát thì ý kiến tập trung cao nhất là: *Khó khăn về kết cấu hạ tầng*, nhất là hệ thống giao thông đến các địa bàn DLCĐ trong tỉnh (chiếm 27,5%). Bên cạnh đó, các khó khăn như: *Cơ chế/chính sách; Nguồn nhân lực; Sự quan tâm của người dân đến DLCĐ* (chiếm tỷ lệ trên 20%). Ngoài ra, các khó khăn về tài chính, về năng lực quản lý, về tài nguyên thiên nhiên... chiếm tỷ lệ thấp.

**Bảng 19. Khó khăn để phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang**

Khó khăn	Tần suất	Phần trăm
Tài nguyên du lịch	3	3.3%
Kết cấu hạ tầng	25	27.5%
Nguồn nhân lực	20	22.0%
Cơ chế/chính sách	22	24.2%
Sự quan tâm của người dân	19	20.9%
Khác (tài chính, truyền thông, quản lý)	2	2.2%
Tổng	91	100.0%

### c) Về giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

Về các giải pháp phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang, có 29 người trả lời với 55 ý kiến. Trong đó, chiếm tỷ lệ cao nhất là giải pháp: *nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực DLCĐ*, nhất là tập huấn cho người dân để nâng cao kiến thức và kỹ năng du lịch, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ...

Tiếp theo là các giải pháp: *đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ DLCĐ và Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DLCĐ; Phát triển sản phẩm du lịch độc đáo, đa dạng; Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia trong DLCĐ, nhất là sự tham gia của các doanh nghiệp lữ hành để tạo nguồn khách cho DLCĐ. Các giải pháp còn lại chiếm tỷ lệ thấp: Bảo vệ môi trường, tài nguyên du lịch; Tăng cường thông tin, quảng bá DLCĐ.*

**Bảng 20. Giải pháp phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang**

Giải pháp	Tần suất	Phần trăm
Nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực	13	23.6%
Phát triển sản phẩm du lịch	9	16.4%
Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, CSVCKT	10	18.2%
Xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia	7	12.7%
Tăng cường thông tin, quảng bá, tiếp thị	2	3.6%
Cơ chế, chính sách phát triển DLCĐ	10	18.2%
Bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch	3	5.5%
Khác: quy hoạch, xây dựng mô hình DLCĐ	1	1.8%
<b>Tổng</b>	<b>55</b>	<b>100%</b>

Ngoài ra, một số ý kiến đề xuất các giải pháp khác như: quy hoạch phát triển DLCĐ, xây dựng mô hình DLCĐ...

## **Chương III: ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG**

### **I. CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU**

#### **1. Các văn bản chỉ đạo điều hành**

Để đẩy mạnh phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang cần dựa trên các văn bản chỉ đạo điều hành chủ yếu như sau:

- Luật Du lịch năm 2017 lần đầu tiên đề cập đến loại hình du lịch cộng đồng tại khoản 15 Điều 3 và khoản 4 Điều 5. Đặc biệt, Điều 19 về Phát triển du lịch cộng đồng đã nêu rõ:

*1. Cá nhân, hộ gia đình nơi phát triển du lịch cộng đồng được ưu đãi, khuyến khích cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống; hướng dẫn khách du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa, nếp sống tại cộng đồng; sản xuất hàng hóa, hàng thủ công truyền thống và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.*

*2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; có chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng.*

*3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát triển du lịch cộng đồng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng; chủ trì xây dựng cam kết của cộng đồng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, ứng xử văn minh đối với khách du lịch.*

*4. Tổ chức, cá nhân khai thác, phát triển du lịch cộng đồng có trách nhiệm tôn trọng văn hóa, nếp sống và chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch với cộng đồng.*

Các quy định của Luật là cơ sở pháp lý quan trọng cho các hoạt động triển khai phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW có nhiều nội dung liên quan đến DLCĐ như:

*Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng; phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; tập trung nguồn lực quốc gia cho phát triển du lịch.*

*Tạo điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp tham gia kinh doanh và hưởng lợi từ du lịch; có chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng. Nâng cao vai trò của cộng đồng, xây dựng cộng đồng du lịch văn minh, thân thiện trong ứng xử*



với khách du lịch; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến du lịch.

- Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy Kiên Giang đề cập đến quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển du lịch của tỉnh, trong đó có vấn đề phát triển DLCĐ như: *Đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau; đặc biệt có cơ chế thích hợp thu hút nguồn vốn trong dân đầu tư phát triển du lịch.*

## **2. Quan điểm phát triển**

- Phát triển du lịch cộng đồng phải gắn với phát triển kinh tế - xã hội địa phương, với bảo vệ tài nguyên, bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên văn hóa, đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh, quốc phòng.

- Phát triển du lịch cộng đồng đa dạng và bền vững các sản phẩm, mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống...

- Tranh thủ huy động mọi điều kiện, nguồn lực nhằm khai thác có hiệu quả các điều kiện, tiềm năng và thế mạnh để phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh; ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển du lịch tại các địa bàn nông thôn, hải đảo; thực hiện lồng ghép với các chương trình, dự án như chương trình nông thôn mới, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần đưa du lịch tỉnh Kiên Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Phát triển du lịch cộng đồng là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển du lịch của tỉnh, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bền vững...

## **3. Các chỉ tiêu phấn đấu**

- Tất cả các địa bàn có tiềm năng phát triển du lịch du lịch cộng đồng được triển khai đề án, xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng.

- Các điểm du lịch cộng đồng, chủ thể các mô hình được học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau và nhân rộng mô hình du lịch cộng đồng thành công, được đánh giá theo Tiêu chuẩn quốc gia về du lịch cộng đồng (TCVN 13259:2020).

- Đến năm 2025: có nhất 03 điểm du lịch cộng đồng được tham gia đánh giá, phân hạng về mức hài lòng của khách du lịch đạt mức đánh giá trung bình trở lên, trong đó, ít nhất 1 điểm du lịch cộng đồng đạt mức tốt.

- Đến năm 2030: có ít nhất 10 điểm du lịch cộng đồng tham gia đánh giá, phân hạng về mức hài lòng của khách du lịch đạt mức đánh giá trung bình trở lên, trong đó, ít nhất 03 điểm du lịch cộng đồng đạt mức tốt.

## **4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang**

### **a) Điểm mạnh**

- Địa hình đa dạng, tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, có nhiều điểm du lịch nổi tiếng, có sức hấp dẫn đối với khách du lịch quốc tế và nội địa.

- Có nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị dựa trên bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc, tạo tiền đề khai thác phục vụ phát triển du lịch cộng đồng.

- Người dân địa phương thân thiện, hòa đồng, mến khách.

- Kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, nhất là mạng lưới đường bộ, đường thủy, đường hàng không được đầu tư phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho khách đến du lịch Kiên Giang.

- Bước đầu đã có một số địa bàn phát triển du lịch cộng đồng với những kết quả nhất định, tạo tiền đề cho việc bổ sung, hoàn thiện và nhân rộng mô hình du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

### **b) Điểm yếu**

- Nhận thức về du lịch cộng đồng của người dân còn hạn chế. Người dân còn thiếu kiến thức và kỹ năng du lịch.

- Phát triển du lịch của các hộ dân còn tự phát, nhỏ lẻ; chưa có sự liên kết, phối hợp giữa các hộ trên địa bàn.

- Vai trò của các bên tham gia trong du lịch cộng đồng chưa được chú trọng.

- Mạng lưới giao thông đến các địa bàn du lịch cộng đồng ở vùng nông thôn, hải đảo còn khó khăn.

### **c) Cơ hội**

- Ngành du lịch ngày càng được quan tâm và xác định là ngành kinh tế mũi nhọn.

- Có nhiều chủ trương của Trung ương và địa phương về đẩy mạnh phát triển du lịch nói chung, du lịch cộng đồng nói riêng.

- Du lịch cộng đồng đang trở thành xu hướng trên thế giới và ở Việt Nam.

- Nhu cầu của du khách đến các địa bàn du lịch cộng đồng tăng nhanh.

### **d) Thách thức**

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt về thị trường du lịch nói chung, du lịch cộng đồng nói riêng

- Đòi hỏi của khách du lịch ngày càng cao về chất lượng sản phẩm du lịch nên phải tăng cường đầu tư để nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ du lịch.

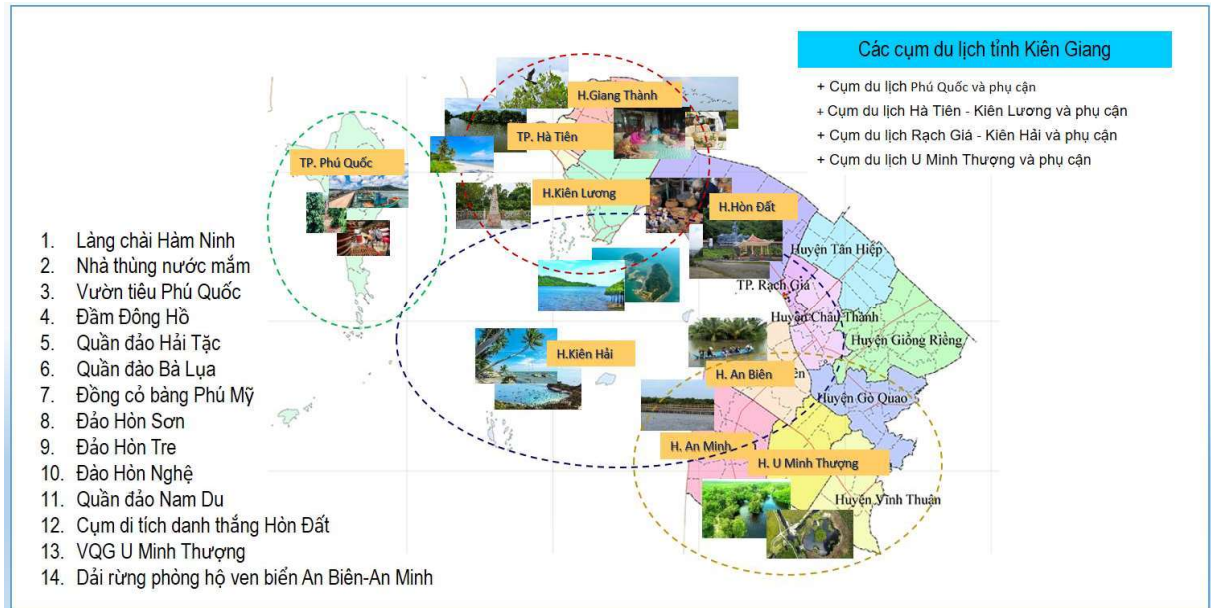
- Từ năm 2020 đến nay, diễn biến của dịch bệnh Covid-19 phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến nguồn khách và hoạt động kinh doanh du lịch.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG**

## 1. Định hướng không gian phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

Theo “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, tỉnh Kiên Giang có các cụm du lịch như sau:

- + Cụm du lịch Phú Quốc và phụ cận
- + Cụm du lịch Hà Tiên – Kiên Lương và phụ cận
- + Cụm du lịch Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận



- + Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận

### Hình 19. Sơ đồ không gian phát triển DLCD tỉnh Kiên Giang

Trên cơ sở tiềm năng và điều kiện phát triển du lịch, Đề án phát triển DLCD tỉnh Kiên Giang tập trung vào các địa bàn trong từng cụm như sau:

#### (1) Cụm du lịch Phú Quốc và phụ cận:

##### - Làng chài Hàm Ninh (thành phố Phú Quốc)

Làng chài Hàm Ninh là một làng chài cổ tọa lạc dưới chân núi Hàm Ninh. Người dân sinh sống nghề chài lưới là chủ yếu, khai thác những đặc sản của đại dương. Làng chài Hàm Ninh sở hữu vẻ đẹp hoang sơ, yên bình. Bên những mái nhà lô xô, bình dị, phẳng phất sắc màu bàng bạc của sóng nước biển khơi cùng những rặng dừa vi vút trong gió. Đến với làng chài Hàm Ninh, du khách có dịp tham quan làng chài, tìm hiểu đời sống người dân, tham gia những hoạt động trải nghiệm tuyệt vời và thưởng thức rất nhiều món ăn hải sản tươi ngon.

##### - Khu nhà thùng nước mắm

Nước mắm Phú Quốc từ lâu đã nổi tiếng cả trong và ngoài nước không chỉ nhờ độ đậm cao, có màu, mùi, vị thơm ngon đặc trưng mà còn bởi truyền thống

làm nước mắm lâu đời của người dân nơi đây. Vùng biển Phú Quốc được thiên nhiên ban tặng nguồn sản lượng thủy hải sản rất lớn từ đó có thể chế biến được Nước mắm Phú Quốc nổi tiếng trong và ngoài nước. Nước mắm Phú Quốc là đặc sản ẩm thực của đảo ngọc, mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

Đến Phú Quốc, khách du lịch sẽ có dịp tham quan các cơ sở sản xuất nước mắm truyền thống được gọi là “Nhà thùng nước mắm”. Khi đến các nhà thùng nước mắm, khách có dịp tận mắt nhìn thấy những chiếc thùng bằng gỗ làm bằng cây vên vên khổng lồ được dùng để ủ chượp cá suốt trong tháng 9-12 tháng để có thành phẩm là nước mắm Phú Quốc thơm ngon, có màu đỏ đậm (màu cánh gián) đẹp mắt, hàm lượng đậm cao, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời khách tham quan có thể mua đặc sản nước mắm về làm quà.

Khi tham quan các cơ sở nước mắm Phú Quốc, khách du lịch sẽ được tiếp đón, tư vấn tận tình, được hướng dẫn tham quan nhà thùng, khu vực đóng chai, và được thử nước mắm miễn phí cho dù khách không mua. Nếu du khách có nhu cầu mua đặc sản nước mắm Phú Quốc thì nhà thùng sẽ đóng gói chu đáo hoặc sẽ hỗ trợ chuyển hàng về tận nhà với chi phí thấp nếu khách yêu cầu.

#### - Khu vườn tiêu Phú Quốc

Phú Quốc từ lâu đã nổi tiếng với đặc sản “Hò tiêu Phú Quốc” với vị cay nồng và thơm không đâu sánh bằng. Đặc sản này đã trở thành một thương hiệu bền vững, thể hiện giá trị tương xứng với chất lượng vốn có của sản phẩm, tạo nên sức hút cả trên thị trường nội địa lẫn quốc tế.

Vì vậy, vườn tiêu là một địa điểm được nhiều du khách lựa chọn khi đến Phú Quốc. Đến với các vườn tiêu nơi đây, du khách sẽ được tận mắt ngắm nhìn những hàng tiêu xanh mướt, những lối nhỏ chạy dọc như mê cung cùng với vô vàn trải nghiệm độc đáo và hấp dẫn trên hành trình du ngoạn đảo ngọc xinh đẹp này. Đến với vườn tiêu Phú Quốc, khách du lịch còn có cơ hội thưởng thức và mua sắm nhiều loại sản phẩm chế biến từ hò tiêu đặc sản về làm quà.

#### (2) Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận:

##### - Đầm Đông Hồ (thành phố Hà Tiên)

Đầm Đông Hồ là cảnh đẹp nổi tiếng của Hà Tiên được ca ngợi trong “*Hà Tiên thập vịnh*” của Tao đàn *Chiêu Anh Các* cách đây gần 300 năm. Với diện tích tự nhiên hơn 1.384 ha, đầm Đông Hồ là khu sinh thái ngập mặn đặc trưng không chỉ của ĐBSCL mà còn là của Việt Nam. Sự giao thoa giữa nước mặn từ biển chảy vào hòa với nước ngọt từ sông Giang Thành cùng với các kênh: Rạch Giá - Hà Tiên, Vĩnh Tế tạo thành môi trường lý tưởng cho nhiều sinh vật sinh sống. Đầm Đông Hồ đã tạo nơi trú ngụ và sinh sản của nhiều loại sinh vật như tôm, cua, cá, ốc, lươn... Đây là nơi có giá trị đặc biệt về môi trường sinh thái, tính đa dạng sinh học cao.

Vì vậy, Đông Hồ có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng nếu được đầu tư về hạ tầng giao thông và hướng dẫn người dân khai thác nguồn tài

nguyên du lịch một cách hợp lý để phát triển du lịch sinh thái cộng đồng bền vững kết hợp với xây dựng thương hiệu “Đông Hồ ấn nguyệt” này.

*- Quần đảo Hải Tặc (thành phố Hà Tiên)*

Quần đảo Hải Tặc là xã đảo Tiên Hải, thành phố Hà Tiên, nằm cách đất liền gần 28 km, bao gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó Hòn Tre Lớn (Hòn Đốc) là đảo lớn và đông dân cư nhất ở quần đảo này. Quần đảo Hải Tặc cũng là địa bàn DLCĐ giàu tiềm năng, được du khách ưa thích bởi khung cảnh hoang sơ và những trải nghiệm về cuộc sống làng chài, thưởng thức các món ăn đặc sản biển, v.v...

*- Quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương)*

Quần đảo Bà Lụa còn có tên là quần đảo Bình Trị với hơn 40 đảo lớn nhỏ thuộc vùng biển huyện Kiên Lương, trong đó khoảng 10 đảo có dân cư sinh sống. Đây là một quần đảo gần bờ, còn khá hoang sơ lại nằm trong vùng biển ít có gió to, sóng lớn, nước biển trong xanh, không khí trong lành...

Quần đảo Bà Lụa được ca ngợi là “Vịnh Hạ Long Phương Nam”, nơi đây có tiềm năng to lớn về DLCĐ (nhất là cụm du lịch Ba Hòn Đầm) với các hoạt động như tắm biển, tham quan biển đảo, trải nghiệm hoạt động đánh bắt và thưởng thức đặc sản biển.

*- Đồng cỏ Bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)*

Đồng cỏ bàng Phú Mỹ là một hệ sinh thái ngập nước nguyên thủy còn sót lại với diện tích lớn nhất vùng ĐBSCL. Tháng 11/2004, Dự án Bảo tồn đồng cỏ bàng Phú Mỹ (Dự án Phú Mỹ) được thành lập với mục tiêu bảo vệ vùng đất ngập nước quan trọng này theo mô hình kết hợp giữa bảo tồn và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

Dưới sự hỗ trợ của Dự án, đồng bào Khmer trên địa bàn đã sử dụng cỏ bàng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng được tiêu thụ tại những thị trường có lợi nhuận cao và xuất khẩu sang các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Canada, châu Âu, Trung Đông... Đặc biệt, nhờ bảo tồn cỏ bàng và hệ sinh thái ngập nước, số lượng sếu đầu đỏ đến đồng cỏ bàng Phú Mỹ ngày càng tăng. Vì vậy, đồng cỏ bàng Phú Mỹ đã trở thành nơi có nhiều sếu đầu đỏ nhất ở ĐBSCL.

Ngày 5/1/2016, UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định thành lập Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển làng nghề và sinh kế ổn định cho người dân; phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch sinh thái kết hợp tham quan làng nghề thủ công và sếu đầu đỏ; giáo dục, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học...

(3) Cụm du lịch Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận:

*- Các đảo ở huyện Kiên Hải*

Huyện đảo Kiên Hải có 23 hòn đảo, trong đó người dân sinh sống rải rác trên 11 hòn đảo thuộc bốn xã: Hòn Tre, An Sơn, Lại Sơn và Nam Du. Nhìn chung, các đảo ở đây có thiên nhiên hoang sơ rất có tiềm năng để phát triển DLCĐ gắn với

các loại hình du lịch sinh thái, du lịch thể thao, leo núi, cắm trại dã ngoại, trải nghiệm đánh bắt thủy sản, thưởng thức đặc sản biển...

*- Khu di tích danh thắng Ba Hòn (huyện Hòn Đất)*

Khu di tích lịch sử Ba Hòn (Hòn Đất, Hòn Me, Hòn Quéo) thuộc xã Thổ Sơn (huyện Hòn Đất) có tiềm năng phát triển du lịch nói chung, DLCĐ nói riêng. Khu di tích này có diện tích 22.000 m<sup>2</sup> mà tâm điểm là phần mộ nữ anh hùng liệt sĩ Phan Thị Ràng, nguyên mẫu nhân vật chị Sứ trong tiểu thuyết nổi tiếng “Hòn Đất” của nhà văn Anh Đức. Trong những năm ác liệt của chiến tranh, căn cứ Hòn Đất được xem là pháo đài của lòng trung kiên, ý chí bất khuất của quân dân trước mưa bom bão đạn của quân thù. Sự hy sinh anh dũng của con người Hòn Đất được ghi nhớ bằng hai tấm đá hoa cương khắc tên 967 liệt sĩ đã hy sinh trên quê hương Hòn Đất anh hùng. Chính giữa khu di tích có một hố bom sâu giờ được tạo hình thành hồ trồng hoa súng.

Tại Hòn Me có khu trưng bày chứng tích chiến tranh với các hiện vật như xác máy bay A.37, trực thăng, xe tăng M.47, pháo 105 li, vỏ bom, súng cối và nhiều loại khí tài, quân dụng khác của địch sử dụng tại vùng đất này. Ở Hòn Me còn có Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã. Tại đây, các loài động vật quý hiếm được cán bộ của tổ chức WAR (Tổ chức Bảo tồn động vật hoang dã) chăm sóc sức khỏe, phục hồi bản năng hoang dã để trở về với thiên nhiên. Hòn Quéo là một danh thắng với bãi biển đẹp và không khí trong lành. Nơi đây có điểm du lịch tâm linh Kỳ Viên Tự (chùa Hòn Quéo) thu hút khá đông khách hành hương và người dân địa phương.

Huyện Hòn Đất còn có làng nghề gốm cổ truyền, mang dấu ấn văn hóa bản địa đặc sắc với những sản phẩm bằng đất nung với truyền thống hàng trăm năm. Đồng thời, dải rừng ngập mặn ven biển Hòn Đất có tiềm năng phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng.

(4) Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận:

*- Vườn quốc gia U Minh Thượng (huyện U Minh Thượng)*

Vườn quốc gia U Minh Thượng là một trong ba bộ phận quan trọng của Khu dự trữ sinh quyển thế giới tỉnh Kiên Giang, đồng thời đây còn là Khu bảo tồn đất ngập nước (RAMSAR) thế giới thứ 8 của Việt Nam. Vườn quốc gia U Minh Thượng có diện tích 21.107 ha, gồm vùng lõi 8.038 ha và vùng đệm 13.069 ha. Đây là nơi có hệ sinh thái rừng tràm úng phèn trên đất than bùn đặc trưng, có sự đa dạng sinh học cao; trong đó có 8 loài chim nước quan trọng và các loài động vật quý hiếm.

Vườn quốc gia U Minh Thượng đồng thời còn là Khu di tích lịch sử cấp quốc gia. Nơi đây từng là căn cứ của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực trong những năm đầu chống Pháp. Trong suốt hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, khu rừng này là căn cứ cách mạng của Liên Tỉnh ủy Cần Thơ, sau đó là Liên Tỉnh ủy Hậu Giang, Xứ ủy, Trung ương Cục Miền Nam, Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ; Quân khu 9, Tỉnh ủy Rạch Giá...

Vì vậy, vườn quốc gia U Minh Thượng có tiềm năng rất lớn để phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng kết hợp tham quan di tích lịch sử cách mạng. Đến với vườn quốc gia U Minh Thượng, du khách có thể tham gia trải nghiệm các hoạt động truyền thống của người dân Nam Bộ như canh tác lúa nước, đánh bắt cá, gác kèo ong, hoặc làm các đồ dùng sinh hoạt truyền thống...

*- Dải rừng phòng hộ ven biển An Biên - An Minh*

Dải rừng phòng hộ này chạy dài qua 10 xã ven biển, từ xã Tây Yên (huyện An Biên) đến rạch Tiểu Dừa, xã Vân Khánh Tây (huyện An Minh), chiều dài khoảng 61 km. Nơi đây có hệ sinh thái rừng ngập mặn với các loài động, thực vật phong phú. Hiện nay, các hộ dân được giao đất, giao rừng đã hình thành vùng nuôi hải sản dưới tán rừng phòng hộ với các loại tôm sú, cua, sò huyết, nghêu lùa, vẹm xanh... Nhìn chung, dải rừng phòng hộ ven biển này là địa bàn tiềm năng phát triển DLCĐ.

Nhìn chung, các địa bàn nêu trên tuy có tiềm năng phát triển DLCĐ nhưng để khai thác các tiềm năng để phát triển du lịch thì cần có sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành chung tay cùng cộng đồng dân cư để xây dựng mô hình phù hợp với đặc thù từng địa bàn, cùng với sự đầu tư về kết cấu hạ tầng, cơ chế chính sách và sự tham gia hỗ trợ của các doanh nghiệp du lịch lữ hành và các bên tham gia khác như đoàn thể, nhà tư vấn...

## **2. Định hướng về thị trường khách du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang**

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang đã xác định thị trường khách du lịch đến Kiên Giang rất đa dạng. Đối với du lịch cộng đồng, có thể tập trung vào các loại thị trường như sau:

### **a) Thị trường khách quốc tế**

- Thị trường khách du lịch Tây Âu: Đây là thị trường đặc biệt quan trọng, chiếm khoảng 10% thị phần trong cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam và đang có xu hướng tăng lên. Trong đó, các thị trường khách trọng điểm là: du khách Pháp, khoảng 4,5% thị phần; du khách Anh, khoảng 2,7%; du khách Đức, trên 1,5%. Ngoài ra còn có các thị trường khách du lịch khác như Thụy Sĩ, Hà Lan, Đan Mạch... Nhìn chung, khách thuộc thị trường này có khả năng chi trả rất cao và rất ưa thích các hoạt động trải nghiệm văn hóa, tìm hiểu đời sống cộng đồng.

- Thị trường khách du lịch Đông Âu: Trong những năm gần đây, khách Đông Âu đến Việt Nam có xu hướng tăng, nhất là tập trung vào các địa bàn du lịch biển như Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu, Phú Quốc... Vì vậy, các địa bàn du lịch cộng đồng biển đảo Kiên Giang có điều kiện để thu hút thị trường khách này.

- Thị trường khách du lịch Đông Á-Thái Bình Dương, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Thị trường này chiếm tỉ trọng lớn (khoảng trên dưới 50%). Riêng thị trường khách Trung Quốc chiếm khoảng 28-30%; thị trường Nhật Bản khoảng 10 - 12%. Tuy nhiên, các thị trường du khách này đến Kiên Giang còn hạn chế.

Ngoài ra, các thị trường gần như Campuchia, Thái Lan... rất có tiềm năng, nhất là từ Campuchia qua cửa khẩu đường bộ.

### **b) Thị trường khách nội địa**

Với nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, nhất là tài nguyên du lịch biển đảo còn hoang sơ, trong lành cùng với các món ăn đặc sản biển, tỉnh Kiên Giang có thể thu hút nguồn khách nội địa rất đa dạng:

- Khách du lịch ĐBSCL: với lợi thế là khoảng cách đi lại gần và có sự khác biệt với các địa bàn khác trong vùng về du lịch biển đảo, tỉnh Kiên Giang có thể thu hút mạnh mẽ khách đến từ các tỉnh thành trong vùng ĐBSCL với các tour ngắn ngày. Đặc biệt, Kiên Giang có thể kết nối tour với các tỉnh trong vùng như An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau... để tạo ra sự đa dạng, hấp dẫn cho các chương trình du lịch.

- Khách từ TP HCM và các tỉnh miền Đông Nam Bộ: Đây là thị trường trọng điểm cần được ưu tiên khai thác do lượng khách lớn, khoảng cách tương đối gần.

- Khách đến từ miền Trung và Tây Nguyên và các tỉnh thành phía Bắc: Với những nét riêng về du lịch biển đảo và truyền thống văn hóa đặc sắc, cùng với hệ thống giao thông ngày càng thuận lợi, Kiên Giang ngày càng trở thành điểm đến ưa thích của các tỉnh thành phía Bắc, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

### **3. Định hướng về sản phẩm du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang**

Căn cứ vào tài nguyên du lịch và nhu cầu của khách du lịch tại các địa bàn du lịch cộng đồng ở tỉnh Kiên Giang, có thể xác định các loại hình sản phẩm du lịch phù hợp với du lịch cộng đồng như sau:

- Sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với tài nguyên du lịch biển đảo.
- Sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với di tích lịch sử - văn hóa, các công trình văn hóa và danh lam thắng cảnh.
- Sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với lễ hội, tín ngưỡng.
- Sản phẩm du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch nông nghiệp, làng nghề.
- Sản phẩm du lịch ẩm thực, mua đặc sản, quà lưu niệm.

Sự phối hợp giữa các loại sản phẩm nêu trên tại từng địa bàn tùy thuộc vào thế mạnh của mỗi địa phương trong tỉnh cùng với sự đầu tư khai thác để làm gia tăng giá trị cho mỗi sản phẩm, cảnh quan, văn hoá lịch sử, ẩm thực của địa phương thông qua du lịch.

#### **a) Sản phẩm du lịch sinh thái gắn với tài nguyên du lịch biển, đảo**

Tại các khu vực Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Kiên Hải có thể phát triển các sản phẩm gắn liền với tài nguyên biển đảo rất đa dạng như: các khu nghỉ dưỡng ven biển hoặc trên đảo; các loại hình du lịch thể thao như lặn biển, lướt sóng, nhảy dù, đua thuyền, bơi lội; tham quan và trải nghiệm tại các làng chài ở khu vực ven biển Phú Quốc (Hàm Ninh, Làng Bè), Quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên



Lương), các đảo ở huyện Kiên Hải (điểm du lịch làng bè Nam Du, làng bè xã Lại Sơn); tham quan nghề nuôi cá lồng bè, đánh bắt thủy sản, thưởng thức các, món ăn chế biến từ hải sản tươi sống như cá, tôm, mực... ; khám phá các hệ sinh thái đặc sắc và quý hiếm như san hô, cỏ biển hoặc du lịch thám hiểm đại dương; tìm hiểu đời sống, văn hóa, phong tục người dân trên đảo. Vùng biển đảo Kiên Giang có nhiều đảo còn hoang sơ, không gian yên tĩnh, không khí trong lành, cùng với nhiều tiềm năng phong phú khác đang chờ sự đầu tư khai thác để tạo thành nhiều loại hình sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn.

### **b) Sản phẩm du lịch gắn liền với các di tích lịch sử, các công trình văn hóa và danh lam thắng cảnh**

Tỉnh Kiên Giang có nhiều di tích lịch sử - văn hóa, công trình văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có nhiều di tích được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Đây là nguồn tài nguyên quý giá để tạo thành các sản phẩm du lịch, thu hút khách du lịch đến tham quan nghiên cứu và trải nghiệm.

Các di tích như: Đình Nguyễn Trung Trực, Khu căn cứ cách mạng U Minh Thượng, Khu di tích lịch sử Hòn Đất gắn với sự tích anh hùng liệt sĩ Phan Thị Ràng, khu di tích danh thắng Núi Bình San gắn với dòng họ Mạc có công khai mở đất Hà Tiên, di tích Nhà tù Phú Quốc – trại giam lớn nhất Đông Nam Á ghi dấu tội ác dã man, tàn bạo của kẻ thù và ý chí bất khuất của những người chiến sĩ cách mạng, Tao Đàn Chiêu Anh Các - dấu ấn văn hóa của vùng đất Hà Tiên văn hiến cách đây mấy trăm năm, v.v... là các tài nguyên chủ đạo đã và đang được đầu tư khai thác và bảo tồn, tôn tạo để trở thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn, mang lại hiệu quả cao.

### **c) Sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với lễ hội, tín ngưỡng**

Nhu cầu tín ngưỡng và tâm linh là một hoạt động tinh thần không thể thiếu được của một bộ phận cộng đồng dân cư. Vì vậy, du khách thường tổ chức đi đến các chùa, đình, nhà thờ vào những ngày lễ để tham gia hành lễ.

Kiên Giang là tỉnh có nhiều lễ hội: Lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các, Lễ giỗ Mạc Cửu, Lễ giỗ anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, Lễ giỗ anh hùng liệt sĩ Phan Thị Ràng, Lễ hội nghinh Ông, Lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer... Hệ thống đền, chùa và lễ hội phong phú mang đậm tín ngưỡng của cộng đồng dân cư nên thu hút được nhiều khách đến, đặc biệt là các chương trình du lịch phục vụ khách đi dự lễ hội; cung cấp các dịch vụ cho khách hành hương như nhà hàng ăn uống, lưu trú và vận chuyển, hàng lưu niệm ngày càng được nâng cao về chất lượng sản phẩm, dịch vụ phục vụ...

### **d) Sản phẩm du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch nông nghiệp, làng nghề**

Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cũng có một số nơi có thể phát triển loại hình du lịch sinh thái miệt vườn dựa vào các vườn cây ăn trái như sầu riêng, măng cụt, dâu... Ví dụ, tại huyện Giồng Riềng đang khai thác điểm du lịch cộng đồng gắn nhà vườn ở xã Ngọc Hòa. Điểm du lịch phát triển do một số nhà vườn tại xã Ngọc Hòa kinh doanh tự phát, tương đối nhỏ đáp ứng được phần nhu cầu người dân địa

phương và số ít khách du lịch tại các khu vực lân cận đến tham quan với quy mô nhỏ, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật còn hạn chế, chất lượng dịch vụ phục vụ khách chưa cao. Tuy nhiên, đây là những tiền đề bước đầu để địa phương phát triển mở rộng và nâng cấp mô hình để tạo ra những sản phẩm du lịch có chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách.

Đồng thời, phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn gắn với sản phẩm OCOP hiện nay đang được quan tâm phát triển tại các địa phương trong tỉnh. Hiện nay, toàn tỉnh có 18 sản phẩm OCOP đặc trưng đang được triển khai đẩy mạnh chương trình OCOP tạo ra sản phẩm có giá trị, đặc biệt là các sản phẩm du lịch.

Bên cạnh đó, các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống của Kiên Giang là một trong những tiềm năng phát triển thành điểm đến du lịch cộng đồng hấp dẫn, mang lại một số kết quả thiết thực cho ngành du lịch nói chung và góp phần bảo tồn, phát triển một số ngành nghề liên quan như: nước mắm Phú Quốc, hồ tiêu, rượu sim, nghề nuôi trồng, chế tác và mua bán ngọc trai Phú Quốc. Các sản phẩm này mang một thương hiệu rất riêng của đảo Ngọc Phú Quốc, góp phần tạo ra sự đa dạng, hấp dẫn cho du lịch nơi đây.

Đồng thời, các sản phẩm từ cỏ bàng, mật ong, tranh võ tràm (huyện U Minh Thượng), làng nghề gốm (huyện Hòn Đất), hoặc ở Đồng Cỏ Bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)... cũng đã được quan tâm khai thác và có những dấu hiệu rất tích cực đối với kế hoạch đa dạng hóa sản phẩm du lịch của từng địa phương.

Ngày nay, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa gia tăng mạnh mẽ dẫn đến xu hướng du khách muốn tìm về những vùng quê yên tĩnh, với những làng nghề thủ công truyền thống, những phong tục tập quán còn nguyên sơ chưa bị làn sóng văn minh đô thị, văn minh công nghiệp tác động tới. Đây chính là điều kiện thuận lợi để các địa phương trong tỉnh Kiên Giang phát huy những tiềm năng, lợi thế sẵn có của mình để phát triển du lịch theo các mô hình DLCĐ tạo sinh kế mới cho người dân, đem lại nguồn thu từ du lịch, nâng cao đời sống, làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng tích cực.

#### **e) Sản phẩm du lịch ẩm thực, mua đặc sản, quà lưu niệm**

Kiên Giang được đánh giá là một trong những trọng điểm về du lịch ẩm thực ở ĐBSCL bởi nguồn lợi thủy hải sản rất phong phú. Ở Kiên Giang có rất nhiều món ăn đặc sản nổi tiếng như gỏi cá trích, lẩu chua cá nhám, cơm ghe, bún cá Rạch Giá, xôi Hà Tiên, bún kèn Hà Tiên...

Đồng thời, đến Kiên Giang du khách có cơ hội mua sắm nhiều loại đặc sản, quà lưu niệm từ các nghề truyền thống như nước mắm, hồ tiêu, ngọc trai, rượu sim Phú Quốc, khô hải sản các loại, bánh ống lá dứa, bánh thốt nốt...

Hiện nay, nhu cầu mua sắm đặc sản, quà lưu niệm của khách du lịch ngày càng tăng và đa dạng. Vì vậy, tỉnh Kiên Giang cần quan tâm đầu tư phát triển hơn nữa những sản phẩm đặc thù, mang bản sắc và thương hiệu riêng của địa phương, tạo thành điểm nhấn thu hút khách du lịch.

### III. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

Để đẩy mạnh phát triển DLCĐ trong thời gian tới, tỉnh Kiên Giang cần triển khai các dự án như sau:

#### 1. Dự án xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm

##### a) Tiêu chí xác định địa bàn trọng điểm phát triển DLCĐ

Để lựa chọn địa bàn trọng điểm về DLCĐ, có thể căn cứ vào các tiêu chí cơ bản như sau:

(1) Tài nguyên du lịch (TNDL): mức độ phong phú của tài nguyên du lịch, trong đó có những giá trị đặc sắc để tạo thành các sản phẩm du lịch hấp dẫn.

(2) Nguồn nhân lực du lịch (NLDL): Có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm làm du lịch

(3) Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch (KCHT): Có mạng giao thông lưới giao thông thuận lợi cho khách đến tham quan du lịch. Có khả năng cung cấp điện, nước và thông tin liên lạc cho hoạt động du lịch.

(4) Hiện trạng phát triển du lịch (HTDL): Trên địa bàn đã có một số điểm du lịch đã hoạt động và thu hút được một lượng khách du lịch nhất định.

(5) Khả năng kết nối tour (KNT): Có điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển các tuyến điểm để hình thành các tour tuyến du lịch kết nối với các điểm du lịch trong và ngoài địa bàn.

Do mức độ ảnh hưởng của các tiêu chí đến sự phát triển DLCĐ không đồng đều nên hệ số (còn gọi là trọng số) của các tiêu chí như sau: Tài nguyên du lịch được tính hệ số 3; Nguồn nhân lực du lịch và Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được tính hệ số 2; Hiện trạng phát triển du lịch và Khả năng kết nối tour được tính hệ số 1.

Kết quả đánh giá các địa bàn DLCĐ của tỉnh Kiên Giang được thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 21. Đánh giá các địa bàn DLCĐ của tỉnh Kiên Giang**

STT	Địa bàn	TNDL	NLDL	KCHT	HTDL	KNT	Trung bình
1	Làng chài Hàm Ninh	4	3	3	3	3	6.0
2	Đầm Đông Hồ	4	3	3	2	4	6.0
3	VQG U Minh Thượng	5	2	2	4	3	6.0
4	Quần đảo Nam Du	4	3	2	3	4	5.8
5	Quần đảo Hải Tặc	4	3	2	3	3	5.6
6	Cụm di tích Hòn Đất	4	2	3	3	3	5.6
7	Nhà thùng nước mắm	4	2	3	3	3	5.6

8	Đảo Hòn Sơn	4	3	2	3	2	5.4
9	Quần đảo Bà Lụa	4	2	2	3	2	5.0
10	Vườn tiêu Phú Quốc	3	2	2	2	3	4.4
11	Đảo Hòn Tre	3	2	2	2	2	4.2
12	Đảo Hòn Nghệ	3	2	2	2	2	4.2
13	Đồng cỏ bàng Phú Mỹ	3	2	1	1	3	3.8
14	Dải ven biển An Biên-An Minh	3	2	1	1	2	3.6

Với kết quả trên, có thể chia các địa bàn phát triển DLCĐ nêu trên thành ba mức như sau:

**Mức 1 (4 địa bàn):** Làng chài Hàm Ninh, Đầm Đông Hồ, VQG U Minh Thượng và Quần đảo Nam Du.

**Mức 2 (5 địa bàn):** Quần đảo Hải Tặc, Cụm di tích Hòn Đất, Nhà thùng nước mắm Phú Quốc, Đảo Hòn Sơn và Quần đảo Bà Lụa.

**Mức 3 (5 địa bàn):** Khu vườn tiêu Phú Quốc, Đảo Hòn Tre, Đảo Hòn Nghệ, Đồng cỏ bàng Phú Mỹ; Dải ven biển An Biên - An Minh.

#### **b) Xác định các dự án thành phần xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm**

Trên cơ sở đánh giá các địa bàn trọng điểm phát triển DLCĐ ở tỉnh Kiên Giang nêu trên, Dự án dự kiến chia thành 2 giai đoạn:

- **Giai đoạn 1 (2021 - 2025):** Tập trung xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn đạt mức 1 (4 địa bàn). Đó là: Làng chài Hàm Ninh, Đầm Đông Hồ; Vườn quốc gia U Minh Thượng và Quần đảo Nam Du. Giai đoạn 1 bao gồm bốn dự án thành phần là:

+ Dự án A1: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Làng chài Hàm Ninh (Thành phố Phú Quốc)

+ Dự án A2: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đầm Đông Hồ (thành phố Hà Tiên).

+ Dự án A3: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Vườn quốc gia (huyện U Minh Thượng).

+ Dự án A4: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải).

- **Giai đoạn 2 (2026 - 2030):** Mở rộng mô hình phát triển DLCĐ ra các địa bàn còn lại (Mức 2 và 3), bao gồm các dự án thành phần như sau:

+ Dự án B1: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Quần đảo Hải Tặc (thành phố Hà Tiên).

+ Dự án B2: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Cụm di tích, danh thắng Hòn Đất (huyện Hòn Đất).

+ Dự án B3: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các nhà thùng nước mắm (Thành phố Phú Quốc)

+ Dự án B4: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đảo Hòn Sơn (huyện Kiên Hải).

+ Dự án B5: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương).

+ Dự án C1: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại khu vườn tiêu (Thành phố Phú Quốc).

+ Dự án C2: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đảo Hòn Tre (huyện Kiên Hải).

+ Dự án C3: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đảo Hòn Nghệ (huyện Kiên Hải).

+ Dự án C4: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đồng cỏ bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành).

+ Dự án C5: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Dải rừng phòng hộ ven biển huyện An Biên - An Minh.

### **c) Nội dung xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm**

Việc triển khai các dự án thành phần xây dựng mô hình phát triển DLCĐ theo các bước cơ bản như sau:

**Bước 1:** Thành lập Ban chỉ đạo phát triển du lịch cộng đồng (gọi tắt là Ban chỉ đạo). Thành phần Ban chỉ đạo là đại diện các cơ quan ban ngành cấp huyện/thành phố và đại diện UBND xã, phường trên địa bàn dự án do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện/thành phố làm Trưởng ban.

Ban chỉ đạo có nhiệm vụ:

- Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động, kiểm tra đôn đốc các ban, ngành, đoàn thể huyện/thành phố và UBND xã, phường trên địa bàn trong việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch, dự án phát triển sản phẩm du lịch phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Tham mưu, đề xuất UBND huyện/thành phố các giải pháp, chính sách về phát triển các sản phẩm du lịch trên địa bàn.

- Chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, pháp luật của Nhà nước về phát triển du lịch trên địa bàn.

- Tổng hợp và báo cáo cấp ủy, UBND huyện/thành phố tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch về phát triển du lịch theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến du lịch.

**Bước 2:** Điều tra, khảo sát các hộ dân trên địa bàn để xác định rõ các nguồn lực phát triển DLCĐ tại địa bàn nói chung và của từng hộ dân có điều kiện tham gia DLCĐ. Trên cơ sở đó, lập danh sách các hộ dân có điều kiện và nguyện vọng đăng ký tham gia mô hình DLCĐ trên địa bàn.

**Bước 3:** Tổ chức tập huấn về DLCĐ, đối tượng tham gia tập huấn gồm: (1) các hộ dân đăng ký tham gia mô hình DLCĐ và (2) các cán bộ lãnh đạo quản lý cấp huyện/thành phố và cấp xã/phường để nắm được các kiến thức và kỹ năng làm DLCĐ và triển khai các hoạt động trong quá trình xây dựng và vận hành mô hình. Để đạt được kết quả tốt thì việc tập huấn cho các hộ dân cần cụ thể, trực quan, dễ hiểu và tập trung vào thực hành. Có thể phải tập huấn nhiều lần, nhiều mức độ từ cơ bản đến nâng cao để người dân hiểu và làm theo. Đặc biệt, thông qua nội dung tập huấn cần làm thay đổi nhận thức và tư duy của người dân từ sản xuất nông nghiệp sang kinh doanh du lịch. Cần bồi dưỡng và hình thành cho người dân các kỹ năng du lịch cơ bản như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý kinh doanh...

**Bước 4:** Thành lập Ban đại diện du lịch cộng đồng

Ban đại diện (hoặc Ban quản lý DLCĐ) có chức năng nhiệm vụ như sau:

- Thay mặt các hộ dân tham gia mô hình DLCĐ giao dịch với các tổ chức cá nhân để đáp ứng nhu cầu tham quan du lịch tại địa bàn.

- Thực hiện đúng các quy định hiện hành trong lĩnh vực kinh doanh du lịch. Lập sổ thu chi tài chính rõ ràng, minh bạch. Định kỳ có công khai tài chính với các hộ dân tham gia.

- Xây dựng chương trình hoạt động và điều phối hoạt động giữa các hộ dân tham gia du lịch cộng đồng để đảm bảo công bằng hợp lý giữa các hộ dân, góp phần đẩy mạnh phát triển du lịch trên địa bàn.

- Lập phương án chia sẻ lợi ích từ hoạt động kinh doanh du lịch với các bên tham gia theo nguyên tắc công khai, công bằng, hợp lý để phát triển bền vững.

**Bước 5:** Thành lập các tổ dịch vụ du lịch cộng đồng

Các tổ dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách du lịch. Tùy tình hình và điều kiện thực tế của địa bàn mà có thể tổ chức thành các tổ dịch vụ cho phù hợp. Nhìn chung, bao gồm các tổ cơ bản như sau:

- Tổ dịch vụ lưu trú và ăn uống
- Tổ dịch vụ hướng dẫn
- Tổ dịch vụ mua sắm

Ngoài ra, có thể thành lập: Tổ dịch vụ vận chuyển; Tổ thông tin, quảng bá du lịch; Tổ phục vụ văn nghệ...

**Bước 6:** Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

Sản phẩm du lịch là một trong những yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, sức hấp dẫn và hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch. Trong bối cảnh hiện nay, thị trường du lịch ngày càng rộng mở theo xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa thì việc phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với xây dựng thương hiệu đi kèm đến du lịch đang trở thành một yêu cầu rất cấp thiết.

Trên cơ sở các tài nguyên du lịch vốn có tại địa bàn, các hộ dân trong mỗi tổ dịch vụ sẽ đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch để cung cấp cho khách. Để tạo ra được những sản phẩm có chất lượng và hấp dẫn cần có sự tư vấn của các công ty du lịch, và các chuyên gia tư vấn nhằm tạo ra những sản phẩm du lịch đặc thù mang tính độc đáo riêng của từng địa bàn.

**Bước 7: Xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia DLCĐ**

Để hỗ trợ phát triển DLCĐ, vấn đề phối hợp giữa các bên tham gia có ý nghĩa rất quan trọng. Có nhiều thành phần tham gia trong phát triển DLCĐ, trong đó, có 4 thành phần cơ bản (thường gọi là liên kết "4 nhà") là:

- Cộng đồng dân cư địa phương
- Chính quyền các cấp
- Doanh nghiệp du lịch, nhất là doanh nghiệp lữ hành du lịch
- Chuyên gia tư vấn

Việc xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia theo nguyên tắc: cộng đồng trách nhiệm, chia sẻ lợi ích vì mục tiêu chung: phát triển bền vững DLCĐ trên địa bàn.

**Bước 8: Tổ chức thông tin, quảng bá du lịch cộng đồng**

Mặc dù các địa bàn DLCĐ có nhiều tiềm năng du lịch nhưng những thông tin về các địa bàn du lịch cộng đồng đến với du khách còn chưa nhiều. Trên thực tế, công tác thông tin, quảng bá du lịch ở các địa bàn này còn nhiều hạn chế.

Để khách biết đến các điểm DLCĐ, cần tăng cường hệ thống pano quảng cáo du lịch trên trục đường quốc lộ và bảng chỉ dẫn trên đường đi để khách dễ dàng tìm đến những địa bàn này. Cần tăng cường quảng bá DLCĐ trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên mạng Internet.

**Bước 9: Thiết kế và tổ chức tour du lịch thí điểm**

Chương trình du lịch có vai trò rất quan trọng trong hoạt động du lịch. Nó biến các dịch vụ đơn lẻ thành một sản phẩm du lịch tổng hợp, góp phần làm cho du lịch trở thành hoạt động có tổ chức chặt chẽ và hiệu quả. Trong mô hình du lịch cộng đồng, chương trình du lịch càng có ý nghĩa quan trọng để gia tăng tính cộng đồng và tính chủ động phối hợp giữa các hộ dân làm du lịch và kết nối với công ty du lịch với tư cách cộng đồng chứ không phải từng hộ dân độc lập.

Tùy điều kiện của từng địa bàn và khả năng kết nối tuyến điểm du lịch mà thiết kế thành các tour du lịch có độ dài ngắn khác nhau. Có thể là tour nửa ngày, tour 1 ngày, tour 2-3 ngày hoặc nhiều hơn.

Trên cơ sở đó, cần tổ chức các tour thử nghiệm với khách mời là các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện các công ty lữ hành và một số phóng viên báo đài, văn nghệ sĩ... Sau khi tổ chức tour cần lấy ý kiến khách bằng bảng hỏi để đánh giá tour du lịch và những góp ý của khách để bổ sung, hoàn thiện tour du lịch.

## **2. Dự án phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ DLCĐ**

### **a) Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông**

Kết cấu hạ tầng nói chung, hạ tầng giao thông vận tải nói riêng là điều kiện cơ bản phục vụ phát triển du lịch nói chung, DLCĐ nói riêng. Do địa bàn tỉnh Kiên Giang rộng và địa hình đa dạng nên việc tiếp cận của du khách đến các địa bàn DLCĐ ở các vùng nông thôn, miền núi hải đảo có những khó khăn hạn chế. Vì vậy, để đẩy mạnh phát triển DLCĐ trên các địa bàn trong tỉnh, cần xây dựng các công trình giao thông phục vụ hoạt động DLCĐ.

### **b) Xây dựng công trình vệ sinh môi trường**

Cùng với hạ tầng giao thông vận tải, vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường tại các địa bàn du lịch là rất cấp thiết để bảo đảm phát triển du lịch bền vững. Nhìn chung, các địa bàn DLCĐ thường có quy mô nhỏ, nên việc đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải ít được quan tâm. Vì vậy, nhiều địa bàn đang gặp nguy cơ vệ sinh môi trường không bảo đảm. Đặc biệt, khi lượng khách du lịch gia tăng thì vấn đề vệ sinh môi trường càng trở nên nghiêm trọng.

Để bảo đảm vệ sinh môi trường cho hoạt động du lịch, cần xây dựng nhà vệ sinh công cộng và hệ thống thu gom, xử lý chất thải. Trong đó, hai nguồn chất thải cần được giải quyết triệt để và bài bản là: nguồn rác thải và nguồn nước thải.

## **3. Dự án phát triển nguồn nhân lực cho DLCĐ**

Cộng đồng dân cư địa phương đóng vai trò chủ thể trong phát triển DLCĐ. Vì vậy, để người dân tham gia làm du lịch một cách bài bản thì cần triển khai các chương trình tập huấn để nâng cao kiến thức và kỹ năng làm du lịch cho người dân địa phương. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo nhân lực hỗ trợ cho DLCĐ như hướng dẫn viên tại điểm, kế toán viên trong cơ sở kinh doanh DLCĐ, v.v...

## **4. Dự án xây dựng cơ chế chính sách phát triển DLCĐ**

Để phát triển du lịch cộng đồng, cần có cơ chế, chính sách khuyến khích người dân đầu tư phát triển du lịch như làm homestay, nhà vườn du lịch, sản xuất hàng lưu niệm, đặc sản địa phương... bằng các quy định cụ thể về hỗ trợ vốn và ưu đãi vốn vay để người dân đầu tư phát triển du lịch cộng đồng.

## **IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG**

### **1. Nâng cao nhận thức về du lịch**

Tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức về du lịch cho các cấp lãnh đạo, quản lý, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và người dân nhằm làm cho cán bộ và nhân dân nhận thức đúng đắn về tiềm năng, lợi thế du lịch của địa phương và vai trò trách nhiệm của mình đối với việc phát triển du lịch cộng đồng. Từ đó mỗi người sẽ có những hành động thiết thực như giữ gìn vệ sinh môi trường, thân thiện niềm nở với khách du lịch... Đồng thời, từ nhận thức sẽ góp phần hình thành ý tưởng kinh doanh và đầu tư phát triển du lịch.



## **2. Phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ du lịch**

Đẩy mạnh đầu tư phát triển các công trình kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ du lịch như đường giao thông, bãi đậu xe, khu vệ sinh công cộng, khu mua sắm, khu vui chơi giải trí, điểm dừng chân và mua bán đặc sản địa phương...

Việc đầu tư phát triển các công trình hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật này cần có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, hình thức. Cần ưu tiên phát triển các công trình tạo điểm nhấn để thu hút khách du lịch; thông qua đó mở rộng đến các công trình phục vụ du lịch khác.

## **3. Phát triển sản phẩm kết hợp xây dựng thương hiệu du lịch**

Sản phẩm du lịch là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, sức hấp dẫn và hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch. Vì vậy, vấn đề phát triển sản phẩm du lịch có ý nghĩa rất quan trọng. Đặc biệt, phải tạo ra được những sản phẩm du lịch đặc thù có tính độc đáo, khác biệt để nâng cao tính cạnh tranh. Thông qua đó để xây dựng thương hiệu điểm đến du lịch cho địa phương.

Cần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, phát triển sản phẩm mới; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai đồng bộ các giải pháp xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch Kiên Giang, liên kết hợp tác phát triển du lịch với các địa phương, tập trung hoàn thiện nâng chất các điểm đến theo lộ trình mở cửa du lịch để thu hút du khách.

Đặc biệt, cần tạo điều kiện để phát triển các loại hình sản phẩm du lịch đặc thù mà không nơi nào có được dựa trên các thế mạnh về du lịch văn hóa – lịch sử – tâm linh kết hợp du lịch sinh thái và những đặc trưng văn hóa bản địa như: tham quan di tích lịch sử văn hóa và thắng cảnh thiên nhiên, tìm hiểu và trải nghiệm văn hóa bản địa, thưởng thức và mua sắm đặc sản địa phương...

Đảm bảo môi trường du lịch an toàn cho du khách: bố trí vị trí, địa điểm nhập xuất cảnh và thực hiện thủ tục kiểm soát dịch tễ; sàng lọc, phân luồng hành khách. Yêu cầu các hãng hàng không thông báo đến các doanh nghiệp lữ hành, du khách về các quy định đối với vận chuyển hành khách bằng đường hàng không trong điều kiện dịch bệnh diễn ra, hướng dẫn cho người nước ngoài cài đặt ứng dụng phòng, chống dịch bệnh của Việt Nam.

## **4. Phát triển nguồn nhân lực du lịch**

Cần tổ chức các lớp tập huấn cho các hộ dân tham gia DLCD những kiến thức và kỹ năng du lịch cần thiết như: kỹ năng phục vụ DLCD có trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng cung cấp các dịch vụ du lịch, kỹ năng ngoại ngữ. Ngoài ra cần nâng cao năng lực quản lý điều hành cho Ban đại diện DLCD, đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên tại điểm và các nguồn nhân lực phục vụ DLCD như nhân viên kế toán, nhân viên văn phòng, v.v...

## **5. Tăng cường thông tin, quảng bá, tiếp thị du lịch**

Để thu hút nguồn khách đến với địa phương thì nguồn thông tin và các hoạt động quảng bá, tiếp thị là rất quan trọng. Trong thời đại ngày nay, hệ thống thông tin trực tuyến ngày càng mở rộng và phát triển. Đây cũng là cơ hội tốt để đưa thông tin về các địa bàn du lịch ở địa phương lên mạng toàn cầu.

Đồng thời, cần tăng cường kết nối với các công ty du lịch lữ hành; đẩy mạnh quảng bá tiếp thị du lịch qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh - truyền hình, bảng quảng cáo, ấn phẩm du lịch...

## **6. Có chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng**

Để phát triển du lịch cộng đồng, cần khuyến khích người dân đầu tư phát triển du lịch như làm homestay, vườn du lịch, sản xuất hàng lưu niệm, đặc sản địa phương... bằng các quy định cụ thể về hỗ trợ vốn và ưu đãi vốn vay để người dân đầu tư phát triển du lịch cộng đồng.

Bên cạnh đó, cần xây dựng quy chế hoạt động trong mô hình du lịch cộng đồng, xây dựng cơ chế phối hợp và chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan như: chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, chuyên gia tư vấn đối với cộng đồng làm du lịch để đảm bảo phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

## **7. Tăng cường liên kết, phát triển các tuyến điểm du lịch**

Cần chú trọng hợp tác, liên kết giữa các điểm du lịch ở địa phương với các địa bàn du lịch khác để hình thành hệ thống các tuyến điểm du lịch, góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch, tăng cường thu hút khách du lịch.

Đồng thời, cần liên kết với các công ty lữ hành để đưa du khách từ các trung tâm nguồn khách đến địa phương. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, nếu phát huy tốt khả năng liên kết, phối hợp với các địa bàn lân cận, xây dựng các chương trình du lịch về nguồn, du lịch sinh thái khám phá thiên nhiên, du lịch văn hóa, v.v... thì bức tranh du lịch địa phương sẽ ngày càng khởi sắc.

## **8. Bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch**

- Tuyên truyền vận động người dân và khách du lịch để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường theo nguyên tắc du lịch có trách nhiệm.

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải tại các địa bàn DLCĐ. Có thể kết hợp hệ thống xử lý chất thải du lịch với các loại chất thải sinh hoạt của cộng đồng.

- Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh nhà cửa, ngõ xóm, trồng cây xanh, hoa kiểng để tạo ra môi trường xanh-sạch-đẹp.

- Ban hành các quy định về việc nuôi thả gia súc, gia cầm và thu gom xử lý chất thải chăn nuôi để bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Xây dựng nếp sống văn hóa, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của địa phương để góp phần phát triển du lịch cộng đồng.

- Chú trọng phát triển các sản phẩm sinh thái, sản phẩm hữu cơ, sản phẩm sạch để phục vụ khách du lịch.

## **Chương IV: TỔ CHỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **I. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO TỪNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **1. Năm 2022**

- Tổ chức hội nghị công bố và triển khai Đề án
- Khảo sát hiện trạng, đề xuất mô hình phát triển DLCĐ
- Xây dựng Dự án phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm gồm 4 Dự án thành phần:
  - + Dự án A1: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại làng chài Hàm Ninh (thành phố Phú Quốc).
  - + Dự án A2: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đầm Đông Hồ (thành phố Hà Tiên).
  - + Dự án A3: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Vườn quốc gia (huyện U Minh Thượng).
  - + Dự án A4: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải).
- Tập huấn về phát triển DLCĐ tại 4 địa bàn (A1, A2, A3, A4)
- Xây dựng tài liệu hướng dẫn và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển DLCĐ

#### **2. Năm 2023**

- Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển DLCĐ
- Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển DLCĐ

#### **3. Năm 2024**

- Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành
- Tổ chức đánh giá, công nhận điểm DLCĐ

#### **4. Năm 2025**

- Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2022 - 2025.

#### **5. Định hướng đến năm 2030**

- Triển khai thực hiện giai đoạn 2 với 10 Dự án thành phần tại các địa bàn còn lại:

+ Dự án B1: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Quần đảo Hải Tặc (thành phố Hà Tiên).

+ Dự án B2: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Cụm di tích, danh thắng Hòn Đất (huyện Hòn Đất).

+ Dự án B3: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các nhà thùng nước mắm (Thành phố Phú Quốc)

+ Dự án B4: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đảo Hòn Sơn (huyện Kiên Hải).

+ Dự án B5: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương).

+ Dự án C1: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại khu vườn tiêu (Thành phố Phú Quốc).

+ Dự án C2: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đảo Hòn Tre (huyện Kiên Hải).

+ Dự án C3: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đảo Hòn Nghệ (huyện Kiên Hải).

+ Dự án C4: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Đồng cỏ bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành).

+ Dự án C5: Xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại Dải rừng phòng hộ ven biển huyện An Biên - An Minh.

- Tập huấn về phát triển DLCĐ tại 10 địa bàn (B1, B2, B3, B4, B5; C1, C2, C3, C4, C5)

- Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển DLCĐ cho các địa bàn triển khai giai đoạn 2 Đề án.

- Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển DLCĐ

- Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành đối với các địa bàn thực hiện giai đoạn 2.

- Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2026 - 2030

## **II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KHI TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN**

### **1. Hiệu quả về kinh tế**

Phát triển DLCĐ sẽ tạo ra sinh kế mới cho người dân thông qua hoạt động kinh doanh du lịch mà không làm mất đi các sinh kế hiện có. Trên cơ sở đó, DLCĐ sẽ góp phần nâng cao thu nhập cho người dân dựa vào những nguồn lực vốn có của cộng đồng. Đồng thời, DLCĐ còn là biện pháp hữu hiệu để đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo.

### **2. Hiệu quả về xã hội**

Phát triển DLCĐ góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người

dân, đảm bảo phúc lợi xã hội cả đối với những người không tham gia làm DLCĐ. Mặt khác, DLCĐ còn góp phần bảo tồn những giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng; góp phần quảng bá hình ảnh của địa phương, và của quốc gia với bạn bè trên toàn thế giới.

### **3. Hiệu quả về môi trường**

Phát triển DLCĐ góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch. Phát triển DLCĐ sẽ đẩy mạnh việc triển khai các công trình vệ sinh môi trường, chú trọng hoạt động thu gom và xử lý chất thải, tạo môi trường xanh - sạch - đẹp. Ngoài ra, phát triển DLCĐ sẽ góp phần bảo vệ môi trường văn hóa theo quan điểm phát triển bền vững.

Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện Đề án cần lưu ý đến việc khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch cộng đồng có thể gây ra nguy cơ suy giảm tài nguyên và suy thoái môi trường do các hoạt động du lịch như: sự suy giảm về tài nguyên thủy, hải sản và các nguồn tài nguyên khác; sự suy giảm chất lượng môi trường do các hoạt động du lịch,...

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Du lịch**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án.

- Căn cứ vào chương trình hàng năm xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án theo quy định.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động của Đề án.

- Phối hợp với các Sở ngành liên quan, theo dõi phát hiện những khó khăn, vướng mắc kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Đề án định kỳ hàng năm, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với Sở Du lịch lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để thực hiện Đề án.

### **3. Sở Tài chính**

Phối hợp với Sở Du lịch tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan trong khả năng ngân sách hằng năm.

### **4. Sở Văn hóa và Thể thao**

Phối hợp với Sở Du lịch khai thác các tài nguyên du lịch văn hóa phục vụ phát triển DLCĐ.

## **5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Phối hợp với Sở Du lịch và các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo bồi dưỡng, tập huấn các dự án Du lịch cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ, phát triển du lịch cộng đồng của tỉnh.

## **6. Sở Khoa học và Công nghệ**

Phối hợp Sở Du lịch, các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tham mưu đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **7. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường gắn với du lịch cộng đồng; triển khai các mô hình bảo vệ môi trường (phân loại rác thải tại nguồn,...) đối với cộng đồng.

## **8. Sở Thông tin và Truyền thông**

Phối hợp với Sở Du lịch xây dựng kế hoạch, định hướng nội dung tuyên truyền về phát triển DLCĐ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **9. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn**

Phối hợp với Sở Du lịch xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển các mô hình du lịch nông nghiệp dựa vào cộng đồng, phát triển sản phẩm OCOP gắn với phát triển du lịch nói chung và DLCĐ nói riêng.

## **10. Sở Công thương**

Phối hợp với Sở Du lịch xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển hàng hóa và dịch vụ trong lĩnh vực du lịch để tạo điều kiện phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **11. Sở Giao thông vận tải**

Phối hợp với Sở Du lịch xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển mạng lưới giao thông và phương tiện vận chuyển trong hoạt động du lịch nói chung, DLCĐ nói riêng.

## **12. Sở Y tế**

Phối hợp với Sở Du lịch xây dựng kế hoạch, phương án phòng chống dịch bệnh, phát triển các cơ sở y tế phục vụ DLCĐ.

## **13. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Phối hợp với Sở Du lịch và các cơ sở đào tạo du lịch trong tỉnh xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về du lịch cho các dự án phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **14. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh**

Phối hợp với Sở Du lịch xây dựng các dự án đầu tư phục vụ phát triển du lịch nói chung, DLCĐ nói riêng.

### 15. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Ban ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Du lịch, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao nhận thức và tích cực hưởng ứng các hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần phát triển du lịch tại địa phương với quan điểm: Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội.

### 16. Hiệp hội Du lịch tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Du lịch và các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh hỗ trợ các hộ dân và các địa phương triển khai các hoạt động phát triển DLCĐ trên địa bàn.

### 17. Liên minh Hợp tác xã

Phối hợp với Sở Du lịch hướng dẫn, hỗ trợ cho các hộ dân và các doanh nghiệp du lịch đăng ký thành lập các HTX Du lịch hoặc HTX Nông nghiệp - Du lịch phù hợp với điều kiện cụ thể trên từng địa bàn.

### 18. Các tổ chức hội & đoàn thể: Hội Nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia các kế hoạch, dự án phát triển DLCĐ.

### 19. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn

- Phối hợp với Sở Du lịch thành lập Ban chỉ đạo phát triển DLCĐ trên địa bàn theo Đề án đã được phê duyệt.

- Hỗ trợ các hộ dân tham gia DLCĐ về thủ tục vay vốn, thủ tục đăng ký kinh doanh tạo điều kiện tốt nhất cho người dân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch.

## IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí thực hiện Đề án là **30.647.426.080** đồng. Trong đó, ngân sách Nhà nước **17.268.226.080** đồng; vốn đối ứng **13.379.200.000** đồng.

**Bảng 22. Bảng khái toán kinh phí thực hiện Đề án**

STT	Năm	Nội dung công việc	Thành tiền	Cơ cấu nguồn vốn	
				Vốn NSNN	Vốn đối ứng
1	2022	Tổ chức hội nghị công bố và triển khai Đề án	118.800.000	118.800.000	-
2	2022	Khảo sát hiện trạng, đề xuất mô hình phát triển DLCĐ	900.018.000	900.018.000	-
3	2022	Tập huấn về phát triển DLCĐ tại 4 địa bàn (A1, A2, A3, A4)	141.832.000	141.832.000	-
4	2022	Xây dựng tài liệu hướng dẫn và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển DLCĐ	268.356.000	268.356.000	-



5	2023	Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển DLCĐ	8.320.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000
6	2023	Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển DLCĐ	122.800.000	122.800.000	-
7	2024	Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành	281.680.000	281.680.000	-
8	2024	Tổ chức đánh giá, công nhận điểm DLCĐ	121.000.000	121.000.000	-
9	2025	Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2022 – 2025	118.800.000	118.800.000	-
10	2026	Tập huấn về phát triển DLCĐ tại 10 địa bàn (B1, B2, B3, B4, B5; C1, C2, C3, C4, C5)	354.580.000	354.580.000	-
11	2027	Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển DLCĐ	17.200.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
12	2028	Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển DLCĐ	122.800.000	122.800.000	-
13	2029	Tổ chức đánh giá, công nhận điểm DLCĐ	302.500.000	302.500.000	-
14	2029	Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành	731.200.000	731.200.000	-
15	2030	Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2026 - 2030	118.800.000	118.800.000	-
		<b>Tổng dự toán NSNN</b>	<b>27.121.616.000</b>	<b>15.281.616.000</b>	<b>11.840.000.000</b>
		<b>Chi phí quản lý (3%)</b>	<b>813.648.480</b>	458.448.480	355.200.000
		<b>Chi phí dự phòng (10%)</b>	<b>2.712.161.600</b>	1.528.161.600	1.184.000.000
		<b>Tổng cộng thực tế</b>	<b>30.647.426.080</b>	<b>17.268.226.080</b>	<b>13.379.200.000</b>

## KẾT LUẬN

Trong thời đại ngày nay, nhu cầu du lịch ngày càng mở rộng, trở thành nhu cầu phổ biến trong mọi tầng lớp xã hội, tạo nên sự bùng nổ thị trường khách du lịch toàn cầu. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2020), trong thời kỳ 2006 - 2019, lượng khách du lịch quốc tế trên toàn thế giới tăng liên tục và đạt mức kỷ lục với 1,458 tỷ lượt khách vào năm 2019.

Cùng với sự bùng nổ thị trường khách du lịch, các loại hình du lịch cũng hình thành và phát triển ngày càng đa dạng. Đáng lưu ý, sự phát triển du lịch cộng đồng đã trở thành xu hướng phát triển mạnh mẽ trên thế giới và ở Việt Nam.

Với lợi thế về cảnh quan tự nhiên và nét văn hóa đặc sắc, tỉnh Kiên Giang có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, trên thực tế các tiềm năng này còn chưa được phát huy. Việc phát triển DLCĐ ở tỉnh Kiên Giang chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của địa phương.

Nhìn chung, hoạt động DLCĐ tại một số địa bàn đã hình thành nhưng còn tự phát, rời rạc; chưa xây dựng được cơ chế phối hợp giữa các hộ dân và các bên tham gia trong DLCĐ; vấn đề vệ sinh môi trường, nhất là việc thu gom và xử lý rác thải tại các địa bàn DLCĐ chưa được giải quyết đúng mức; còn thiếu các chính sách khuyến khích phát triển DLCĐ; vai trò của chính quyền và doanh nghiệp du lịch trong DLCĐ chưa được phát huy, v.v...

Để phát triển loại hình du lịch này, cần thực hiện các giải pháp cụ thể để phát triển sản phẩm du lịch, hướng cộng đồng vào các hoạt động du lịch, giúp họ phát triển sinh kế, đồng thời thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên du lịch. Không ai khác, chính cộng đồng dân cư bản địa là đối tượng phát triển du lịch hợp lý, hiệu quả cho tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Quyết định số 194/QĐ-BVHTTDL ngày 23/01/2015 về việc ban hành đề án "Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù vùng ĐBSCL".
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Quyết định số 2031/QĐ-BVHTTDL ngày 10/6/2019 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn”
4. Bộ Khoa học và Công nghệ. Quyết định số 3941/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13259:2020 Du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ.
5. Dangi, T.B.; Jamal, T. An Integrated Approach to “Sustainable Community-Based Tourism”. *Sustainability* 2016, 8, 475.
6. Goodwin, H.; Santilli, R. *Community Based Tourism: A Success?* International Centre for Responsible Tourism: Faversham, UK, 2009.
7. Han, G.S.; Wu, P.L.; Huang, Y.W.; Yang, Z. Tourism development and the disempowerment of host residents: Types and formative mechanisms. *Tour. Geogr.* 2014, 16, 717–740.
8. Jamal, T.B.; Getz, D. Collaboration Theory and Community Tourism Planning. *Ann. Tour. Res.* 1995, 22, 186–204.
9. Kiss, A. Is community-based ecotourism a good use of biodiversity conservation funds? *Trends Ecol. Evol.* 2004, 19, 232–237.
10. Lê Huy Hải. Phát triển du lịch cộng đồng ở xã đảo Tiên Hải. 2019, Truy cập tại địa chỉ <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/30650>
11. Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên & Huỳnh Tấn Mãi. ‘Các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, Kiên Giang’. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2019, 55(1C), 100-112.
12. Li, W.J. Community decisionmaking—Participation in development. *Ann. Tour. Res.* 2006, 33, 132–143.
13. Lương Ngọc Bích. Kiên Giang phát triển du lịch văn hóa. *Tạp chí Du lịch*. 2016. Truy cập tại địa chỉ <http://www.vtr.org.vn/kien-giang-phat-trien-du-lich-van-hoa.html>
14. Nguyễn Hồng Hà & Hà Minh Thảo. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình tại Quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Công Thương*. 2020. số 22, tháng 9 năm 2020.
15. Nguyễn Thanh Tùng & Trương Trí Thông. ‘Nghiên cứu phát triển du lịch homestay vùng ven biển huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang’. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2019. 55(4C), 101-112.

16. Phạm Trung Lương. Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang. 2019. Nhiệm vụ KH-CN cấp Quốc gia (Mã số: 12/15-ĐTĐL.XH-XHTN).
17. Quốc hội. Luật Du lịch 2017 đã được thông qua ngày 19/06/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018
18. Reed, M.G. Power relations and community-based tourism planning. *Ann. Tour. Res.* 1997, 24, 566–591.
19. Salazar, N.B. Community-based cultural tourism: Issues, threats and opportunities. *J. Sustain. Tour.* 2012, 20, 9–22.
20. Saufi, A.; O'Brien, D.; Wilkins, H. Inhibitors to host community participation in sustainable tourism development in developing countries. *J. Sustain. Tour.* 2014, 22, 801–820.
21. Simmons, D.G. Community Participation in Tourism Planning. *Tour. Manag.* 1994, 15, 98–108.
22. Spenceley, A. Local impacts of community-based tourism in Southern Africa. In *Responsible Tourism: Critical Issues for Conservation and Development*; Spenceley, A., Ed.; Earthscan: London, UK, 2008; pp. 285–303.
23. Tỉnh ủy Kiên Giang. Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
24. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
25. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
26. Tosun, C. Expected nature of community participation in tourism development. *Tour. Manag.* 2006, 27, 493–504.
27. UBND tỉnh Kiên Giang. Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
28. UBND tỉnh Kiên Giang. Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về việc phê duyệt Đề án Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030.
29. UNWTO - United Nations World Tourism Organization. *Making Tourism More Sustainable: A Guide for Policy Makers*; UNWTO: Madrid, Spain, 2005.
30. Zielinski, S.; Kim, S.I.; Botero, C.M.; Yanes, A. Factors that facilitate and inhibit community-based tourism initiatives in developing countries. *Curr. Issues Tour.* 2018

## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1: PHIẾU KHẢO SÁT KHÁCH DU LỊCH**

Phiếu số: .....

Địa điểm: .....

Ngày..../...../20....

*Kính thưa Quý du khách,*

*Chúng tôi là thành viên trong nhóm nghiên cứu xây dựng **Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang**. Xin Quý khách vui lòng dành chút thời gian cung cấp một số thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu. Các thông tin Quý khách cung cấp sẽ rất có ý nghĩa trong việc khai thác các tiềm năng du lịch địa phương, cải thiện đời sống người dân và nâng cao mức độ hài lòng của du khách. Các thông tin quý khách cung cấp sẽ hoàn toàn được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu này. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý du khách!*

**PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DU KHÁCH****C.1 Họ và tên:** ..... **C.2 Số điện thoại:** .....**C.3 Giới tính:**    ① Nam                    ② Nữ

**C.4 Tuổi:**        ① Dưới 15                    ② Từ 15 - 24                    ③ Từ 25 - 34  
                          ④ Từ 35 - 44                    ⑤ Từ 45-54                    ⑥ Từ 55 trở lên

**C.5 Quê quán** (tỉnh, quốc gia):.....**C.6 Trình độ văn hóa:**

① Tiểu học            ② Trung học cơ sở            ③ Trung học phổ thông            ④ Trung cấp nghề  
⑤ Cao đẳng            ⑥ Đại học            ⑦ Trên đại học            ⑧ Khác: .....

**C.7 Nghề nghiệp:**

① Sinh viên            ② Cán bộ, công chức            ③ Bộ đội, công an            ④ Hưu trí  
⑤ Công nhân            ⑥ Nông dân            ⑦ Kinh doanh            ⑧ Khác: .....

**PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỦA DU KHÁCH****C.8 Quý khách biết đến điểm du lịch này qua kênh thông tin nào?** (có thể nhiều lựa chọn)

① Ti vi            ② Radio            ③ Báo, chí            ④ Internet            ⑤ Công ty du lịch  
⑥ Người thân, bạn bè            ⑦ Ấn phẩm du lịch            ⑧ Khác: .....

**C.9 Quý khách đã đến du lịch ở đây lần thứ mấy (kể cả lần này)?**

① Lần đầu tiên            ② Lần thứ hai            ③ Lần thứ ba            ④ Từ bốn lần trở lên

**C.10 Mục đích chuyến đi của quý khách đến du lịch ở đây** (có thể nhiều lựa chọn):

① Tham quan    ② Giải trí    ③ Nghỉ dưỡng    ④ Tâm linh, tín ngưỡng  
⑤ Học tập, nghiên cứu    ⑥ Kinh doanh    ⑦ Công tác, hội họp  
⑧ Khác:.....

**C.11 Quý khách thực hiện chuyến du lịch này theo hình thức nào?** (có thể nhiều lựa chọn)

① Mua tour của công ty du lịch    ② Do cơ quan, đoàn thể tổ chức    ③ Đi một mình  
④ Đi cùng bạn bè, gia đình            ⑤ Khác: .....

**C.12 Phương tiện di chuyển chủ yếu trong chuyến du lịch này là (có thể nhiều lựa chọn):**

- ① Xe máy cá nhân      ② Thuê xe máy      ③ Ô tô của cơ quan hoặc cá nhân  
④ Ô tô của công ty du lịch      ⑤ Tàu thủy      ⑥ Khác: .....

**C.13 Điều hấp dẫn đối với Quý khách khi du lịch ở đây (có thể nhiều lựa chọn):**

- ① Phong cảnh đẹp      ⑤ Các món ăn đặc sản hấp dẫn  
② Không khí trong lành      ⑥ Vườn cây trái hấp dẫn  
③ Di sản văn hóa đặc sắc      ⑦ Chợ nổi đặc sắc  
④ Sự mến khách của người dân      ⑧ Khác: .....

**C.14 Hoạt động của Quý khách trong chuyến du lịch ở đây? (có thể nhiều lựa chọn)**

- ① Tham quan di tích lịch sử-văn hóa, làng nghề, vườn trái cây, v.v....  
② Thưởng thức trái cây, món ăn đặc sản địa phương, v.v...  
③ Mua đặc sản, quà lưu niệm sản xuất tại địa phương  
④ Tham gia các sinh hoạt cộng đồng: lễ hội, trò chơi dân gian, v.v...  
⑤ Thưởng thức nghệ thuật cổ truyền: đờn ca tài tử, dân ca, dân vũ, v.v...  
⑥ Tham gia chương trình câu cá hoặc tát mương bắt cá, v.v...  
⑦ Tìm hiểu đời sống văn hóa của người dân địa phương  
⑧ Hoạt động khác:.....

**C.15 Quý khách dự kiến du lịch ở đây trong thời gian bao nhiêu?:.....ngày.**

**C.16 Quý khách đã lựa chọn loại cơ sở lưu trú nào trong chuyến du lịch này?**

- ① Khách sạn    ② Nhà khách, nhà nghỉ      ③ Nhà dân (homestay)  
④ Khác:.....

### **PHẦN 3: Ý KIẾN CỦA DU KHÁCH VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**

Xin Quý khách vui lòng chọn 1 trong 5 mức độ đối với mỗi ý hỏi dưới đây:

*1-Hoàn toàn không đồng ý 2-Không đồng ý 3-Trung lập 4-Đồng ý 5-Rất đồng ý*

**C.17 Tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng**

1. Phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn	①	②	③	④	⑤
2. Vườn cây trái xanh tươi, trù phú	①	②	③	④	⑤
3. Hệ sinh thái tự nhiên phong phú, đa dạng	①	②	③	④	⑤
4. Di tích lịch sử - văn hóa có giá trị	①	②	③	④	⑤
5. Lễ hội và phong tục tập quán đặc sắc	①	②	③	④	⑤
6. Người dân rất thân thiện, mến khách	①	②	③	④	⑤
7. Môi trường trong lành, chưa bị ô nhiễm	①	②	③	④	⑤
8. Khác:.....	①	②	③	④	⑤

**C.18 Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch cộng đồng**

9. Đường sá đến điểm du lịch thuận tiện	①	②	③	④	⑤
10. Phương tiện giao thông có chất lượng tốt	①	②	③	④	⑤
11. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch được tổ chức tốt	①	②	③	④	⑤
12. Nhà vệ sinh công cộng đảm bảo phục vụ du lịch tốt	①	②	③	④	⑤

13. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo phục vụ du lịch tốt	①	②	③	④	⑤
14. Hệ thống cung cấp nước đảm bảo phục vụ du lịch tốt	①	②	③	④	⑤
15. Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo phục vụ du lịch tốt	①	②	③	④	⑤
16. Khác:.....	①	②	③	④	⑤

### C.19 Chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch tại cộng đồng

17. Sản phẩm và dịch vụ du lịch đa dạng	①	②	③	④	⑤
18. Sản phẩm và dịch vụ du lịch hấp dẫn	①	②	③	④	⑤
19. Giá cả sản phẩm và dịch vụ du lịch hợp lý	①	②	③	④	⑤
20. Địa bàn du lịch có nhiều điểm tham quan hấp dẫn	①	②	③	④	⑤
21. Nơi tiếp đón khách rộng rãi, thoáng mát	①	②	③	④	⑤
22. Các món ăn có tính độc đáo, hấp dẫn với du khách	①	②	③	④	⑤
23. Dịch vụ ăn uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	①	②	③	④	⑤
24. Dịch vụ ăn uống có chất lượng tốt	①	②	③	④	⑤
25. Dịch vụ ăn uống có giá cả hợp lý	①	②	③	④	⑤
26. Dịch vụ homestay (nghỉ tại nhà dân) có chất lượng tốt	①	②	③	④	⑤
27. Dịch vụ homestay có giá cả hợp lý	①	②	③	④	⑤
28. Du khách được trải nghiệm đời sống địa phương	①	②	③	④	⑤
29. Khác:.....	①	②	③	④	⑤

### C.20 Người dân phục vụ du lịch cộng đồng

30. Luôn thân thiện, niềm nở với khách	①	②	③	④	⑤
31. Sẵn sàng giúp đỡ, đáp ứng yêu cầu của khách	①	②	③	④	⑤
32. Có kiến thức và kỹ năng du lịch tốt	①	②	③	④	⑤
33. Có khả năng giao tiếp tốt	①	②	③	④	⑤
34. Lắng nghe và kịp thời giải quyết phàn nàn của khách	①	②	③	④	⑤
35. Trang phục và tác phong lịch sự, trang nhã	①	②	③	④	⑤
36. Khách luôn cảm thấy tin tưởng và hài lòng	①	②	③	④	⑤
37. Khác:.....	①	②	③	④	⑤

### C.21 An ninh trật tự và an toàn trong du lịch cộng đồng

38. Không có tình trạng ăn xin	①	②	③	④	⑤
39. Không có tình trạng bán hàng rong	①	②	③	④	⑤
40. Không có tình trạng chèo kéo, nài ép khách	①	②	③	④	⑤
41. Không có tình trạng trộm cắp	①	②	③	④	⑤
42. Không có tình trạng mê tín dị đoan	①	②	③	④	⑤
43. Không có tình trạng chen lấn, xô đẩy, mất trật tự	①	②	③	④	⑤
44. Khách luôn cảm thấy vui vẻ và thoải mái	①	②	③	④	⑤
45. Khác:.....	①	②	③	④	⑤

### C.22 Mức độ hài lòng của Quý khách đối với điểm du lịch cộng đồng này:

① Rất không hài lòng    ② Không hài lòng    ③ Bình thường



- ④ Hài lòng      ⑤ Rất hài lòng

**C.23 Quý khách có dự định sẽ quay trở lại du lịch ở đây một lần nữa không?**

- ① Chắc chắn không    ② Không    ③ Chưa biết    ④ Có    ⑤ Chắc chắn có

**C.24 Quý khách có dự định giới thiệu điểm du lịch này đến người thân và bạn bè không?**

- ① Chắc chắn không    ② Không    ③ Chưa biết    ④ Có    ⑤ Chắc chắn có

**C.25 Theo Quý khách, ưu điểm hạn chế chủ yếu của mô hình du lịch cộng đồng ở đây là:**

<i>a) Ưu điểm:</i>	<i>b) Hạn chế:</i>
.....	.....
.....	.....
.....	.....
.....	.....

**C.26 Quý khách có góp ý gì để du lịch cộng đồng ở đây phát triển tốt hơn?**

.....

.....

.....

.....

**XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ CỦA QUÝ KHÁCH!**

**Phụ lục 2: PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI DÂN**

Mã số: .....

Ngày: ...../...../20....

Địa điểm: .....

*Kính chào ông/bà/anh/chị,**Chúng tôi là thành viên trong nhóm nghiên cứu **Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang** xin ông/bà/anh/chị giúp chúng tôi trả lời các câu hỏi khảo sát dưới đây.**Thông tin mà ông/bà/anh/chị cung cấp sẽ rất có ích cho việc đề xuất các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng và cải thiện đời sống nông hộ. Mọi thông tin ông/bà/anh/chị cung cấp đều được tuyệt đối giữ kín và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ!***Ghi chú:** *Để xưng hô được ngắn gọn, từ đây xin phép gọi chung là anh chị.***Phần I: THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU KHẢO SÁT**

1. Họ và tên: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (nếu có).....
4. Giới tính: 1.  Nam 2.  Nữ
5. Năm sinh: .....
6. Dân tộc:.....
7. Tôn giáo: .....
8. Trình độ học vấn:
  1.  Tiểu học 2.  Trung học cơ sở 3.  Trung học phổ thông 4.  Trung cấp nghề
  5.  Cao đẳng 6.  Đại học 7.  Trên đại học 8. Khác: .....
9. Nghề nghiệp (*Chọn một nghề chính*)
  1.  Trồng lúa 2.  Làm vườn 3.  Chăn nuôi 4.  Nghề thủ công
  5.  Nuôi thủy sản 6.  Đánh bắt thủy sản 7.  Khác: .....
10. Đất ở & nhà ở của hộ (*Ghi thông tin vào bảng*):

Diện tích đất ở (m <sup>2</sup> )	Diện tích nhà ở (m <sup>2</sup> sử dụng)	Loại nhà ở
....	....	1. <input type="checkbox"/> Nhà tạm 2. <input type="checkbox"/> Nhà cấp IV 3. <input type="checkbox"/> Nhà cấp III 4. <input type="checkbox"/> Biệt thự vườn 5. <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ): .....

11. Số phòng ngủ: ..... 12. Trong đó: Số phòng có thể phục vụ du lịch:.....
13. Loại nhà vệ sinh đang sử dụng:
  1.  Cầu cá 2.  Tụ hoại đơn sơ 3.  Tụ hoại xây kiên cố dùng chung cả nhà
  4.  Tụ hoại bố trí theo phòng ở 5. Khác:.....
14. Đất canh tác của hộ (*không tính đất thổ cư đã nêu ở mục trên*)

Diện tích đất canh tác (m <sup>2</sup> )	Trong đó: Đất thuê (m <sup>2</sup> )	Loại đất (có thể có nhiều lựa chọn)
....	....	1. <input type="checkbox"/> Đất trồng lúa 2. <input type="checkbox"/> Đất trồng cây hàng năm 3. <input type="checkbox"/> Đất trồng cây lâu năm 4. <input type="checkbox"/> Đất nuôi trồng thủy sản 5. <input type="checkbox"/> Đất khác: .....

**15. Nhân khẩu trong hộ (ghi thông tin vào bảng):**

	Tổng số nhân khẩu	Trong độ tuổi lao động (từ 16-60 tuổi)	Ngoài độ tuổi lao động	Ghi chú
Tổng số	....	....	....	
-Nam	....	....	....	
-Nữ	....	....	....	

**16. Tổng thu nhập trong năm của hộ (ghi thông tin vào bảng):**

Năm	2014	2015	2016
Tổng thu nhập (nghìn đồng)	....	....	....

**17. Nguồn thu nhập chính của hộ:**

1.  Trồng lúa    2.  Làm vườn    3.  Chăn nuôi    4.  Nuôi thủy sản  
5.  Làm thuê    6.  Kinh doanh    7.  Làm cơ quan nhà nước/ công ty  
8.  Khác (ghi rõ): .....

18. Địa phương có địa danh nào nổi tiếng:.....

19. Địa phương có sản vật nào nổi tiếng:.....

20. Địa phương có nghề truyền thống đặc trưng gì? .....

21. Địa phương có văn hóa, lễ hội truyền thống nào?.....

**Phần II. TÌNH HÌNH THAM GIA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỦA HỘ**

22. Gia đình có tham gia làm du lịch không?    1.  Có    2.  Không

(Nếu chọn 1 tiếp tục phần IIa; nếu chọn 2 chuyển sang phần IIb).

**Phần IIa: Dành cho các hộ đang tham gia làm du lịch**

23. Gia đình bắt đầu làm du lịch từ năm .....

24. Loại công việc chính tham gia làm du lịch là: .....

25. Thời gian tham gia làm du lịch trong năm: .....

26. Hình thức tham gia làm du lịch (nhiều lựa chọn):

1.  Điểm vườn du lịch    2.  Homestay (cho khách nghỉ tại nhà dân)  
3.  Dịch vụ ăn uống    4.  Bán đặc sản, quà lưu niệm  
5.  Làm cho công ty du lịch    6.  Khác: .....

27. Nguồn thông tin nông hộ nắm bắt thị trường du lịch (nhiều lựa chọn):

1.  Báo chí    2.  TV, radio    3.  Internet    4.  Chính quyền  
5.  Công ty du lịch    6.  Người thân, hàng xóm    7.  Khác:.....

28. Hộ gia đình đã từng đón khách du lịch chưa:

1.  Thường xuyên    2.  thỉnh thoảng    3.  Chưa

29. Nếu đã đón khách thì chủ yếu là (nhiều lựa chọn):

1.  Khách trong nước    2.  Khách quốc tế    3.  Khách đoàn    4.  Khách lẻ  
5.  Khách đi theo gia đình    6.  Khác: .....

30. Khách thương lưu trú ở đâu:

1.  Nhà dân    2.  Nhà trọ    3.  Nhà nghỉ    4.  Khách sạn

31. Thời gian khách đến du lịch nhiều trong năm là các tháng: .....

32. Thời gian lưu lại của khách tại gia đình thường là (*nhiều lựa chọn*):

1.  Dưới 1 giờ    2.  Từ 1 - 2 giờ    3.  Trong ngày    4.  Từ 2-3 ngày  
5.  Từ 4-7 ngày    6.  Khác: .....

33. Hoạt động của khách chủ yếu là (*nhiều lựa chọn*):

1.  Tham quan nhà vườn    2.  Thường thức trái cây    3.  Mua trái cây  
4.  Mua đặc sản    5.  Thường thức món ăn    6.  Tìm hiểu đời sống  
7.  Thường thức nghệ thuật    8.  Khác: .....

34. Nguồn thu từ du lịch trung bình một năm của hộ là: .....

35. Mức thu nhập đó là: 1.  Cao    2.  Thấp    3.  Trung bình

36. Những thành viên trong hộ gia đình đã được đào tạo về du lịch:

Số người đã qua đào tạo	Trong đó:				Ghi chú
	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Khác (ghi rõ)	
....	...	....	....	.....	.....

37. Hộ gia đình đã tham gia lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về du lịch:

1.  Đã tham gia 1 lần    2.  Tham gia từ 2 lần trở lên    3.  Chưa tham gia

38. Khó khăn của hộ trong tham gia phục vụ du lịch (*nhiều lựa chọn*):

0.  Không khó khăn    1.  Thiếu vốn    2.  Thiếu kiến thức  
3.  Thiếu kỹ năng    4.  Thiếu ngoại ngữ    5.  Thiếu lao động  
6.  Khó liên kết với công ty lữ hành    7.  Khác: .....

39. Anh chị có hài lòng về hoạt động du lịch hiện tại: 1.  Có    2.  Không

40. Dự định của hộ về mức độ phát triển du lịch trong tương lai:

1.  Duy trì như hiện nay    2.  Đầu tư mở rộng    3.  Không làm du lịch nữa

**Phần IIb: Dành cho các hộ chưa tham gia làm du lịch**

41. Anh chị có quan tâm đến du lịch địa phương: 1.  Có    2.  Không

42. Theo anh chị, triển vọng phát triển du lịch của địa phương là:

1.  Rất kém    2.  Kém    3.  Trung bình    4.  Tốt    5.  Rất tốt

43. Vì sao anh chị chưa tham gia làm du lịch:.....

44. Anh, chị có dự định tham gia làm du lịch không? 1.  Có    2.  Không

45. Nếu có, anh chị sẽ tham gia vào hoạt động nào (*nhiều lựa chọn*):

1.  Nhà vườn du lịch    2.  Kinh doanh ăn uống  
3.  Sản xuất đồ lưu niệm    4.  Dịch vụ Homestay  
5.  Chở khách đi tham quan    6.  Biểu diễn nghệ thuật  
7.  Bán hàng cho khách    8.  Làm thuê cho công ty  
9.  Khác: .....

46. Anh, chị mong muốn được hỗ trợ gì nếu tham gia vào làm du lịch:

1.  Hỗ trợ về vốn    2.  Hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng du lịch  
3.  Hỗ trợ về thủ tục pháp lý    4.  Khác: .....

**Phần III. Ý KIẾN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**

47. Theo anh chị thì du lịch cộng đồng là:

1.  Các hộ dân trong cộng đồng tự làm du lịch
2.  Các hộ dân liên kết với nhau làm du lịch
3.  Có sự phối hợp giữa hộ dân với chính quyền và doanh nghiệp du lịch
4.  Khác:.....

48. Địa phương của anh chị đã làm du lịch cộng đồng chưa?

1.  Chưa làm du lịch cộng đồng
2.  Đã làm du lịch cộng đồng

49. Theo anh chị, cách làm du lịch cộng đồng tại địa phương hiện nay là:

1.  Rất kém
2.  Kém
3.  Trung bình
4.  Tốt
5.  Rất tốt

50. Theo anh chị, khó khăn để phát triển du lịch cộng đồng là gì (*nhiều lựa chọn*):

1.  Các hộ dân hoạt động tự phát, cạnh tranh lẫn nhau
2.  Chưa có vai trò hỗ trợ, quản lý của chính quyền sở tại
3.  Chưa có sự liên kết phối hợp với các công ty lữ hành
4.  Không có nguồn khách thường xuyên
5.  Khác: .....

51. Anh chị có ý kiến gì để đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương:

.....

.....

.....

.....

**XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN !**

### Phụ lục 3: PHIẾU PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Kính chào ông/bà!

Chúng tôi là thành viên trong nhóm nghiên cứu **Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang**, rất mong ông/bà giúp đỡ chúng tôi hoàn thành các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi rất hoan nghênh sự cộng tác của ông/ bà. Xin chân thành cảm ơn!

#### PHẦN 1. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI CÂU HỎI:

- C1. Họ và tên:** .....Số điện thoại: .....
- C2. Tuổi:** ① từ 18 – 30 tuổi ② từ 31 – 45 tuổi ③ từ 46 – 60 tuổi ④ trên 60 tuổi
- C3. Giới tính:** ① Nam ② Nữ
- C4. Dân tộc:** ① Kinh ② Khmer ③ Hoa ④ Khác (ghi rõ): .....
- C5. Tôn giáo:** ① Không ② Đạo Phật ③ Đạo Thiên Chúa ④ Đạo Tin Lành ⑤ Đạo Cao Đài ⑥ Đạo Hòa Hảo ⑦ Khác (Ghi rõ):.....
- C6. Trình độ văn hóa:** ① Tiểu học ② Trung học cơ sở ③ Trung học phổ thông ④ Cao đẳng ⑤ Đại học ⑥ Thạc sĩ ⑦ Tiến sĩ ⑧ Khác (ghi rõ): .....
- C7. Cơ quan công tác:** .....
- C8. Chức vụ/ vị trí công tác:** .....

#### PHẦN 2. ĐÁNH GIÁ VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG:

Xin ông/bà chọn 1 trong 5 mức: ① Rất kém ② Kém ③ Trung bình ④ Tốt ⑤ Rất tốt để trả lời các câu sau đây:

##### C9. Tiềm năng DLCĐ của tỉnh Kiên Giang:

Tiêu chí	Rất kém → Rất tốt
1. Tài nguyên du lịch phục vụ phát triển DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
2. Cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
3. Cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ phát triển DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
4. Kiến thức và kỹ năng du lịch của người dân làm DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
5. Vai trò của chính quyền các cấp phục vụ phát triển DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
6. Vai trò của doanh nghiệp du lịch phục vụ phát triển DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
7. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ	① ② ③ ④ ⑤
8. Khác (Ghi rõ): .....	① ② ③ ④ ⑤

##### C10. Khả năng phát triển du lịch cộng đồng tại các cụm du lịch tỉnh Kiên Giang:

Cụm du lịch	Rất kém → Rất tốt
5. Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc	① ② ③ ④ ⑤
6. Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận	① ② ③ ④ ⑤
7. Cụm du lịch Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận	① ② ③ ④ ⑤
8. Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận	① ② ③ ④ ⑤
9. Khác (Ghi rõ):.....	① ② ③ ④ ⑤

##### C11. Theo ông/bà, triển vọng DLCĐ của các địa bàn trong tỉnh như thế nào?

Địa bàn	Rất kém → Rất tốt
1. Vườn quốc gia U Minh Thượng	① ② ③ ④ ⑤

2. Rừng phòng hộ ven biển huyện An Biên	①	②	③	④	⑤
3. Cụm di tích và thắng cảnh Hòn Đất-Hòn Me-Hòn Quéo	①	②	③	④	⑤
5. Cụm du lịch chùa Hang-Hòn Phụ Tử (huyện Kiên Lương)	①	②	③	④	⑤
6. Cụm Ba Hòn Đầm & quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương)	①	②	③	④	⑤
7. Đầm Đông Hồ (TP. Hà Tiên)	①	②	③	④	⑤
8. Khu du lịch Mũi Nai (TP. Hà Tiên)	①	②	③	④	⑤
9. Quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên)	①	②	③	④	⑤
10. Đồng cỏ Bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)	①	②	③	④	⑤
11. Hòn Tre (huyện Kiên Hải)	①	②	③	④	⑤
12. Hòn Sơn (huyện Kiên Hải)	①	②	③	④	⑤
13. Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải)	①	②	③	④	⑤
14. Các đảo và quần đảo ở Phú Quốc	①	②	③	④	⑤
15. Vườn quốc gia Phú Quốc	①	②	③	④	⑤
16. Khác (Ghi rõ):.....	①	②	③	④	⑤

**C12. Theo ông/bà, nhìn chung sự phát triển DLCD tỉnh Kiên Giang ở mức nào?**

- ① Rất kém      ② Kém      ③ Trung bình      ④ Tốt      ⑤ Rất tốt

**C13. Theo ông/bà, ưu điểm nổi bật của DLCD ở tỉnh Kiên Giang hiện nay là gì ?**

.....

.....

**C14. Theo ông/bà, khó khăn lớn nhất để phát triển DLCD ở tỉnh Kiên Giang là gì?**

- ① Tài nguyên du lịch    ② Kết cấu hạ tầng    ③ Nguồn nhân lực    ④ Cơ chế/chính sách  
⑤ Sự quan tâm của người dân    ⑥ Khác (Ghi rõ):.....

**C15. Theo ông/bà, cần có những giải pháp gì để đẩy mạnh phát triển du lịch DLCD ở tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới?**

.....

.....

.....

.....

**Xin cảm ơn Ông/Bà đã tham gia cuộc phỏng vấn này!**

## Phụ lục 4: BIÊN BẢN HỘI THẢO

UBND TỈNH KIÊN GIANG  
SỞ DU LỊCH &  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### BIÊN BẢN HỘI THẢO KHOA HỌC “Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”

- **Thời gian:** 14 giờ 00, ngày 24 tháng 01 năm 2022
- **Địa điểm:** Hội thảo trực tuyến trên Google Meet  
(đường dẫn: <https://meet.google.com/ccn-qawp-dcg>)
- **Thành phần:**
  - Đại diện các Sở ngành và các huyện, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang
  - Đại diện các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
  - Đại diện Trường Đại học Kiên Giang
  - Ban chủ nhiệm Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

### NỘI DUNG

#### 1. Nghi thức khai mạc:

- Tuyên bố lý do, giới thiệu Đại biểu;
- Giới thiệu Đoàn chủ tọa và Ban thư ký Hội thảo;
- Ông Nguyễn Chí Thanh, Phó Giám đốc Sở Du lịch Kiên Giang phát biểu khai mạc Hội thảo.

#### 2. Báo cáo tham luận

- Báo cáo đề dẫn Đề án phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang (do PGS.TS. Đào Ngọc Cảnh – Đại diện Ban chủ nhiệm Đề án trình bày).
- Báo cáo tham luận: Khái quát tình hình phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang hiện nay và một số định hướng trong thời gian tới (do TS. Từ Anh Nguyệt – Đại diện Sở Du lịch trình bày).
- Báo cáo tham luận: Du lịch cộng đồng, tiềm năng và định hướng phát triển (do TS. Nguyễn Hữu Thọ - Đại diện Trường Đại học Kiên Giang trình bày).
- Báo cáo tham luận: Một số kết quả thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng thành phố Hà Tiên (do Nguyễn Thị Minh Trang – Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Hà Tiên trình bày).



- Báo cáo tham luận: Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tại một số đảo ở huyện Kiên Hải (do Nguyễn Thị Nghĩa - Đại diện Doanh nghiệp Lữ hành Thiên Việt trình bày)

**3. Thảo luận và phỏng vấn sâu** (TS. Huỳnh Văn Đà – Chủ nhiệm Đề án điều khiển phần thảo luận và phỏng vấn sâu)

- Hội thảo đã nghe các ý kiến phát biểu của bà Phan Thị Nhật Phương – Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Kiên Giang; ông Nguyễn Vũ Khắc Huy – Phó Chủ tịch Thường trực Hiệp hội Du lịch tỉnh Kiên Giang; ông Nguyễn Hoàng Chia – Đại diện Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Các ý kiến phát biểu đã đề cập đến những vấn đề như: tiềm năng phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang, sự cần thiết thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng, thực trạng phát triển du lịch hiện nay, những khó khăn vướng mắc cần lưu ý khắc phục, v.v...

- Các đại biểu tham dự Hội thảo đã thực hiện trả lời trực tuyến các câu hỏi phỏng vấn sâu phục vụ Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

**4. Tổng kết Hội thảo** (PGS.TS. Đào Ngọc Cảnh - Đại diện Ban chủ nhiệm Đề án phát biểu tổng kết Hội thảo)

- Tỉnh Kiên Giang có nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch cộng đồng dựa trên các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn. Bước đầu ở một số địa bàn của tỉnh đã hình thành và phát triển du lịch cộng đồng, tiêu biểu là hai đề án phát triển du lịch cộng đồng tại Thành phố Hà Tiên.

- Các báo cáo tham luận đã góp phần vào sự thành công của Hội thảo. Ban chủ nhiệm Đề án sẽ tham khảo các nội dung báo cáo tham luận để đưa vào Đề án, góp phần thúc đẩy sự phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới.

- Ban Tổ chức Hội thảo xin trân trọng cảm ơn quý đại biểu đã tham gia Hội thảo và thực hiện trả lời phỏng vấn sâu, góp phần vào việc xây dựng và thực hiện Đề án.

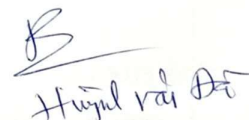
Hội thảo đã kết thúc lúc 17g00 cùng ngày.

**THƯ KÝ**



Đào Vũ Hương Giang

**CHỦ TỌA**



**Phụ lục 5: BẢNG TỔNG HỢP KHAI TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2030**

STT	Nội dung công việc	Thành tiền	Cơ cấu nguồn vốn		Năm					
			Vốn NSNN	Vốn đối ứng	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	Tổ chức hội nghị công bố và triển khai Đề án	118.800.000	118.800.000	-	118.800.000					
2	Khảo sát hiện trạng, đề xuất mô hình phát triển DLCD	900.018.000	900.018.000	-	900.018.000					
3	Tập huấn về phát triển DLCD tại 4 địa bàn (A1, A2, A3, A4)	141.832.000	141.832.000	-	141.832.000					
4	Xây dựng tài liệu hướng dẫn và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển DLCD	268.356.000	268.356.000	-	268.356.000					
5	Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển DLCD	6.480.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000		6.480.000.000 (Trong đó, vốn đối ứng 3.240.000.000)				
6	Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển DLCD	122.800.000	122.800.000	-		122.800.000				
7	Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lưu hành	281.680.000	281.680.000	-			281.680.000			
8	Tổ chức đánh giá, công nhận điểm DLCD	121.000.000	121.000.000	-			121.000.000			
9	Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2022 – 2025	118.800.000	118.800.000	-				118.800.000		
10	Tập huấn về phát triển DLCD tại 10 địa bàn (B1, B2, B3, B4, B5; C1, C2, C3, C4, C5)	354.580.000	354.580.000	-						354.580.000

11	Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển DLCD	17.200.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000					17.200.000.000 (Trong đó, vốn đối ứng 8.600.000.000)
12	Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển DLCD	122.800.000	122.800.000	-	-					122.800.000
13	Tổ chức đánh giá, công nhận điểm DLCD	302.500.000	302.500.000	-	-					302.500.000
14	Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành	731.200.000	731.200.000	-	-					731.200.000
15	Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2026 – 2030	118.800.000	118.800.000	-	-					118.800.000
	<b>Tổng dự toán</b>	<b>27.121.616.000</b>	<b>15.281.616.000</b>	<b>11.840.000.000</b>	<b>1.429.006.000</b>	<b>3.362.800.000</b>	<b>402.680.000</b>	<b>118.800.000</b>	<b>10.229.880.000</b>	
	<b>Chi phí quản lý (3%)</b>	<b>813.648.480</b>	458.448.480	355.200.000	42.870.180	100.884.000	12.080.400	3.564.000	306.896.400	
	<b>Chi phí dự phòng (10%)</b>	<b>2.712.161.600</b>	1.528.161.600	1.184.000.000	142.900.600	336.280.000	40.268.000	11.880.000	1.022.988.000	
	<b>Tổng cộng thực tế</b>	<b>30.647.426.080</b>	<b>17.268.226.080</b>	<b>13.379.200.000</b>	<b>1.614.776.780</b>	<b>3.799.964.000</b>	<b>455.028.400</b>	<b>134.244.000</b>	<b>11.559.764.400</b>	

**Phụ lục 6: BẢNG KHAI TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2030**

STT	Năm	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ	Ghi chú
1	2022	Tổ chức hội nghị công bố và triển khai Đề án	Hội nghị	1	118.800.000	118.800.000		
		Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	1	15.000.000	15.000.000	Theo thực tế	1 hội nghị * 1 ngày
		Nước uống	Người ngày	400	40.000	16.000.000		400 người * 40.000đ/ngày
		Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	400	50.000	20.000.000	Theo thực tế	400 bộ tài liệu
		Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương:						150 đại biểu
		+ Tiền ăn	Người ngày	150	200.000	30.000.000		150 người * 200 nghìn/người
		+ Đi lại	Lượt	150	150.000	22.500.000		Theo thực tế
		<b>Chi phí thuê chuyên gia hỗ trợ</b>						
		Di chuyển từ Cần Thơ đến KG	Lượt	4	2.000.000	8.000.000	Khoán theo thực tế	2 người * 2 lượt
		Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	1	2.000.000	2.000.000	Khoán theo thực tế	1 chuyên * 1 ngày * 2 triệu/ngày
		Thủ lao chuyên gia (bao gồm biên soạn tài liệu)	Ngày	2	2.000.000	4.000.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC	2 người * 1 ngày/chuyên * 1 chuyên; 1 ngày chuẩn bị bài trình bày
		Phụ cấp lưu trú	Ngày	2	200.000	400.000		2 người * 1 ngày * 1 chuyên
		Thuê phòng nghỉ	Ngày	2	450.000	900.000		2 người * 1 đêm/chuyên * 1 chuyên
2	2022	Khảo sát hiện trạng, đề xuất mô hình phát triển du lịch cộng đồng	Địa bàn	14	64.287.000	900.018.000		14 địa bàn
		Nghiên cứu, khảo sát tại chỗ						
		Di chuyển	Km	3000	600	1.800.000	Khoán theo thực tế	1 chuyên * 2 chiều * 1500 km/chiều * 10.000 đ/km
		Tiền xe tàu đi lại	Ngày	2	4.000.000	8.000.000	Khoán theo thực tế	1 ngày/địa bàn * 14 địa bàn
		Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	8	669.000	5.352.000		1 người * 8 công/chuyên * 1 chuyên

	Thành viên thực hiện chính	Công	32	425.000	13.600.000	4 người * 8 công/chuyên * 1 chuyên
	<b>Tổng hợp, phân tích, viết báo cáo xây dựng mô hình</b>					
	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	15	669.000	10.035.000	1 người * 15 công * 14 địa bàn
	Thành viên thực hiện chính	Công	60	425.000	25.500.000	4 người * 15 công * 14 địa bàn
<b>3</b>	<b>Tập huấn về phát triển du lịch cộng đồng tại 4 địa bàn (A1, A2, A3, A4)</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>4</b>	<b>35.458.000</b>	<b>141.832.000</b>	<b>4 địa bàn</b>
	Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	1	10.000.000	10.000.000	Theo thực tế 80 người
	Nước uống	Người ngày	80	40.000	3.200.000	81 bộ tài liệu
	Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	80	50.000	4.000.000	Theo thực tế
	<b>Chi phí nhóm nghiên cứu báo cáo</b>					
	Di chuyển từ TP. Cần Thơ	Lượt	4	2.500.000	10.000.000	Khoán theo thực tế 2 người * 2 lượt
	Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	1	3.000.000	3.000.000	Khoán theo thực tế 1 ngày
	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	2	1.098.000	2.196.000	1 người * 2 công
	Thành viên thực hiện chính	Công	2	681.000	1.362.000	1 người * 2 công
	Phụ cấp lưu trú	Ngày	4	200.000	800.000	2 người * 2 ngày/đợt
	Thuê phòng nghỉ	Người ngày	2	450.000	900.000	3 người * 1 đêm/đợt
<b>4</b>	<b>Xây dựng tài liệu hướng dẫn và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển du lịch cộng đồng</b>	<b>Bộ tài liệu</b>	<b>1</b>	<b>268.356.000</b>	<b>268.356.000</b>	

		<b>Xây dựng tài liệu hướng dẫn về du lịch cộng đồng</b>										
		Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	22	669.000	14.718.000						1 người * 22 công/người
		Thành viên thực hiện chính	Công	220	425.000	93.500.000						10 người * 22 công/người
		<b>Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển du lịch cộng đồng</b>										
		Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	22	669.000	14.718.000						1 người * 22 công/người
		Thành viên thực hiện chính	Công	220	425.000	93.500.000						10 người * 22 công/người
		<b>Hội nghị lấy ý kiến góp ý các bên liên quan (2 hội nghị)</b>										
		Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	2	10.000.000	20.000.000					Theo thực tế	80 người
		Nước uống	Người ngày	160	40.000	6.400.000						81 bộ tài liệu
		Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	160	50.000	8.000.000					Theo thực tế	
		<b>Chi phí nhóm nghiên cứu báo cáo</b>										
		Di chuyển từ TP. Cần Thơ	Lượt	4	2.000.000	8.000.000					Khoán theo thực tế	2 người * 2 lượt
		Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	1	2.000.000	2.000.000					Khoán theo thực tế	1 ngày
		Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	2	1.098.000	2.196.000						1 người * 2 công
		Thành viên thực hiện chính	Công	4	681.000	2.724.000						1 người * 2 công
		Phụ cấp lưu trú	Ngày	4	200.000	800.000						2 người * 2 ngày/đợt
		Thuê phòng nghỉ	Người ngày	4	450.000	1.800.000						3 người * 1 đêm/đợt

5	2023	Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển du lịch cộng đồng	Điểm	4	1.620.000.000	3.240.000.000	Ước tính 50%, đối ứng 50%
		Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng tại điểm du lịch cộng đồng	Điểm	1	1.200.000.000	1.200.000.000	
		Chi phí hoàn thiện cơ cấu tổ chức	Điểm	1	60.000.000	60.000.000	
		Chi phí xây dựng cơ chế quản lý	Điểm	1	80.000.000	80.000.000	
		Chi phí phát triển sản phẩm	Điểm	1	150.000.000	150.000.000	
		Chi phí xúc tiến, quảng bá	Điểm	1	50.000.000	50.000.000	
		Chi phí hoàn thiện hồ sơ đánh giá theo tiêu chuẩn TCVN 1359: 2020	Điểm	1	80.000.000	80.000.000	
6	2023	<b>Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng</b>	<b>Hội nghị</b>	<b>1</b>	<b>122.800.000</b>	<b>122.800.000</b>	<b>1 hội nghị * 1 ngày</b>
		Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	1	15.000.000	15.000.000	Theo thực tế 400 người * 40.000đ/ngày
		Nước uống	Người ngày	400	40.000	16.000.000	400 bộ tài liệu
		Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	400	50.000	20.000.000	Theo thực tế 150 đại biểu
		Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương:					
		+ Tiền ăn	Người ngày	150	200.000	30.000.000	150 người * 200 nghìn/người
		+ Đi lại	Lượt	150	150.000	22.500.000	Theo thực tế
		<b>Chi phí thuê chuyên gia hỗ trợ</b>					
		Di chuyển từ TP. Cần Thơ	Lượt	4	2.000.000	8.000.000	Khoản theo thực tế 2 người * 2 lượt
		Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	1	2.000.000	2.000.000	2 chuyến * 1 ngày * 2 triệu/ngày

	Thủ lao chuyên gia (bao gồm biên soạn tài liệu)	Ngày	4	2.000.000	8.000.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC	2 người * 2 ngày/đợt
	Phụ cấp lưu trú	Ngày	2	200.000	400.000		2 người * 1 ngày * 1 chuyến
	Thuê phòng nghỉ	Ngày	2	450.000	900.000		2 người * 1 đêm/chuyến * 1 chuyến
7	<b>Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành</b>	<b>Tour</b>	<b>4</b>	<b>70.420.000</b>	<b>281.680.000</b>		
	<i>Chi phí thiết kế tour</i>						
	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	2	1.098.000	2.196.000		1 người * 2 công
	Thành viên thực hiện chính	Công	4	681.000	2.724.000		2 người * 2 công
	<i>Chi phí tổ chức tour</i>						
	Tiền xe vận chuyển khách	Xe	6	4.000.000	24.000.000		2 xe * 3 ngày * 4 triệu đồng
	Tiền ăn của khách	Người ngày	60	250.000	15.000.000		20 khách * 250.000đ/ngày * 3 ngày
	Tiền lưu trú của khách	Người đêm	40	500.000	20.000.000		20 khách * 500.000đ/đêm * 2 đêm
	Chi hoạt động trải nghiệm văn nghệ, văn hóa địa phương	Người	20	100.000	2.000.000		20 khách * 100.000đ * 1 tour
	Chi phí hướng dẫn viên	Người ngày	6	500.000	3.000.000		2 HDV * 500.000đ/ngày * 3 ngày
	Chi phí nước uống, khăn lạnh...	Người ngày	60	25.000	1.500.000		20 khách * 25.000đ/ngày * 3 ngày
8	<b>Tổ chức đánh giá, công nhận điểm du lịch cộng đồng</b>	<b>Hội đồng</b>	<b>4</b>	<b>30.250.000</b>	<b>121.000.000</b>		
	<i>Hội đồng cấp tỉnh</i>						
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1	750.000	750.000		
	Thành viên Hội đồng	Người	8	500.000	4.000.000		



	Thanh viên tổ thư ký - cán bộ chuyên môn	Người	2	200.000	400.000	
	Đại biểu mời dự	Người	10	100.000	1.000.000	
	<b>Đại diện điểm du lịch báo cáo</b>					
	Chuẩn bị hồ sơ	Người ngày	30	150.000	4.500.000	Theo thực tế 10 người * 3 ngày * 1 điểm
	Hỗ trợ đi lại	Người ngày	30	100.000	3.000.000	Theo thực tế 11 người * 3 ngày * 1 điểm
	<b>Tư vấn và chỉ đạo đánh giá</b>					
	Di chuyển từ Cần Thơ đến Kiên Giang	Lượt	1	2.000.000	2.000.000	
	Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	2	2.000.000	4.000.000	
	Thù lao chuyên gia (bao gồm biên soạn tài liệu)	Ngày	4	2.000.000	8.000.000	
	Phụ cấp lưu trú	Ngày	4	200.000	800.000	
	Thuê phòng nghỉ	Ngày	4	450.000	1.800.000	
<b>9</b>	<b>Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2022 – 2025</b>	<b>Hội nghị</b>	<b>1</b>	<b>118.800.000</b>	<b>118.800.000</b>	
	Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	1	15.000.000	15.000.000	Theo thực tế 1 hội nghị * 1 ngày
	Nước uống	Người ngày	400	40.000	16.000.000	400 người * 40.000đ/ngày
	Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	400	50.000	20.000.000	Theo thực tế 400 bộ tài liệu
	Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương:					150 đại biểu
	+ Tiền ăn	Người ngày	150	200.000	30.000.000	150 người * 200 nghìn/người
	+ Đi lại	Lượt	150	150.000	22.500.000	Theo thực tế



11	2027	Chi ngân sách hỗ trợ 50% chi phí phát triển du lịch cộng đồng	Điểm	10	1.720.000.000	8.600.000.000	Ước tính 50%, đối ứng 50%
		Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng tại điểm du lịch cộng đồng	Điểm	1	1.200.000.000	1.200.000.000	
		Chi phí hoàn thiện cơ cấu tổ chức	Điểm	1	60.000.000	60.000.000	
		Chi phí xây dựng cơ chế quản lý	Điểm	1	80.000.000	80.000.000	
		Chi phí phát triển sản phẩm	Điểm	1	250.000.000	250.000.000	
		Chi phí xúc tiến, quảng bá	Điểm	1	50.000.000	50.000.000	
		Chi phí hoàn thiện hồ sơ đánh giá theo tiêu chuẩn TCVN 1359: 2020	Điểm	1	80.000.000	80.000.000	
12	2028	<b>Tổ chức các hoạt động học tập, chia sẻ kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng</b>	<b>Hội nghị</b>	<b>1</b>	<b>122.800.000</b>	<b>122.800.000</b>	
		Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	1	15.000.000	15.000.000	Theo thực tế 400 người * 40.000đ/ngày
		Nước uống	Người ngày	400	40.000	16.000.000	400 bộ tài liệu
		Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	400	50.000	20.000.000	Theo thực tế 150 đại biểu
		Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương:					
		+ Tiền ăn	Người ngày	150	200.000	30.000.000	150 người * 200 nghìn/người
		+ Đi lại	Lượt	150	150.000	22.500.000	Theo thực tế
		<b>Chi phí thuê chuyên gia hỗ trợ</b>					
		Di chuyển từ TP. Cần Thơ	Lượt	4	2.000.000	8.000.000	Khoản theo thực tế 2 người * 2 lượt
		Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	1	2.000.000	2.000.000	2 chuyến * 1 ngày * 2 triệu/ngày

		Thủ lao chuyên gia (bao gồm biên soạn tài liệu)	Ngày	4	2.000.000	8.000.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC	2 người * 2 ngày/đợt
		Phụ cấp lưu trú	Ngày	2	200.000	400.000		2 người * 1 ngày * 1 chuyên
		Thuê phòng nghỉ	Ngày	2	450.000	900.000		2 người * 1 đêm/chuyên * 1 chuyên
13	2029	<b>Tổ chức đánh giá, công nhận điểm du lịch cộng đồng</b>	<b>Hội đồng</b>	<b>10</b>	<b>30.250.000</b>	<b>302.500.000</b>		
		<i>Hội đồng cấp tỉnh</i>						
		Chủ tịch Hội đồng	Người	1	750.000	750.000		
		Thành viên Hội đồng	Người	8	500.000	4.000.000		
		Thành viên tổ thư ký- CB chuyên môn	Người	2	200.000	400.000		
		Đại biểu mời dự	Người	10	100.000	1.000.000		
		<b>Đại diện điểm du lịch báo cáo</b>						
		Chuẩn bị hồ sơ	Người ngày	30	150.000	4.500.000	Theo thực tế	10 người * 3 ngày * 1 điểm
		Hỗ trợ đi lại	Người ngày	30	100.000	3.000.000	Theo thực tế	11 người * 3 ngày * 1 điểm
		<i>Tư vấn và chỉ đạo đánh giá</i>						
		Di chuyển từ TP. Cần Thơ	Lượt	1	2.000.000	2.000.000		
		Tiền xe đi lại tại Kiên Giang	Ngày	2	2.000.000	4.000.000		
		Thủ lao chuyên gia (bao gồm biên soạn tài liệu)	Ngày	4	2.000.000	8.000.000		
		Phụ cấp lưu trú	Ngày	4	200.000	800.000		
		Thuê phòng nghỉ	Ngày	4	450.000	1.800.000		

14	2029	Tổ chức tour thử nghiệm để tạo nguồn khách và kết nối với doanh nghiệp lữ hành	Tour	10	73.120.000	731.200.000		
		<i>Chi phí thiết kế tour</i>						
		Chủ nhiệm nhiệm vụ	Công	2	1.098.000	2.196.000		1 người * 2 công
		Thành viên thực hiện chính	Công	4	681.000	2.724.000		1 người * 2 công
		<i>Chi phí tổ chức tour</i>						
		Tiền xe vận chuyển khách	Xe	6	4.000.000	24.000.000		3 xe * 3 ngày * 4 triệu đồng
		Tiền ăn của khách	Người ngày	60	250.000	15.000.000		20 khách * 500.000đ/ngày * 3 ngày
		Tiền lưu trú của khách	Người đêm	40	500.000	20.000.000		20 khách * 1.000.000đ/đêm * 2 đêm
		Chi hoạt động trải nghiệm văn nghệ, văn hóa địa phương	Người	20	100.000	2.000.000		20 khách * 100.000đ * 1 tour
		Chi phí hướng dẫn viên	Người ngày	12	500.000	6.000.000		2 HDV * 400.000đ/ngày * 2 ngày
		Chi phí nước uống, khăn lạnh...	Người ngày	60	20.000	1.200.000		20 khách * 20.000đ/ngày * 2 ngày
15	2030	Tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá triển khai đề án giai đoạn 2026 – 2030	Hội nghị	1	118.800.000	118.800.000		
		Hội trường và trang thiết bị, phương tiện phục vụ hội nghị	Hội nghị	1	15.000.000	15.000.000		Theo thực tế 1 hội nghị * 1 ngày
		Nước uống	Người ngày	400	40.000	16.000.000		400 người * 40.000đ/ngày
		Văn phòng phẩm (tài liệu, giấy, bút)	Bộ	400	50.000	20.000.000		Theo thực tế 400 bộ tài liệu
		Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương:						150 đại biểu

	+ Tiền ăn		Người ngày	150	200.000	30.000.000		150 người * 200 nghìn/người Theo thực tế
	+ Đi lại		Lượt	150	150.000	22.500.000		
	<b>Chi phí thuê chuyên gia hỗ trợ</b>							
	Di chuyển từ Cần Thơ đến KG		Lượt	4	2.500.000	10.000.000	Khoán theo thực tế	2 người * 2 lượt
	Tiền xe đi lại tại Kiên Giang		Ngày	1	3.000.000	3.000.000	Khoán theo thực tế	1 chuyên * 1 ngày * 2 triệu/ngày
	Thù lao chuyên gia (bao gồm biên soạn tài liệu)		Ngày	2	2.000.000	4.000.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC	2 người * 1 ngày/chuyên * 1 chuyên; 1 ngày chuẩn bị bài trình bày
	Phụ cấp lưu trú		Ngày	2	200.000	400.000		2 người * 1 ngày * 1 chuyên
	Thuê phòng nghỉ		Ngày	2	450.000	900.000		2 người * 1 đêm * 1 chuyên
	<b>Tổng cộng dự toán NSNN</b>					<b>15.281.616.000</b>		
	<b>Tổng cộng vốn đối ứng</b>					<b>11.840.000.000</b>		
	<b>Tổng dự toán</b>					<b>27.121.616.000</b>		
	<b>Chi phí quản lý (3%)</b>					<b>813.648.480</b>		
	<b>Chi phí dự phòng (10%)</b>					<b>2.712.161.600</b>		
	<b>Tổng dự toán thực tế</b>					<b>30.647.426.080</b>		

**Bảng chữ:** Ba mươi tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn, không trăm tám mươi đồng

**PHỤ LỤC 7****KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THAM VẤN CHUYÊN GIA****Giới tính**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	17	54.8	54.8	54.8
	Nữ	14	45.2	45.2	100.0
Total		31	100.0	100.0	

**Độ tuổi**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	18-30 tuổi	3	9.7	9.7	9.7
	31-45 tuổi	24	77.4	77.4	87.1
	46-60 tuổi	4	12.9	12.9	100.0
Total		31	100.0	100.0	

**Trình độ văn hóa**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đại học	12	38.7	38.7	38.7
	Thạc sĩ	17	54.8	54.8	93.5
	Tiến sĩ	2	6.5	6.5	100.0
Total		31	100.0	100.0	

**Chức vụ**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chuyên viên	5	16.1	16.1	16.1
	Công chức, viên chức	3	9.7	9.7	25.8
	Giám đốc	4	12.9	12.9	38.7
	Giảng viên đại học	7	22.6	22.6	61.3
	P. Chủ tịch Hiệp hội	1	3.2	3.2	64.5
	P. Giám đốc	1	3.2	3.2	67.7
	P. Trưởng Phòng	5	16.1	16.1	83.9
	Trưởng Khoa	1	3.2	3.2	87.1
	Trưởng Phòng	4	12.9	12.9	100.0
	Total	31	100.0	100.0	

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Tài nguyên du lịch phục vụ phát triển DLCĐ	4.23	0.669
2. Cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ phát triển DLCĐ	3.23	0.717
3. Cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ phát triển DLCĐ	3.13	0.763
4. Kiến thức và kỹ năng du lịch của người dân làm DLCĐ	2.77	0.762
5. Vai trò của chính quyền các cấp phục vụ phát triển DLCĐ	3.48	0.677
6. Vai trò của doanh nghiệp du lịch phục vụ phát triển DLCĐ	3.26	0.773
7. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ	3.19	0.873

Cụm du lịch	Trung bình	Độ lệch chuẩn
10. Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc	4.45	0,506
11. Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận	4.10	0,746
12. Cụm du lịch Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận	4.00	0,775
13. Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận	3.58	0,848

Địa bàn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Vườn quốc gia U Minh Thượng (huyện U Minh Thượng)	3.87	0.806
2. Rừng phòng hộ ven biển huyện An Biên	3.39	0.803
3. Cụm di tích và thắng cảnh Hòn Đất-Hòn Me-Hòn Quáo	3.68	0.791
5. Cụm du lịch chùa Hang-Hòn Phụ Tử (huyện Kiên Lương)	3.87	0.718
6. Cụm Ba Hòn Đầm (huyện Kiên Lương)	4.03	0.657
7. Đầm Đông Hồ (TP. Hà Tiên)	4.03	0.836
8. Khu du lịch Mũi Nai (TP. Hà Tiên)	4.06	0.814
9. Quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên)	4.19	0.703
10. Đồng cỏ Bàng Phú Mỹ (huyện Giang Thành)	3.77	0.845
11. Hòn Tre (huyện Kiên Hải)	3.90	0.870
12. Hòn Sơn (huyện Kiên Hải)	4.16	0.688
13. Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải)	4.23	0.717
14. Các đảo và quần đảo ở Phú Quốc (TP. Phú Quốc)	4.26	0.575
15. VQG Phú Quốc (TP. Phú Quốc)	4.10	0.870

#### \$LHDL\_vqgUMT Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_vqgUMT <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	30	73.2%	96.8%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	1	2.4%	3.2%
	4 Du lịch làng nghề	3	7.3%	9.7%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	7	17.1%	22.6%
	Total	41	100.0%	132.3%

#### \$LHDL\_ABAM Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_ABAM <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	27	73.0%	87.1%



	4 Du lịch làng nghề	3	8.1%	9.7%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	6	16.2%	19.4%
	6 Du lịch biển đảo	1	2.7%	3.2%
Total		37	100.0%	119.4%

**\$LHDL\_HonDat Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_HonDat <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	4	9.5%	12.9%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	22	52.4%	71.0%
	3 Du lịch tâm linh	7	16.7%	22.6%
	4 Du lịch làng nghề	5	11.9%	16.1%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	1	2.4%	3.2%
	6 Du lịch biển đảo	3	7.1%	9.7%
Total		42	100.0%	135.5%

**\$LHDL\_ChuaHang Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_ChuaHang <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	9	17.0%	29.0%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	13	24.5%	41.9%
	3 Du lịch tâm linh	19	35.8%	61.3%
	4 Du lịch làng nghề	2	3.8%	6.5%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	10	18.9%	32.3%
Total		53	100.0%	171.0%

**\$LHDL\_BahonDam Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_BahonDam <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	16	34.8%	51.6%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	1	2.2%	3.2%
	3 Du lịch tâm linh	3	6.5%	9.7%
	4 Du lịch làng nghề	1	2.2%	3.2%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	3	6.5%	9.7%
	6 Du lịch biển đảo	22	47.8%	71.0%
Total		46	100.0%	148.4%

**SLHDL\_DongHo Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_DongHo <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	20	45.5%	64.5%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	6	13.6%	19.4%
	3 Du lịch tâm linh	1	2.3%	3.2%
	4 Du lịch làng nghề	4	9.1%	12.9%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	5	11.4%	16.1%
	6 Du lịch biển đảo	8	18.2%	25.8%
Total		44	100.0%	141.9%

**SLHDL\_MuiNai Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_MuiNai <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	15	37.5%	50.0%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	6	15.0%	20.0%
	3 Du lịch tâm linh	1	2.5%	3.3%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	1	2.5%	3.3%
	6 Du lịch biển đảo	17	42.5%	56.7%
	Total		40	100.0%

**SLHDL\_HaiTac Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_HaiTac <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	17	34.7%	54.8%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	2	4.1%	6.5%
	3 Du lịch tâm linh	2	4.1%	6.5%
	4 Du lịch làng nghề	4	8.2%	12.9%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	4	8.2%	12.9%
	6 Du lịch biển đảo	20	40.8%	64.5%
Total		49	100.0%	158.1%

**SLHDL\_Dongcobang Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_Dongcobang <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	21	47.7%	67.7%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	1	2.3%	3.2%

	4 Du lịch làng nghề	11	25.0%	35.5%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	11	25.0%	35.5%
Total		44	100.0%	141.9%

**\$LHDL\_HonTre Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_HonTre <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	16	31.4%	51.6%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	2	3.9%	6.5%
	3 Du lịch tâm linh	1	2.0%	3.2%
	4 Du lịch làng nghề	7	13.7%	22.6%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	4	7.8%	12.9%
	6 Du lịch biển đảo	21	41.2%	67.7%
Total		51	100.0%	164.5%

**\$LHDL\_HonSon Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_HonSon <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	17	29.8%	54.8%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	4	7.0%	12.9%
	3 Du lịch tâm linh	4	7.0%	12.9%
	4 Du lịch làng nghề	7	12.3%	22.6%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	4	7.0%	12.9%
	6 Du lịch biển đảo	21	36.8%	67.7%
Total		57	100.0%	183.9%

**\$LHDL\_NamDu Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_NamDu <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	16	29.6%	53.3%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	4	7.4%	13.3%
	3 Du lịch tâm linh	2	3.7%	6.7%
	4 Du lịch làng nghề	7	13.0%	23.3%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	4	7.4%	13.3%
	6 Du lịch biển đảo	21	38.9%	70.0%
Total		54	100.0%	180.0%

**\$LHDL\_daoPQ Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_daoPQ <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	18	25.0%	58.1%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	8	11.1%	25.8%
	3 Du lịch tâm linh	8	11.1%	25.8%
	4 Du lịch làng nghề	8	11.1%	25.8%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	7	9.7%	22.6%
	6 Du lịch biển đảo	23	31.9%	74.2%
Total		72	100.0%	232.3%

**\$LHDL\_VQGPQ Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$LHDL_VQGPQ <sup>a</sup>	1 Du lịch sinh thái	30	65.2%	96.8%
	2 Du lịch tham quan di tích & lễ hội	4	8.7%	12.9%
	3 Du lịch tâm linh	1	2.2%	3.2%
	4 Du lịch làng nghề	2	4.3%	6.5%
	5 Du lịch nông nghiệp-nông thôn	4	8.7%	12.9%
	6 Du lịch biển đảo	5	10.9%	16.1%
Total		46	100.0%	148.4%

**\$Khokhan Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$Khokhan <sup>a</sup>	1 Tài nguyên du lịch	3	3.3%	9.7%
	2 Kết cấu hạ tầng	25	27.5%	80.6%
	3 Nguồn nhân lực	20	22.0%	64.5%
	4 Cơ chế/chính sách	22	24.2%	71.0%
	5 Sự quan tâm của người dân	19	20.9%	61.3%
	6 Khác (tài chính, truyền thông, quản lý)	2	2.2%	6.5%
Total		91	100.0%	293.5%

**Mucdo PT DLCĐ**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Kém	7	22.6	22.6	22.6
	3 Trung bình	16	51.6	51.6	74.2
	4 Tốt	5	16.1	16.1	90.3
	5 Rất tốt	3	9.7	9.7	100.0
	Total	31	100.0	100.0	

**\$Giải pháp Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$GPhap <sup>a</sup>	1 Nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực	13	23.6%	44.8%
	2 Phát triển sản phẩm du lịch độc đáo, đa dạng	9	16.4%	31.0%
	3 Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, CSVCKT	10	18.2%	34.5%
	4 Xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia	7	12.7%	24.1%
	5 Tăng cường thông tin, quảng bá, tiếp thị	2	3.6%	6.9%
	7 Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển du lịch	10	18.2%	34.5%
	8 Bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch	3	5.5%	10.3%
	9 Giải pháp khác: quy hoạch, xây dựng mô hình...	1	1.8%	3.4%
	Total	55	100.0%	189.7%

a. Group

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU PHÒNG VẤN NÔNG HỘ****Gioi tinh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	70	47.6	47.6	47.6
	Nu	77	52.4	52.4	100.0
	Total	147	100.0	100.0	

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tuoi	146	21	81	48.41	12.483
Valid N (listwise)	146				

**Dan toc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoa	10	6.8	6.8	6.8
	Khmer	38	25.9	25.9	32.7
	Kinh	99	67.3	67.3	100.0
	Total	147	100.0	100.0	

**Ton giao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Cong giao	1	.7	.7	.7
Dao Phat	66	44.9	44.9	45.6
Dao Phat Hoa Hao	1	.7	.7	46.3
Valid Khong	78	53.1	53.1	99.3
Thien chua giao	1	.7	.7	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Trinh do HV/CM**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Tieu hoc	46	31.3	31.3	31.3
THCS	52	35.4	35.4	66.7
THPT	33	22.4	22.4	89.1
Valid TC nghe	2	1.4	1.4	90.5
Cao dang	1	.7	.7	91.2
Dai hoc	3	2.0	2.0	93.2
Khac	10	6.8	6.8	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Nghe nghiep**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Trong lua	18	12.2	12.5	12.5
Lam vuon	13	8.8	9.0	21.5
Chan nuoi	1	.7	.7	22.2
Valid Nghe thu cong	10	6.8	6.9	29.2
Nuoi thuy san	10	6.8	6.9	36.1
Danh bat thuy san	3	2.0	2.1	38.2
Khac	89	60.5	61.8	100.0
Total	144	98.0	100.0	
Missing System	3	2.0		
Total	147	100.0		

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Dien tich dat o (m2)	113	25	12600	922.22	2177.605
Valid N (listwise)	113				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Dien tich nha o (m2)	121	20	3000	196.82	319.454
Valid N (listwise)	121				

**Loai nha o**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nha tam	18	12.2	13.2	13.2
Nha cap IV	96	65.3	70.6	83.8
Valid Nha cap III	20	13.6	14.7	98.5
Biet thu vuon	2	1.4	1.5	100.0
Total	136	92.5	100.0	
Missing System	11	7.5		
Total	147	100.0		

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
So phong ngu	134	0	22	2.64	3.250
Valid N (listwise)	134				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
So phong co the phuc vu DL	141	0	20	1.39	3.938
Valid N (listwise)	141				

**So phong co the phuc vu DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
0	119	81.0	84.4	84.4
1	3	2.0	2.1	86.5
2	1	.7	.7	87.2
3	1	.7	.7	87.9
4	2	1.4	1.4	89.4
5	1	.7	.7	90.1
7	2	1.4	1.4	91.5
Valid 10	2	1.4	1.4	92.9
11	2	1.4	1.4	94.3
12	2	1.4	1.4	95.7
13	2	1.4	1.4	97.2
15	1	.7	.7	97.9
16	1	.7	.7	98.6
18	1	.7	.7	99.3
20	1	.7	.7	100.0
Total	141	95.9	100.0	
Missing System	6	4.1		
Total	147	100.0		

**Loai nha ve sinh dang su dung**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Cau ca	12	8.2	9.0	9.0
Tu hoai don so	10	6.8	7.5	16.5
Valid Tu hoai xay kien co dung chung ca nha	96	65.3	72.2	88.7
Tu hoai bo tri theo phong o	15	10.2	11.3	100.0
Total	133	90.5	100.0	
Missing System	14	9.5		
Total	147	100.0		

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Dien tich dat canh tac (m2)	103	0	150000	14584.27	22820.163
Valid N (listwise)	103				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Dien tich dat thue (m2)	76	0	17000	355.26	2249.171
Valid N (listwise)	76				

**Dat trong lua**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	31	21.1	100.0	100.0
Missing	System	116	78.9		
Total		147	100.0		

**Dat trong cay hang nam**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	3.4	100.0	100.0
Missing	System	142	96.6		
Total		147	100.0		

**Dat trong cay lau nam**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	17	11.6	100.0	100.0
Missing	System	130	88.4		
Total		147	100.0		

**Dat nuoi trong thuy san**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	17	11.6	100.0	100.0
Missing	System	130	88.4		
Total		147	100.0		

**Dat khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	2.7	100.0	100.0
Missing	System	143	97.3		
Total		147	100.0		

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tong so nhan khau (nguoi)	145	1	8	4.06	1.487
Valid N (listwise)	145				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Trong do tuoi LD (nguoi)	139	0	8	2.98	1.683
Valid N (listwise)	139				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Ngoai do tuoi LD (nguoi)	139	0	2	.14	.421
Valid N (listwise)	139				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tong so nhan khau (nam, nguoi)	145	0	5	1.93	1.032
Valid N (listwise)	145				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Trong do tuoi LD (nam, nguoi)	138	0	5	1.47	.976
Valid N (listwise)	138				



**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Ngoai do tuoi LD (nam, nguoi)	138	0	2	.07	.287
Valid N (listwise)	138				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tong so nhan khau (nu, nguoi)	145	0	5	1.99	1.127
Valid N (listwise)	145				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Trong tuoi LD (nu, nguoi)	138	0	4	1.58	1.024
Valid N (listwise)	138				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Ngoai do tuoi LD (nu, nguoi)	136	0	2	.08	.300
Valid N (listwise)	136				

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tong thu nhap (2018) (trieu)	73	13	1000	145.29	185.784
Tong thu nhap (2019) (trieu)	70	13	1000	134.01	176.056
Tong thu nhap (2020) (trieu)	91	0	1000	114.49	146.324
Valid N (listwise)	46				

**Nguồn thu nhập chính**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Trong lua	20	13.6	14.1	14.1
Lam vuon	13	8.8	9.2	23.2
Chan nuoi	1	.7	.7	23.9
Nuoi thuy san	13	8.8	9.2	33.1
Valid Lam thue	22	15.0	15.5	48.6
Kinh doanh	47	32.0	33.1	81.7
Lam co quan nha nuoc/cong ty	5	3.4	3.5	85.2
Khac	21	14.3	14.8	100.0
Total	142	96.6	100.0	
Missing System	5	3.4		
Total	147	100.0		

**Địa danh nổi tiếng**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	15	10.2	10.2	10.2
Bai Bang	2	1.4	1.4	11.6
Bai cay men	1	.7	.7	12.2
Valid Chua hang, hon phu tu, gieng tien	36	24.5	24.5	36.7
Dam Dong Ho	27	18.4	18.4	55.1
Khu bao ton loai-sinh canh Phu My	22	15.0	15.0	70.1
Lang Ong	1	.7	.7	70.7

Ma Thien Lanh	1	.7	.7	71.4
Mieu Ba Chua Xu	2	1.4	1.4	72.8
Mo chi su, tram tiep song VTV3, chua Hon Queo, khu trung bay chien tich chien tranh	13	8.8	8.8	81.6
Mui Nai	10	6.8	6.8	88.4
Song, cau, cong Cai Lon, Cai Be, can cu huyen uy	9	6.1	6.1	94.6
VQG UMT	8	5.4	5.4	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**San vat noi tieng**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	16	10.9	10.9	10.9
Ca kho chi	1	.7	.7	11.6
Ca xuong xanh	3	2.0	2.0	13.6
Hai san	23	15.6	15.6	29.3
Khom	9	6.1	6.1	35.4
Valid Nam tram	16	10.9	10.9	46.3
Nuoc mam	8	5.4	5.4	51.7
San vat rung	8	5.4	5.4	57.1
Thot not, hai san	36	24.5	24.5	81.6
Tom, cua	27	18.4	18.4	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Nghe truyen thong dac trung**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	41	27.9	27.9	27.9
Cham la	27	18.4	18.4	46.3
Dan dem bang	21	14.3	14.3	60.5
Danh bat hai san	7	4.8	4.8	65.3
Valid Kho bien	1	.7	.7	66.0
Lam do gom	13	8.8	8.8	74.8
Me ngao, kho	1	.7	.7	75.5
San xuất dương thot not	36	24.5	24.5	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Van hoa, le hoi truyen thong**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	127	86.4	86.4	86.4
Valid Ba Chua Xu	5	3.4	3.4	89.8
Lang Ong	1	.7	.7	90.5
Le gio chi su	13	8.8	8.8	99.3
Nghinh Ong	1	.7	.7	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Gia dinh co tham gia lam DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Co	50	34.0	34.0	34.0
Khong	97	66.0	66.0	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Gia dinh bat dau lam DL tu nam**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1986	1	.7	2.0	2.0
1988	2	1.4	4.1	6.1
1989	1	.7	2.0	8.2
1990	1	.7	2.0	10.2
1992	1	.7	2.0	12.2
1995	1	.7	2.0	14.3
1997	3	2.0	6.1	20.4
1998	2	1.4	4.1	24.5
1999	1	.7	2.0	26.5
2000	7	4.8	14.3	40.8
2001	1	.7	2.0	42.9
2004	1	.7	2.0	44.9
2006	2	1.4	4.1	49.0
2008	1	.7	2.0	51.0
2009	1	.7	2.0	53.1
2010	4	2.7	8.2	61.2
2012	1	.7	2.0	63.3
2014	1	.7	2.0	65.3
2015	3	2.0	6.1	71.4
2016	4	2.7	8.2	79.6
2018	8	5.4	16.3	95.9
2019	1	.7	2.0	98.0
2021	1	.7	2.0	100.0
Total	49	33.3	100.0	
Missing System	98	66.7		
Total	147	100.0		

**Loai cong viec chinh tham gia lam DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 100		68.0	68.0	68.0
Ban bun	1	.7	.7	68.7
Ban hang cho du khach	4	2.7	2.7	71.4
Ban qua luu niem	7	4.8	4.8	76.2
Buon ban hang my nghe	1	.7	.7	76.9
Cho thue tau du lich	1	.7	.7	77.6
Chuyen cho du khach tham quan	1	.7	.7	78.2
Kinh doanh an uong	10	6.8	6.8	85.0
Kinh doanh luu tru	5	3.4	3.4	88.4
Kinh doanh luu tru, an uong	8	5.4	5.4	93.9
Kinh doanh luu tru, ban qua luu niem	2	1.4	1.4	95.2
Kinh doanh nha nghi	6	4.1	4.1	99.3
Kinh doanh thuc uong	1	.7	.7	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Thoi gian tham gia lam DL trong nam**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 103		70.1	70.1	70.1
1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12	10	6.8	6.8	76.9

11, 12, 1, 2, 3, 4	1	.7	.7	77.6
12 thang	31	21.1	21.1	98.6
Dau nam den het he	1	.7	.7	99.3
Thang 10	1	.7	.7	100.0
Total	147	100.0	100.0	

**Diem vuon DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	1	.7	100.0	100.0
Missing System	146	99.3		
Total	147	100.0		

**Homestay**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	5	3.4	100.0	100.0
Missing System	142	96.6		
Total	147	100.0		

**Dich vu an uong**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	23	15.6	100.0	100.0
Missing System	124	84.4		
Total	147	100.0		

**Ban dac san, qua luu niem**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	14	9.5	100.0	100.0
Missing System	133	90.5		
Total	147	100.0		

**Lam cho cong ty DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	1	.7	100.0	100.0
Missing System	146	99.3		
Total	147	100.0		

**Khac**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	12	8.2	100.0	100.0
Missing System	135	91.8		
Total	147	100.0		

**Bao chi**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	1	.7	100.0	100.0
Missing System	146	99.3		
Total	147	100.0		

**TV, radio**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	1	.7	100.0	100.0
Missing System	146	99.3		
Total	147	100.0		

**Internet**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	18	12.2	100.0	100.0
Missing	System	129	87.8		
Total		147	100.0		

**Chinh quyen**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	15	10.2	100.0	100.0
Missing	System	132	89.8		
Total		147	100.0		

**Cong ty DL**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	2.7	100.0	100.0
Missing	System	143	97.3		
Total		147	100.0		

**Nguoi than, hang xom**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	15	10.2	100.0	100.0
Missing	System	132	89.8		
Total		147	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	16	10.9	100.0	100.0
Missing	System	131	89.1		
Total		147	100.0		

**Ho gia dinh da tung don khach DL chua**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Thuong xuyen	28	19.0	57.1	57.1
	Thinh thoang	19	12.9	38.8	95.9
	Chua	2	1.4	4.1	100.0
	Total	49	33.3	100.0	
Missing	System	98	66.7		
Total		147	100.0		

**Khach trong nuoc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	45	30.6	100.0	100.0
Missing	System	102	69.4		
Total		147	100.0		

**Khach quoc te**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	24	16.3	100.0	100.0
Missing	System	123	83.7		
Total		147	100.0		

**Khach doan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	40	27.2	100.0	100.0

Missing	System	107	72.8		
Total		147	100.0		

**Khách lẻ**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	43	29.3	100.0	100.0
Missing	System	104	70.7		
Total		147	100.0		

**Khách đi theo gia đình**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	40	27.2	100.0	100.0
Missing	System	107	72.8		
Total		147	100.0		

**Khách thuê lưu trú ở**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nha tro	3	2.0	6.0	6.0
	Nha nghi	38	25.9	76.0	82.0
	Khach san	9	6.1	18.0	100.0
	Total	50	34.0	100.0	
Missing	System	97	66.0		
Total		147	100.0		

**Các thang trong năm khách đến nhiều**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid		108	73.5	73.5	73.5
	1, 2, 3, 4	3	2.0	2.0	75.5
	1, 2, 3, 4, 5, 6	18	12.2	12.2	87.8
	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	10	6.8	6.8	94.6
	11, 12	1	.7	.7	95.2
	11, 12, 1, 2	3	2.0	2.0	97.3
	2	1	.7	.7	98.0
	9, 10, 11, 12	1	.7	.7	98.6
	He	2	1.4	1.4	100.0
	Total	147	100.0	100.0	

**Tu 1-2 gio**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	2.0	100.0	100.0
Missing	System	144	98.0		
Total		147	100.0		

**Trong ngày**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	41	27.9	100.0	100.0
Missing	System	106	72.1		
Total		147	100.0		

**Tu 2-3 ngày**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	25	17.0	100.0	100.0
Missing	System	122	83.0		
Total		147	100.0		

**Tham quan bien, dao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	39	26.5	100.0	100.0
Missing System	108	73.5		
Total	147	100.0		

**Tam bien**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	39	26.5	100.0	100.0
Missing System	108	73.5		
Total	147	100.0		

**Tham quan nui, rung**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	31	21.1	100.0	100.0
Missing System	116	78.9		
Total	147	100.0		

**Mua dac san**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	39	26.5	100.0	100.0
Missing System	108	73.5		
Total	147	100.0		

**Thuong thuc mon an**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	44	29.9	100.0	100.0
Missing System	103	70.1		
Total	147	100.0		

**Tim hieu doi song nguoi dan**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	3	2.0	100.0	100.0
Missing System	144	98.0		
Total	147	100.0		

**Thuong thuc nghe thuat**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	3	2.0	100.0	100.0
Missing System	144	98.0		
Total	147	100.0		

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Nguồn thu TB một năm từ DL (triệu)	33	30	840	181.36	182.033
Valid N (listwise)	33				

**Nguồn thu TB một năm từ DL (triệu)**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 30	1	.7	3.0	3.0
Valid 48	1	.7	3.0	6.1
Valid 60	3	2.0	9.1	15.2
Valid 70	1	.7	3.0	18.2

72	1	.7	3.0	21.2
75	1	.7	3.0	24.2
80	1	.7	3.0	27.3
90	1	.7	3.0	30.3
100	3	2.0	9.1	39.4
120	7	4.8	21.2	60.6
150	1	.7	3.0	63.6
180	3	2.0	9.1	72.7
200	2	1.4	6.1	78.8
240	1	.7	3.0	81.8
250	2	1.4	6.1	87.9
300	1	.7	3.0	90.9
480	1	.7	3.0	93.9
750	1	.7	3.0	97.0
840	1	.7	3.0	100.0
Total	33	22.4	100.0	
Missing System	114	77.6		
Total	147	100.0		

**Danh gia nguon thu nhap**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Cao	1	.7	2.1	2.1
Valid Trung binh	25	17.0	53.2	55.3
Valid Thap	21	14.3	44.7	100.0
Total	47	32.0	100.0	
Missing System	100	68.0		
Total	147	100.0		

**So nguoi da qua dao tao ve DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	28	19.0	82.4	82.4
Valid 1	3	2.0	8.8	91.2
Valid 2	2	1.4	5.9	97.1
Valid 3	1	.7	2.9	100.0
Total	34	23.1	100.0	
Missing System	113	76.9		
Total	147	100.0		

**Da tham gia lop BD, TH ngan han ve DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Da tham gia 1 lan	13	8.8	27.7	27.7
Valid Tham gia tu 2 lan tro len	13	8.8	27.7	55.3
Valid Chua tham gia	21	14.3	44.7	100.0
Total	47	32.0	100.0	
Missing System	100	68.0		
Total	147	100.0		

**Khong kho khan**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	7	4.8	100.0	100.0
Missing System	140	95.2		
Total	147	100.0		



**Thieu von**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	26	17.7	100.0	100.0
Missing	System	121	82.3		
Total		147	100.0		

**Thieu kien thuc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	5.4	100.0	100.0
Missing	System	139	94.6		
Total		147	100.0		

**Thieu ky nang**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	2.7	100.0	100.0
Missing	System	143	97.3		
Total		147	100.0		

**Thieu ngoai ngu**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	23	15.6	100.0	100.0
Missing	System	124	84.4		
Total		147	100.0		

**Thieu lao dong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	2.0	100.0	100.0
Missing	System	144	98.0		
Total		147	100.0		

**Kho lien ket voi cong ty lu hanh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	5.4	100.0	100.0
Missing	System	139	94.6		
Total		147	100.0		

**Hai long ve cong viec hien tai**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Co	43	29.3	89.6	89.6
Valid	Khong	5	3.4	10.4	100.0
	Total	48	32.7	100.0	
Missing	System	99	67.3		
Total		147	100.0		

**Du dinh muc do PTDL tuong lai**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Duy tri nhu hien nay	25	17.0	52.1	52.1
Valid	Dau tu mo rong	22	15.0	45.8	97.9
Valid	Khong lam du lich nua	1	.7	2.1	100.0
	Total	48	32.7	100.0	
Missing	System	99	67.3		
Total		147	100.0		

**Quan tam den DL dia phuong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	Co	64	43.5	67.4	67.4
	Khong	31	21.1	32.6	100.0
	Total	95	64.6	100.0	
Missing	System	52	35.4		
Total		147	100.0		

**Trien vong PTDL dia phuong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat kem	2	1.4	2.1	2.1
	Kem	11	7.5	11.5	13.5
	Trung binh	33	22.4	34.4	47.9
	Tot	44	29.9	45.8	93.8
	Rat tot	6	4.1	6.3	100.0
	Total	96	65.3	100.0	
Missing	System	51	34.7		
Total		147	100.0		

**Li do chua tham gia lam DL**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid		68	46.3	46.3	46.3
	Chua biet cach lam du lich	12	8.2	8.2	54.4
	Chua duoc huong dan	1	.7	.7	55.1
	Co viec lam roi	3	2.0	2.0	57.1
	Du lich chua phat trien	13	8.8	8.8	66.0
	Giao thong duong bo kho khan	1	.7	.7	66.7
	Khong co dieu kien	1	.7	.7	67.3
	Khong co kha nang	14	9.5	9.5	76.9
	Khong co nha dau tu	1	.7	.7	77.6
	Khong co nhu cau	14	9.5	9.5	87.1
	Khong co su ho tro tu dia phuong	1	.7	.7	87.8
	Khong du dieu kien	1	.7	.7	88.4
	Khong du kha nang	6	4.1	4.1	92.5
	Khong hieu gi ve du lich	1	.7	.7	93.2
	Kinh te gia dinh kho khan	3	2.0	2.0	95.2
	Nguoi dan chua chua bi	1	.7	.7	95.9
	Thieu von	6	4.1	4.1	100.0
	Total	147	100.0	100.0	

**Du dinh tham gia DL**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Co	59	40.1	62.1	62.1
	Khong	36	24.5	37.9	100.0
	Total	95	64.6	100.0	
Missing	System	52	35.4		
Total		147	100.0		

**Nha vuon DL**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	5.4	100.0	100.0
Missing	System	139	94.6		
Total		147	100.0		

**Kinh doanh an uong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	30	20.4	100.0	100.0
Missing	System	117	79.6		
Total		147	100.0		

**San xuất do luu niem**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6	4.1	100.0	100.0
Missing	System	141	95.9		
Total		147	100.0		

**Dich vu homestay**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6	4.1	100.0	100.0
Missing	System	141	95.9		
Total		147	100.0		

**Cho khách đi tham quan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	16	10.9	100.0	100.0
Missing	System	131	89.1		
Total		147	100.0		

**Ban hàng cho khách**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	21	14.3	100.0	100.0
Missing	System	126	85.7		
Total		147	100.0		

**Lam thuê cho công ty**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	7	4.8	100.0	100.0
Missing	System	140	95.2		
Total		147	100.0		

**Ho trợ ve von**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	49	33.3	100.0	100.0
Missing	System	98	66.7		
Total		147	100.0		

**Ho trợ ve kiến thức và kỹ năng DL**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	21	14.3	100.0	100.0
Missing	System	126	85.7		
Total		147	100.0		

**Ho trợ ve thu tục pháp lý**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	9	6.1	100.0	100.0
Missing	System	138	93.9		
Total		147	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	2.0	100.0	100.0

Missing	System	144	98.0		
Total		147	100.0		

**DL cong dong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cac ho dan trong CD tu lam DL	30	20.4	20.7	20.7
	Cac ho lien ket voi nhau lam DL	33	22.4	22.8	43.4
	Co su phoi hop giua ho dan voi CQ va DN	82	55.8	56.6	100.0
	Total	145	98.6	100.0	
Missing	System	2	1.4		
Total		147	100.0		

**Da lam DL CD chua**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua lam DL CD	97	66.0	67.4	67.4
	Lam DL CD	47	32.0	32.6	100.0
	Total	144	98.0	100.0	
Missing	System	3	2.0		
Total		147	100.0		

**Cach lam DL CD o dia phuong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat kem	2	1.4	1.6	1.6
	Kem	40	27.2	32.5	34.1
	Trung binh	51	34.7	41.5	75.6
	Tot	25	17.0	20.3	95.9
	Rat tot	5	3.4	4.1	100.0
	Total	123	83.7	100.0	
Missing	System	24	16.3		
Total		147	100.0		

**Cac ho dan hoạt động tự phát, canh tranh lan nhau**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	33	22.4	100.0	100.0
Missing	System	114	77.6		
Total		147	100.0		

**Chua co vai tro ho tro, quan ly cua chinh quyen so tai**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	66	44.9	100.0	100.0
Missing	System	81	55.1		
Total		147	100.0		

**Chua co su lien ket phoi hop voi cong ty lu hanh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	72	49.0	100.0	100.0
Missing	System	75	51.0		
Total		147	100.0		

**Khong co nguon khach thuong xuyen**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	95	64.6	100.0	100.0

Missing	System	52	35.4		
Total		147	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	16	10.9	100.0	100.0
Missing	System	131	89.1		
Total		147	100.0		

**Y kien PTDL CD**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
		133	90.5	90.5	90.5
	Can co su dau tu cua nha nuoc	2	1.4	1.4	91.8
	Cho nguoi dan thue mat bang ban hang	1	.7	.7	92.5
	Dau tu dich vu giai tri	1	.7	.7	93.2
	Giu gin ve sinh moi truong	1	.7	.7	93.9
	Keu goi dau tu	1	.7	.7	94.6
	Nha nuoc can dau tu von	1	.7	.7	95.2
	Nha nuoc ho tro von, can bo xuong huong dan nguoi dan	2	1.4	1.4	96.6
Valid	On dinh dien luoi, xu ly rac thai, bao ve moi truong,kiem tra trung hop khong du dieu kien van tham gia don khach, khong cho nha dau tu chiem huu bai tam	1	.7	.7	97.3
	Phai co su thong nhat lien het chat che giua cac ho tham gia lam du lich	1	.7	.7	98.0
	Tao su doan ket va chia se	1	.7	.7	98.6
	Thu hut du khach	1	.7	.7	99.3
	Ve sinh moi truong, nuoc sach, bao ve bien xanh, sach, bao ve moi truong	1	.7	.7	100.0
Total		147	100.0	100.0	

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU PHÒNG VẤN DU KHÁCH****Giới tính**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	126	61.2	62.1	62.1
	Nu	77	37.4	37.9	100.0
	Total	203	98.5	100.0	
Missing	System	3	1.5		
Total		206	100.0		

**Tuoi**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	18-28	150	72.8	76.1	76.1
	29-39	37	18.0	18.8	94.9
	40-50	7	3.4	3.6	98.5

> 50	3	1.5	1.5	100.0
Total	197	95.6	100.0	
Missing System	9	4.4		
Total	206	100.0		

**Que quan (tinh/thanh pho)**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	10	4.9	4.9	4.9
An Giang	54	26.2	26.2	31.1
Ba Ria Vung Tau	1	.5	.5	31.6
Bac Giang	1	.5	.5	32.0
Bac Lieu	2	1.0	1.0	33.0
Ben Tre	2	1.0	1.0	34.0
Binh Duong	1	.5	.5	34.5
Ca Mau	1	.5	.5	35.0
Can Tho	40	19.4	19.4	54.4
Dong Nai	3	1.5	1.5	55.8
Dong Thap	18	8.7	8.7	64.6
Valid Ha Nam	2	1.0	1.0	65.5
Hau Giang	19	9.2	9.2	74.8
Kien Giang	35	17.0	17.0	91.7
Long An	1	.5	.5	92.2
Soc Trang	3	1.5	1.5	93.7
Tien Giang	1	.5	.5	94.2
TPHCM	3	1.5	1.5	95.6
Tra Vinh	5	2.4	2.4	98.1
Vinh Long	3	1.5	1.5	99.5
Yen Bai	1	.5	.5	100.0
Total	206	100.0	100.0	

**Trinh do HV/CM**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Duoi THPT	13	6.3	6.4	6.4
THPT	71	34.5	35.1	41.6
Valid TC/CD	37	18.0	18.3	59.9
DH/TDH	78	37.9	38.6	98.5
Khac	3	1.5	1.5	100.0
Total	202	98.1	100.0	
Missing System	4	1.9		
Total	206	100.0		

**Nghe nghiep**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid SV	53	25.7	26.8	26.8
CB, CC, VC	24	11.7	12.1	38.9

	Bo doi, cong an	3	1.5	1.5	40.4
	Huu tri	1	.5	.5	40.9
	Cong nhan	36	17.5	18.2	59.1
	Nong dan	2	1.0	1.0	60.1
	Kinh doanh	54	26.2	27.3	87.4
	Khac	25	12.1	12.6	100.0
	Total	198	96.1	100.0	
Missing	System	8	3.9		
Total		206	100.0		

**Tivi**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	13	6.3	100.0	100.0
Missing System	193	93.7		
Total	206	100.0		

**Bao, tap chi (in)**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	4	1.9	100.0	100.0
Missing System	202	98.1		
Total	206	100.0		

**Internet**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	87	42.2	100.0	100.0
Missing System	119	57.8		
Total	206	100.0		

**Cong ty du lich**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	5	2.4	100.0	100.0
Missing System	201	97.6		
Total	206	100.0		

**Nguoi than, ban be**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	134	65.0	100.0	100.0
Missing System	72	35.0		
Total	206	100.0		

**An pham du lich**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	2	1.0	100.0	100.0
Missing System	204	99.0		
Total	206	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	7	3.4	100.0	100.0
Missing	System	199	96.6		
Total		206	100.0		

**Lan den du lich**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Lan dau tien	48	23.3	23.8	23.8
	Lan thu 2	54	26.2	26.7	50.5
	Lan thu 3	46	22.3	22.8	73.3
	>=4 lan	54	26.2	26.7	100.0
	Total	202	98.1	100.0	
Missing	System	4	1.9		
Total		206	100.0		

**Tham quan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	123	59.7	100.0	100.0
Missing	System	83	40.3		
Total		206	100.0		

**Giai tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	121	58.7	100.0	100.0
Missing	System	85	41.3		
Total		206	100.0		

**Nghi duong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	59	28.6	100.0	100.0
Missing	System	147	71.4		
Total		206	100.0		

**Tam linh, tin nguong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	2.4	100.0	100.0
Missing	System	201	97.6		
Total		206	100.0		

**Hoc tap, nghien cuu**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	1.5	100.0	100.0
Missing	System	203	98.5		
Total		206	100.0		



**Kinh doanh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	1.9	100.0	100.0
Missing	System	202	98.1		
Total		206	100.0		

**Cong tac, hoi hop**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	1.0	100.0	100.0
Missing	System	204	99.0		
Total		206	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	1.9	100.0	100.0
Missing	System	202	98.1		
Total		206	100.0		

**Mua tour cua cong ty DL**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	1.9	100.0	100.0
Missing	System	202	98.1		
Total		206	100.0		

**Do co quan, doan the to chuc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	1.9	100.0	100.0
Missing	System	202	98.1		
Total		206	100.0		

**Di mot minh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	3.9	100.0	100.0
Missing	System	198	96.1		
Total		206	100.0		

**Di cung ban be, gia dinh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	189	91.7	100.0	100.0
Missing	System	17	8.3		
Total		206	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	1.0	100.0	100.0
Missing	System	204	99.0		
Total		206	100.0		

**Xe may ca nhan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	153	74.3	100.0	100.0
Missing	System	53	25.7		
Total		206	100.0		

**Thue xe may**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	1.5	100.0	100.0
Missing	System	203	98.5		
Total		206	100.0		

**O to cua co quan hoac ca nhan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	47	22.8	100.0	100.0
Missing	System	159	77.2		
Total		206	100.0		

**O to cua cong ty du lich**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10	4.9	100.0	100.0
Missing	System	196	95.1		
Total		206	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	1.0	100.0	100.0
Missing	System	204	99.0		
Total		206	100.0		

**Phong canh dep**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	173	84.0	100.0	100.0
Missing	System	33	16.0		
Total		206	100.0		

**Khong khi trong lanh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	104	50.5	100.0	100.0
Missing	System	102	49.5		
Total		206	100.0		

**Di san van hoa dac sac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	33	16.0	100.0	100.0
Missing	System	173	84.0		
Total		206	100.0		

**Su men khách của người dân**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	49	23.8	100.0	100.0
Missing	System	157	76.2		
Total		206	100.0		

**Các món ăn đặc sản hấp dân**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	49	23.8	100.0	100.0
Missing	System	157	76.2		
Total		206	100.0		

**Núi non hùng vĩ**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	55	26.7	100.0	100.0
Missing	System	151	73.3		
Total		206	100.0		

**Bãi biển đẹp**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	103	50.0	100.0	100.0
Missing	System	103	50.0		
Total		206	100.0		

**Khác**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	1.5	100.0	100.0
Missing	System	203	98.5		
Total		206	100.0		

**Tham quan DTLS\_VH\_LN**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	61	29.6	100.0	100.0
Missing	System	145	70.4		
Total		206	100.0		

**Thuong thuc mon an dac san dia phuong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	74	35.9	100.0	100.0
Missing	System	132	64.1		
Total		206	100.0		

**Mua đặc sản, quà lưu niệm sản xuất tại địa phương**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	40	19.4	100.0	100.0
Missing	System	166	80.6		
Total		206	100.0		

**Tham gia cac sinh hoat cong dong: LH, tro choi dan gian**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	3.9	100.0	100.0
Missing	System	198	96.1		
Total		206	100.0		

**Thuong thuc nghe thuat co truyen: don ca tai tu, dan ca, dan vu**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	2.4	100.0	100.0
Missing	System	201	97.6		
Total		206	100.0		

**Tham gia chuong trinh ngam canh, tam bien, tham quan dao**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	139	67.5	100.0	100.0
Missing	System	67	32.5		
Total		206	100.0		

**Tim hieu doi song van hoa cua nguoi dan dia phuong**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	11	5.3	100.0	100.0
Missing	System	195	94.7		
Total		206	100.0		

**Khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6	2.9	100.0	100.0
Missing	System	200	97.1		
Total		206	100.0		

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Du kien thoi gian luu lai (ngay)	157	1	5	1.57	.710
Valid N (listwise)	157				

**Du kien thoi gian luu lai (ngay)**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	1	84	40.8	53.5	53.5
	2	60	29.1	38.2	91.7
	3	11	5.3	7.0	98.7
	4	1	.5	.6	99.4
	5	1	.5	.6	100.0
	Total	157	76.2	100.0	
Missing	System	49	23.8		
Total		206	100.0		

## Da nghi o co co luu tru

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Khach san	63	30.6	34.6	34.6
Nha khach, nha nghi	48	23.3	26.4	61.0
Valid Nha dan (homestay)	17	8.3	9.3	70.3
Khac	54	26.2	29.7	100.0
Total	182	88.3	100.0	
Missing System	24	11.7		
Total	206	100.0		

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Phong canh thien nhien hap dan	202	1	5	4.46	.811
Nui non hung vi, bai bien dep	203	1	5	4.34	.795
He sinh thai tu nhien phong phu, da dang	201	1	5	4.01	.911
Di tich lich su, van hoa co gia tri	199	1	5	3.87	.937
Le hoi va phong tục tap quan dac sac	199	1	5	3.75	.968
Nguoi dan rat than thien, men khach	198	1	5	4.16	.845
Moi truong trong lanh, chua bi o nhiem	202	1	5	4.21	.970
Valid N (listwise)	191				

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Duong sa den diem DL thuan tien	201	1	5	3.77	1.277
Nha ve sinh cong cong dam bao phuc vu DL tot	200	1	5	3.73	.997
He thong cung cap dien dam bao phuc vu DL tot	201	1	5	3.97	.860
He thong cung cap nuoc dam bao phuc vu DL tot	203	1	5	3.95	.863
He thong thong tin lien lac dam bao phuc vu DL tot	200	1	5	3.96	.867
Phuong tien giao thong co chat luong tot	201	1	5	4.03	.961
Valid N (listwise)	194				

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
San pham va dich vu DL da dang	201	1	5	3.91	.884
San pham va dich vu DL hap dan	201	1	5	3.99	.815
Dia ban du lich co nhieu diem tham quan hap dan	200	1	5	4.24	.796
Noi tiep don khach rong rai, thoang mat	201	1	5	4.27	.781
Cac mon an co tinh doc dao, hap dan voi du khach	201	1	5	4.05	.820
Dich vu an uong dam bao ve sinh an toan thuc pham	201	1	5	3.90	.843
Dich vu an uong co chat luong tot	202	1	5	3.89	.812
Dich vu homestay co chat luong tot	198	1	5	3.76	.945

Du khách duoc trai nghiem doi song dia Phuong	197	1	5	3.60	.884
Dich vu van chuyen khach du lich duoc to chuc tot	197	1	5	3.85	.939
Valid N (listwise)	192				

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Luon than thien, niem no voi khach	201	1	5	4.15	.878
San sang giup do, dap ung yeu cau cua khach	204	1	5	4.16	.753
Co kien thuc va ky nang DL tot	203	1	5	4.00	.780
Co kha nang giao tiep tot	202	1	5	4.21	.777
Lang nghe va kip thoi giai quyet phan nan cua du khach	201	1	5	3.93	.830
Trang phuc va tac phong lich su, trang nha	202	1	5	4.05	.902
Khach luon cam thay tin tuong va hai long	204	1	5	4.07	.740
Valid N (listwise)	198				

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Khong co tinh trang an xin	203	1	5	3.78	1.216
Khong co tinh trang ban hang rong	201	1	5	3.03	1.300
Khong co tinh trang cheo keo, nai ep khach	202	1	5	3.33	1.211
Khong co tinh trang trom cap	202	1	5	3.41	1.340
Khong co tinh trang me tin di doan	202	1	5	3.73	.977
Khong co tinh trang chen lan, xo day, mat trat tu	202	1	5	3.84	1.002
Khach luon cam thay vui ve va thoai mai	203	1	5	4.14	.771
Valid N (listwise)	201				

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Gia ca luu tru nha dan hop li	199	1	5	3.79	.991
Gia ca an uong hop li	202	1	5	3.56	1.101
Gia ca mua sam hop li	202	1	5	3.53	1.138
Gia ca dich vu tham quan hop li	202	1	5	3.86	1.014
Valid N (listwise)	199				

## Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Muc do hai long voi diem DL	202	1	5	4.02	.680
Valid N (listwise)	202				

## Muc do hai long voi diem DL

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

	Hoan toan khong hai long	2	1.0	1.0	1.0
	Khong hai long	2	1.0	1.0	2.0
Valid	Binh thuong	26	12.6	12.9	14.9
	Hai long	131	63.6	64.9	79.7
	Rat hai long	41	19.9	20.3	100.0
	Total	202	98.1	100.0	
Missing	System	4	1.9		
Total		206	100.0		

#### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Du dinh quay lai	202	2	5	4.19	.680
Valid N (listwise)	202				

#### Du dinh quay lai

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong	1	.5	.5
	Chua biet	28	13.6	13.9
	Co	105	51.0	66.3
	Chac chan co	68	33.0	100.0
	Total	202	98.1	100.0
Missing	System	4	1.9	
Total		206	100.0	

#### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Du dinh gioi thieu	201	1	5	4.16	.674
Valid N (listwise)	201				

#### Du dinh gioi thieu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chac chan khong	1	.5	.5
	Khong	1	.5	1.0
	Chua biet	23	11.2	12.4
	Co	116	56.3	70.1
	Chac chan co	60	29.1	100.0
	Total	201	97.6	100.0
Missing	System	5	2.4	
Total		206	100.0	

#### Uu diem cua mo hinh DL

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bai bien dep	183	88.8	88.8
	Bai bien dep, hoang so	2	1.0	89.8
	Bai bien sach dep	1	.5	90.3
		1	.5	90.8

Bien dep	1	.5	.5	91.3
Bien sach, thoang mat, phong canh dep	1	.5	.5	91.7
Bien va canh dep	1	.5	.5	92.2
Canh dep	1	.5	.5	92.7
Canh dep, con nguoi than thien hoa dong, mon an da dang va ngon	1	.5	.5	93.2
Diem hap dan da dang	2	1.0	1.0	94.2
Duong hoi xau	1	.5	.5	94.7
Khong khi trong lanh, dich vu tot	1	.5	.5	95.1
Nhieu canh dep, khu vui choi nhieu, thoang mat	1	.5	.5	95.6
Phong canh dep	3	1.5	1.5	97.1
Phong canh dep, dich vu tot	1	.5	.5	97.6
Phong canh dep, duong sa thuan tien cho viec di chuyen	1	.5	.5	98.1
Phong canh hung vi, duong sa rong rai, nguoi dan than thien men khach	1	.5	.5	98.5
Phong canh mat me	1	.5	.5	99.0
Rong rai, thoang mat, do an da dang	1	.5	.5	99.5
Sach se, thoang mat, phong canh dep	1	.5	.5	100.0
Total	206	100.0	100.0	

**Han che cua mo hinh DL**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	188	91.3	91.3	91.3
Ban hang rong nhieu	1	.5	.5	91.7
Co so ha tang con han che, gia ca dich vu chua tuong xung	1	.5	.5	92.2
Con phuc vu cham	1	.5	.5	92.7
Do an chua hop ve sinh	1	.5	.5	93.2
Duong sa chat luong kem	1	.5	.5	93.7
Duong sa con han che	1	.5	.5	94.2
Duong sa di lai kho khan	1	.5	.5	94.7
Duong sa hu hai nhieu	1	.5	.5	95.1
Duong sa kem, gia ca dich vu dat	1	.5	.5	95.6
Duong sa qua te, khong co bang chi dan duong	1	.5	.5	96.1
Duong sa xuong cap	1	.5	.5	96.6
Gia ca an uong mac	1	.5	.5	97.1



Gia ca hoi dac	1	.5	.5	97.6
It tro choi	1	.5	.5	98.1
Khong co bang chi duong vao khu du lich	1	.5	.5	98.5
Nang gia dich vu	1	.5	.5	99.0
Nhieu rac thai	1	.5	.5	99.5
Thieu bang chi dan duong	1	.5	.5	100.0
Total	206	100.0	100.0	

**Kien nghi**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	191	92.7	92.7	92.7
Bai tam nen sach se hon	1	.5	.5	93.2
Cai tao duong sa	1	.5	.5	93.7
Cai thien chat luong duong sa	1	.5	.5	94.2
Cai thien cung cach phuc vu	1	.5	.5	94.7
Cai thien duong giao thong, phat trien them am thuc	1	.5	.5	95.1
Cai thien duong sa, he thong chi dan duong	1	.5	.5	95.6
Cai thien he thong duong sa	2	1.0	1.0	96.6
Valid Can phat trien duong bo va khach san tot hon	1	.5	.5	97.1
Giam gia dich vu an uong	1	.5	.5	97.6
Hoan thien duong sa, niem yet gia ca dich vu	1	.5	.5	98.1
Phat trien them dich vu	1	.5	.5	98.5
Phat trien them tro choi bai bien	1	.5	.5	99.0
Tu sua duong sa	1	.5	.5	99.5
Xu ly rac thai	1	.5	.5	100.0
Total	206	100.0	100.0	

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.853	7

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Phong canh thien nhien hap dan	24.29	16.669	.567	.840
Nui non hung vi, bai bien dep	24.42	16.867	.550	.842
He sinh thai tu nhien phong phu, da dang	24.76	15.584	.653	.827
Di tich lich su, van hoa co gia tri	24.90	15.311	.671	.825
Le hoi va phong tục tap quan dac sac	25.02	15.431	.619	.833

Nguoi dan rat than thien, men khach	24.59	16.032	.641	.830
Moi trung trong lanh, chua bi o nhiem	24.54	15.450	.614	.834

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.896	6

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Duong sa den diem DL thuan tien	19.57	15.386	.596	.909
Nha ve sinh cong cong dam bao phuc vu DL tot	19.61	16.114	.732	.876
He thong cung cap dien dam bao phuc vu DL tot	19.37	16.554	.813	.866
He thong cung cap nuoc dam bao phuc vu DL tot	19.40	16.510	.816	.866
He thong thong tin lien lac dam bao phuc vu DL tot	19.37	16.867	.752	.874
Phuong tien giao thong co chat luong tot	19.30	16.430	.721	.877

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.908	10

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
San pham va dich vu DL da dang	35.45	31.474	.740	.894
San pham va dich vu DL hap dan	35.38	31.870	.748	.894
Dia ban du lich co nhieu diem tham quan hap dan	35.11	32.688	.661	.899
Noi tiep don khach rong rai, thoang mat	35.08	33.092	.615	.902
Cac mon an co tinh doc dao, hap dan voi du khach	35.30	32.011	.718	.895
Dich vu an uong dam bao ve sinh an toan thuc pham	35.45	31.809	.717	.895
Dich vu an uong co chat luong tot	35.47	32.502	.664	.899
Dich vu homestay co chat luong tot	35.60	32.209	.580	.905
Du khach duoc trai nghiem doi song dia Phuong	35.77	32.628	.596	.903
Dich vu van chuyen khach du lich duoc to chuc tot	35.52	31.455	.665	.899

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.921	7

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Luon than thien, niem no voi khach	24.42	16.052	.736	.911
San sang giup do, dap ung yeu cau cua khach	24.42	16.488	.816	.903
Co kien thuc va ky nang DL tot	24.58	16.398	.789	.906
Co kha nang giao tiep tot	24.37	16.376	.801	.904
Lang nghe va kip thoi giai quyet phan nan cua du khach	24.65	16.340	.740	.911
Trang phuc va tac phong lich su, trang nha	24.53	16.200	.681	.918
Khach luon cam thay tin tuong va hai long	24.52	16.890	.748	.910

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.889	7

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Khong co tinh trang an xin	21.48	29.121	.550	.890
Khong co tinh trang ban hang rong	22.23	27.067	.671	.876
Khong co tinh trang cheo keo, nai ep khach	21.93	26.689	.771	.861
Khong co tinh trang trom cap	21.85	25.448	.781	.861
Khong co tinh trang me tin di doan	21.53	28.210	.834	.858
Khong co tinh trang chen lan, xo day, mat trat tu	21.42	29.314	.692	.873
Khach luon cam thay vui ve va thoai mai	21.12	32.316	.564	.888

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.902	4

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Gia ca luu tru nha dan hop li	10.96	9.044	.665	.912
Gia ca an uong hop li	11.20	7.573	.857	.844
Gia ca mua sam hop li	11.22	7.385	.856	.845
Gia ca dich vu tham quan hop li	10.89	8.509	.754	.883

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.895
Approx. Chi-Square		6336.749
Bartlett's Test of Sphericity	Df	820
	Sig.	.000

## Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	16.381	39.953	39.953	16.381	39.953	39.953	5.850	14.269	14.269
2	3.872	9.445	49.398	3.872	9.445	49.398	4.736	11.550	25.819
3	2.257	5.505	54.903	2.257	5.505	54.903	4.329	10.559	36.378
4	2.086	5.087	59.990	2.086	5.087	59.990	4.125	10.060	46.439
5	1.625	3.963	63.953	1.625	3.963	63.953	3.769	9.192	55.630
6	1.533	3.740	67.693	1.533	3.740	67.693	3.469	8.461	64.092
7	1.199	2.924	70.618	1.199	2.924	70.618	2.676	6.526	70.618
8	.956	2.331	72.949						
9	.939	2.290	75.238						
10	.905	2.208	77.446						
11	.758	1.849	79.295						
12	.714	1.741	81.035						
13	.684	1.669	82.704						
14	.630	1.536	84.240						
15	.603	1.472	85.712						
16	.579	1.413	87.125						
17	.466	1.136	88.260						
18	.433	1.056	89.317						
19	.400	.976	90.292						
20	.355	.867	91.159						
21	.339	.828	91.986						
22	.331	.808	92.794						
23	.279	.681	93.476						
24	.269	.655	94.131						
25	.257	.626	94.757						
26	.248	.604	95.361						
27	.221	.539	95.900						
28	.200	.488	96.388						
29	.194	.473	96.861						
30	.176	.430	97.291						
31	.165	.404	97.694						
32	.158	.385	98.080						
33	.140	.341	98.420						
34	.122	.297	98.718						
35	.113	.276	98.994						
36	.096	.234	99.228						
37	.088	.214	99.442						
38	.077	.187	99.629						
39	.059	.145	99.774						
40	.053	.129	99.903						
41	.040	.097	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
Phong canh thien nhien hap dan							.610
Nui non hung vi, bai bien dep							.659
He sinh thai tu nhien phong phu, da dang	.403					.449	
Di tich lich su, van hoa co gia tri						.730	
Le hoi va phong tuc tap quan dac sac						.680	
Nguoi dan rat than thien, men khach	.522					.473	
Moi truong trong lanh, chua bi o nhien	.596						
Duong sa den diem DL thuan tien	.530		.567				
Nha ve sinh cong cong dam bao phuc vu DL tot			.701				
He thong cung cap dien dam bao phuc vu DL tot			.821				
He thong cung cap nuoc dam bao phuc vu DL tot			.817				
He thong thong tin lien lac dam bao phuc vu DL tot			.677				
Phuong tien giao thong co chat luong tot			.633				
San pham va dich vu DL da dang				.527		.534	
San pham va dich vu DL hap dan				.508		.481	
Dia ban du lich co nhieu diem tham quan hap dan	.419			.491			
Noi tiep don khach rong rai, thoang mat				.551			
Cac mon an co tinh doc dao, hap dan voi du khach				.778			
Dich vu an uong dam bao ve sinh an toan thuc pham				.768			
Dich vu an uong co chat luong tot				.754			
Dich vu homestay co chat luong tot					.592		
Du khach duoc trai nghiem doi song dia phuong						.516	
Dich vu van chuyen khach du lich duoc to chuc tot	.470					.494	
Luon than thien, niem no voi khach	.673						

San sang giup do, dap ung yeu cau cua khach	.623						
Co kien thuc va ky nang DL tot	.640						
Co kha nang giao tiep tot	.741						
Lang nghe va kip thoi giai quyet phan nan cua du khach	.511						
Trang phuc va tac phong lich su, trang nha	.715						
Khach luon cam thay tin tuong va hai long	.517						
Khong co tinh trang an xin		.487					.588
Khong co tinh trang ban hang rong		.747					
Khong co tinh trang cheo keo, nai ep khach		.831					
Khong co tinh trang trom cap		.813					
Khong co tinh trang me tin di doan		.803					
Khong co tinh trang chen lan, xo day, mat trat tu		.741					
Khach luon cam thay vui ve va thoai mai		.401					.450
Gia ca luu tru nha dan hop li					.788		
Gia ca an uong hop li					.708		
Gia ca mua sam hop li					.720		
Gia ca dich vu tham quan hop li					.809		

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 12 iterations.

#### Component Score Coefficient Matrix

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
Phong canh thien nhien hap dan	.064	-.047	.009	-.040	-.020	-.066	.261
Nui non hung vi, bai bien dep	.031	.006	.000	.003	-.051	-.082	.277
He sinh thai tu nhien phong phu, da dang	.021	-.017	-.001	-.036	-.035	.152	.022
Di tich lich su, van hoa co gia tri	-.073	.016	-.034	-.088	-.063	.374	.010
Le hoi va phong tục tap quan dac sac	-.053	.022	.017	-.101	-.056	.334	-.060
Nguoi dan rat than thien, men khach	.094	.007	-.021	-.137	-.029	.169	-.005
Moi truong trong lanh, chua bi o nhiem	.174	.024	.060	-.148	-.095	-.067	.130
Duong sa den diem DL thuan tien	.134	-.034	.176	-.010	-.029	-.168	-.092
Nha ve sinh cong cong dam bao phuc vu DL tot	.011	.003	.236	.032	-.074	-.100	-.055

He thong cung cap dien dam bao phuc vu DL tot	-.124	-.003	.305	-.038	.007	-.018	.023
He thong cung cap nuoc dam bao phuc vu DL tot	-.107	.005	.305	-.046	-.003	-.044	.043
He thong thong tin lien lac dam bao phuc vu DL tot	-.121	-.015	.229	.044	.013	-.016	.017
Phuong tien giao thong co chat luong tot	-.056	-.059	.194	-.071	.049	.049	.019
San pham va dich vu DL da dang	-.074	-.067	-.088	.134	.026	.219	-.018
San pham va dich vu DL hap dan	-.054	-.014	-.065	.122	-.049	.169	.030
Dia ban du lich co nhieu diem tham quan hap dan	.039	-.066	-.071	.125	-.039	.035	.085
Noi tiep don khach rong rai, thoang mat	.012	-.081	-.055	.182	-.008	-.030	.075
Cac mon an co tinh doc dao, hap dan voi du khach	-.084	-.036	-.011	.318	-.020	-.048	-.024
Dich vu an uong dam bao ve sinh an toan thuc pham	-.031	.045	.031	.328	-.072	-.142	-.110
Dich vu an uong co chat luong tot	-.027	.056	.047	.337	-.078	-.165	-.143
Dich vu homestay co chat luong tot	-.195	-.087	.027	.036	.226	.125	.078
Du khach duoc trai nghiem doi song dia phuong	-.092	.005	-.032	.032	.064	.244	-.125
Dich vu van chuyen khach du lich duoc to chuc tot	.020	-.098	-.025	.035	.061	.179	-.113
Luon than thien, niem no voi khach	.176	-.058	-.041	-.020	.069	-.079	.009
San sang giup do, dap ung yeu cau cua khach	.146	-.019	-.070	-.028	.049	-.027	.049
Co kien thuc va ky nang DL tot	.166	.028	-.085	-.043	.000	.005	.007
Co kha nang giao tiep tot	.212	-.012	-.048	-.029	-.019	-.043	-.035
Lang nghe va kip thoi giai quyet phan nan cua du khach	.102	.040	-.074	-.041	.022	.017	.061
Trang phuc va tac phong lich su, trang nha	.248	.079	-.021	.028	-.111	-.129	-.133
Khach luon cam thay tin tuong va hai long	.107	.012	-.060	.036	.012	-.031	.015
Khong co tinh trang an xin	-.102	.115	.092	-.093	.021	-.104	.298
Khong co tinh trang ban hang rong	.008	.205	.047	-.040	-.080	.023	-.111
Khong co tinh trang cheo keo, nai ep khach	.045	.230	-.020	-.007	-.056	-.046	-.099
Khong co tinh trang trom cap	-.099	.200	-.036	-.049	.001	.041	.119
Khong co tinh trang me tin di doan	-.032	.200	-.033	-.022	-.018	-.016	.072
Khong co tinh trang chen lan, xo day, mat trat tu	.096	.209	-.041	-.018	-.092	-.066	-.015
Khach luon cam thay vui ve va thoai mai	.070	.072	-.127	-.006	.004	-.016	.165

Gia ca luu tru nha dan hop li	-.102	-.090	-.020	-.046	.315	.030	.119
Gia ca an uong hop li	.057	.026	.030	-.042	.226	-.102	-.155
Gia ca mua sam hop li	.058	.030	-.016	-.037	.230	-.059	-.170
Gia ca dich vu tham quan hop li	-.002	-.036	-.022	-.080	.309	-.079	.054

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

ANOVA<sup>a</sup>

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	22.748	7	3.250	12.806	.000 <sup>b</sup>
Residual	42.125	166	.254		
Total	64.874	173			

a. Dependent Variable: Muc do hai long voi diem DL

b. Predictors: (Constant), REGR factor score 7 for analysis 1, REGR factor score 3 for analysis 1, REGR factor score 5 for analysis 1, REGR factor score 4 for analysis 1, REGR factor score 2 for analysis 1, REGR factor score 6 for analysis 1, REGR factor score 1 for analysis 1

- R<sup>2</sup>hiệu chỉnh = 0,32

Model Summary<sup>b</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.592 <sup>a</sup>	.351	.323	.504

a. Predictors: (Constant), REGR factor score 7 for analysis 1, REGR factor score 3 for analysis 1, REGR factor score 5 for analysis 1, REGR factor score 4 for analysis 1, REGR factor score 2 for analysis 1, REGR factor score 6 for analysis 1, REGR factor score 1 for analysis 1

b. Dependent Variable: Muc do hai long voi diem DL

Coefficients<sup>a</sup>

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	4.081	.038		106.850	.000		
1 REGR factor score 1 for analysis 1	.167	.038	.271	4.339	.000	1.000	1.000
REGR factor score 2 for analysis 1	.122	.038	.199	3.188	.002	1.000	1.000
REGR factor score 3 for analysis 1	.126	.038	.206	3.290	.001	1.000	1.000
REGR factor score 4 for analysis 1	.162	.038	.265	4.235	.000	1.000	1.000
REGR factor score 5 for analysis 1	.182	.038	.297	4.753	.000	1.000	1.000
REGR factor score 6 for analysis 1	.088	.038	.144	2.297	.023	1.000	1.000
REGR factor score 7 for analysis 1	.073	.038	.120	1.916	.057	1.000	1.000

a. Dependent Variable: Muc do hai long voi diem DL